

Không nên tạo ra sự chấp nhận cái mới (ngũ uẩn hiện tại) - Cái mới: nói đến các sắc-thọ-tướng-hành-thức thuộc hiện tại. Không nên tạo ra sự chấp nhận, không nên tạo ra sự mong muốn, không nên tạo ra sự yêu thương, không nên tạo ra sự duyên ái, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh các hành thuộc hiện tại do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; - 'không nên tạo ra sự chấp nhận cái mới (ngũ uẩn hiện tại)' là như thế.

Trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, không nên sầu muộn: Trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, đang bị giảm thiểu, đang bị suy giảm, không còn hiện hữu, đang bị đi mất, đang bị biến mất, thì không nên sầu muộn, không nên mệt mỏi, không nên bám víu, không nên than vãn, không nên đấm ngực khóc lóc, không nên đi đến sự mê muội. Trong khi mắt đang bị tiêu hoại, đang bị giảm thiểu, đang bị suy giảm, không còn hiện hữu, đang bị đi mất, đang bị biến mất, - trong khi tai - mũi - lưỡi - thân - sắc - thính - hương - vị - xúc - gia tộc - đồ chúng - chỗ ngụ - lợi lộc - danh vọng - lời khen - hạnh phúc - y phục - đồ ăn khát thực - chỗ nằm ngồi - vật dụng là thuốc men chữa bệnh đang bị tiêu hoại, đang bị giảm thiểu, đang bị suy giảm, không còn hiện hữu, đang bị đi mất, đang bị biến mất, thì không nên sầu muộn, không nên mệt mỏi, không nên bám víu, không nên than vãn, không nên đấm ngực khóc lóc, không nên đi đến sự mê muội; - 'trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, không nên sầu muộn' là như thế.

Không nên phụ thuộc vào sự lôi cuốn - Sự lôi cuốn: nói đến tham ái, tức là sự duyên ái, duyên ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Vì lý do gì mà lôi cuốn được gọi là tham ái? Do tham ái, (chúng sanh) lôi kéo, lôi theo, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào sắc, (chúng sanh) lôi kéo, lôi theo, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào thọ - tướng - các hành - thức - cảnh giới tái sanh - sự tái sanh - sự nối liền tái sanh - sự hiện hữu - sự luân hồi - sự luân chuyển; vì lý do ấy mà lôi cuốn được gọi là tham ái.

Không nên phụ thuộc vào sự lôi cuốn: Không nên nương tựa tham ái, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu tham ái; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với tham ái, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên phụ thuộc vào sự lôi cuốn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Không nên thích thú cái cũ (ngũ uẩn quá khứ),
không nên tạo ra sự chấp nhận cái mới (ngũ uẩn hiện tại),
trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, không nên sầu muộn,
không nên phụ thuộc vào sự lôi cuốn."*

15 - 11

*Ta nói thêm khát là 'dòng lũ lớn,'
Ta nói tham muốn là dòng nước mạnh,
(sự bám vào) đôi tượng là sự chấn động,
dục là bãi lầy khó vượt qua được.*

Gedhaṃ brūmi mahoghoti 'ti - Gedho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Mahogho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Gedhaṃ brūmi mahoghoti** 'ti gedhaṃ mahoghoti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi¹ paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemī 'ti - gedhaṃ brūmi mahoghoti.

Ājavaṃ² brūmi jappanaṃ 'ti - Ājavā³ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Jappanāpi vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Ājavaṃ brūmi jappanaṃ** 'ti ājavaṃ² jappanāti brūmi ācikkhāmi –pe– uttānīkaromi pakāsemī 'ti - ājavaṃ² brūmi jappanaṃ.

Ārammaṇaṃ pakampanaṃ 'ti - Ārammaṇampi⁴ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Pakampanampi⁵ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlan 'ti - ārammaṇaṃ pakampanaṃ.

Kāmapaṅko duraccayo 'ti - Kāmapaṅko kāmakkaddamo kāmakilesa kāmāpalipo kāmāpalirodho⁶ duraccayo durativatto duttaro duppataro dussamatikkamo dubbītivatto 'ti - kāmapaṅko duraccayo.

Tenāha bhagavā:

*“Gedhaṃ brūmi mahoghoti ājavaṃ² brūmi jappanaṃ,
ārammaṇaṃ pakampanaṃ⁷ kāmapaṅko duraccayo ”*ti.

15 - 12

*Saccā avokkamaṃ⁸ muni thale tiṭṭhati brāhmaṇo,
sabbā so⁹ paṭinissajja sa ve santo 'ti vuccati.*

Saccā avokkamaṃ munī 'ti - Saccavācāya avokkamanto, sammādiṭṭhiyā avokkamanto, ariyā aṭṭhaṅgikā maggā avokkamanto. **Munī** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so munī 'ti - saccā avokkamaṃ muni.

Thale tiṭṭhati brāhmaṇo 'ti - Thalaṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissajjo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Brāhmaṇo** 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo –pe– asito¹⁰ tādi pavuccate sa brahmā. **Thale tiṭṭhati brāhmaṇo** 'ti thale tiṭṭhati,¹¹ dīpe tiṭṭhati, tāṇe tiṭṭhati, leṇe tiṭṭhati, sarāṇe tiṭṭhati, abhaye tiṭṭhati, accute tiṭṭhati, amate tiṭṭhati, nibbāne tiṭṭhati 'ti - thale tiṭṭhati brāhmaṇo.

¹ paññāpemi - Syā, PTS.

² ācamaṃ - Syā, PTS.

³ ācamā - Syā, PTS.

⁴ ārammaṇā - Syā, PTS.

⁵ pakampanāpi - Ma;

pakappanāpi - Syā, PTS.

⁶ kāmāpalibodho - Ma, Syā, PTS.

⁷ pakappanaṃ - Syā, PTS.

⁸ avokkama - PTS.

⁹ sabbaso - Manupa.

¹⁰ anissito - Syā, PTS.

¹¹ brāhmaṇo thale tiṭṭhati - Syā, PTS.

Ta nói thêm khát là ‘dòng lũ lớn’: Thêm khát nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Dòng lũ lớn nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Ta nói thêm khát là ‘dòng lũ lớn’:** Ta nói về, Ta nêu ra, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Thêm khát là dòng lũ lớn;” - ‘Ta nói thêm khát là dòng lũ lớn’ là như thế.

Ta nói tham muốn là dòng nước mạnh: Dòng nước mạnh nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Tham muốn nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Ta nói tham muốn là dòng nước mạnh:** Ta nói về, Ta nêu ra, –nt– Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Tham muốn là dòng nước mạnh;” - ‘Ta nói tham muốn là dòng nước mạnh’ là như thế.

(Sự bám vào) đối tượng là sự chấn động: (Sự bám vào) đối tượng nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Sự chấn động nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; - ‘(sự bám vào) đối tượng là sự chấn động’ là như thế.

Dục là bãi lầy khó vượt qua được: Dục là bãi lầy, dục là vũng bùn, dục là ô nhiễm, dục là đầm lầy, dục là sự vướng bận khó vượt qua, khó vượt trội, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi; - ‘dục là bãi lầy khó vượt qua được’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Ta nói thêm khát là ‘dòng lũ lớn,’ Ta nói tham muốn là dòng nước mạnh, (sự bám vào) đối tượng là sự chấn động, dục là bãi lầy khó vượt qua được.”

15 - 12

Trong khi không chệch khỏi sự thật, bậc hiền trí, vị Bà-la-môn, đứng ở đất liền. Vị ấy sau khi buông bỏ tất cả, vị ấy quả thật được gọi là ‘bậc an tịnh.’

Trong khi không chệch khỏi sự thật, bậc hiền trí: Trong khi không chệch khỏi lời nói chân thật, trong khi không chệch khỏi chánh kiến, trong khi không chệch khỏi đạo lộ thánh thiện tám chi phần. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí; - ‘trong khi không chệch khỏi sự thật, bậc hiền trí’ là như thế.

Vị Bà-la-môn, đứng ở đất liền: Đất liền nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Vị Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: –nt– Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Vị Bà-la-môn, đứng ở đất liền:** đứng ở đất liền là đứng ở hòn đảo, đứng ở nơi nương náu, đứng ở nơi trú ẩn, đứng ở nơi nương nhờ, đứng ở nơi không sợ hãi, đứng ở Bất Hoại, đứng ở Bất Tử, đứng ở Niết Bàn; - ‘vị Bà-la-môn, đứng ở đất liền’ là như thế.

Sabbaṃ so paṭinissajjā 'ti - Sabbaṃ vuccati dvādasāyatanāni: cakkhuñceva rūpā ca –pe– mano ceva dhammā ca. Yato ajjhattikabāhiresu āyatanesu chandarāgo pahīno hoti ucchinnamūlo tālavatthukato anabhāvakato¹ āyatim̐ anuppādadhammo, ettāvātāpi sabbaṃ cattaṃ hoti vantaṃ muttaṃ pahīnaṃ paṭinissatṭhaṃ. Yato taṇhā ca diṭṭhi ca māno ca pahīnā honti acchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā² āyatim̐ anuppādadhammā, ettāvātāpi sabbaṃ cattaṃ hoti vantaṃ muttaṃ pahīnaṃ paṭinissatṭhaṃ. Yato puññābhisaṅkhāro ca apuññābhisaṅkhāro ca āneñjābhisaṅkhāro ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatim̐ anuppādadhammā, ettāvātāpi sabbaṃ cattaṃ hoti vantaṃ muttaṃ pahīnaṃ paṭinissatṭhan 'ti - sabbaṃ so paṭinissajja.

Sa ve santoti vuccatī 'ti - So santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddhoti vuccati kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyati 'ti³ - sa ve santoti vuccati.

Tenāha bhagavā:

*"Saccā avokkamaṃ⁴ muni
thale tiṭṭhati brāhmaṇo,
sabbaṃ so paṭinissajja
sa ve santoti vuccatī* "ti.

15 - 13

*Sa ve vidvā⁵ sa vedagū
ñatvā dhammaṃ anissito,
sammā so loke iriyāno⁶
na pihetīdha⁷ kassaci.*

Sa ve vidvā sa vedagū 'ti - **Vidvā** 'ti vidvā vijjāgato nāṇi vibhāvī⁸ medhāvī. **Vedagū** 'ti vedā vuccanti⁹ catusu maggesu nāṇaṃ –pe– sabbavedanāsu vītarāgo sabbaṃ vedam¹⁰ aticca vedagū so 'ti; - sa ve vidvā sa vedagū.

Ñatvā dhammaṃ anissito 'ti - **Ñatvā** 'ti ñatvā¹¹ jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti –pe– 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Anissito** 'ti dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca. –pe– ayaṃ taṇhānissayo –pe– ayaṃ diṭṭhinissayo. Taṇhānissayaṃ pahāya diṭṭhinissayaṃ paṭinissajitvā cakkhuṃ anissito – sotaṃ anissito – ghānaṃ anissito –pe– diṭṭha-suta-muta-viññātabbe dhamme anissito anallīno anupagato anajjhositto anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho¹² vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - ñatvā dhammaṃ anissito.

¹ anabhāvaṃkato - Ma;
anabhāvaṃgato - Syā, PTS.

² anabhāvaṃkatā - Ma;
anabhāvaṃgatā - Syā, PTS.

³ kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyati 'ti - Syā, PTS.

⁴ avokkamma - PTS.

⁵ vidhā - Syā, evaṃ sabbattha.

⁶ iriyāno - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ nappihetīdha - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ nāṇi buddhimā vibhāvī - Syā, PTS.

⁹ vuccati - Syā, PTS.

¹⁰ sabbavedam - Syā, PTS.

¹¹ anissitoti ñatvā - Syā, PTS.

¹² nissatṭho - Syā, PTS.

Vị ấy sau khi buông bỏ tất cả: Tất cả nói đến mười hai xứ: mắt và các sắc, tai và các thanh, –nt– ý và các pháp. Khi nào sự mong muốn và luyến ái ở các xứ thuộc nội phần và ngoại phần được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì tất cả là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ. Khi nào tham ái, tà kiến, và ngã mạn được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì tất cả là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ. Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì tất cả là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ; - 'vị ấy sau khi buông bỏ tất cả' là như thế.

Vị ấy quả thật được gọi là 'bậc an tịnh': Vị ấy được gọi, được thuyết, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là 'bậc an tịnh, bậc yên tịnh, bậc vắng lặng, bậc tịch diệt, bậc tịch tịnh; - 'vị ấy quả thật được gọi là bậc an tịnh' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Trong khi không chệch khỏi sự thật, bậc hiền trí,
vị Bà-la-môn, đứng ở đất liền.*

*Vị ấy sau khi buông bỏ tất cả,
vị ấy quả thật được gọi là 'bậc an tịnh.'"*

15 - 13

Quả thật, vị ấy là bậc đã hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu, sau khi biết được Giáo Pháp, vị ấy không nương tựa (vào tham ái và tà kiến). Vị ấy, trong khi cư xử chân chánh ở thế gian, không mong cầu đối với bất cứ người nào ở nơi đây.

Quả thật, vị ấy là bậc đã hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu - Bậc đã hiểu biết: Bậc đã hiểu biết là vị đã đạt đến kiến thức, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Bậc đã đạt được sự thông hiểu:** sự thông hiểu nói đến trí ở bốn Đạo, –nt– đã xa lìa sự luyến ái đối với tất cả các cảm thọ, sau khi đã vượt qua mọi hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu; - 'quả thật, vị ấy là bậc đã hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu' là như thế.

Sau khi biết được Giáo Pháp, vị ấy không nương tựa (vào tham ái và tà kiến) - Sau khi biết: là sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *"Tất cả các hành là vô thường;"* sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *"Tất cả các hành là khổ;"* –nt– *"Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt."* **Không nương tựa:** có hai sự nương tựa: Sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Sau khi dứt bỏ sự nương tựa vào tham ái, sau khi buông bỏ sự nương tựa vào tà kiến, không nương tựa vào mắt, – không nương tựa vào tai, – không nương tựa vào mũi, –nt– không nương tựa vào các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'sau khi biết được Giáo Pháp, vị ấy không nương tựa (vào tham ái và tà kiến)' là như thế.

Sammā so loke irīyāno 'ti - Yato ajjhattikabāhiresu āyatanesu chandarāgo pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvattukato anabhāvakato āyatim anuppādadhammo, ettāvātāpi sammā loke carati¹ viharati irīyati vattati pāleti yapeti yāpeti. Yato puññābhisaṅkhāro ca apuññābhisaṅkhāro ca āneñjābhisaṅkhāro ca pahinā honti acchinnamūlā tālāvattukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā, ettāvātāpi sammā loke carati¹ viharati irīyati vattati pāleti yapeti yāpeti 'ti - sammā so loke irīyāno.

Na pihetīdha kassacī 'ti - Pihā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā pihā taṇhā pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nānagginā daḍḍhā, so kassaci na piheti khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vāti - na pihetīdha kassaci.

Tenāha bhagavā:
*“Sa ce vidvā sa vedagū
 ñatvā dhammaṃ anissito,
 sammā so loke irīyāno
 na pihetīdha kassacī”*ti.

15 - 14

*Yodha² kāme accatari
 saṅgaṃ loke duraccayaṃ,
 na so socati nājjheti
 chinnasoto abandhano.*

Yodha kāme accatari saṅgaṃ loke duraccayan 'ti - **Yo** 'ti yo sādiso³ yathā yutto⁴ yathā vihito⁵ yathāpakāro yaṃṭhānampatto⁶ yaṃdhammasamannāgato khattiyō vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā. **Kāmā** 'ti uddānato⁷ dve kāmā vatthukāmā ca kilesakāmā ca –pe– ime vuccanti vatthukāmā. –pe– ime vuccanti kilesakāmā.

Saṅgā 'ti satta saṅgā: rāgasāṅgo dosasāṅgo mohasāṅgo mānasāṅgo diṭṭhisāṅgo kilesasāṅgo duccharitasāṅgo. **Loke** 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. **Saṅgaṃ loke duraccayan** 'ti⁸ yo⁹ kāme ca saṅge ca loke duraccaye durativatte duttare duppatare dussamatikkame dubbīvatte¹⁰ atari¹¹ uttari patari¹² samatikkami vinivattayī 'ti¹³ - yodha kāme accatari saṅgaṃ loke duraccayaṃ.

¹ sammā so loke carati - Syā, PTS.

² yo ca - PTS, Syā, Sīmu 2.

³ yādiso - Ma, Syā, PTS.

⁴ yathāyutto - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ yathāvihito - Ma, Syā, PTS.

⁶ yaṃ ṭhānappatto - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ udānato - Sīmu 2.

⁸ duraccayanti - Syā, PTS.

⁹ so - Sīmu 2.

¹⁰ dubbīvatte - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ attari - Syā, PTS.

¹² pattari - Syā, PTS.

¹³ vītivattayī ti - Ma, Syā, PTS.

Vị ấy, trong khi cư xử chân chánh ở thế gian: Khi nào sự mong muốn và luyện ái ở các xứ thuộc nội phần và ngoại phần được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế (vị ấy) sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng chân chánh ở thế gian. Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành¹ được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế (vị ấy) sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng chân chánh ở thế gian; - 'vị ấy, trong khi cư xử chân chánh ở thế gian' là như thế.

Không mong cầu đối với bất cứ người nào ở nơi đây: Mong cầu nói đến tham ái, tức là sự luyện ái, luyện ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, sự mong cầu tham ái này là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy không mong cầu đối với bất cứ vị Sát-đế-ly, hoặc vị Bà-la-môn, hoặc thương buôn, hoặc kẻ nô lệ, hoặc người tại gia, hoặc vị xuất gia, hoặc vị Trời, hoặc người nhân loại nào ở nơi đây; - 'không mong cầu đối với bất cứ người nào ở nơi đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Quả thật, vị ấy là bậc đã hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu, sau khi biết được Giáo Pháp, vị ấy không nương tựa (vào tham ái và tà kiến). Vị ấy, trong khi cư xử chân chánh ở thế gian, không mong cầu đối với bất cứ người nào ở nơi đây."

15 - 14

*Ở đây, vị nào vượt qua các dục,
sự quyến luyện ở thế gian khó vượt qua được,
vị ấy không sầu muộn, không ưu tư,
có dòng chảy đã được cắt đứt, không còn sự trôi buộc.*

Ở đây, vị nào vượt qua các dục, sự quyến luyện ở thế gian khó vượt qua được - Vị nào: Vị nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

Sự quyến luyện: Có bảy sự quyến luyện: quyến luyện do luyện ái, quyến luyện do sân hận, quyến luyện do si mê, quyến luyện do ngã mạn, quyến luyện do tà kiến, quyến luyện do ô nhiễm, quyến luyện do uế hạnh. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Sự quyến luyện ở thế gian khó vượt qua được:** Vị nào đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi các dục và các sự quyến luyện ở thế gian (là các pháp) khó vượt qua, khó vượt trội, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi; - 'ở đây, vị nào vượt qua các dục, sự quyến luyện ở thế gian khó vượt qua được' là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành' ở trang 732.

Na so socati nājjheti 'ti - Vipariṇataṃ¹ vatthum na socati; vipariṇatasmiṃ vā vatthusmiṃ na socati; 'cakkhum me'² vipariṇatan 'ti na socati; sotaṃ me - ghānaṃ me - jivhā me - kāyo me - rūpā me - saddā me - gandhā me - rasā me - phoṭṭhabbā me - kulam me - gaṇo me - āvāso me - lābho me - yaso me - pasamsā me - sukham me - cīvaraṃ me - piṇḍapāto me - senāsaṇaṃ me - gilānapaccayabhesajjaparikkhārā me - mātā me - pitā me - bhātā me - bhaginī me - putto me - dhītā me - mittā me - amaccā me - nātī me - sālohitā me³ vipariṇatā 'ti na socati na kilamati na paridevati na urattāḷim kandati na sammohaṃ āpajjati 'ti - na socati. **Nājjheti** 'ti - nājjheti na ajjheti na upanijjhāyati na nijjhāyati na pajjhāyati; athavā na jāyati na jīyati na miyati na cavati na upapajjati 'ti nājjheti 'ti⁴ - na so socati nājjheti.

Chinnasoto abandhano 'ti - Sotā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā sotā taṇhā pahinā samucchinnā -pe- nāṇagginā daḍḍhā; so vuccati chinnasoto. **Abandhanāni** 'ti⁵ rāgabandhanaṃ dosabandhanaṃ mohabandhanaṃ mānabandhanaṃ ditṭhibandhanaṃ kilesabandhanaṃ ducaritabandhanaṃ. Yassetāni bandhanāni pahināni samucchinnāni⁶ -pe- nāṇagginā daḍḍhāni;⁷ so vuccati abandhano 'ti - chinnasoto abandhano.

Tenāha bhagavā:

*"Yo 'dha kāme accatari
saṅgaṃ loke duraccayaṃ,
na so socati nājjheti
chinnasoto abandhano "*ti.

15 - 15

*Yaṃ pubbe taṃ visosehi
pacchā te māhu kiñcanaṃ,
majjhe ce no gahessasi
upasanto carissasi.*

Yaṃ pubbe taṃ visosehi 'ti - Atīte saṅkhāre ārabha ye kilesā uppajjeyyum, te kilese sosehi visosehi sukkhāpehi visukkhāpehi abijaṃ karohi⁸ pajaha⁹ vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehī 'ti; evampi yaṃ pubbe taṃ visosehi. Athavā ye atītā kammābhisāṅkhārā avipakkavipākā, te kammābhisāṅkhāre sosehi visosehi sukkhāpehi visukkhāpehi abijaṃ karohi pajaha¹⁰ vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehī 'ti; evampi yaṃ pubbe taṃ visosehi.

¹ vipariṇataṃ vā - Ma, Syā, PTS.

² cakkhu me - Ma, Syā, PTS, Simu 2.

³ nātīsālohitā me - Syā, PTS.

⁴ nājjheti 'ti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁵ abandhano ti - Ma; abandhano ti satta bandhanā ti - Syā, PTS.

⁶ yassette bandhanā pahinā samucchinnā - Ma.

⁷ daḍḍhā - Ma.

⁸ visukkhāpehi abijaṃ karohi - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ pajahahehi - Syā, PTS.

¹⁰ pajahahehi - Syā;

pajahi - PTS.

Vị ấy không sâu muộn, không ưu tư: (Vị ấy) không sâu muộn về vật đã bị biến đổi; không sâu muộn khi vật bị biến đổi; (nghĩ rằng): “Mắt của ta bị biến đổi” mà không sâu muộn; (nghĩ rằng): “Tai của ta – “Mũi của ta – “Lưỡi của ta – “Thân của ta – “Các sắc của ta – “Các thính của ta – “Các hương của ta – “Các vị của ta – “Các xúc của ta – “Gia tộc của ta – “Đồ chúng của ta – “Chỗ ngụ của ta – “Lợi lộc của ta – “Danh vọng của ta – “Lời khen của ta – “Hạnh phúc của ta – “Y phục của ta – “Đồ ăn khất thực của ta – “Chỗ nằm ngồi của ta – “Vật dụng là thuốc men chữa bệnh của ta – “Mẹ của ta – “Cha của ta – “Anh (em) trai của ta – “Chị (em) gái của ta – “Con trai của ta – “Con gái của ta – “Bạn bè của ta – “Thân hữu của ta – “Thân quyến của ta – “Những người cùng huyết thống của ta bị biến đổi” mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - ‘không sâu muộn’ là như thế. **Không ưu tư:** Không ưu tư là không có ưu tư, không nhận xét, không suy xét, không suy gẫm; hoặc là không bị sanh, không bị già, không bị chết, không từ trần, không sanh ra; - ‘không ưu tư’ là như thế; - ‘vị ấy không sâu muộn, không ưu tư’ là như thế.

Có dòng chảy đã được cắt đứt, không còn sự trói buộc: Dòng chảy nói đến tham ái, tức là sự luyện ái, luyện ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, dòng chảy tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là có dòng chảy đã được cắt đứt. **Không còn sự trói buộc:** là sự trói buộc của luyện ái, sự trói buộc của sân hận, sự trói buộc của si mê, sự trói buộc của ngã mạn, sự trói buộc của tà kiến, sự trói buộc của ô nhiễm, sự trói buộc của uế hạnh. Đối với vị nào, các sự trói buộc này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không còn sự trói buộc; - ‘có dòng chảy đã được cắt đứt, không còn sự trói buộc’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Ở đây, vị nào vượt qua các dục,
sự quyến luyện ở thế gian khó vượt qua được,
vị ấy không sâu muộn, không ưu tư,
có dòng chảy đã được cắt đứt, không còn sự trói buộc.”*

15 - 15

*Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy.
Chớ có sự vướng bận sanh khởi đến người sau này (vị lai).
Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại),
người sẽ sống, được yên tịnh.*

Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy: “Những ô nhiễm nào sanh lên liên quan đến các pháp tạo tác thuộc quá khứ, người hãy làm khô cạn, hãy làm khô héo, hãy làm khô ráo, hãy làm khô queo, hãy làm không còn mầm giống, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm ấy;” - ‘điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy’ là như vậy. Hoặc là, “các pháp tạo tác là các nghiệp thuộc quá khứ chưa chín muồi hoặc đã trở quả, người hãy làm khô cạn, hãy làm khô héo, hãy làm khô ráo, hãy làm khô queo, hãy làm không còn mầm giống, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu các pháp tạo tác là các nghiệp ấy;” - ‘điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy’ còn là như vậy.

Pacchā te māhu kiñcanaṃ 'ti - Pacchā vuccati anāgataṃ. Anāgate sañkhāre ārabha yāni uppajjeyyuaṃ rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ, imāni kiñcanaṃ tuyhaṃ mā ahu, mā pāturakāsi,¹ mā janehi, mā sañjanehi, mā nibbattehi, mā abhinibbattehi,² pajaha,³ vinodehi, byanti⁴karohi, anabhāvaṃ gamehī 'ti - pacchā te māhu kiñcanaṃ.

Majjhe ce no gahessasi 'ti - Majjhaṃ vuccati paccuppannā rūpā vedanā saññā sañkhārā viññānaṃ,⁵ paccuppanne sañkhāre tañhāvasena diṭṭhivasena na gahessasi, na uggahessasi, na gañhissasi, na parāmasissasi, nābhivadissasi,⁶ na ajjhessasi,⁷ abhinandanaṃ abhivādanaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahissasi, vinodessasi,⁸ byanti⁴karissasi, anabhāvaṃ gamessasi 'ti⁹ - majjhe ce no gahessasi.

Upasanto carissasi 'ti - Rāgassa santattā samitattā upasamitattā¹⁰ dosassa santattā samitattā upasamitattā¹⁰ -pe- sabbākusalābhisāñkhārānaṃ santattā samitattā upasamitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vigatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho carissasi viharissasi iriyissasi vattissasi pālessasi¹¹ yapissasi yāpessasi 'ti¹² - upasanto carissasi.

Tenāha bhagavā:

*“Yaṃ pubbe taṃ virosehi pacchā te māhu kiñcanaṃ,
majjhe ce no gahessasi upasanto carissasi”*ti.

15 - 16

*Sabbaso nāmarūpasmiṃ
yassa natthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati
sa ve loke na jīyati.*¹³

Sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa natthi mamāyitan 'ti - **Sabbaso** 'ti sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesamaṃ nissesamaṃ pariyādiyana-vacanaṃ¹⁴ etaṃ sabbaso 'ti. **Nāman** 'ti cattāro arūpino khandhā. **Rūpan** 'ti cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. **Yassā** 'ti arahato khīṇāsavassa. **Mamāyitan** 'ti¹⁵ dve mamattā: tañhāmamattañca diṭṭhimamattañca. -pe- idaṃ tañhāmamattaṃ. -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ.

¹ mā akāsi - Ma; mā pātum akāsi - Syā, PTS.

² mā janesi mā sañjanesi mā nibbattesī mā abhinibbattesī - Ma, Syā, PTS. ⁹ gamissasi ti - Syā, PTS.

³ pajahēhi - Syā; pajahi - PTS.

⁴ byantiṃ karohi - Ma.

⁵ rūpavedanāsaññāsañkhāraviññānā - Ma.

⁶ na parāmasissasi nābhinandissati nābhicarissasi - Ma;

na parāmasissasi, nābhinandissati nābhivadissasi - Syā, PTS.

⁷ na ajjhossasi - Ma, Syā, PTS.

⁸ vinodissasi - Syā, PTS.

⁹ gamissasi ti - Syā, PTS.

¹⁰ santattā santo - Syā, PTS.

¹¹ pālessasi - Ma, Syā, PTS.

¹² yāpissasi ti - Ma, Syā, PTS.

¹³ jīyati - Syā, PTS.

¹⁴ pariyādāyavacanaṃ - Syā, PTS.

¹⁵ mamattan ti - Syā, PTS.

Chớ có điều vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai): “Sau này nói đến thời vị lai. Những điều (vương bận) nào sanh lên liên quan đến các pháp tạo tác thuộc vị lai: luyến ái là vương bận, sân hận là vương bận, si mê là vương bận, ngã mạn là vương bận, tà kiến là vương bận, ô nhiễm là vương bận, ược hạnh là vương bận, mong rằng những điều vương bận này chớ sanh khởi, chớ xuất hiện đến người; người chớ làm sanh ra, chớ làm sanh khởi, chớ làm hạ sanh, chớ làm phát sanh, người hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu những điều vương bận này;” - ‘chớ có điều vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai)’ là như thế.

Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại): “Khoảng giữa nói đến các sắc, thọ, tưởng, hành, thức thuộc hiện tại. Người sẽ không chấp nhận, người sẽ không tiếp thu, người sẽ không nắm lấy, người sẽ không bám víu, người sẽ không tán thưởng, người sẽ không bám chặt các pháp tạo tác thuộc hiện tại do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; người sẽ dứt bỏ, sẽ xua đi, sẽ làm chấm dứt, sẽ làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt;” - ‘nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại)’ là như thế.

Người sẽ sống, được yên tịnh: “Do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh đối với luyến ái, do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh đối với sân hận, –nt– do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh, do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lia, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện, được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh, người sẽ sống, sẽ trú ngụ, sẽ sinh hoạt, sẽ vận hành, sẽ bảo hộ, sẽ hộ trì, sẽ bảo dưỡng;” - ‘người sẽ sống, được yên tịnh’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy. Chớ có sự vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai). Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại), người sẽ sống, được yên tịnh.”

15 - 16

Đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện, và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có, vị ấy quả thật không bị thua thiệt ở thế gian.

Đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện - Về mọi phương diện: là tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ ‘sabbaso’ này là lối nói của sự bao gồm. **Danh:** Bốn nhóm không có sắc.¹ **Sắc:** là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Đối với vị nào:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Vật đã được chấp là của ta:** Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến.

¹ Bốn nhóm không có sắc: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn (ND).

Sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa natthi mamāyitan 'ti - Sabbaso nāmarūpasmiṃ mamattā yassa natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa natthi mamāyitaṃ.

Asatā ca na socatī 'ti - Vipariṇataṃ vā vatthum na socati, vipariṇatasmīṃ vā vatthusmiṃ na socati: 'cakkhum' me vipariṇatan 'ti na socati, sotaṃ me – ghānaṃ me – jivhā me – kāyo me – rūpā me – saddā me – gandhā me – rasā me – phoṭṭhabbā me – kulaṃ me – gaṇo me – āvāso me – lābho me –pe– nāṭisālohitā² me vipariṇatā 'ti na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti; evampi asatā ca na socati. Athavā asatāya dukkhāya vedanāya phuṭṭho pareto samohito samannāgato na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti; evampi asatā ca na socati. Athavā cakkhurogena phuṭṭho pareto samohito samannāgato –pe– ḍamsamakāsavātātapasiriṃsapa³-samphassena phuṭṭho pareto samohito samannāgato na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti; evampi asatā ca na socati. Athavā, asante asaṃvijjamāne anupalabbhamāne⁴ 'ahu vata me, taṃ vata me natthi, siyā vata me, taṃ vatāhaṃ na labhāmī 'ti na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti; evampi asatā ca na socati.

Sa ve loke na jīyatī 'ti' - Yassa 'mayhaṃ vā idaṃ, paresaṃ vā idan 'ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositaṃ adhimuttaṃ atthi, tassa jāni atthi. Bhāsitaṃ hetuṃ:

1. *"Jiṇṇe⁶ rathasse maṇikuṇḍale⁷ ca putte ca dāre ca tatheva jiṇṇe,⁴ sabbesu bhogesu asevitesu kasmā na santappasi sokakāle?"*
2. *Pubb'eva maccaṃ vijahanti bhogā macco va ne⁸ pubbataraṃ jahāti, asassatā bhogino⁹ kāmakāmī tasmā na socāmahaṃ sokakāle.*
3. *Udeti āpūrati veti cando atthaṃ¹⁰ gamitvāna¹¹ paleti sūriyo,¹² viditā mayā sattuka¹³ lokadhammā tasmā na socāmahaṃ sokakāle "ti.¹⁴*

¹ cakkhu - Ma, Syā, PTS.

² sālohitā - Ma.

³ sarīsapa - Ma; sirīṃsapa - Syā; sirīṃsappa - PTS.

⁴ anupalabbhiyamāne - Syā, PTS.

⁵ jīyatī ti - Syā, PTS.

⁶ jīno - Ma; jinno - Syā, PTS.

⁷ rathassaṃ maṇikuṇḍale - Ma; rathassamaṇikuṇḍale - Syā, PTS.

⁸ macco dhane - Ma.

⁹ asassatā bhāvino - Ma;

assakā bhāvino - Syā;

asassakā bhāvino - Sīmu 2.

¹⁰ andhaṃ - Ma.

¹¹ tapetvāna - Ma; gametvāna - Syā, PTS.

¹² suriyo - Syā, PTS.

¹³ aṭṭha - Syā; aṭṭhaka - Sīmu 2.

¹⁴ Jātaka, Pañcakanipāta, Maṇikuṇḍalajātaka (351).

Đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện: trạng thái chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện đối với vị nào là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện' là như thế.

Và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có: (Vị ấy) không sâu muộn về vật đã bị biến đổi; không sâu muộn khi vật bị biến đổi; (nghĩ rằng): "Mắt của ta bị biến đổi" mà không sâu muộn; (nghĩ rằng): "Tai của ta - "Mũi của ta - "Lưỡi của ta - "Thân của ta - "Các sắc của ta - "Các thính của ta - "Các hương của ta - "Các vị của ta - "Các xúc của ta - "Gia tộc của ta - "Đồ chúng của ta - "Chỗ ngụ của ta - "Lợi lộc của ta -nt- "Những người cùng huyết thống của ta bị biến đổi" mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - 'và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có' là như vậy. Hoặc là, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi tình trạng không có, bởi cảm thọ khổ, mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - 'và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có' còn là như vậy. Hoặc là, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi xúc do bệnh ở mắt -nt- bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - 'và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có' còn là như vậy. Hoặc là, trong khi không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại (nghĩ rằng): "Quả thật đã có cho ta chăng? Cái ấy quả thật không có cho ta! Quả thật sẽ có cho ta chăng? Quả thật ta không đạt được cái ấy!" mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - 'và (là vị) không sâu muộn do tình trạng không có' còn là như vậy.

Vị ấy quả thật không bị thua thiệt ở thế gian: Đối với vị nào, có bất cứ điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hưởng đến (rằng): "Hoặc là cái này thuộc về tôi, hoặc là cái này thuộc về những người khác," đối với vị ấy, có sự mất mát. Bởi vì, điều này cũng đã được nói đến:

1. *Khi cỗ xe và ngựa, ngọc ma-ni và bông tai bị mất mát,
khi con và vợ bị mất mát tương tự y như thế,
khi tất cả của cải không còn được sử dụng,
tại sao ngài không buồn bực ở thời điểm của sâu muộn?*

2. *Các của cải rời bỏ con người trước (của cải bị mất mát lúc còn sống),
hoặc con người lìa bỏ các của cải trước (chết không đem theo của cải).
Này kẻ mong muốn ngũ dục, các của cải không được trường tồn,
vì thế, Ta không sâu muộn ở thời điểm của sâu muộn.*

3. *Mặt trăng mọc lên, tròn dần rồi lại khuyết.
Mặt trời sau khi lặn xuống thì biến mất.
Này Sattuka, các pháp thế gian đã được Ta nhận biết;
vì thế, Ta không sâu muộn ở thời điểm của sâu muộn.¹*

¹ Bốn Sanh Bông Tai Ngọc Ma-ni (351), TTPV tập 32, trang 207, câu kệ 709, 710.

Yassa ‘mayhaṃ vā idaṃ, paresaṃ vā idan ’ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttaṃ natthi, tassa jāni natthi. Bhāsitaṃpi hetā: “Nandasi samaṇā ’ti? ‘Kiṃ laddhā āvuso ’ti? ‘Tena hi samaṇa socasī ’ti? ‘Kiṃ jīyittha’ āvuso ’ti? ‘Tena hi samaṇa neva nandasi na socasī ’ti? ‘Evamāvuso” ti.²

4. “*Cirassaṃ vata passāma brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ,
anandiṃ anīghaṃ³ bhikkhuṃ tiṇṇaṃ loke visattikaṃ*” ti.²
- sa ve loke na jīyati.⁴

Tenāha bhagavā:
“*Sabbaso nāmarūpasmiṃ
yassa natthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati
sa ve loke na jīyati*” ti.⁵

15 - 17

*Yassa natthi idaṃ meti
paresaṃ vāpi kiñcanaṃ,
mamattaṃ so asaṃvindaṃ
natthi meti na socati.*

Yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ ’ti - Yassā ’ti arahato khīṇāsavassa. Yassa ‘mayhaṃ vā idaṃ paresaṃ vā idan ’ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttaṃ natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati,⁶ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhanti; - evampi ‘yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.’

Vuttaṃ hetāṃ bhagavatā: “Nāyaṃ bhikkhave kāyo tumhākaṃ, napi aññesaṃ. Purāṇamidaṃ bhikkhave kammaṃ abhisāṅkhataṃ abhisāñcetaṃ vedaniyaṃ daṭṭhabbaṃ. Tatra bhikkhave sutavā ariyasāvako paṭiccasamuppādaṃ yeva sādhukaṃ yoniso manasikaroti: Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati. Imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati. Yadiḍaṃ avijjāpaccayā saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ –pe– evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho –pe– evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti ”ti;⁷ - evampi ‘yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.’

¹ jīyittha - Syā, PTS.

² Devaputtasamyutta, Dutiyavagga.

³ anighaṃ - Syā, PTS.

⁴ jīyati - Syā, PTS.

⁵ jīyati ti - Syā, PTS.

⁶ nupalabbhanti - Ma, Syā, PTS.

⁷ Saṃyuttanikāya, Kalārakkhattiyavagga.

Đối với vị nào, không có bất cứ điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hưởng đến (rằng): “Hoặc là cái này thuộc về tôi, hoặc là cái này thuộc về những người khác,” đối với vị ấy, không có sự mất mát. Bởi vì, điều này cũng đã được nói đến: “Thưa Sa-môn, ngài có vui thích không?” “Này Thiên tử, đã đạt được cái gì (mà vui thích)?” “Thưa Sa-môn, vậy thì ngài có sầu muộn không?” “Này Thiên tử, cái gì bị mất mát (mà phải sầu muộn)?” “Thưa Sa-môn, vậy thì ngài không vui thích và không sầu muộn?” “Này Thiên tử, đúng vậy.”

4. “Quả thật, sau một thời gian dài, chúng ta nhìn thấy vị Bà-la-môn đã được diệt tắt hoàn toàn, là vị tỳ khuru không có vui thích, không có phiền muộn, đã vượt qua sự vướng mắc này ở thế gian.”

- ‘vị ấy quả thật không bị thua thiệt ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta
liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện,
và (là vị) không sầu muộn do tình trạng không có,
vị ấy quả thật không bị thua thiệt ở thế gian.”

15 - 17

Đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’
hoặc (Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì,
vị ấy, trong lúc không tìm kiếm trạng thái chấp là của ta,
(biết rằng): ‘Không có gì thuộc về ta,’ nhờ thế không sầu muộn.

Đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì - Đối với vị nào: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Đối với vị nào, bất cứ điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hưởng đến (rằng): “Hoặc là cái này thuộc về tôi, hoặc là cái này thuộc về những người khác” là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, thân này không thuộc về các người, cũng không thuộc về những người khác. Này các tỳ khuru, thân này nên được xem là nghiệp cũ đã được tạo tác, đã được cố ý, (và) được cảm thọ. Này các tỳ khuru, về điều ấy, vị đệ tử của các bậc Thánh, có sự nghe nhiều, khéo léo tác ý đúng đường lối về pháp tùy thuận duyên khởi như vậy: “Khi cái này có mặt, cái kia có mặt; do sự sanh khởi của cái này, cái kia sanh khởi. Khi cái này không có mặt, cái kia không có mặt; do sự diệt tận của cái này, cái kia diệt tận. Tức là, do duyên vô minh, các hành (sanh khởi); do duyên các hành, thức (sanh khởi); -nt- Như thế là sự sanh lên của toàn bộ khổ uẩn này. Nhưng chính do sự diệt tận hoàn toàn không còn duyên ái đối với vô minh, có sự diệt tận của các hành -nt- Như thế là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này;” - “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Vuttampi hetamaṃ bhagavatā:

1. *“Suññato lokaṃ avekkhassu
mogharāja sadā sato,
attānudiṭṭhiṃ ūhacca
evaṃ maccutaro siyā.
Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ
maccurājā na passatī”*¹

- evampi ‘yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.’

Vuttampi hetamaṃ bhagavatā: “Yaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati.² Kiñca bhikkhave na tumhākaṃ? Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Vedanā – Saññā – Saṅkhārā – Viññāṇaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave yaṃ imasmimṃ jetavane tiṇakaṭṭhasākhāpalāsaṃ, taṃ jano hareyya vā daheyya³ vā yathā paccayaṃ vā kareyya; api nu tumhākaṃ evamassa: ‘Amhe jano harati vā dahati⁴ vā yathā paccayaṃ vā karotī’⁵ ti? No hetamaṃ bhante. Taṃ kissa hetu? Na hi no etaṃ bhante attā vā attaniyaṃ vā’⁶ ti. Evameva⁷ kho bhikkhave yaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati.² Kiñca bhikkhave na tumhākaṃ? Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Vedanā – Saññā – Saṅkhārā – Viññāṇaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo paḥiṇaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati”⁸ ti.⁶ - evampi ‘yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.’

Bhāsitaṃpi hetamaṃ:

2. *“Suddhadhamma’samuppādaṃ suddhasaṅkhārasantaṃ,
passantassa yathābhūtaṃ na bhayaṃ hoti gāmaṇi.*
 3. *Tiṇakaṭṭhasamaṃ lokaṃ yadā paññāya passati,
nāññaṃ patthayate kiñci aññatra⁸ paṭisandhiyā⁹”*¹⁰
- evampi ‘yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.’

Vajirā bhikkhunī māraṃ pāpimantaṃ etadavoca:

4. *“Kinnu¹¹ satto’¹² ti pacesi māra diṭṭhigataṃ nu te,
suddhasaṅkhārapuñjoṃ nayidha sattopalabbhati.¹²*
5. *Yathāpi¹³ aṅgasambhārā hoti saddo¹⁴ ratho iti,
evaṃ khandhesu santesu hoti sattoti sammuti.¹⁵*

¹ Suttanipāta, Mogharājasutta.

² bhavissati’¹¹ ti - Syā, Sīmu 2.

³ daheyya - Ma, Syā, PTS.

⁴ dahati - Ma, Syā, PTS.

⁵ evaṃ - Syā.

⁶ Khandhasamyutta, Natumhākaṃvagga.

⁷ suddhagama - Syā, PTS.

⁸ na aññatra - Sa, Pu.

⁹ appaṭisandhiyā - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ Adhimuttattheragāthā.

¹¹ kaṃ nu - Ma, Sīmu 2; kannu - Syā.

¹² sattupalabbhati - Ma;

sattūpalabbhati - Syā, PTS.

¹³ yathā hi - Ma.

¹⁴ satto - PTS.

¹⁵ sammati - Syā.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

1. *“Ngươi hãy xem xét thế giới là trống không, này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm.*

Sau khi nhớ lên tà kiến về tự ngã, như vậy có thể vượt qua sự chết.

Người đang xem xét thế giới như vậy, Thần Chết không nhìn thấy (người ấy).”

- “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, cái gì không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi. Và này các tỳ khưu, cái gì không thuộc về các ngươi? Này các tỳ khưu, sắc không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi. Thọ – Tưởng – Các hành – Thức không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi. Này các tỳ khưu, các ngươi nghĩ gì về điều ấy, là việc người ta có thể mang đi củi, cành, lá ở khu rừng Jeta này, hoặc có thể đốt cháy chúng, hoặc có thể hành xử chúng tùy theo nhu cầu? Thậm chí ý nghĩ như vậy có thể khởi lên ở các ngươi rằng: ‘Có phải người ta mang chúng ta đi, hoặc đốt cháy chúng ta, hoặc hành xử chúng ta tùy theo nhu cầu không?’” “Bạch Ngài, điều này không đúng.” “Điều ấy có nguyên nhân là gì?” “Bạch Ngài, bởi vì cái ấy (củi, cành, lá) không phải là tự ngã của chúng con hoặc thuộc về tự ngã của chúng con.” “Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, cái gì không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi. Và này các tỳ khưu, cái gì không thuộc về các ngươi? Này các tỳ khưu, sắc không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi. Thọ – Tưởng – Các hành – Thức không thuộc về các ngươi, các ngươi hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các ngươi dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các ngươi;” - “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Bởi vì, điều này cũng đã được nói đến:

2. *“Này trưởng làng, đối với người đang nhìn thấy đúng theo bản thể sự sanh lên của các pháp một cách rõ rệt, sự liên tục của các hành một cách rõ rệt thì không có sự sợ hãi.*

3. *Khi nào bằng trí tuệ nhìn thấy thế gian giống như củi và cành, thì không ước nguyện bất cứ điều gì khác, ngoài trừ sự không còn nối liền tái sanh.”*

- “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Tỳ khưu ni Vajirā đã nói với Ma Vương ác độc điều này:

4. *“Này Ma Vương, sao ngươi khẳng định là ‘chúng sanh?’ Phải chăng đó là tà kiến của ngươi? Cái này thuần túy là sự chông chất của các hành. Ở đây, chúng sanh không được tìm thấy.*

5. *Giống y như việc ráp chung lại các bộ phận thì có tiếng gọi là ‘cỗ xe,’ tương tự như vậy, khi các uẩn hiện diện thì có sự công nhận là ‘con người’.*

6. *Dukkhameva hi sambhoti
dukkhaṃ tiṭṭhati vetti' ca,
nāññatra dukkhā sambhoti
nāññaṃ dukkhā nirujjhatī* "ti."²

- evampi 'yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.'

"Evameva kho bhikkhave bhikkhu rūpaṃ samannesati³ yāvatā rūpassa gati. Vedanaṃ – Saññaṃ – Saṅkhāre - Viññāṇaṃ samannesati yāvatā viññāṇassa gati. Tassa rūpaṃ samannesato⁴ yāvatā rūpassa gati, vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññāṇaṃ samannesato yāvatā viññāṇassa gati, yampissa hoti⁵ ahanti vā mamanti vā asmīti vā, tampi tassa na hoti "ti;⁶ - evampi 'yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.'

Āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Suñño loko suñño lokoti bhante vuccati. Kittāvatā nu kho bhante suñño lokoti vuccati 'ti? Yasmā kho ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā, tasmā suñño lokoti vuccati.⁷ Kiñcānanda suññaṃ attena vā attaniyena vā? Cakkhuṃ⁸ kho ānanda suññaṃ attena vā attaniyena vā. Rūpā suññā – cakkhuvīññāṇaṃ suññaṃ – cakkhusamphasso suñño – yadidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi suññaṃ. Sotaṃ suññaṃ – Saddā suññā⁹ – Ghānaṃ suññaṃ – Gandhā suññā¹⁰ – Jivhā suññā – Rasā suññā – Kāyo suñño – Phoṭṭhabbā suññā – Mano suñño – Dhammā suññā¹¹ – Manovīññāṇaṃ suññaṃ – Manosamphasso suñño – yadidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi suññaṃ attena vā attaniyena vā. Yasmā kho ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā, tasmā suñño loko 'ti vuccati "ti;¹² - evampi 'yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanaṃ.'

Mamattaṃ so asaṃvindaṃ 'ti - Mamattā 'ti dve mamattā: taṇhāmamattañca diṭṭhimamattañca –pe– idaṃ taṇhāmamattaṃ –pe– idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Taṇhāmamattaṃ pahāya diṭṭhimamattaṃ paṭinissajitvā mamattaṃ avindanto asaṃvindanto anadhigacchanto appaṭilabhanto 'ti - mamattaṃ so asaṃvindaṃ.

Natthi meti na socatī 'ti - Vipariṇataṃ vā vatthuaṃ na socati, vipariṇatasmim vā vatthusmim na socati. Cakkhu me vipariṇatanti na socati. Sotaṃ me –pe– Sālohitā me vipariṇatā 'ti na socati na kilamati na paridevati na urattālim kandaṭṭhi sammohaṃ āpajjati 'ti - natthi meti na socati.

Tenāha bhagavā:

*"Yassa natthi idaṃ meti
paresaṃ vāpi kiñcanaṃ,
mamattaṃ so asaṃvindaṃ
natthi meti na socatī* "ti.

¹ veti - Ma, PTS.

² Bhikkhūnisamyutta.

³ sammannesati - PTS.

⁴ sammannesato - PTS.

⁵ yampissa taṃ hoti - Ma;

yampi yassa hoti - Syā, PTS.

⁶ Saṃyuttanikāya, Āśivisavagga.

⁷ vuccati ti - Syā, PTS.

⁸ cakkhu - Ma, Syā, PTS.

⁹ saddaṃ suññaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ gandhaṃ suññaṃ - Syā, PTS.

¹¹ dhammo suñño - Syā, PTS.

¹² Saṃyuttanikāya, Channavagga.

6. Bởi vì chỉ có khổ được hình thành,
khổ tồn tại và tiêu hoại
không gì khác ngoại trừ khổ được hình thành
không cái gì khác ngoài khổ được diệt tận.”

- “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

“Này các tỳ khuru, tương tự y như thế, vị tỳ khuru quán sát sắc đến luôn cả tiến trình của sắc, quán sát thọ – tưởng – các hành – thức đến luôn cả tiến trình của thức. Trong khi vị ấy đang quán sát sắc đến luôn cả tiến trình của sắc, trong khi đang quán sát thọ – tưởng – các hành – thức đến luôn cả tiến trình của thức, ý niệm về ‘tôi’ hay ‘thuộc về tôi’ hay ‘tôi là’ đều không khởi lên ở vị ấy; - “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Đại đức Ananda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, ‘thế giới là trống không, thế giới là trống không’ là điều được nói đến. Bạch Ngài, về phương diện nào thì được gọi là: ‘Thế giới là trống không?’” “Này Ananda, bởi vì quả thật là trống không với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã; vì thế, được gọi là: ‘Thế giới là trống không.’ Và này Ananda, cái gì là trống không với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã? Này Ananda, Mắt là trống không với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã. Các sắc là trống không – Nhãn thức là trống không – Nhãn xúc là trống không – Cảm thọ nào sanh lên do duyên nhãn xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng là trống không. Tai là trống không – Các thanh là trống không – Mũi là trống không – Các hương là trống không – Lưỡi là trống không – Các vị là trống không – Thân là trống không – Các xúc là trống không – Ý là trống không – Các pháp là trống không – Ý thức là trống không – Ý xúc là trống không – Cảm thọ nào sanh lên do duyên ý xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, cảm thọ ấy cũng là trống không với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã. Này Ananda, bởi vì quả thật là trống không với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã; vì thế, được gọi là: ‘Thế giới là trống không.’” - “đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’ hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì” còn là như vậy.

Vị ấy, trong lúc không tìm kiếm trạng thái chấp là của ta - Trạng thái chấp là của ta: Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Sau khi dứt bỏ trạng thái chấp là của ta do tham ái, sau khi buông bỏ trạng thái chấp là của ta do tà kiến, trong khi không tìm thấy, trong khi không tìm kiếm, trong khi không đạt đến, trong khi không đạt được; - ‘vị ấy, trong lúc không tìm kiếm trạng thái chấp là của ta’ là như thế.

(Biết rằng): ‘Không có gì thuộc về ta,’ nhờ thế không sâu muộn: (Vị ấy) không sâu muộn về vật đã bị biến đổi; không sâu muộn khi vật bị biến đổi. (Nghĩ rằng): “Mắt của ta bị biến đổi,” vị ấy không sâu muộn. (Nghĩ rằng): “Tai của ta –nt– “Những người cùng huyết thống của ta bị biến đổi,” vị ấy không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - “(biết rằng): ‘Không có gì thuộc về ta,’ nhờ thế không sâu muộn” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đối với vị nào, không có (ý nghĩ): ‘Cái này thuộc về tôi,’
hoặc ‘(Cái này) thuộc về những người khác’ về bất cứ điều gì,
vị ấy, trong lúc không tìm kiếm trạng thái chấp là của ta,
(biết rằng): ‘Không có gì thuộc về ta,’ nhờ thế không sâu muộn.”

15 - 18

*Aniṭṭhurī ananugiddho¹
anejo sabbadhī samo,
tamānisaṃsaṃ pabrūmi
pucchito avikampinaṃ.*

Aniṭṭhurī ananugiddho anejo sabbadhī samo 'ti - Katamaṃ niṭṭhuriyaṃ? Idhekacco niṭṭhuriyo² hoti paralābhasakkāragarukāramānavandanapūjanāsu issati usūyati³ issaṃ bandhati; yaṃ evarūpaṃ niṭṭhuriyaṃ niṭṭhuriyakammaṃ issā issāyanā issāyitattaṃ⁴ usūyā usūyanā⁵ usūyāyitattaṃ,⁶ idaṃ vuccati niṭṭhuriyaṃ. Yassettaṃ niṭṭhuriyaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ -pe- nāṇagginā daḍḍhaṃ; so vuccati aniṭṭhurīti.⁷ **Ananugiddho** 'ti - Gedho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesō gedho pahīno samucchinna -pe- nāṇagginā daḍḍho; so vuccati ananugiddho. So rūpe agiddho sadde -pe- diṭṭhasutamuta-viññātabbesu dhammesu agiddho agathito⁸ amucchito anajjhoppaṇṇo vītagedho vigatagedho cattagedho vantagedho muttagedho pahīnagedho paṭinissatṭhagedho vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissatṭharāgo nicchāto nibbuto sītībhūto sukhapatisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - aniṭṭhurī ananugiddho.

Anejo sabbadhī samo 'ti - Ejā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā ejā taṇhā pahīnā samucchinnā -pe- nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati anejo. Ejāya pahīnattā anejo. So lābhe'pi na iñjati, alābhepi na iñjati yasepi na iñjati, ayasepi na iñjati, pasasāyapi na iñjati, nindāyapi na iñjati, sukhepi na iñjati, dukkhepi na iñjati, na calatī na vedhatī nappavedhatī na sampavedhatī 'ti - anejo. **Sabbadhī samo** 'ti - Sabbaṃ vuccati dvādasāyatanāni: cakkhu ceva⁹ rūpā ca -pe- mano ceva dhammā ca. Yato ajjhattikabāhiresu āyatanesu chandarāgo pahīno hoti ucchinnamūlo tālavatthukato anabhāvaṃ kato¹⁰ āyatīṃ anuppādadhammo, so vuccati sabbadhī samo. So sabbattha tādi¹¹ sabbattha majjhatto sabbattha upekkhako 'ti - anejo sabbadhī samo.

¹ anānugiddho - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

² niṭṭhurī - Syā, PTS.

³ ussuyati - Syā; upasuyyati - PTS.

⁴ issayitattaṃ - PTS.

⁵ ussuyā ussuyanā - Syā, PTS.

⁶ usūyitattaṃ - Ma;

ussuyitattaṃ - Syā, PTS.

⁷ aniṭṭhurī ti aniṭṭhurī - Syā, PTS.

⁸ agadhito - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ cakkhuñceva - Sīmu.

¹⁰ anabhāvaṅgato - Syā, PTS;

anabhāvakato - Sīmu 1.

¹¹ sabbattha samo sabbattha tādi - Syā, PTS.

15 - 18

*Không ganh ghét, không thèm khát,
không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi,
điều ấy là sự lợi ích mà Ta nói,
khi được hỏi về vị không lay động.*

Không ganh ghét, không thèm khát, không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi: Điều nào là sự ganh ghét? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó là có sự ganh ghét, rồi ganh tỵ, khó chịu, trói buộc lòng ganh tỵ với sự lợi lộc, trọng vọng, cung kính, sùng bái, kính lễ, cúng dường của vị khác; sự ganh ghét nào có hình thức như vậy là hành động ganh ghét, sự ganh tỵ, biểu hiện ganh tỵ, trạng thái ganh tỵ, sự khó chịu, biểu hiện khó chịu, trạng thái khó chịu; điều này được gọi là sự ganh ghét. Đối với vị nào, sự ganh ghét này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không ganh ghét. **Không thèm khát:** Thèm khát nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, sự thèm khát ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không thèm khát. Vị ấy không thèm khát ở sắc, ở thính, -nt- không thèm khát ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị găng gủi, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, có sự thèm khát đã được tẩy trừ, có sự thèm khát đã được giải thoát, có sự thèm khát đã được dứt bỏ, có sự thèm khát đã được buông bỏ, có sự luyến ái đã được xa lìa, có sự luyến ái đã được tách lìa, có sự luyến ái đã được từ bỏ, có sự luyến ái đã được tẩy trừ, có sự luyến ái đã được giải thoát, có sự luyến ái đã được dứt bỏ, có sự luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'không ganh ghét, không thèm khát' là như thế.

Không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi - Dục vọng: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không dục vọng. Vị ấy không xao động vì lợi lộc, không xao động vì không lợi lộc, không xao động vì danh vọng, không xao động vì không danh vọng, không xao động vì lời khen, không xao động vì lời chê, không xao động vì hạnh phúc, không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rung động; - 'không dục vọng' là như thế. **Bình đẳng ở mọi nơi:** Mọi nơi nói đến mười hai xứ: mắt và các sắc, -nt- ý và các pháp. Khi nào sự mong muốn và luyến ái ở các xứ thuộc nội phần và ngoại phần được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, vị ấy được gọi là bình đẳng ở mọi nơi. Vị ấy tự tại ở tất cả các nơi, trung dung ở tất cả các nơi, hành xả ở tất cả các nơi; - 'không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi' là như thế.

Tamānisaṃsaṃ pabrūmi pucchito avikampinan 'ti - Avikampinaṃ puggalaṃ puṭṭho¹ pucchito yācito ajjesito pasādito ime cattāro ānisaṃse pabrūmi: so² anīṭṭhurī ananugiddho anejo sabbadhi samoti brūmi ācikkhāmi –pe– pakāsemi 'ti - tamānisaṃsaṃ pabrūmi pucchito avikampinaṃ.

Tenāha bhagavā:
 “Anīṭṭhurī ananugiddho
 anejo sabbadhī samo,
 tamānisaṃsaṃ pabrūmi
 pucchito avikampinan ”ti.

15 - 19

Anejassa vijānato
 natthi kāci nisaṅkhiti,³
 vīrato so viyārambhā⁴
 khemaṃ passati sabbadhi.

Anejassa vijānato 'ti - Ejā vuccati taṅhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā evaṃ taṅhā pahīnā samucchinnā –pe– nāṇagginā daḍḍhā; so vuccati anejo. Ejāya pahīnattā anejo. So lābhepi na iñjati, alābhepi na iñjati, yasepi na iñjati, ayasepi na iñjati, pasamsāyapi na iñjati, nindāyapi na iñjati, sukhepi na iñjati, dukkhepi na iñjati, na calati na vedhati nappavedhati na sampavedhati. **Anejassa vijānato 'ti**³ - Jānato ājānato vijānato paṭivijānato paṭivijjhato, ‘sabbe saṅkhārā aniccā 'ti jānato ājānato vijānato paṭivijānato paṭivijjhato, ‘sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbam taṃ nirodhadhamman 'ti jānato ājānato vijānato paṭivijānato paṭivijjhato 'ti - anejassa vijānato.

Natthi kāci nisaṅkhiti 'ti - Nisaṅkhitiyo vuccanti puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro. Yato puññābhisaṅkhāro ca apuññābhisaṅkhāro ca āneñjābhisaṅkhāro ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃkatā āyatim anuppādadhammā, ettavatā nisaṅkhitiyo natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - natthi kāci nisaṅkhiti.

¹ puggalānaṃ puṭṭho - Syā, PTS.

² yo so - Ma, Syā, PTS.

³ nisaṅkhiti - Ma.

⁴ viyārabbhā - Ma.

⁵ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa; Khuddakavathuvibhaṅga.

⁶ na vedhati nappavedhati na sampavedhatiti - anejassa. Vijānatoti - Ma, Syā, PTS.

Điều ấy là sự lợi ích mà Ta nói, khi được hỏi về vị không lay động: Khi được hỏi về người không lay động, khi được vấn, được yêu cầu, được thỉnh cầu, được đặt niềm tin, Ta nói về bốn điều lợi ích này; Ta nói, Ta nêu ra, –nt– Ta bày tỏ rằng: “Vị ấy không ganh ghét, không thèm khát, không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi;” - ‘điều ấy là sự lợi ích mà Ta nói, khi được hỏi về vị không lay động’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Không ganh ghét, không thèm khát,
 không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi,
 điều ấy là sự lợi ích mà Ta nói,
 khi được hỏi về vị không lay động.”*

15 - 19

*Đối với vị không dục vọng, đang nhận thức,
 thì không có bất cứ sự tích lũy nghiệp nào.
 Vị ấy, đã tránh xa khỏi sự tạo nghiệp,
 nhìn thấy an toàn ở mọi nơi.*

Đối với vị không dục vọng, đang nhận thức: Dục vọng nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, –nt– đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không dục vọng. Vị ấy không xao động vì lợi lộc, không xao động vì không lợi lộc, không xao động vì danh vọng, không xao động vì không danh vọng, không xao động vì lời khen, không xao động vì lời chê, không xao động vì hạnh phúc, không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rung động; - ‘đối với vị không dục vọng’ là như thế.¹ **Đang nhận thức:** đang hiểu biết, đang nhận biết, đang nhận thức, đang thừa nhận, đang thấu triệt. Đối với vị đang hiểu biết, đang nhận biết, đang nhận thức, đang thừa nhận, đang thấu triệt rằng: “*Tất cả các hành là vô thường;*” đối với vị đang hiểu biết, đang nhận biết, đang nhận thức, đang thừa nhận, đang thấu triệt rằng: “*Tất cả các hành là khổ;*” –nt– “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;*” - ‘đối với vị không dục vọng, đang nhận thức’ là như thế.

Thì không có bất cứ sự tích lũy nghiệp nào: Các sự tích lũy nghiệp nói đến phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành.² Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì các sự tích lũy nghiệp là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘thì không có bất cứ sự tích lũy nghiệp nào’ là như thế.

¹ Dịch theo văn bản *Pāḷi* của Tam Tạng Miến Điện, Thái Lan, và PTS (ND).

² Xem Phần Phụ Chú về ‘Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành’ ở trang 732.

Virato so viyārambhā 'ti - Viyārambho vuccati puññābhisankhāro apuññābhisankhāro āneñjābhisankhāro. Yato puññābhisankhāro ca apuññābhisankhāro ca āneñjābhisankhāro ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃkatā āyatiṃ anuppādadhammā; ettāvata ārabbhā viyārambhā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto¹ nissaṭṭo² vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti³ - virato so viyārambhā.

Khemaṃ passati sabbadhī 'ti - Rāgo bhayakaro, doso bhayakaro, moho bhayakaro –pe– bhayakarā kilesā. Bhayakarassa rāgassa pahīnattā –pe– bhayakarānaṃ kilesānaṃ pahīnattā sabbattha khemaṃ passati, sabbattha abhayaṃ passati, sabbattha anītikaṃ passati, sabbattha anupaddavaṃ passati, sabbattha anupassaggaṃ⁴ passatī 'ti - khemaṃ passati sabbadhī.

Tenāha bhagavā:
 “Anejassa vijānato
 natthi kāci nisaṅkhiti,
 virato so viyārambhā
 khemaṃ passati sabbadhī ”ti.

15 - 20

Na samesu na omesu
 na ussesu vadate muni,
 santo so vītamacchero,⁵
 nādeti na nirassatī 'ti (bhagavā).

Na samesu na omesu na ussesu vadate muni 'ti - **Monam** vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānanā –pe– saṅgajālamaticca so muni 'ti. Muni seyyohamasmīti vā, sadiso hamasmīti vā, hīno hamasmīti vā na vadati na katheti na bhaṇati na dīpayati na voharati 'ti - na samesu na omesu na ussesu vadate muni.

Santo so vītamacchero 'ti - **Santo** 'ti rāgassa santattā samitattā santo, dosassa - mohassa –pe– sabbākusalābhisankhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vigatattā paṭipassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti – santo so. **Vītamacchero** 'ti pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ –pe– gāho; idaṃ vuccati macchariyaṃ.⁶ Yassetam macchariyaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ –pe– nāṇagginā daḍḍhaṃ; so vuccati vītamaccharo vigatamaccharo cattamaccharo vantamaccharo muttamaccharo pahīnamaccharo paṭinissatṭhamaccharo 'ti - santo so vītamacchero.

¹ nikkhito - PTS.

² nissatṭho - Syā, PTS.

³ vihareyyā ti - PTS.

⁴ sabbattha anupasaggaṃ passati sabbattha anupasaṭṭhattaṃ passatīti - Ma; sabbattha anupasaggaṃ passati sabbattha passaddhaṃ passatīti - Syā, PTS.

⁵ vītamacchero - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ gāho vuccati macchariyaṃ - Ma, PTS.

Vị ấy, đã tránh xa khỏi sự tạo nghiệp: Sự tạo nghiệp nói đến phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành. Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với khởi đầu, với sự tạo nghiệp, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'vị ấy, đã tránh xa khỏi sự tạo nghiệp' là như thế.

Nhìn thấy an toàn ở mọi nơi: Luyến ái là nhân tố gây ra sợ hãi, sân hận là nhân tố gây ra sợ hãi, si mê là nhân tố gây ra sợ hãi, -nt- các ô nhiễm là các nhân tố gây ra sợ hãi. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với nhân tố gây ra sợ hãi là luyến ái -nt- Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các nhân tố gây ra sợ hãi là các ô nhiễm, vị ấy nhìn thấy an toàn ở mọi nơi, nhìn thấy không sợ hãi ở mọi nơi, nhìn thấy không tai họa ở mọi nơi, nhìn thấy không bất hạnh ở mọi nơi, nhìn thấy không nguy hiểm ở mọi nơi; - 'nhìn thấy an toàn ở mọi nơi' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*"Đối với vị không dục vọng, đang nhận thức,
 thì không có bất cứ sự tích lũy nghiệp nào.
 Vị ấy, đã tránh xa khỏi sự tạo nghiệp,
 nhìn thấy an toàn ở mọi nơi."*

15 - 20

"Bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, không là trong số những người ưu việt. Được an tịnh, đã xa lìa sự bòn xén, vị ấy không nắm giữ, không rời bỏ" (đức Thế Tôn nói vậy).

Bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, không là trong số những người ưu việt - Bản thể hiền trí: nói đến trí, tức là tuệ, sự nhận biết -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. Bậc hiền trí không mô tả, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả rằng: "Ta là ngang bằng," hoặc "Ta là tốt hơn," hoặc "Ta là thua kém;" - 'bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, không là trong số những người ưu việt' là như thế.

Được an tịnh, vị ấy đã xa lìa sự bòn xén - An tịnh: Trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng đối với luyến ái là an tịnh; trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng, trạng thái được vắng lặng, trạng thái được thiêu hủy, trạng thái được tịch diệt, trạng thái được tách lìa, trạng thái được tịch tịnh đối với sân hận - đối với si mê -nt- đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - 'vị ấy được an tịnh' là như thế. **Đã xa lìa sự bòn xén:** Có năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở -nt- sự nắm lấy, điều này được gọi là bòn xén. Đối với vị nào, sự bòn xén này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là có sự bòn xén đã được xa lìa, có sự bòn xén đã được tách lìa, có sự bòn xén đã được từ bỏ, có sự bòn xén đã được tẩy trừ, có sự bòn xén đã được giải thoát, có sự bòn xén đã được dứt bỏ, có sự bòn xén đã được buông bỏ; - 'được an tịnh, vị ấy đã xa lìa sự bòn xén' là như thế.

Nādeti na nirassatīti bhagavā 'ti - Nādetī 'ti rūpaṃ nādiyati' na upādiyati na gaṇhāti na parāmasatī nābhīnīvisatī. Vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññāṇaṃ – gatiṃ – uppattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṃ – vaṭṭaṃ nādiyati² na upādiyati na gaṇhāti na parāmasatī nābhīnīvisatī 'ti - nādeti. Na nirassatī 'ti rūpaṃ na pajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti. Vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññāṇaṃ – gatiṃ uppattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṃ – vaṭṭaṃ na pajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti.³ Bhagavā 'ti gāravādhivacanaṃ –pe– sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - nādeti na nirassatīti bhagavā 'ti.⁴

Tenāha bhagavā:
 “Na samesu na omesu
 na ussesu vadate muni,
 santo so vītamacchero
 nādeti na nirassatī 'ti bhagavā ”ti.

Attadaṇḍasuttaniddeso samatto
 paṇṇarasamo.

--ooOoo--

16. SĀRIPUTTASUTTANIDDESO

Atha sāriputtasuttaniddeso vuccati:

16 - 1

Na me diṭṭho ito pubbe
 (iccāyasmā sāriputto)
 na suto uda kassaci,
 evaṃ vagguvado satthā
 tusitā gaṇimāgato.

Na me diṭṭho ito pubbe 'ti ito pubbe me mayā na⁵ diṭṭhapubbo so bhagavā iminā cakkhunā iminā attabhāvena; yadā bhagavā tāvatimsabhavane pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ vassaṃ vuttho⁶ devagaṇaparivuto majjhe maṇimayena sopānena saṅkassanagaraṃ otiṇṇo, imaṃ dassanaṃ pubbe na diṭṭho 'ti - na me diṭṭho ito pubbe.

Iccāyasmā sāriputto 'ti - Iccā 'ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbātāmetāṃ 'iccā 'ti. Ayasmā 'ti piyavacanaṃ garuvacanaṃ sagāravasappatissavacanametāṃ 'āyasmā 'ti. Sāriputto 'ti tassa therassa nāmaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo 'ti - iccāyasmā sāriputto.

¹ rūpaṃ nādeti nādiyati - Syā, PTS.

² vaṭṭaṃ nādeti nādiyati - Syā, PTS.

³ gametīti na nirassati - Syā, PTS.

⁴ nādeti na nirassatīti bhagavā 'ti - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁵ na mayā - PTS.

⁶ vuttho - Syā, PTS.

Vị ấy không nắm giữ, không rời bỏ - Không nắm giữ: Vị ấy không nắm giữ, không chấp thủ, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt sắc. Vị ấy không nắm giữ, không chấp thủ, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt thọ - tưởng - các hành - thức - cảnh giới tái sinh - sự tái sinh - sự nối liền tái sinh - sự hiện hữu - sự luân hồi - sự luân chuyển; - 'không nắm giữ' là như thế. **Không rời bỏ:** Vị ấy không dứt bỏ, không xua đi, không làm chấm dứt, không làm cho không còn hiện hữu sắc. Vị ấy không dứt bỏ, không xua đi, không làm chấm dứt, không làm cho không còn hiện hữu thọ - tưởng - các hành - thức - cảnh giới tái sinh - sự tái sinh - sự nối liền tái sinh - sự hiện hữu - sự luân hồi - sự luân chuyển. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn'; - 'vị ấy không nắm giữ, không rời bỏ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, không là trong số những người ưu việt. Được an tịnh, đã xa lìa sự bòn xén, vị ấy không nắm giữ, không rời bỏ" (đức Thế Tôn nói vậy).

**Diễn Giải Kinh Uế Hạnh của Bản Thân được đây đủ -
phần thứ mười lăm.**

--ooOoo--

16. DIỄN GIẢI KINH VỀ SĀRIPUTTA

Giờ phần Diễn Giải Kinh về Sāriputta được nói đến:

16 - 1

*Từ đây trở về trước, con chưa từng được thấy,
(Đại đức Sāriputta đã nói thế ấy),
hoặc chưa từng được nghe của bất cứ người nào.
Bậc Đạo Sư, vị có giọng nói êm dịu như thế,
bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā.*

Từ đây trở về trước, con chưa từng được thấy: Từ đây trở về trước, đức Thế Tôn ấy chưa được thấy trước đây bởi chính tôi bằng con mắt này, bởi bản ngã này; vào lúc đức Thế Tôn, sau khi trải qua mùa (an cư) mưa ở cung trời Tam Thập, tại gốc cây san hô, nơi bảo tọa của đức Trời Sakka,¹ được tháp tùng bởi hội chúng chư Thiên, đã ngự xuống thành Saṅkassa bằng cầu thang làm bằng ngọc ma-ni (đặt) ở chính giữa; cảnh tượng này trước đây chưa được nhìn thấy; - 'từ đây trở về trước, con chưa từng được thấy' là như thế.

Đại đức Sāriputta đã nói thế ấy - Thế ấy: Từ 'iccā' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Đại đức:** Từ 'āyasmā' này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Sāriputta:** là tên của vị trưởng lão ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi; - 'đại đức Sāriputta đã nói thế ấy' là như thế.

¹ paṇḍukambalasilāyam: dịch sát nghĩa sẽ là "ở tầng đá phủ tấm mền màu cam" (ND).

Na suto uda kassacī 'ti - Nā 'ti paṭikkhepo. Udā 'ti padasandhi padasamsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāmetam udāti. Kassacī 'ti kassaci khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vā 'ti - na suto uda kassaci.

Evam vagguvado satthā 'ti - Evam vagguvado madhuravado pemaṇiyavado hadayaṅgamavado karavīkarutamañjughoso.¹ Aṭṭhaṅgasamannāgato kho pana tassa bhagavato mukhato ghoso niccharati: viassaṭṭho ca viññeyyo² ca mañju ca savanīyo ca bindu³ ca avisārī ca gambhīro ca ninnādī ca. Yathāparisaṃ⁴ kho pana so bhagavā sarena viññāpeti; na assa⁵ bahiddhā parisāya ghoso niccharati. Brahmassaro kho pana so bhagavā karavīkabhāṇī 'ti - evam vagguvado.

Satthā 'ti satthā bhagavā satthavāho. Yathā satthavāho satte kantāraṃ tāreti, corakantāraṃ tāreti, vāḷakantāraṃ tāreti, dubbhikkhakantāraṃ tāreti, nirudakakantāraṃ tāreti, uttāreti, nittāreti,⁶ patāreti, khemantabhūmiṃ sampāpeti, evamevaṃ bhagavā satthavāho satte kantāraṃ tāreti; jātikantāraṃ tāreti, jarākantāraṃ tāreti, byādhikantāraṃ tāreti, maraṇakantāraṃ tāreti, sokakantāraṃ tāreti, paridevakantāraṃ tāreti, dukkhakantāraṃ tāreti, domanassūpāyāsakantāraṃ tāreti, rāgakantāraṃ tāreti, dosakantāraṃ tāreti, mohakantāraṃ tāreti, mānakantāraṃ tāreti, diṭṭhikantāraṃ tāreti, kilesakantāraṃ tāreti, duccharitakantāraṃ tāreti, rāgagahaṇaṃ tāreti, dosagahaṇaṃ tāreti, mohagahaṇaṃ tāreti, mānagahaṇaṃ tāreti, diṭṭhigahaṇaṃ tāreti, kilesagahaṇaṃ tāreti, duccharitagahaṇaṃ tāreti, uttāreti, nittāreti, patāreti, khemantaṃ amataṃ nibbānaṃ sampāpeti 'ti - evampi bhagavā satthavāho.

Athavā bhagavā netā vinetā anunetā paññāpetā⁷ nijjhāpetā pekkhetā pasādetā 'ti - evampi bhagavā satthavāho.

Athavā bhagavā anuppanassa maggassa uppādetā asaṅjātassa maggassa saṅjanetā anakkhātassa maggassa akkhātā maggaññū maggavidū maggakovido. Maggānugā ca panassa⁸ etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā 'ti evampi bhagavā satthavāho 'ti - evam vagguvado satthā.

¹ karavīkarudamañjussaro - Syā, PTS.

² suviññeyyo - Syā, PTS.

³ bindhu - PTS.

⁴ yadā parisam - Syā, PTS.

⁵ tassa - Syā, PTS.

⁶ nitthāreti - PTS.

⁷ paññāpetā - Ma; saññāpetā - Syā, PTS.

⁸ ca pana - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

Hoặc chưa từng được nghe của bất cứ người nào - Chưa từng: là sự phủ định. **Hoặc:** Từ 'udā' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gập gờ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Của bất cứ người nào:** của bất cứ ai, của vị Sát-đế-ly, hoặc của vị Bà-la-môn, hoặc của thương buôn, hoặc của kẻ nô lệ, hoặc của người tại gia, hoặc của vị xuất gia, hoặc của vị Trời, hoặc của người nhân loại; - 'hoặc chưa từng được nghe của bất cứ người nào' là như thế.

Bậc Đạo Sư, vị có giọng nói êm dịu như thế: Giọng nói êm dịu như thế là giọng nói ngọt ngào, giọng nói đáng yêu, giọng nói đi vào trái tim, có âm thanh dịu dàng như tiếng hót của loài chim *karavika*. Hơn nữa, âm thanh phát ra từ miệng của đức Thế Tôn ấy có tám yếu tố: không bị lấp bấp, có thể hiểu được, dịu dàng, nghe êm tai, chắc nịch, không bị loãng, sâu sắc, và có âm vang. Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy giảng giải cho hội chúng như thế ấy bằng tiếng nói; âm giọng của Ngài không thoát ra bên ngoài của hội chúng. Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có âm thanh của Phạm Thiên, có giọng nói của loài chim *karavika*; - 'vị có giọng nói êm dịu' là như thế.

Bậc Đạo Sư: Bậc Đạo Sư là đức Thế Tôn, người chỉ đạo đoàn xe. Giống như người chỉ đạo đoàn xe giúp chúng sanh vượt qua hiểm lộ, giúp vượt qua hiểm lộ có trộm cướp, giúp vượt qua hiểm lộ có thú dữ, giúp vượt qua hiểm lộ có khó khăn về vật thực, giúp vượt qua hiểm lộ không có nước, giúp cho vượt lên, giúp cho vượt ra, giúp cho vượt khỏi, giúp cho đạt đến vùng đất hoàn toàn an ổn, tương tự như vậy, đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe giúp chúng sanh vượt qua hiểm lộ, giúp vượt qua hiểm lộ của sanh, giúp vượt qua hiểm lộ của già, giúp vượt qua hiểm lộ của bệnh, giúp vượt qua hiểm lộ của chết, giúp vượt qua hiểm lộ của sâu muộn, giúp vượt qua hiểm lộ của than vãn, giúp vượt qua hiểm lộ của khổ, giúp vượt qua hiểm lộ của ưu phiền và lo âu, giúp vượt qua hiểm lộ của luyến ái, giúp vượt qua hiểm lộ của sân hận, giúp vượt qua hiểm lộ của si mê, giúp vượt qua hiểm lộ của ngã mạn, giúp vượt qua hiểm lộ của tà kiến, giúp vượt qua hiểm lộ của ô nhiễm, giúp vượt qua hiểm lộ của uế hạnh, giúp vượt qua sự nắm giữ của luyến ái, giúp vượt qua sự nắm giữ của sân hận, giúp vượt qua sự nắm giữ của si mê, giúp vượt qua sự nắm giữ của ngã mạn, giúp vượt qua sự nắm giữ của tà kiến, giúp vượt qua sự nắm giữ của ô nhiễm, giúp vượt qua sự nắm giữ của uế hạnh, giúp cho vượt lên, giúp cho vượt ra, giúp cho vượt khỏi, giúp cho đạt đến vùng đất hoàn toàn an ổn, Bất Tử, Niết Bàn; - 'đức Thế Tôn, người chỉ đạo đoàn xe' là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn là bậc Hường Đạo, bậc Hường Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thụ, bậc Khởi Mở, bậc Khởi Tín; - 'đức Thế Tôn, người chỉ đạo đoàn xe' còn là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ, là các đệ tử của Ngài, hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy); - 'đức Thế Tôn, người chỉ đạo đoàn xe' còn là như vậy; - 'Bậc Đạo Sư, vị có giọng nói êm dịu như thế' là như vậy.

Tusitā gaṇimāgato 'ti - Bhagavā tusitā kāyā¹ cavitvā sato sampajāno mātukucchiṃ okkanto 'ti - evampi tusitā gaṇimāgato. Athavā devā vuccanti tusitā;² te tuṭṭhā santuṭṭhā attamanā pamuditā pīsisomanassajātā; devalokato³ gaṇiṃ āgatoti evampi tusitā gaṇimāgato. Athavā arahanto vuccanti tusitā.⁴ Te tuṭṭhā santuṭṭhā attamanā paripunnasaṅkappā. Arahantānaṃ gaṇiṃ āgato 'ti - evampi tusitā gaṇimāgato. **Gaṇī** 'ti gaṇī bhagavā; gaṇācariyoti gaṇī; gaṇassa satthāti gaṇī; gaṇaṃ pariharatīti gaṇī; gaṇaṃ ovaḍatīti gaṇī; gaṇamanusāsātīti gaṇī; visārado gaṇaṃ upasaṅkamatīti gaṇī; gaṇossa⁵ sussūsati sotaṃ odahati aññā cittaṃ upaṭṭhapetīti gaṇī; gaṇaṃ akusalā uṭṭhāpetvā⁶ kusale patitṭhāpetīti gaṇī; bhikkhugaṇassa gaṇī, bhikkhunīgaṇassa gaṇī, upāsakagaṇassa gaṇī, upāsikāgaṇassa gaṇī, rājagaṇassa gaṇī, khattiyagaṇassa - brāhmaṇagaṇassa - vessagaṇassa - suddagaṇassa - devagaṇassa - brahmagaṇassa gaṇī, saṅghi, gaṇī, gaṇācariyo. **Āgato** 'ti āgato upāgato samupāgato⁷ sampatto⁸ saṅkassanagaraṇaṃ 'ti - tusitā gaṇimāgato.

Tenāha thero sāriputto:
*"Na me diṭṭho ito pubbe
 (iccāyasmā sāriputto)
 na suto uda kassaci,
 evaṃ vagguvado satthā
 tusitā gaṇimāgato"*ti.

16 - 2

*Sadevakassa lokassa
 yathā dissati cakkhumā,
 sabbaṃ tamaṃ vinodetvā
 ekova⁹ ratimajjhagā.*

Sadevakassa lokassā 'ti - sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajāya sadevamanussāyā 'ti - sadevakassa lokassa.

Yathā dissati cakkhumā 'ti - Yathā bhagavantaṃ tāvatimsabhavane pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ nisinnaṃ dhammaṃ desentaṃ devatā passanti, tathā manussā passanti; yathā manussā passanti, tathā devatā passanti; yathā devānaṃ dissati, tathā manussānaṃ dissati; yathā manussānaṃ dissati, tathā devānaṃ dissati 'ti - evampi 'yathā dissati cakkhumā.' Yathā vā pan' eke¹⁰ bhonto samaṇabrāhmaṇā adantā dantavaṇṇena dissanti, asantā santavaṇṇena dissanti, anupasantā upasantavaṇṇena dissanti, anibbutā nibbutavaṇṇena dissanti.

¹ tusitakāyā - Ma.

² tusitā vuccanti devā - Syā, PTS.

³ tusitadevalokato - Syā, PTS.

⁴ tusitā vuccanti arahanto - Syā, PTS.

⁵ gaṇassa - Ma, Syā, PTS, Sa.

⁶ uṭṭhāpetvā - Ma, Syā, PTS.

⁷ upagato samupagato - Ma, Syā, PTS.

⁸ samupapanno - Ma, Sīmu.

⁹ eko ca - PTS.

¹⁰ pan' ete - Syā, PTS.

Bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā: Đức Thế Tôn, sau khi lia khỏi hội chúng Tusitā, có niệm, có sự nhận biết rõ, đã ngự xuống vào thai bào của người mẹ; - 'bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā' là như vậy. Hoặc là, chư Thiên được gọi là Tusitā; các vị ấy vui sướng, vừa lòng, hoan hỷ, vui mừng, sanh tâm phi lạc; Ngài đã đi đến vị thế của bậc có đồ chúng từ thế giới chư Thiên; - 'bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā' còn là như vậy. Hoặc là, các vị A-la-hán được gọi là Tusitā; các vị ấy vui sướng, vừa lòng, hoan hỷ, có tâm tư hoàn mãn; Ngài đã đi đến vị thế của bậc có đồ chúng của các vị A-la-hán; - 'bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā' còn là như vậy. **Bậc có đồ chúng:** Đức Thế Tôn là bậc có đồ chúng; 'vị thầy của đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'bậc đạo sư của đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'vị chăm nom đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'vị giáo huấn đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'vị chỉ dạy đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'vị tự tin tiếp cận đồ chúng' là bậc có đồ chúng; 'đối với Ngài, đồ chúng lắng nghe, lóng tai nghe, thiết lập tâm mong muốn hiểu biết' là bậc có đồ chúng; 'vị đưa đồ chúng ra khỏi bất thiện pháp và sách tấn thiện pháp' là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng tỳ khưu là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng tỳ khưu ni là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng nam cư sĩ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng nữ cư sĩ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng vua chúa là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng Sát-đế-ly – vị có đồ chúng Bà-la-môn – vị có đồ chúng thương buôn – vị có đồ chúng nô lệ – vị có đồ chúng chư Thiên – vị có đồ chúng Phạm Thiên là bậc có đồ chúng; vị có hội chúng là bậc có đồ chúng, là vị thầy của đồ chúng. **Đã đi đến:** đã đi đến, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến thành Sankassa; - 'bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā' là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:
*"Từ đây trở về trước, con chưa từng được thấy,
 (Đại đức Sāriputta đã nói thế ấy),
 hoặc chưa từng được nghe của bất cứ người nào,
 Bậc Đạo Sư, vị có giọng nói êm dịu như thế,
 bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā."*

16 - 2

*Đối với thế gian có cả chư Thiên,
 bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế.
 Sau khi xua đi tất cả tâm tối,
 chỉ một mình, Ngài đã đạt đến sự khoái cảm.*

Đối với thế gian có cả chư Thiên: đối với thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người; - 'đối với thế gian có cả chư Thiên' là như thế.

Bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế: Chư Thiên nhìn thấy đức Thế Tôn ngồi ở cung trời Tam Thập, tại gốc cây san hô, nơi bào tọa của đức Trời Sakka đang thuyết Pháp như thế nào, loài người nhìn thấy như thế ấy; loài người nhìn thấy như thế nào, chư Thiên nhìn thấy như thế ấy; Ngài được nhìn thấy giữa chư Thiên như thế nào, Ngài được nhìn thấy giữa loài người như thế ấy; Ngài được nhìn thấy giữa loài người như thế nào, Ngài được nhìn thấy giữa chư Thiên như thế ấy; - 'bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế' là như vậy. Hoặc ngược lại, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, không rèn luyện, được nhìn thấy có vẻ đã được rèn luyện; không an tịnh, được nhìn thấy có vẻ đã được an tịnh; không yên tịnh, được nhìn thấy có vẻ đã được yên tịnh; không tịch tịnh, được nhìn thấy có vẻ đã được tịch tịnh.

1. "Patirūpako mattikākuṇḍalova
lohaḍḍhamāsova¹ suvaṇṇachanno,
caranti loke parivārachannā
anto asuddhā bahi sobhamānā² "ti.²
Na bhagavā evaṃ³ dissati.

Bhagavā bhūtena tacchena tathena yāthāvena aviparītena⁴ sabhāvena danto dantavaṇṇena dissati, santo santavaṇṇena dissati, upasanto upasantavaṇṇena dissati, nibbuto nibbutavaṇṇena dissati; akappita⁵-iriyaṇṇa ca buddhā bhagavanto paṇidhisampanṇā⁶ 'ti - evampi 'yathā dissati cakkhumā.' Athavā bhagavā visuddhasaddo gatakkittisaddasiloko⁶ nāgabhavane ca supaṇṇabhavane ce yakkhabhavane ca asurabhavane ca gandhabbabhavane ca mahārājabhavane ca indabhavane ca brahmabhavane ca devabhavane ca ediso ca tādiso ca⁷ tato ca bhiiyo 'ti - evampi 'yathā dissati cakkhumā.' Athavā bhagavā dasahi balehi samannāgato catuhi vesārajehi catuhi paṭisambhidāhi chahi abhiññāhi chahi buddhadhammehi tejena ca balena ca guṇena ca viriyena ca paññāya ca dissati nāyati paññāyati.

2. "Dūre santo pakāśenti himavantova pabbato,
asantettha na dissanti ratti⁸ khittā yathā sarā⁹ "ti.⁹
Evampi 'yathā dissati cakkhumā.'

Cakkhumā 'ti bhagavā pañcahi cakkhūhi cakkhumā: maṃsacakkhunāpi cakkhumā, dibbacakkhunāpi¹⁰ cakkhumā, paññācakkhunāpi cakkhumā, buddhacakkhunāpi cakkhumā, samantacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi cakkhumā? Maṃsacakkhumhi bhagavato pañca vaṇṇā samvijjanti: nīlo ca vaṇṇo pītako ca vaṇṇo lohitaṅko ca vaṇṇo kaṇho ca vaṇṇo odāto ca vaṇṇo. Akkhilomāni ca bhagavato - yattha ca¹¹ akkhilomāni patitthitāni taṃ nīlaṃ hoti sunīlaṃ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ ummāpuppha-samānaṃ.¹² Tassa parato pītakaṃ hoti supītakaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ kaṇṇikārapupphasamānaṃ.¹³ Ubhato akkhikūtāni bhagavato lohitaṅkāni honti sulohitaṅkāni, pāsādikāni dassaneyyāni indagopakasamānāni. Majjhe kaṇhaṃ hoti sukaṇhaṃ alūkaṃ siniddhaṃ¹⁴ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ addāritthaka-samānaṃ.¹⁵ Tassa parato odātaṃ hoti su-odātaṃ setaṃ paṇḍaraṃ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ osadhitarakāsamānaṃ.¹⁶ Tena bhagavā pākatikena maṃsacakkhunā attabhāvapariyāpanna purimasucaritakammābhiniḍḍhattena samantā yojanaṃ passati divā ceva rattiṅca.

¹ lohamāso va - Syā, PTS.

² Kosalasaṃyutta - Dutiyavagga.

³ evampi - Syā, PTS.

⁴ aviparītena - PTS.

⁵ akappita - Syā, PTS.

⁶ bhaṭakittisaddasiloko - Syā, PTS.

⁷ etādiso ca tādiso ca - Syā, PTS.

⁸ rattiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ Dhammapada, Pakiṇṇakavagga.

¹⁰ dibbena cakkhunāpi - PTS.

¹¹ yattha ca bhagavato - Syā, PTS.

¹² ummāpupphasamānaṃ - Ma;
ummārapupphasamānaṃ - Syā.

¹³ kaṇṇikārapupphasamānaṃ - Syā, PTS.

¹⁴ suddhaṃ - Ma, Sīmu 2.

¹⁵ aḷāritthakasamānaṃ - Syā;

aḷārikatthakasamānaṃ - PTS;

bhaddāritthakasamānaṃ - Sa.

¹⁶ osadhitarakasamānaṃ - Ma, Syā, PTS.

1. “Tựa như bông tai làm bằng đất sét là đồ giả mạo, tựa như một nửa tiền bằng đồng được phủ lên lớp vàng, chúng sống ở thế gian, được che đậy dưới lớp vỏ bọc, bên trong thì không trong sạch, bên ngoài thì sáng rỡ.”
Đức Thế Tôn được nhìn thấy không là như vậy.

Đức Thế Tôn, theo sự thật, với sự đúng đắn, bằng thực thể, với sự xác đáng, với sự không bị sai lệch, với sự đúng theo bản thể, là đã được rèn luyện, Ngài được nhìn thấy với sắc thái đã được rèn luyện; đã được an tịnh, Ngài được nhìn thấy với sắc thái đã được an tịnh; đã được yên tịnh, Ngài được nhìn thấy với sắc thái đã được yên tịnh; đã được tịch tịnh, Ngài được nhìn thấy với sắc thái đã được tịch tịnh; và chư Phật Thế Tôn có các oai nghi không phải sắp đặt (trước), các Ngài đã thành tựu về nguyện vọng; - ‘bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế’ còn là như vậy. Hoặc là, đức Thế Tôn có thanh danh, đã đạt đến danh thơm và tiếng tốt như thế này, như thế khác, và còn hơn thế nữa ở cõi rồng, ở cõi linh điều, ở cõi Dạ-xoa, ở cõi A-tu-la, ở cõi Càn-thát-bà, ở cõi Tứ Đại Thiên Vương, ở cõi Trời Đế Thích, ở cõi Phạm Thiên, và ở cõi chư Thiên; - ‘bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế’ còn là như vậy. Hoặc là, đức Thế Tôn đã được thành tựu mười lực, bốn pháp tự tin, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí, sáu pháp của vị Phật; Ngài được nhìn thấy, được biết, được nhận biết do oai lực, do năng lực, do đức hạnh, do sự tinh tấn, và do tuệ.

2. “Những người tốt tỏa sáng ở nơi xa, ví như núi Hi-mã-lạp. Những kẻ xấu ở đây (vẫn) không được nhìn thấy, giống như những mũi tên được bắn ra vào ban đêm.”
‘Bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế’ còn là như vậy.

Bậc Hữu Nhân: Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với năm loại nhãn (con mắt): bậc Hữu Nhân với nhục nhãn, bậc Hữu Nhân với Thiên nhãn, bậc Hữu Nhân với Tuệ nhãn, bậc Hữu Nhân với Phật nhãn, bậc Hữu Nhân với Toàn nhãn.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với nhục nhãn nghĩa là thế nào? Ở nhục nhãn của đức Thế Tôn hiện hữu năm màu sắc: màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu đen, và màu trắng. Và các lông mi của đức Thế Tôn: nơi nào các lông mi mọc, màu xanh ở nơi ấy là màu xanh tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *ummā*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu vàng, là màu vàng tuyền, màu của kim loại vàng, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *kaṇikāra*. Hai bên đuôi mắt của đức Thế Tôn có màu đỏ, là màu đỏ tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu của loài mối cánh. Chính giữa (hai con mắt) có màu đen, là màu đen tuyền, không sần sùi, bóng láng, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu trái *addāriṭṭhaka*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu trắng, là màu trắng tuyền, trắng tinh, trắng sáng, duyên dáng, đáng nhìn, như là ngôi sao *osadhī*. Nhục nhãn tự nhiên ấy, nương ở kim thân, đã được sanh lên do hạnh nghiệp tốt đẹp trong thời quá khứ; thông qua nó, đức Thế Tôn nhìn thấy xung quanh một do-tuần, ban ngày và luôn cả ban đêm.

Yadā hi' caturaṅgasamannāgato andhakāro hoti: suriyo ca atthaṅgato² hoti, kāḷapakkho ca uposatho hoti, tibbo ca vanasaṅḍo hoti, mahā ca kāḷamegho³ abbhutṭhito hoti, evarūpepi caturaṅgasamannāgate andhakāre samantā yojanaṃ passati. Natthi so kuḍḍo⁴ vā kavāṭaṃ vā pākāro vā pabbato vā gaccho vā latā vā āvaraṇaṃ rūpānaṃ dassanāya. Ekañce tilaphalaṃ nimittaṃ katvā tilavāhe pakkhipeyya, taññeva tilaphalaṃ uddhareyya. Evaṃ parisuddhaṃ bhagavato pākatikaṃ maṃsacakkhu. Evaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā dibbena cakkhunāpi⁵ cakkhumā? Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne uppajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā, vacīduccaritena samannāgatā, manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā, micchādiṭṭhikā, micchādiṭṭhikammasamādānā; te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā, vacīsucaritena samannāgatā, manosucaritena samannāgatā, ariyānaṃ anupavādakā, sammādiṭṭhikā, sammādiṭṭhikammasamādānā; te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne uppajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti. Ākaṅkhamāno ca bhagavā ekampi lokadhātumaṃ passeyya, dvepi lokadhātuyomaṃ passeyya, tissopi lokadhātuyomaṃ passeyya, catassopi⁶ lokadhātuyomaṃ passeyya, pañcapi lokadhātuyomaṃ passeyya, dasapi lokadhātuyomaṃ passeyya, vīsatiṃpi⁷ lokadhātuyomaṃ passeyya, tiṃsapi lokadhātuyomaṃ passeyya, cattāḷisapi lokadhātuyomaṃ passeyya, paññāsapi lokadhātuyomaṃ passeyya, saḥassapi cūlanikaṃ lokadhātumaṃ passeyya, dviṣaḥassapi majjhimikaṃ lokadhātumaṃ passeyya, tisahaḥassapi⁸ mahāsaḥassapi lokadhātumaṃ passeyya. Yāvatakaṃ⁹ pana ākaṅkheyya, tāvatakaṃ passeyya. Evaṃ parisuddhaṃ bhagavato dibbacakkhu. Evaṃ bhagavā dibbena cakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā paññācakkhunāpi cakkhumā? Bhagavā mahāpañño puthupañño hāsupañño¹⁰ javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño paññāpabhedakusalo pabhinnañño adhigatapaṭisambhido catuvesārajjappatto dasabaladhārī purisāsabho purisāsīho purisanāgo purisājañño purisadhoreyho¹¹ anantañño anantatejo anantayasa aḍḍho mahaddhano dhanavā netā vinetā anunetā paññāpetā¹² nijjhāpetā pekkhetā¹³ pasādetā.

¹ yadāpi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² atthaṅgamito - Syā, PTS.

³ akāḷamegho - Syā, PTS.

⁴ kuṭṭo - Ma; kūṭo - Syā, PTS.

⁵ cakkhunā - Sīmu 2.

⁶ catusso pi - PTS.

⁷ vīsam pi - Ma, Syā, PTS.

⁸ tisahaḥassapi lokadhātumaṃ passeyya - Ma, Syā.

⁹ so yāvatakaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ hāsapañño - Ma, Syā, PTS.

¹¹ purisadhoreyho - Syā, PTS.

¹² paññāpetā - Ma;

paññāpetā - Syā, PTS.

¹³ pekkhetā - Syā, PTS.

Ngay cả vào lúc tối tăm nhất hội đủ bốn yếu tố: Mặt trời đã lặn xuống, vào ngày trai giới thuộc hạ huyền (đêm cuối tháng âm lịch), nơi khu rừng già sâu thẳm, và có đám mây đen lớn trôi dật; ngay cả vào lúc tối tăm hội đủ bốn yếu tố có hình thức như thế, Ngài cũng vẫn nhìn thấy xung quanh một do-tuần. Ở nơi nào đâu có vách tường, cánh cửa, tường thành, ngọn núi, bụi rậm, hoặc dây leo, cũng không là sự ngăn trở việc nhìn thấy các hình thể. Nếu sau khi làm dấu một hạt mè rồi ném vào cỗ xe chở hạt mè, Ngài vẫn có thể nhặt lên chính hạt mè ấy. Nhục nhãn tự nhiên của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với nhục nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Thiên nhãn nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng: “Quả vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có ược hạnh về thân, có ược hạnh về khẩu, có ược hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).” Như thế, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ngài nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ngài biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Và trong khi mong muốn, đức Thế Tôn có thể nhìn thấy một thế giới,¹ có thể nhìn thấy hai thế giới, có thể nhìn thấy ba thế giới, có thể nhìn thấy bốn thế giới, có thể nhìn thấy năm thế giới, có thể nhìn thấy mười thế giới, có thể nhìn thấy hai mươi thế giới, có thể nhìn thấy ba mươi thế giới, có thể nhìn thấy bốn mươi thế giới, có thể nhìn thấy năm mươi thế giới, có thể nhìn thấy nhất thiên – tức Tiểu thế giới, có thể nhìn thấy nhị thiên – tức Trung thế giới, có thể nhìn thấy tam thiên – tức Đại Thiên thế giới.² Hơn nữa, Ngài mong muốn đến chùng nào thì Ngài có thể nhìn thấy đến chùng ấy. Thiên nhãn của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Thiên nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Tuệ nhãn nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn là bậc có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt, là bậc thiện xảo trong việc chia chẻ bằng tuệ, bậc có trí đã được phát triển, đã đạt đến tuệ phân tích, đã đạt được bốn pháp tự tin, có sự duy trì mười lực, là bậc Nhân Ngưu, bậc Nhân Sư, bậc Nhân Tượng, bậc Nhân Kiệt, bậc Nhân Đạo, bậc có trí vô biên, có oai lực vô biên, có danh vọng vô biên, giàu có (về trí tuệ), có tài sản lớn (về trí tuệ), sở hữu tài sản (về trí tuệ), là bậc Hướng Đạo, bậc Hướng Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thọ, bậc Khởi Mở, bậc Khởi Tín.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Lokadhātu - Thế giới' ở trang 731.

² Xem Phần Phụ Chú về 'Nhất thiên - Tiểu thế giới, Nhị thiên - Trung thế giới, Tam thiên - Đại Thiên thế giới' ở trang 732.

So hi bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asaṅjātassa maggassa saṅjanetā,¹ anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā. So hi bhagavā jānaṃ jānāti, passaṃ passati, cakkhubhūto nāṇabhūto dhammabhūto² brahmabhūto, vattā pavattā atthassa ninnetā amatassa dātā dhammassāmī tathāgato.

Natthi tassa bhagavato aññātaṃ adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchikataṃ aphasitaṃ³ paññāya. Atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ⁴ upādāya sabbe dhammā sabbākārena buddhassa bhagavato nāṇamukhe āpāthaṃ āgacchanti. Yaṃ kiñci ñeyyaṃ⁵ nāma atthi jānitaḥḥaṃ attattho vā parattho vā ubhayattho vā diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho uttāno vā attho gambhīro vā attho gūḷho vā attho paṭicchanno vā attho neyyo vā attho nīto vā attho anavajjo vā attho nikkilesso vā attho vodāno vā attho paramattho vā attho,⁶ sabbaṃ taṃ anto buddhaññāṇe parivattati. Sabbaṃ kāyakammaṃ buddhassa bhagavato nāṇānuparivatti, sabbaṃ vacīkammaṃ – sabbaṃ manokammaṃ buddhassa bhagavato nāṇānuparivatti. Atīte buddhassa bhagavato appaṭihataṃ nāṇaṃ, anāgate appaṭihataṃ nāṇaṃ, paccuppanne appaṭihataṃ nāṇaṃ. Yāvatakaṃ ñeyyaṃ tāvatakaṃ nāṇaṃ, yāvatakaṃ nāṇaṃ tāvatakaṃ ñeyyaṃ. Neyyapariyantikaṃ nāṇaṃ, nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ. Neyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati, nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi. Aññamaññapariyantatṭhāyino te dhammā. Yathā dvinnaṃ samuggapaṭalānaṃ sammā phussitānaṃ⁷ hetṭhimaṃ samuggapaṭalaṃ uparimaṃ nātivattati, uparimaṃ samuggapaṭalaṃ hetṭhimaṃ nātivattati, aññamaññapariyantatṭhāyino honti,⁸ evamevaṃ⁹ buddhassa bhagavato ñeyyañca nāṇañca aññamaññapariyantatṭhāyino. Yāvatakaṃ ñeyyaṃ tāvatakaṃ nāṇaṃ, yāvatakaṃ nāṇaṃ tāvatakaṃ ñeyyaṃ. Neyyapariyantikaṃ nāṇaṃ, nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ. Neyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati, nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi. Aññamaññapariyantatṭhāyino te dhammā.

Sabbadhammesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ pavattati.¹⁰ Sabbe dhammā buddhassa bhagavato āvajjanapaṭibaddhā, ākaṅkhāpaṭibaddhā, manasikāra-paṭibaddhā, cittuppāda-paṭibaddhā.

¹ saṅjanetā - PTS.

² maggabhūto - Sīmu 2.

³ aphasitaṃ - Syā, PTS.

⁴ atītānāgata-paccuppannaṃ - Syā, PTS.

⁵ neyyaṃ - Syā, PTS.

⁶ paramattho vā - Syā, PTS.

⁷ phussitānaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ honti - itipadaṃ Ma potthake na dissate.

⁹ evameva - Syā, PTS.

¹⁰ parivattati - Syā, PTS.

Chính đức Thế Tôn ấy là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ, là các đệ tử của Ngài, hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy). Chính đức Thế Tôn ấy biết (đúng bản thể) điều cần phải biết, thấy (đúng bản thể) điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, vị tuyên thuyết, vị chỉ dẫn mục đích, vị ban cho Bất Tử, bậc Pháp Chủ, đức Như Lai.

Đối với đức Thế Tôn ấy, không có việc không biết, không thấy, không hiểu rõ, không chứng ngộ, không chạm đến bằng tuệ. Tất cả các pháp liên quan đến quá khứ, tương lai, hiện tại, với mọi biểu hiện, đều đi đến phạm vi ở trong tầm trí tuệ của đức Phật Thế Tôn. Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết, có lợi ích cho mình, hoặc có lợi ích cho người khác, hoặc có lợi ích cho cả hai, hoặc có lợi ích liên quan đời này, hoặc có lợi ích liên quan đời sau, hoặc có lợi ích hời hợt, hoặc có lợi ích thâm sâu, hoặc có lợi ích được giấu kín, hoặc có lợi ích được che đậy, hoặc có lợi ích tiềm tàng, hoặc có lợi ích hiển hiện, hoặc có lợi ích không tội lỗi, hoặc có lợi ích không ô nhiễm, hoặc có lợi ích trong sạch, hoặc có lợi ích là lợi ích tối thượng, tất cả (các) điều ấy đều vận hành ở bên trong trí của đức Phật. Tất cả thân nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí, tất cả khẩu nghiệp – tất cả ý nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí. Đức Phật Thế Tôn có trí không bị chướng ngại về quá khứ, có trí không bị chướng ngại về vị lai, có trí không bị chướng ngại về hiện tại. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Giống như hai nắp đậy của cái hộp được gắn liền đúng đắn, nắp đậy bên dưới không lệch nắp trên, nắp đậy bên trên không lệch nắp dưới, chúng có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau; tương tự như vậy, điều-có-thể-biết và trí của đức Phật Thế Tôn có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau.

Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả các pháp. Tất cả các pháp được gắn liền với sự hướng tâm, được gắn liền với sự mong muốn, được gắn liền với sự chú tâm, được gắn liền với sự khởi tâm của đức Phật Thế Tôn.

Sabbasattesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ pavattati.¹ Sabbesaṃ sattānaṃ bhagavā āsayaṃ jānāti anusayaṃ jānāti, caritaṃ jānāti adhimuttiṃ jānāti. Apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye bhābhābhābhe satte jānāti.² Sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā anto buddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci macchakacchapā antamaso timitimiṅgalaṃ upādāya anto mahāsamudde parivattanti, evameva sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā antobuddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci pakkhī antamaso garuḷaṃ venateyyaṃ upādāya ākāssa padese parivattanti, evameva yepi te sāriputtasamā paññāya, tepi buddhañāṇassa padese parivattanti; buddhañāṇaṃ devamanussānaṃ paññaṃ pharivā abhibhavivā tiṭṭhati. Yepi te khattiyapaṇḍitā brāhmaṇapaṇḍitā gahapatipaṇḍitā samaṇapaṇḍitā nipuṇā kataparappavādā vālavedhirūpā vobhindantā maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni, te pañhe³ abhisankharivā tathāgataṃ upasankamivā pucchanti: gūlhāni ca paṭicchannāni ca.⁴ Kathitā vissajjitāva⁵ te pañhā bhagavatā honti niddiṭṭhakāraṇā. Upakkhittakāva te bhagavato sampajjanti.⁶ Atha kho bhagavā 'va'⁷ tattha atirocati yadidaṃ paññāyāti. Evaṃ bhagavā paññācakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā buddhacakkhunāpi cakkhumā? Bhagavā buddhacakkhunā lokaṃ olokento addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.⁸ Seyyathāpi nāma uppālīniyaṃ vā padumīniyaṃ vā puṇḍarīkīniyaṃ vā appekacce uppālāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakānuggatāni anto nimuggaposiṇi,⁹ appekaccāni uppālāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni samodakāṃ ṭhitāni,¹⁰ appekaccāni uppālāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakā accuggamma tiṭṭhanti anupalittāni udakena, evameva¹¹ bhagavā buddhacakkhunā lokaṃ olokento addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.⁸

¹ parivattati - Syā, PTS.

² pajānāti - Ma, Syā, PTS.

³ paññaṃ - Syā, PTS.

⁹ antonimuggaposiṇi - Syā, PTS.

⁴ gūlhāni ca paṭicchannāni ca - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁵ kathitā ca vissajjitā ca - Syā, PTS.

¹⁰ samodakaṇṭhitāni - Syā; samodakaṭṭhitāni - PTS.

⁶ ... honti niddiṭṭhakāraṇā upakkhittakā ca. Te bhagavato sampajjanti - Ma, Syā, PTS.

⁷ bhagavā - PTS.

¹¹ evameva - Syā, PTS.

⁸ appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả chúng sanh. Đức Thế Tôn biết tính tình, biết tiềm năng, biết nét hạnh, biết khuynh hướng của tất cả chúng sanh. Ngài nhận biết các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, có khả năng và không có khả năng. Thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài cá và rùa nào, thậm chí luôn cả cá ông và cá voi, chuyển vận ở bên trong đại dương; tương tự như vậy, thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài có cánh nào, thậm chí luôn cả loài nhân điều là loài linh thú, chuyển vận ở phạm vi thuộc bầu trời; tương tự như vậy, những vị nào tương đương với vị Sāriputta về tuệ, những vị ấy cũng chuyển vận ở phạm vi thuộc Phật trí; Phật trí thâm nhập tuệ của chư Thiên và loài người, ngự trị, và trụ lại. Những vị Sát-đế-ly sáng suốt, những vị Bà-la-môn sáng suốt, những gia chủ sáng suốt, những vị Sa-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bề ngoài các tà kiến. Sau khi chuẩn bị các câu hỏi, họ đi đến gặp đức Như Lai rồi hỏi các điều bí mật và đã được che giấu. Được đức Thế Tôn giảng giải và trả lời, các câu hỏi ấy trở nên rõ ràng. Những người ấy đều quy thuận với đức Thế Tôn. Khi ấy, chính đức Thế Tôn, trong trường hợp ấy, chói sáng rực rỡ; điều ấy là nhờ vào tuệ. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Tuệ nhân nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Phật nhân nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác. Cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, sống ngang bằng mặt nước; và có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, và tồn tại không bị vấy bẩn bởi nước; tương tự như vậy, đức Thế Tôn trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.

Jānāti bhagavā: ‘Ayaṃ puggalo rāgacarito, ayaṃ dosacarito, ayaṃ mohacarito ayaṃ vitakkacarito, ayaṃ saddhācarito, ayaṃ nāṇacarito ’ti. Rāgacaritassa bhagavā puggalassa asubhakathaṃ katheti. Dosacaritassa bhagavā puggalassa mettābhāvanāṃ ācikkhati. Mohacaritaṃ bhagavā puggalaṃ¹ uddese paripucchāya² kālena dhammasavane kālena dhammasākacchāya garusaṃvāse³ niveseti. Vitakkacaritassa bhagavā puggalassa ānāpānasatiṃ ācikkhati. Saddhācaritassa bhagavā puggalassa pasādanīyaṃ nimittaṃ ācikkhati: buddhasubodhiṃ dhammasudhammataṃ saṅhasuppaṭṭipattiṃ silāni ca attano. Nāṇacaritassa bhagavā puggalassa vipassanānimittaṃ ācikkhati: aniccākāraṃ dukkhākāraṃ anattākāraṃ.

3. “*Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito
yathāpi passe janataṃ samantato,
tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha
pāsādamārūyha samantacakkhu,
sokāvatiṇṇaṃ⁴ janatamapetasoko
avekkhassu jātijarābhībhūtan*”⁵
Evaṃ bhagavā buddhacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā samantacakkhunāpi cakkhumā? Samantacakkhu vuccati sabbaññutaññaṃ. Bhagavā sabbaññutaññaṇena upeto samupeto upagato⁶ samupagato⁷ upapanno sampanno⁸ samannāgato.

4. “*Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci
atho aviññātamajānitabbaṃ,
sabbam abhiññāsi yadatthi ñeyyaṃ⁹
tathāgato tena samantacakkhū*”¹⁰
Evaṃ bhagavā samantacakkhunāpi cakkhumā ’ti - yathā dissati cakkhumā.

Sabbam tamaṃ vinodetvā ’ti - sabbam rāgatamaṃ dosatamaṃ mohatamaṃ mānatamaṃ diṭṭhitamaṃ kilesatamaṃ duccharitamaṃ andhakaraṇaṃ acakkhukaraṇaṃ aññānākaraṇaṃ paññānirodhikaṃ vighātapakkhikaṃ anibbānasaṃvattanikaṃ nuditvā panuditvā jahitvā pajahitvā vinodetvā¹¹ byantīkaritvā¹² anabhāvaṃ gametvā ’ti - sabbam tamaṃ vinodetvā.

Ekova ratimajjhagā ’ti - Eko bhagavā: pabbajjāsāṅkhātena eko, adutiyaṭṭhena eko, taṇhāya pahānaṭṭhena eko, ekantavītarāgoti eko, ekantavītadosoti eko, ekantavītamohoti eko, ekantanikkilesoti eko, ekāyanamaggaṃ gatoti eko, anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ’ti eko.

¹ mohacaritassa bhagavā puggalassa - Ma.

² uddesaparipucchāya - PTS.

³ garu saṃvese - Sīmu 2.

⁴ sokāvatiṇṇaṃ - Syā.

⁵ Dighanikāya, Mahāpadānasutta; Majjhimanikāya, Ariyapariyesanasutta, Bodhirājakumārasutta, Brahmaṣamyutta, Paṭhamavagga; Itivuttaka dutiyavagga.

⁶ upāgato - Sīmu 2.

⁷ samupāgato - Sīmu 2.

⁸ samupapanno - Ma, Syā, PTS.

⁹ ñeyyaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁰ Paṭisambhidāmagga, Nānakathā, Indriyakathā.

¹¹ vinoditvā - PTS.

¹² byantiṃ karitvā - Ma.

Đức Thế Tôn biết rằng: “Người này có tánh luyến ái, người này có tánh sân, người này có tánh si, người này có tánh tầm, người này có tánh tín, người này có tánh giác.” Đối với người có tánh luyến ái, đức Thế Tôn thuyết bài giảng về đề mục tử thi. Đối với người có tánh sân, đức Thế Tôn chỉ dạy sự tu tập về tâm tử. Đối với người có tánh si, đức Thế Tôn dạy bảo việc đọc tụng, việc vấn hỏi, việc lắng nghe Giáo Pháp lúc hợp thời, việc bàn luận Giáo Pháp lúc hợp thời, việc cộng trú với vị thầy. Đối với người có tánh tầm, đức Thế Tôn chỉ dạy về niệm hơi thở vào - hơi thở ra. Đối với người có tánh tín, đức Thế Tôn chỉ dạy về biểu hiện đem lại sự thành tín: sự giác ngộ tốt đẹp của đức Phật, tính chất tốt đẹp của Giáo Pháp, sự hành trì tốt đẹp của Chúng Tăng, và các giới của bản thân. Đối với người có tánh giác, đức Thế Tôn chỉ dạy về ấn chứng của pháp minh sát: biểu hiện của vô thường, biểu hiện của khổ, biểu hiện của vô ngã.

3. *“Giống như người đứng ở đỉnh đầu của ngọn núi đá, cũng giống như người có thể nhìn thấy dân chúng ở xung quanh, tương tự như thế ấy, bạch đấng Không Ngoan, bạch đấng Toàn Nhân, sau khi bước lên tòa lâu đài làm bằng Giáo Pháp, xin bậc đã xa lìa sâu muộn hãy quan sát chúng sanh bị rơi vào sâu muộn, bị nự trị bởi sanh và già.”*

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Phật nhân nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Toàn nhân nghĩa là thế nào? Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu với trí Toàn Giác.

4. *“Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở nơi đây là không được nhìn thấy, không được nhận thức, hoặc không thể biết được. Điều nào có thể biết được, Ngài đã biết rõ tất cả; vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân.”*

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Toàn nhân nghĩa là như vậy; - ‘bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế’ là như thế.

Sau khi xua đi tất cả tầm tối: Sau khi xóa đi, sau khi đuổi đi, sau khi từ bỏ, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả sự tầm tối bởi luyến ái, sự tầm tối bởi sân hận, sự tầm tối bởi si mê, sự tầm tối bởi ngã mạn, sự tầm tối bởi tà kiến, sự tầm tối bởi ô nhiễm, sự tầm tối bởi uế hạnh, sự tạo ra tầm tối, sự làm cho mù mắt, sự tạo ra vô trí, sự diệt tận tuệ, đem đến sự buồn phiền, không vận hành đến Niết Bàn; - ‘sau khi xua đi tất cả tầm tối’ là như thế.

Chi một mình, Ngài đã đạt đến sự khoái cảm: Đức Thế Tôn là một mình, một mình theo quy định của đời sống xuất gia, một mình với ý nghĩa không người thứ hai, một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái, một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn,’ một mình ‘có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn,’ một mình ‘có si mê đã được xa lìa hoàn toàn,’ một mình ‘hoàn toàn không còn ô nhiễm,’ một mình ‘đã đi con đường độc đạo,’ một mình ‘đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng;’ - ‘một mình’ là như thế.

Kathaṃ bhagavā pabbajjāsāṅkhātena eko? Bhagavā daharova samāno susukāḷakeso bhadrēna¹ yobbanēna² samannāgato paṭhamēna vayasā akāmakānaṃ mātāpitūnaṃ³ assumukhānaṃ rudantānaṃ vilapantānaṃ nātisaṅghaṃ pahāya sabbaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ⁴ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ chinditvā nātīpaḷibodhaṃ chinditvā [mittāmaccapaḷibodhaṃ chinditvā]⁵ sannidhipaḷibodhaṃ chinditvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ⁶ upagantvā eko carati viharati iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti. Evaṃ bhagavā pabbajjāsāṅkhātena eko.

Kathaṃ bhagavā adutiyaṭṭhena eko? So evaṃ pabbajito samāno eko araṇṇe vanapatthāni⁷ pantāni senāsānāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārūppāni. So eko carati, eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati viharati iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti. Evaṃ bhagavā adutiyaṭṭhena eko.

Kathaṃ bhagavā taṇhāya pahānaṭṭhena eko? So evaṃ eko adutiyo appamatto ātāpī pahitatto viharanto najjā nerañjarāya tīre bodhirukkhamūle mahāpadhānaṃ padahanto mārāṃ sasenāṃ kaṇhaṃ namuciṃ pamattabandhuṃ vidhamitvā taṇhājāliniṃ⁸ visattikaṃ pajahi, vinodesi, byanti akāsi, anabhāvaṃ gamesīti.⁹

5. *“Taṇhādutiyo puriso dīghamaddhānasamsāraṃ, itthabhāvaññathābhāvaṃ samsāraṃ¹⁰ nātivattati.*

6. *Evaṃādinavaṃ¹¹ nātvā taṇhā¹² dukkhassa sambhavaṃ, vītataṇho anādāno sato bhikkhu paribbaje”ti.¹³*
Evaṃ bhagavā taṇhāya pahānaṭṭhena eko.

Kathaṃ bhagavā ekantavītarāgoti eko? Rāgassa pahīnattā ekantavītarāgoti eko, dosassa pahīnattā ekantavītadosoti eko, mohassa pahīnattā ekantavītamohoti eko, kilesānaṃ pahīnattā ekantanikkilesoti eko.

Kathaṃ bhagavā ekāyanamaggaṃ gatoti eko? Ekāyanamaggo vuccati cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

¹ bhaddena - Syā.

² yobbaññena - Syā, PTS.

³ mātāpitūnaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ yasapaḷibodhaṃ - Syā, PTS.

⁵ mittāmaccapaḷibodhaṃ chinditvā - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

⁶ ākiñcanabhāvaṃ - Syā, PTS.

⁷ araṇṇavanapatthāni - Syā, PTS.

⁸ taṇhājāliniṃ visaritaṃ - Ma; taṇhaṃ jāliniṃ saritaṃ - Syā, PTS.

⁹ pajahasi vinodesi byantiṃ akāsi anabhāvaṃ gamesi - Ma;

pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṅgameti - Syā, PTS.

¹⁰ samsāraṃ - Simu 2.

¹¹ etamādinavaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹² taṇhaṃ - Ma, Syā, PTS, Simu.

¹³ Catukkaṅguttara, Bhaṇḍagāmaṃvaggā;
Itivuttaka, Ekakanipāta, Taṇhā-saṃyojanasutta;
Suttanipāta, Dvayatānupassanāsutta.

Đức Thế Tôn là một mình theo quy định của đời sống xuất gia nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, trong lúc đang còn thanh xuân, có tóc đen nhánh của tuổi trẻ, được thành tựu tuổi thanh niên tốt lành, vào giai đoạn đầu của tuổi thọ, trong khi mẹ và cha không mong muốn, với khuôn mặt đầy nước mắt, đang khóc lóc, đang than van, Ngài, sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, [sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu,]¹ sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. Đức Thế Tôn là một mình theo quy định của đời sống xuất gia nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa không người thứ hai nghĩa là thế nào? Trong khi đã được xuất gia như vậy, Ngài một mình thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Ngài sống một mình, đi một mình, đứng một mình, nằm một mình, đi vào làng để khất thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình. Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa không người thứ hai nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là thế nào? Ngài một mình như vậy, không người thứ hai, trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, ở bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây Bồ Đề, trong khi đang nỗ lực sự nỗ lực vĩ đại, sau khi đã phá tan Ma Vương, Thần Chết, Hắc Ám, thân quyến của những kẻ bị xao lãng, cùng với đạo quân binh, Ngài đã dứt bỏ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu sự vướng mắc là mạng lưới tham ái.

5. *“Có tham ái là bạn lữ, trong khi luân chuyển một thời gian dài đến cõi này và cõi khác, con người không vượt qua được luân hồi.*

6. *Sau khi biết được sự bất lợi như vậy, (biết được) tham ái là nguồn sanh khởi của khổ, vị tỳ khưu, có tham ái đã được xa lìa, không có sự nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”*

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ nghĩa là thế nào? Là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với luyến ái, là vị một mình ‘có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sân hận, là vị một mình ‘có si mê đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với si mê, là vị một mình ‘hoàn toàn không còn ô nhiễm’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các ô nhiễm.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là thế nào? Con đường độc đạo nói đến bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần.

¹ Đoạn này được thêm vào theo các Tạng Miến, Thái, và PTS; Tạng Tích Lan không có (ND).

7. “*Ekāyanam jātikhayantadassī
maggaṃ pajānāti hitānukampī,
etena maggena tarīṃsu¹ pubbe
tarissanti ye ca² taranti oghan³”ti.³
Evaṃ bhagavā ekāyanamaggaṃ gato ’ti eko.*

Kathaṃ bhagavā eko anuttaramṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ’ti eko? Bodhi vuccati catusu maggesu ñāṇaṃ paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. Bhagavā tena bodhiñāṇena sabbe saṅkhārā aniccāti bujji, sabbe saṅkhārā dukkhāti bujji, sabbe dhammā anattāti bujji, avijjāpaccayā saṅkhārāti bujji –pe– jātipaccayā jarāmaṇanti bujji, avijjānirodhā saṅkhāranirodhoti bujji, –pe– jātinirodhā jarāmaṇanirodhoti bujji, idaṃ dukkhanti bujji, ayaṃ dukkhasamudayoti bujji, ayaṃ dukkhanirodhoti bujji, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti bujji, ime āsavāti bujji –pe– ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti bujji, ime dhammā pariññeyyāti bujji, pahātabbāti – bhāvetabbāti – sacchikātabbāti bujji, channaṃ phassāyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃca bujji, pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃca bujji, catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃca bujji, yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammanti bujji. Athavā yaṃ kiñci bujjhitabbaṃ anubujjhitabbaṃ paṭibujjhitabbaṃ sambujjhitabbaṃ adhigantabbaṃ phassitabbaṃ⁴ sacchikātabbaṃ, sabbaṃ taṃ tena bodhiñāṇena bujji, anubujji, paṭibujji, sambujji, sammābujji, adhigacchi, phassesi,⁵ sacchikāsi. Evaṃ bhagavā eko anuttaramṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti eko.

Ratimajjhagā ’ti - **Ratin** ’ti nekkhammaratiṃ vivekaratiṃ⁶ upasamaratiṃ sambodhiratiṃ. **Ajjhagā** adhigacchi phassesi sacchākāsi ’ti⁷ - ekova ratimajjhagā.

Tenāha thero sāriputto:
“*Sadevakassa lokassa
yathā dissati cakkhumā,
sabbaṃ tamaṃ vinodetvā
ekova⁸ ratimajjhagā*”ti.

16 - 3

*Taṃ buddhaṃ asitaṃ tādiṃ
akuhaṃ gaṇimāgataṃ,
bahunnamidha⁹ baddhānaṃ
atthi pañhena āgamaṃ.*

¹ atarīṃsu - Syā, PTS.

² yeva - Syā, PTS.

³ Satipaṭṭhānasamyutta - Nālandavagga - Brahmasutta.

⁴ phusitabbaṃ - Syā, PTS.

⁵ adhigacchi paṭilabhi phusesi - Syā, PTS.

⁸ eko ca - PTS.

⁶ pavivekaratiṃ - Syā, PTS..

⁹ bahūnamidha - Ma, Sīmu 2.

⁷ sambodhiratiṃ ajjhagā samajjhagā adhigacchi phassesi sacchākāsi ti - Syā, PTS;
sambodhiratiṃ ajjhagā adhigacchi phusesi sacchikāsi ti - Syā;
sambodhiratiṃ ajjhagā samajjhagā adhigacchi phusesi sacchikāsi ti - Syā, PTS.

7. “Vị nhìn thấy sự tiêu hoại và chấm dứt của sanh, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích, nhận biết con đường độc đạo. Trong thời quá khứ các vị đã vượt qua, (trong thời vị lai) các vị sẽ vượt qua, và (trong thời hiện tại) các vị đang vượt qua dòng lũ bằng con đường này.”

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng’ nghĩa là thế nào? Giác ngộ nói đến trí ở bốn Đạo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến. Nhờ vào trí giác ngộ ấy, đức Thế Tôn đã giác ngộ rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” đã giác ngộ rằng: “Tất cả các hành là khô,” đã giác ngộ rằng: “Tất cả các pháp là vô ngã,” đã giác ngộ rằng: “Vô minh duyên cho các hành,” –nt– đã giác ngộ rằng: “Sanh duyên cho lão, tử,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành,” –nt– đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử,” đã giác ngộ rằng: “Đây là Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là nhân sanh Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là sự diệt tận Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là các lậu hoặc,” –nt– đã giác ngộ rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc,” đã giác ngộ rằng: “Các pháp này cần được biết toàn diện,” đã giác ngộ rằng: – cần được dứt bỏ – cần được tu tập – cần được chứng ngộ,” đã giác ngộ về nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra của sáu xúc xứ; đã giác ngộ về nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra năm thủ uẩn; đã giác ngộ về nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió); đã giác ngộ rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Hoặc là, điều gì có thể giác ngộ (bởi Sơ Đạo), có thể giác ngộ (bởi Nhị Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tam Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tứ Đạo),¹ có thể chứng đắc, có thể chạm đến, có thể chứng ngộ, Ngài đã giác ngộ (Sơ Đạo), đã giác ngộ (Nhị Đạo), đã giác ngộ (Tam Đạo), đã giác ngộ (Tứ Đạo), đã giác ngộ đúng đắn, đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ toàn bộ điều ấy nhờ vào trí giác ngộ ấy. Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng’ nghĩa là như vậy.

Đã đạt đến sự khoái cảm - Sự khoái cảm: khoái cảm của việc xuất gia, khoái cảm của sự viễn ly, khoái cảm của sự yên tịnh, khoái cảm của sự giác ngộ. **Đã đạt đến:** đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ; - ‘chỉ một mình, Ngài đã đạt đến sự khoái cảm’ là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:
 “Đối với thế gian có cả chư Thiên,
 bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế.
 Sau khi xua đi tất cả tâm tôi,
 chỉ một mình, Ngài đã đạt đến sự khoái cảm.”

16 - 3

Với ý định (hỏi) câu hỏi cho số đông đã được gán bó ở nơi này, con đã đi đến gặp Ngài, – đức Phật, bậc không nương nhờ, đứng tự tại, vị không gạt gắm, bậc có đồ chúng, đã đi đến.

¹ Bốn động từ *bujjhati*, *anubujjhati*, *paṭibujjhati*, và *sambujjhati* có cùng một gốc động từ là *√budh*, có nghĩa là ‘giác ngộ,’ rồi được thêm vào các tiếp đầu ngữ *anu*, *paṭi*, *sam* để tạo thành ba động từ khác nữa với ý nghĩa đã được thay đổi ít nhiều. Ý nghĩa của bốn động từ trên đã được viết theo sự giải thích của Chú Giải (Niddā. ii, 440).

Taṃ buddhaṃ asitaṃ tādin 'ti - Buddho 'ti yo so bhagavā sayambhū anācariyako pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni abhisambujjhi. Tattha ca sabbaññutaṃ pāpuṇi,¹ balesu ca vasibhāvaṃ pāpuṇi. **Buddho 'ti** kenatthena buddho? Bujjhitā saccānīti buddho. Bodhetā pajāyāti buddho. Sabbaññutāya buddho. Sabbadassāvītāya buddho. Anaññaneyyatāya² buddho. Visavitāya³ buddho. Khīṇāsavaśaṅkhātena buddho. Nirupakkilesaśaṅkhātena buddho. Ekantavītarāgoti buddho. Ekantavītadosoti buddho. Ekantavītamohoti buddho. Ekantanikkilesoti buddho. Ekāyanamaggaṃ gatoti buddho. Eko anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti buddho. Abuddhivihatattā buddhipaṭilābhā⁴ buddho. Buddho 'ti netaṃ nāmaṃ mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātarā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na nāṭisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ. Vimokkhanīkaṃmetāṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutañāṇassa paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ buddho 'ti - taṃ buddhaṃ.

Asitan 'ti - Dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca.

Katamo taṇhānissayo? Yāvatā taṇhāsaṅkhātena sīmākataṃ odhikataṃ pariyaṅtakataṃ⁵ pariggahitaṃ mamāyitaṃ: Idaṃ mama, etaṃ mama, ettakaṃ mama,⁶ ettāvataṃ mama, mama rūpā⁷ saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā attharaṇā pāpuraṇā dāsīdāsā ajelakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthum hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhañca janapado ca koso ca koṭṭhāgārañca - kevalampi mahāpathaviṃ taṇhāvasena mamāyati, yāvatā aṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ,⁸ ayaṃ taṇhānissayo.

Katamo diṭṭhinissayo? Visativatthukā sakkāyadiṭṭhi, dasavatthukā micchādiṭṭhi, dasavatthukā antaggāhikā diṭṭhi; yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivissūkāyikaṃ diṭṭhivipphandaṃ diṭṭhisāññojanaṃ gāho paṭiggāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ tittāyatanāṃ vipariyesagāho viparītagāho⁹ vipallāsagāho micchāgāho ayāthāvatasmiṃ yāthāvataṃti¹⁰ gāho, yāvatā dvāsaṭṭhidiṭṭhigatāni, ayaṃ diṭṭhinissayo.

¹ patto - Syā, PTS.

² anaññeyyatāya - PTS.

³ vikasitāya - PTS.

⁴ buddhipaṭilābhā - PTS, Simu.

⁵ pariyaṅtikataṃ - PTS.

⁶ idaṃ mamaṃ, etaṃ mamaṃ, ettakaṃ mamaṃ - PTS.

⁷ ettāvataṃ mama rūpā - PTS.

⁸ taṇhāviparittaṃ - PTS.

⁹ viparītagāho - PTS.

¹⁰ ayāthāvatasmiṃ yāthāvakan ti - Ma, PTS, Simu 2.

Ngài, đức Phật, bậc không nương nhờ, đấng tự tại - Đức Phật: Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, đã tự mình giác ngộ hoàn toàn các sự thật về các pháp chưa từng được nghe trước đây. Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Đức Phật:** với ý nghĩa gì là đức Phật? 'Vị đã giác ngộ các Chân Lý' là đức Phật. 'Vị đã giúp cho chúng sanh giác ngộ' là đức Phật. Do trạng thái Toàn Tri là đức Phật. Do trạng thái nhìn thấy tất cả là đức Phật. Do trạng thái không bị người khác dẫn dắt là đức Phật. Do trạng thái nở rộ (các đức hạnh) là đức Phật. Do được công nhận đã cạn kiệt các lậu hoặc là đức Phật. Do được công nhận không có tùy phiền não là đức Phật. 'Vị có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn' là đức Phật. 'Vị có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn' là đức Phật. 'Vị có si mê đã được xa lìa hoàn toàn' là đức Phật. 'Vị hoàn toàn không còn ô nhiễm' là đức Phật. 'Vị đã đi con đường độc đạo' là đức Phật. 'Vị độc nhất đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng' là đức Phật. Do trạng thái đã phá tan sự không giác ngộ là đức Phật. Do việc đạt được sự giác ngộ là đức Phật. 'Đức Phật,' tên gọi này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra. Sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là 'đức Phật;' - 'Ngài, đức Phật' là như thế.

Bậc không nương nhờ: Có hai sự nương tựa: nương tựa vào tham ái và nương tựa vào tà kiến.

Việc nào là nương tựa vào tham ái? Cho đến vật đã được tạo lập ranh giới, đã được tạo lập biên giới, đã được tạo lập giới hạn, đã được tạo lập hạn định, đã thuộc sở hữu, đã được chấp là của ta bởi cái gọi là tham ái rằng: Cái này là của tôi, cái ấy là của tôi, chùng này là của tôi, cho đến chùng này là của tôi, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các vật trái lớt, các vật đắp, các tôi trai và tớ gái, dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, và nhà kho của tôi, và luôn cả toàn thể đại địa cầu, đều được chấp là của ta do tác động của tham ái, được giải rộng ra cho đến 108 ái; việc này là nương tựa vào tham ái.

Việc nào là nương tựa vào tà kiến? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; việc này là nương tựa vào tà kiến.

Buddhassa bhagavato taṇhānissayo pahīno; diṭṭhinissayo paṭinissaṭṭho; taṇhānissayassa pahīnattā diṭṭhinissayassa paṭinissaṭṭhattā bhagavā cakkhuṃ asito,¹ sotaṃ ghānaṃ jivhaṃ kāyaṃ manaṃ asito, rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsaṇaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ kāmādhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme asito anissito anallīno anupagato anajjhosito anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho² vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - taṃ buddhaṃ asitaṃ.

Tādin 'ti - Bhagavā pañcahākārehi tādi: iṭṭhāniṭṭhe tādi, cattāvīti tādi, tiṇṇāvī 'ti tādi, muttāvīti tādi, taṃniddesā tādi.

Kathaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādi? Bhagavā lābhepi tādi, alābhepi tādi, yasepi tādi, ayasepi tādi, pasamsāyapi tādi, nindāyapi tādi, sukhepi tādi dukkhepi tādi, ekaṃ ce³ bāhaṃ gandhena limpeyyuṃ, ekaṃ ce bāhaṃ vāsiyā taccheyyuṃ, amusmiṃ⁴ natthi rāgo, amusmiṃ natthi paṭighaṃ. Anunayapaṭighavippahīno ugghātinighātivītivatto anurodhavirodhaṃ samatikkanto;⁵ evaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādi.

Kathaṃ bhagavā cattāvīti tādi? Bhagavato rāgo catto vanto mutto pahīno paṭinissaṭṭho, doso moho kodho upanāho makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyaṃ thambho sārāmbho māno atimāno mado pamādo sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā cattā vantā muttā pahīnā paṭinissaṭṭhā, evaṃ bhagavā cattāvīti tādi.

Kathaṃ bhagavā tiṇṇāvīti tādi? Bhagavā kāmoghaṃ tiṇṇo bhavoghaṃ tiṇṇo diṭṭhoghaṃ tiṇṇo avijjoghaṃ tiṇṇo sabbhaṃ saṃsārapathaṃ tiṇṇo uttiṇṇo nittiṇṇo atikkanto samatikkanto vītivatto, so vutthavāso ciṇṇacaraṇo gataddho gatadiso gatakoṭiko⁶ pālītabrahmacariyo uttamadiṭṭhippatto bhāvitamaggo pahīnakilesa paṭividdhākuppo sacchikatanirodho.

¹ anissito - PTS.

² nissaṭṭho - PTS.

³ ekacce - Ma, Sīmu 2.

⁴ amukasmīṃ - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁵ anurodhavirodhasamatikkanto - PTS.

⁶ gatakoṭīyo - Ma, Sīmu 2.

Đối với đức Phật Thế Tôn, sự nương tựa vào tham ái được dứt bỏ, sự nương tựa vào tà kiến được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự nương tựa vào tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự nương tựa vào tà kiến, đức Thế Tôn không nương nhờ mắt, không nương nhờ tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không nương nhờ các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các pháp, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tưởng, cõi vô tưởng, cõi phi tưởng phi phi tưởng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, các pháp đã được thấy—đã được nghe—đã được cảm giác—đã được nhận thức, không nương tựa, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'Ngài, đức Phật, bậc không nương nhờ' là như thế.

Đấng tự tại: Đức Thế Tôn là đấng tự tại với năm biểu hiệu: tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn, tự tại với ý nghĩa 'đã từ bỏ,' tự tại với ý nghĩa 'đã vượt qua,' tự tại với ý nghĩa 'đã giải thoát,' tự tại với việc diễn giải điều ấy.

Đức Thế Tôn tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn là tự tại về lợi lộc, tự tại về không lợi lộc, tự tại về danh vọng, tự tại về không danh vọng, tự tại về lời khen, tự tại về lời chê, tự tại về hạnh phúc, tự tại về khổ đau, nếu người ta thoa một cánh tay với dầu thơm, nếu người ta đeo một cánh tay với cái riêu, thì không có luyến ái về điều ấy, không có bất bình về điều ấy, Ngài đã lìa bỏ sự ưa chuộng và bất bình, đã vượt qua khỏi sự hưng phấn và chán nản, đã vượt qua hẳn sự chiều chuộng và chống đối; đức Thế Tôn tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa 'đã từ bỏ' nghĩa là thế nào? Đối với đức Thế Tôn, sự luyến ái đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ; sự sân hận, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ; đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa 'đã từ bỏ' nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa 'đã vượt qua' nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua mọi nẻo đường luân hồi, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi. Ngài đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, đã hoàn mãn cuộc hành trình, đã hoàn mãn hướng đi, đã đi đến điểm cuối cùng, đã hộ trì Phạm hạnh, đã đạt đến kiến tối thượng, đã tu tập Đạo Lộ, đã dứt bỏ ô nhiễm, đã thấu triệt sự không thể thay đổi, đã chứng ngộ Diệt đế.

Dukkhaṃ tassa pariññātaṃ, samudayo pahīno, maggo bhāvito, nirodho sacchikato. Abhiññeyyaṃ abhiññātaṃ, pariññeyyaṃ pariññātaṃ, pahātabbaṃ pahīnaṃ, bhāvetabbaṃ bhāvitaṃ, sacchikātabbaṃ sacchikataṃ. So ukkhittapaḷiḅho saṃkiṇṇaparikkho¹ abbūḷhesiko niraggalo ariyo pannaddhajo pannabhāro visaññutto pañcaṅgavippahīno chaḷaṅgasamannāgato ekārakkho caturapasseno² panuṅṅapaccekasacco samavayasatṅthesano anāvilasaṅkappo passaddhakāya-saṅkhāro suvimuttacitto suvimuttapañño kevalī vusitavā uttamapuriso paramapuriso paramappattipatto.

So nevācināti na apacināti,³ apacinitvā ṅhito; neva pajahati na upādiyati, pajahitvā ṅhito; neva saṃsibbati na visineti,⁴ visinetvā⁵ ṅhito; neva vidhūpeti na sandhūpeti, vidhūpetvā ṅhito; asekhena⁶ sīlakkhandhena samannāgatattā ṅhito, asekhena samādhikkhandhena samannāgatattā ṅhito, asekhena paññākkhandhena samannāgatattā ṅhito, asekhena vimuttikkhandhena samannāgatattā ṅhito, asekhena vimuttiñāṇadassanakkhandhena samannāgatattā ṅhito; saccam sampaṅpādiyitvā⁷ ṅhito, ejaṃ samatikkamitvā ṅhito, kilesaggiṃ pariyādiyitvā ṅhito, aparigamanatāya ṅhito, kathaṃ⁸ samādāya ṅhito, muttapaṅisevanatāya ṅhito, mettāya pārisuddhiyā ṅhito, karuṅāya pārisuddhiyā ṅhito, muditāya pārisuddhiyā ṅhito, upekkhāya pārisuddhiyā ṅhito, accantapārisuddhiyā ṅhito, atammayatāya⁹ pārisuddhiyā ṅhito, vimuttattā ṅhito, santusitattā¹⁰ ṅhito, khandhapiyante ṅhito, dhātupariyante ṅhito, āyatanapariyante ṅhito, gatipariyante ṅhito, upapattipariyante ṅhito, paṅisandhipariyante ṅhito, bhavapariyante ṅhito, saṃsārapariyante ṅhito, vaṅṅapariyante ṅhito, antime bhava¹¹ ṅhito, antime samussaye¹² ṅhito. Antimadehadharo bhagavā.

“Tassāyaṃ pacchimakoṅṅi¹³
carimo ‘yaṃ samussayo,
jātimaraṅasamsāro
natthi tassa punabbhavo”ti.
Evaṃ bhagavā tiṅṅāvīti tādi.

¹ saṃkiṇṇaparikkho - Ma, Syā, PTS.

² caturāpasseno - PTS, Sīmu.

³ apacinati - Ma.

⁴ asineti - Ma; neva visineti na ussineti - PTS, Sa.

⁵ visibbetvā - Sa.

⁶ asekkhena - PTS, Sa.

⁷ paṅpādiyitvā - PTS.

⁸ kaṅam - Ma, PTS.

⁹ akammaññatāya - PTS.

¹⁰ santussitatā - Sīmu 2.

¹¹ antimabhava - PTS.

¹² antimasamussaye - PTS.

¹³ pacchiko bhavo - Ma;
pacchimako bhavo - PTS, Sīmu 2.

Đối với Ngài, Khổ đã được biết toàn diện, Tập đã được dứt bỏ, Đạo đã được tu tập, Diệt đã được chứng ngộ. Điều cần được biết rõ đã được biết rõ, điều cần được biết toàn diện đã được biết toàn diện, điều cần được dứt bỏ đã được dứt bỏ, điều cần được tu tập đã được tu tập, điều cần được chứng ngộ đã được chứng ngộ. Vị ấy đã hất tung rào chắn (vô minh), đã san lấp mương rãnh (luân hồi tái sanh), đã nhổ lên cột trụ (tham ái), không còn chốt cửa, là thánh thiện, đã hạ xuống ngọn cờ (ngã mạn), đã đặt xuống gánh nặng, đã tháo khỏi ách, đã dứt bỏ hản ngũ dục, đã thành tựu sáu căn, có một sự bảo hộ (niệm), có bốn sự nâng đỡ, đã xua đi sự độc đoán, có sự tầm cầu đã được hoàn toàn cởi bỏ, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát, toàn hảo, đã được hoàn mãn, là con người tối thượng, con người tốt đĩnh, đã đạt được sự thành đạt tốt đĩnh.

Ngài không tích lũy (nghiệp) cũng không loại trừ, tồn tại sau khi đã loại trừ (ô nhiễm); không dứt bỏ (ô nhiễm) cũng không chấp thủ, tồn tại sau khi đã dứt bỏ; không tự kết nối (tham ái) cũng không tháo gỡ, tồn tại sau khi đã tháo gỡ; không dập tắt (lửa phiền não) cũng không đốt cháy, tồn tại sau khi đã dập tắt; tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giới uẩn của bậc Vô Học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về định uẩn của bậc Vô Học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về tuệ uẩn của bậc Vô Học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giải thoát uẩn của bậc Vô Học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giải thoát tri kiến uẩn của bậc Vô Học; tồn tại sau khi đã thấu suốt Chân Lý, tồn tại sau khi đã vượt qua dục vọng, tồn tại sau khi đã trấn áp lửa phiền não, tồn tại do không đi vòng quanh (ở luân hồi), tồn tại sau khi đã thọ trì lời giảng, tồn tại do thân cận với giải thoát, tồn tại với sự thanh tịnh của từ, tồn tại với sự thanh tịnh của bi, tồn tại với sự thanh tịnh của hỷ, tồn tại với sự thanh tịnh của xả, tồn tại với sự thanh tịnh tốt cùng, tồn tại với sự thanh tịnh của trạng thái không còn tham ái, tà kiến, và ngã mạn, tồn tại với trạng thái đã được giải thoát, tồn tại với trạng thái đã được hài lòng, tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn, tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới, tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ, tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của kiếp sống, tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển, tồn tại trong kiếp sống cuối cùng, tồn tại trong thân xác cuối cùng. Với việc duy trì thân xác cuối cùng là đức Thế Tôn.

*“Đối với vị ấy, sự hiện hữu này là cuối cùng,
thân xác này là sau chót,
việc sanh từ luân hồi,
việc hiện hữu lần nữa không có đối với vị ấy.”*
Đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa ‘đã vượt qua’ nghĩa là như vậy.

Kathaṃ bhagavā muttāvīti tādi? Bhagavato rāgā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ; dosā cittaṃ – mohā cittaṃ – kodhā – upanāhā – makkhā – paḷāsā – issāya¹ – macchariyā – māyāya – sāṭṭheyyā – thambhā – sārāmbhā – mānā – atimānā – madā – pamādā – sabbakilesehi – sabbaduccaritehi – sabbadarathehi – sabbapariḷāhehi – sabbasantāpehi – sabbākusalābhisaṅkhārehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Evaṃ bhagavā muttāvīti tādi.

Kathaṃ bhagavā taṃniddesā tādi? Bhagavā sīle sati sīlavāti taṃniddesā tādi, saddhāya sati saddhoti taṃniddesā tādi, viriye sati viriyavāti taṃniddesā tādi, satiyā sati satimāti taṃniddesā tādi, samādhimim sati samāhitoti taṃniddesā tādi, paññāya sati paññavāti taṃniddesā tādi, vijjāya sati tevijjoti taṃniddesā tādi, abhiññāya sati chaḷabhiññoti taṃniddesā tādi, dasabale² sati dasabaloti taṃniddesā tādi. Evaṃ bhagavā taṃniddesā tādi 'ti - taṃ buddhaṃ asitaṃ tādim.

Akuhaṃ gaṇimāgatan 'ti - Akuho 'ti tīṇi kuhanavatthūni: paccaya-paṭisedhana'saṅkhātāṃ kuhanavatthu, iriyāpathasaṅkhātāṃ kuhanavatthu, sāmantaḷappanasāṅkhātāṃ kuhanavatthu.

Katamaṃ paccaya-paṭisedhana'saṅkhātāṃ kuhanavatthu? Idha gahapatikā bhikkhuṃ nimantenti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So pāpiccho icchāpakato atthiko⁴ cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānaṃ bhiyyokamyataṃ upādāya cīvaraṃ paccakkhāti, piṇḍapātaṃ paccakkhāti, senāsanaṃ paccakkhāti, gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāraṃ paccakkhāti. So evamāha: 'Kiṃ samaṇassa mahagghena cīvarena? Etaṃ sārappaṃ: yaṃ samaṇo susānā vā saṅkārakūṭā vā pāpaṇikā vā nantakāni uccinitvā saṅghāṭiṃ karitvā dhāreyya. Kiṃ samaṇassa mahagghena piṇḍapātena? Etaṃ sārappaṃ: yaṃ samaṇo uñchācariyāya piṇḍiyālopena jīvikāṃ⁵ kappeyya. Kiṃ samaṇassa mahagghena senāsanaena? Etaṃ sārappaṃ: yaṃ samaṇo rukkhāmūliko vā assa abbhokāsiko vā. Kiṃ samaṇassa mahagghena gilānapaccayabhesajjaparikkhārena? Etaṃ sārappaṃ: yaṃ samaṇo pūtimuttana haritakīkhaṇḍena osadhaṃ kareyyā 'ti. Tadupādāya lūkhaṃ cīvaraṃ dhāreti, lūkhaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjati, lūkhaṃ senāsanaṃ paṭisevati, lūkhaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati. Tameṇaṃ gahapatikā evaṃ jānanti:

¹ issā - PTS.

² bale - PTS.

³ paṭisevana - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁴ atittiko - Sīmu 2.

⁵ jīvitaṃ - PTS.

Đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát’ nghĩa là thế nào? Đối với đức Thế Tôn, tâm đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát khỏi sự luyến ái, tâm đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát khỏi sự sân hận – khỏi sự si mê – khỏi sự giận dữ – khỏi sự thù hận – khỏi sự gièm pha – khỏi sự ác ý – khỏi sự ganh tỵ – khỏi sự bòn xén – khỏi sự xảo trá – khỏi sự lừa gạt – khỏi sự bướng bỉnh – khỏi sự hung hăng – khỏi sự ngā mạn – khỏi sự cao ngạo – khỏi sự đam mê – khỏi sự xao lãng – khỏi tất cả ô nhiễm – khỏi tất cả uế hạnh – khỏi mọi sự lo lắng – khỏi mọi sự bực bội – khỏi mọi sự nóng nảy – khỏi tất cả các pháp tạo tác bất thiện; đức Thế Tôn tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát’ nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn tự tại với việc diễn giải điều ấy nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn khi giới hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có giới;” khi tín hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tín;” khi tấn hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tấn;” khi niệm hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có niệm;” khi định hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta định tĩnh;” khi tuệ hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tuệ;” khi minh hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có ba minh;” khi thắng trí hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có sáu thắng trí,” đức Thế Tôn tự tại với việc diễn giải điều ấy nghĩa là như vậy; - ‘Ngài, đức Phật, bậc không nương nhờ, đấng tự tại’ là như thế.

Vị không gặt gấm, bậc có đồ chúng, đã đi đến - Không gặt gấm: Có ba kiểu cách gặt gấm: kiểu cách gặt gấm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng, kiểu cách gặt gấm liên quan đến các oai nghi, kiểu cách gặt gấm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Kiểu cách gặt gấm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng là kiểu cách nào? Ở đây, các gia chủ thỉnh mời vị tỳ khưu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, có sự tầm cầu, do sự mong muốn được nhiều hơn về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, rời từ chối y phục, từ chối đồ ăn khát thực, từ chối chỗ nằm ngồi, từ chối vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy đã nói như sau: “Lợi ích gì cho vị Sa-môn với y phục đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên nhặt các mảnh vải từ bãi tha ma, hoặc từ đồng rác, hoặc từ vải bỏ của tiệm vải, rồi làm y hai lớp và mặc vào. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với đồ ăn khát thực đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên duy trì mạng sống bằng vất thức ăn do việc đi khát thực. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với chỗ nằm ngồi đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên ngụ ở gốc cây, hoặc là ngụ ở mộ địa, hoặc là ngụ ở ngoài trời. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với vật dụng là thuốc men chữa bệnh đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên chế tạo thuốc men với nước tiểu bò hoặc với mẩu cây *haritaki*.” Từ đó trở đi, vị ấy mặc y thô tẻ, ăn đồ ăn khát thực thô tẻ, sử dụng chỗ nằm ngồi thô tẻ, sử dụng vật dụng là thuốc men chữa bệnh thô tẻ. Các gia chủ biết về vị ấy như vậy:

Ayaṃ samaṇo appiccho santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āraddhaviriyo dhutavādoti bhiyyo nimantenti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So evamāha: “Tiṇṇaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati; saddhāya sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati; deyyadhammassa sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati; dakkhiṇeyyānaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati. Tumhākañcevāyaṃ saddhā atthi, deyyadhammo ca saṃvijjati, ahañca paṭiggāhako. Sace ahaṃ na paṭiggahessāmi, evaṃ tumhe puññaena paribāhirā bhavissatha. Na mayhaṃ iminā attho. Api ca tumhākaṃ yeva anukampāya paṭigaṇhāmī”ti. Tadupādāya bahumpi cīvaraṃ paṭigaṇhāti, bahumpi piṇḍapātaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi senāsanaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ paṭigaṇhāti. Yā evarūpā bhākuṭitā¹ bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ; idaṃ² paccayaṭṭisedhana³saṅkhātāṃ kuhanavatthu.

Katamaṃ iriyāpathasaṅkhātāṃ kuhanavatthu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo ‘evaṃ maṃ jano sambhāvevassatī’ti gamanaṃ saṅghapeti, ṭhānaṃ saṅghapeti, nisajjaṃ saṅghapeti, sayanaṃ⁴ saṅghapeti, paṇidhāya gacchati, paṇidhāya tiṭṭhati, paṇidhāya nisīdati, paṇidhāya seyyaṃ kappeti, samāhito viya gacchati, samāhito viya tiṭṭhati, samāhito viya nisīdati, samāhito viya seyyaṃ kappeti, āpāthakajjhāyīva hoti. Yā⁵ evarūpā iriyāpathassa aṭṭhapanā⁶ ṭhapanā saṅghapanā bhākuṭitā bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ; idaṃ² iriyāpathasaṅkhātāṃ kuhanavatthu.

Katamaṃ sāmantaṭṭappanasaṅkhātāṃ kuhanavatthu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo: ‘evaṃ maṃ jano sambhāvevassatī’ti ariyadhammasannissitaṃ vācaṃ bhāsati. Yo evarūpaṃ cīvaraṃ dhāreti, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yo evarūpaṃ pattaṃ dhāreti, lohathālakaṃ dhāreti, dhammakaraṃ⁷ dhāreti, parissāvanaṃ dhāreti, kuñcikaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, kāyabandhanaṃ dhāreti, āyogaṃ dhāreti, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yassa evarūpo upajjhāyo, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yassa evarūpo ācariyo – samānupajjhāyākā – samānācariyakā – mittā – sandiṭṭhā – sambhattā – sahāyā, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yo evarūpe vihāre vasati, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yo evarūpe aḍḍhayoge vasati – pāsāde vasati – hammiye vasati – guhāya vasati – leṇe vasati – kuṭiyā vasati – kūṭāgāre vasati – aṭṭe⁸ vasati – māḷe vasati – uddaṇḍe vasati – upaṭṭhānasālāya vasati – maṇḍape vasati – rukkhamūle vasati – so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati.

¹ bhākuṭikā - PTS.

² idaṃ vuccati - Syā, PTS.

³ paṭisevana - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁴ seyyaṃ - PTS.

⁵ yā - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ āṭhapanā - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁷ dhammakaraṇaṃ - Ma.

⁸ aḍḍe - Ma, Sīmu 2.

“Vị Sa-môn này ít ham muốn, tự biết đủ, sống tách biệt, không giao du, có sự ra sức tinh tấn, thuyết về hạnh từ khước,” rồi thỉnh mời (vị ấy) về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nhiều hơn nữa. Vị ấy đã nói như sau: “Do sự hiện diện của ba pháp, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu: Do sự hiện diện của đức tin, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của vật thí, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của các bậc xứng đáng được cúng dường, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu. Và các người là có đức tin, có vật thí, còn tôi là người thọ nhận. Nếu tôi không thọ nhận, như vậy các người sẽ mất phần phước báu. Không có lợi ích gì cho tôi với việc này, nhưng vì lòng thương tưởng đến các người mà tôi thọ nhận.” Từ đó trở đi, vị ấy thọ nhận nhiều y phục, thọ nhận nhiều đồ ăn khát thực, thọ nhận nhiều chỗ nằm ngồi, thọ nhận nhiều vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Những sự nhú mày có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gạt găm, thái độ gạt găm, trạng thái gạt găm; đây là kiểu cách gạt găm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng.

Kiểu cách gạt găm liên quan đến các oai nghi là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi tạo dáng đi, tạo dáng đứng, tạo dáng ngồi, tạo dáng nằm, lập nguyện rồi mới đi, lập nguyện rồi mới đứng, lập nguyện rồi mới ngồi, lập nguyện rồi mới nằm, đi như là đã đắc định, đứng như là đã đắc định, ngồi như là đã đắc định, nằm như là đã đắc định, là người tham thiền giữa công chúng. Những việc tạo dáng ra vẻ nghiêm trang của các oai nghi có hình thức như vậy là biểu hiện tạo dáng, việc tạo dáng, sự nhú mày, trạng thái nhú mày, sự gạt găm, thái độ gạt găm, trạng thái gạt găm; đây là kiểu cách gạt găm liên quan đến các oai nghi.

Kiểu cách gạt găm liên quan đến việc nói gần nói xa là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi nói lời liên quan đến Thánh pháp. Nói rằng: “Vị nào mặc y như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào mang bình bát, mang bát nhỏ bằng đồng, mang bình nước, mang đồ lọc nước, mang chìa khóa, mang dép, mang dây thắt lưng, mang dây buộc, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy tế độ như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy dạy học – có các vị đồng thầy tế độ – có các vị đồng thầy dạy học – có các bạn bè – có các vị đồng quan điểm – có các vị thân thiết – có các vị thân hữu như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào ngụ ở trú xá như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào ngụ ở nhà một mái – ngụ ở tòa lâu đài – ngụ ở tòa nhà dài – ngụ ở hang động – ngụ ở thạch thất – ngụ ở cốc liêu – ngụ ở nhà mái nhọn – ngụ ở chòi canh – ngụ ở ngôi nhà tròn – ngụ ở căn lều – ngụ ở hội trường – ngụ ở mái che – ngụ ở gốc cây như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.”

Athavā korañjikakorañjiko¹ bhākuṭikabhākuṭiko kuhakakuhako² lapakalapako³ mukhasambhāvito - Ayaṃ samaṇo imāsaṃ evarūpānaṃ santānaṃ vihāra-samāpattīnaṃ lābhī 'ti tādisaṃ gambhīraṃ gūḷhaṃ nipuṇaṃ paṭicchannaṃ lokuttaraṃ suññatāpaṭisaññuttaṃ⁴ kathaṃ katheti.⁵ Yā evarūpā bhākuṭitā bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ; idaṃ⁶ sāmantaḥjappanasāṅkhātaṃ kuhanavattu.

Buddhassa bhagavato imāni tīṇi kuhanavattūni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhappattikāni nāṇagginaṃ daḍḍhāni; tasmā buddho akuhoti - akuhaṃ.

Gaṇimāgatan 'ti - **Gaṇī** 'ti gaṇī bhagavā; gaṇācariyoti gaṇī, gaṇassa satthāti gaṇī; gaṇaṃ pariharatīti gaṇī, gaṇaṃ ovaḍatīti gaṇī, gaṇaṃ anusāsātīti gaṇī, visārado gaṇaṃ upasaṅkamatīti gaṇī, gaṇo 'ssa' sussūsatīti sotaṃ odahatīti aññācittaṃ upatṭhapetīti gaṇī, gaṇaṃ akusalā vuṭṭhāpetvā kusale patiṭṭhāpetīti gaṇī, bhikkhugaṇassa gaṇī, bhikkhunīgaṇassa gaṇī, upāsakagaṇassa gaṇī, upāsikāgaṇassa gaṇī, rājagaṇassa gaṇī, khattiyagaṇassa gaṇī, brāhmaṇagaṇassa gaṇī, vessagaṇassa gaṇī, suddagaṇassa gaṇī, devagaṇassa gaṇī, brahmagagaṇassa gaṇī, saṅghī,⁸ gaṇī, gaṇācariyo. **Āgatan** 'ti āgataṃ upāgataṃ samupāgataṃ sampattaṃ⁹ saṅkassanagaraṇaṃ 'ti - akuhaṃ gaṇimāgataṃ.

Bahunnamidha baddhānaṃ 'ti - **Bahunnan** 'ti bahunnaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ vessānaṃ suddānaṃ gahaṭṭhānaṃ pabbajitānaṃ devānaṃ manussānaṃ. **Baddhānaṃ** 'ti baddhānaṃ baddhacarānaṃ paricārakānaṃ sissānaṃ 'ti - bahunnamidha baddhānaṃ.

Atthi pañhena āgamaṃ 'ti - pañhena atthikāmaṃ āgatā;¹⁰ pañhaṃ pucchitukāmaṃ āgatā; pañhaṃ sotukāmaṃ āgatamhāti; - evampi atthi pañhena āgamaṃ. Athavā pañhatthikānaṃ pañhaṃ pucchitukāmaṃ pañhaṃ sotukāmaṃ āgamaṃ abhikkamaṃ upasaṅkamaṃ payirupāsanaṃ¹¹ atthīti,¹² - evampi atthi pañhena āgamaṃ. Athavā pañhāgamo tuyhaṃ atthi, tvampi pahū, tvamasi amattho mayā pucchitaṃ kathetaṃ vissajjetaṃ; vahassetam¹³ bhāranti; - evampi atthi pañhena āgamaṃ.

Tenāha thero sāriputto:
"Taṃ buddhaṃ asitaṃ tādiṃ
akuhaṃ gaṇimāgataṃ,
bahunnamidha baddhānaṃ
atthi pañhena āgamaṃ "ti.

¹ korajjikakorañjiko - PTS.

² kuhakuho - PTS.

³ lapalapo - PTS.

⁴ lokuttarasuññatāpaṭisaññuttaṃ - PTS.

⁵ kathesi - PTS.

⁶ idaṃ vuccati - Syā, PTS.

⁷ gaṇassa - Ma, Syā, PTS.

⁸ saṅghagaṇassa gaṇī - Simu 2.

⁹ gaṇācariyo āgato upāgato samupāgato sampatto - PTS.

¹⁰ atthiko āgatomhi - Ma, PTS.

¹¹ payirupāsanaṃ - Syā, PTS.

¹² siyā ti - PTS.

¹³ vattuss' etaṃ - PTS.

Hoặc là, vị giả nhân giả nghĩa, vị nhú mặt nhần mày, vị gạt gắm lừa dối, vị ti tê nài nài, thể hiện ở khuôn mặt (để người khác hiểu lầm rằng): “Vị Sa-môn này đã đạt được các sự thể nhập an tịnh có hình thức như thế này,” rồi thuyết bài giảng thâm sâu, bí hiểm, vi tế, ẩn tàng, vô thượng ở thế gian, gắn liền với không tánh, tương đương với pháp ấy. Những sự nhú mày có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gạt gắm, thái độ gạt gắm, trạng thái gạt gắm; đây là kiểu cách gạt gắm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Đối với đức Phật Thế Tôn, ba kiểu cách gạt gắm này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vì thế đức Phật là vị không gạt gắm; - ‘vị không gạt gắm’ là như thế.

Bậc có đồ chúng, đã đi đến - Bậc có đồ chúng: Đức Thế Tôn là bậc có đồ chúng; ‘vị thầy của đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘bậc đạo sư của đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘vị chăm nom đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘vị giáo huấn đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘vị chỉ dạy đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘vị tự tin tiếp cận đồ chúng’ là bậc có đồ chúng; ‘đối với Ngài, đồ chúng lắng nghe, lóng tai nghe, thiết lập tâm mong muốn hiểu biết’ là bậc có đồ chúng; ‘vị đưa đồ chúng ra khỏi bất thiện pháp và sách tấn thiện pháp’ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng tỳ khưu là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng tỳ khưu ni là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng nam cư sĩ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng nữ cư sĩ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng vua chúa là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng Sát-đế-ly là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng Bà-la-môn là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng thương buôn là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng nô lệ là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng chư Thiên là bậc có đồ chúng; vị có đồ chúng Phạm Thiên; vị có hội chúng là bậc có đồ chúng, là vị thầy của đồ chúng. **Đã đi đến:** đã đi đến, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến thành Sankassa; - ‘vị không gạt gắm, bậc có đồ chúng, đã đi đến’ là như thế.

Cho số đông đã được gắn bó ở nơi này - Cho số đông: là cho số đông các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các bậc xuất gia, chư Thiên, loài người. **Đã được gắn bó:** những người tùy tùng, những người hầu cận, những người học trò đã được gắn bó; - ‘cho số đông đã được gắn bó ở nơi này’ là như thế.

Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến - Là người có nhu cầu với câu hỏi, con đã đi đến; có ý muốn hỏi câu hỏi, con đã đi đến; có ý muốn nghe câu hỏi, con đã đi đến; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ là như vậy. Hoặc là, có sự đi đến, sự tiến đến, sự đến gần, sự ngồi gần của những người có nhu cầu về câu hỏi, của những người có ý muốn hỏi câu hỏi, của những người có ý muốn nghe câu hỏi; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ còn là như vậy. Hoặc là, Ngài có sự hiểu biết về câu hỏi, Ngài cũng có năng lực, Ngài có khả năng để thuyết giảng, để giải thích điều được hỏi bởi con, Ngài hãy dời đi gánh nặng này; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ còn là như vậy.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:

“Với ý định (hỏi) câu hỏi cho số đông đã được gắn bó ở nơi này, con đã đi đến gặp Ngài, - đức Phật, bậc không nương nhờ, đứng tự tại, vị không gạt gắm, bậc có đồ chúng, đã đi đến.”

16 - 4

*Bhikkhuno vijigucchato
bhajato rittamāsanam,
rukkhamūlam susānam vā
pabbatānam guhāsu vā.*

Bhikkhuno vijigucchato 'ti - Bhikkhuno 'ti puthujjanakalyāṇakassa¹ vā bhikkhuno, sekkhassa vā² bhikkhuno. **Vijigucchato 'ti** jātiyā vijigucchato, jarāya – byādhinā – maraṇena – sokehi – paridevehi – dukkhehi – domanassehi – upāyāsehi vijigucchato, nerayikena dukkhena tiracchānayanikena dukkhena pettivisayikena³ dukkhena mānusakena⁴ dukkhena gabbhokkantimūlakena dukkhena gabbhaṭṭhitimūlakena⁵ dukkhena gabbhavuṭṭhānamūlakena dukkhena jātassupanibandhakena dukkhena jātassa parādheyyakena dukkhena attūpakkamena dukkhena parūpakkamena dukkhena dukkhadukkhena saṅkhāradukkhena vipariṇāmadukkhena cakkhurogena dukkhena sotarogena dukkhena ghānarogena dukkhena jivhārogena dukkhena kāyarogena dukkhena sisarogena dukkhena kaṇṇarogena dukkhena mukharogena dukkhena dantarogena dukkhena kāsena sāsena pināsena ḍahena⁶ jarena kucchirogena mucchāya pakkhandikāya sūlāya visūcīkāya kuṭṭhena gaṇḍena kilāsena sosena apamārena dadduyā kaṇḍuyā kacchuyā rakhasāya vitacchīkāya lohitena pittena madhumehena aṃsāya piḷakāya bhagandalena⁷ pittasamuṭṭhānena ābādhena semhasamuṭṭhānena ābādhena vātasamuṭṭhānena ābādhena sannipātikena ābādhena utupariṇāmajena ābādhena visamaparihārajena ābādhena opakkamikena ābādhena kammavipākajena ābādhena sītena uṇhena jighacchāya pipāsāya uccārena passāvena ḍaṃsamakasa-vātātapasirīṃsapasamphassena dukkhena – mātumaraṇena dukkhena pitumaraṇena – dukkhena bhātumaraṇena – bhaginimaraṇena – puttamaraṇena – dhītumaraṇena – nātīmaraṇena⁸ – bhogavyasanena – rogavyasanena – sīlavasyanena – diṭṭhivasyanena dukkhena vijigucchato aṭṭiyato harāyato jigucchato 'ti - bhikkhuno vijigucchato.

Bhajato rittamāsanam 'ti - Āsanam vuccati yattha nisīdati, mañco pīṭham bhisī taṭṭikā cammakhaṇḍo⁹ tiṇasanthāro paṇṇasanthāro palāsasanthāro. Taṃ āsanam asappāyarūpadassanena rittam vivittam pavivittam; asappāyasadda-savaṇena rittam vivittam pavivittam; asappāyehi pañcahi kāmaguṇehi rittam vivittam pavivittam. Taṃ pavivittam āsanam bhajato sambhajato sevato nisevato samsevato paṭisevato 'ti - bhajato rittamāsanam.

Rukkhāmūlam susānam vā 'ti - rukkhāmūlam yeva rukkhāmūlam; susānam yeva susānan 'ti - rukkhāmūlam susānam vā.

¹ kalyāṇaputhujjanassa - Syā, PTS.

² sekkhassa vā ti - Syā, PTS.

³ pīttivīsāyikena - Syā, PTS.

⁴ mānusikena - Ma.

⁵ gabbhe ṭhitimūlakena - Syā, PTS.

⁶ ḍāhena - Ma, PTS.

⁷ bhagandalāya - Syā, PTS.

⁸ nātībyasanena - Syā, PTS.

⁹ cammakhando - PTS.

16 - 4

Đối với vị tỳ khuru đang nhòm góm (sinh, già, bệnh, chết, v.v...) đang thân cận chỗ ngồi trống vắng, gốc cây, hoặc mộ địa, hoặc ở các hang động của những ngọn núi.

Đối với vị tỳ khuru đang nhòm góm - Đối với vị tỳ khuru: đối với vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc đối với vị tỳ khuru là bậc Hữu Học. **Đang nhòm góm:** đang nhòm góm với sanh, đang nhòm góm với già – với bệnh – với chết – với các nỗi sầu – bi – khổ – ưu – não, đang nhòm góm với khổ ở địa ngục, với khổ ở loài thú, với khổ ở thân phận ngựa quý, với khổ của loài người, với khổ bắt nguồn từ việc nhập thai, với khổ bắt nguồn từ việc trụ thai, với khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, với khổ gán liền sau khi sanh ra, với khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, với khổ do sự ra sức của bản thân, với khổ do sự ra sức của kẻ khác, với khổ do (thọ) khổ, với khổ do pháp tạo tác, với khổ do sự biến đổi, với khổ do bệnh ở mắt, với khổ do bệnh ở tai trong, với khổ do bệnh ở mũi, với khổ do bệnh ở lưỡi, với khổ do bệnh ở thân, với khổ do bệnh ở đầu, với khổ do bệnh ở lỗ tai, với khổ do bệnh ở miệng, với khổ do bệnh ở răng, với ho, với suyễn, với sổ mũi, với nhiệt, với cảm sốt, với đau bụng, với xây xẩm, với kiệt lý, với đau bụng bão, với dịch tả, với phong cùi, với khối u, với bệnh chàm, với lao phổi, với động kinh, với mụn, với nhọt, với ghè ngứa, với sảy, với loét tay chân, với máu và mật, với bệnh tiểu đường, với bệnh trĩ, với ghè lở, với loét hậu môn, với bệnh phát khởi từ mật, với bệnh phát khởi từ đàm, với bệnh phát khởi từ gió, với bệnh tổng hợp (do mật–đàm–gió, với bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, với bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, với bệnh thuộc dạng cấp tính, với bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, với lạnh, với nóng, với đói, với khát, với đại tiện, với tiểu tiện, với khổ bởi các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, – với khổ do cái chết của mẹ – với khổ do cái chết của cha – với khổ do cái chết của anh (em) trai – do cái chết của chị (em) gái – do cái chết của con trai – do cái chết của con gái – do cái chết của thân quyến – do sự tổn hại về của cải – do sự tổn hại vì bệnh tật – do sự tổn hại về giới – đang nhòm góm với khổ do sự tổn hại về kiến thức, đang bị phiền phức, đang chán nản, đang chán ghét; - ‘đối với vị tỳ khuru đang nhòm góm’ là như thế.

Đang thân cận chỗ ngồi trống vắng - Chỗ ngồi: nói đến nơi nào vị ấy ngồi xuống, là cái giường, cái ghế, nệm, thảm đan, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá, thảm rơm. Chỗ ngồi ấy là trống vắng, tách biệt, tách rời với việc thấy các cảnh sắc không thích hợp, là trống vắng, tách biệt, tách rời với việc nghe các âm thanh không thích hợp, là trống vắng, tách biệt, tách rời với năm loại dục không thích hợp. Trong khi thân cận, trong khi gần gũi, trong khi phục vụ, trong khi phục dịch, trong khi kề cận, trong khi sử dụng chỗ ngồi tách biệt ấy; - ‘đang thân cận chỗ ngồi trống vắng’ là như thế.

Gốc cây, hoặc mộ địa: gốc cây chi là gốc cây; mộ địa chi là mộ địa; - ‘gốc cây, hoặc mộ địa’ là như thế.

Pabbatānaṃ guhāsu vā 'ti - Pabbatā yeva pabbatā; kandarā yeva kandarā; giriguhā yeva giriguhā; pabbatantarikāyo vuccanti pabbatapabbhārā 'ti' - pabbatānaṃ guhāsu vā.

Tenāha thero sāriputto:
*"Bhikkhuno vijigucchato
 bhajato rittamāsaṇaṃ,
 rukkhamūlaṃ susānaṃ vā
 pabbatānaṃ guhāsu vā "ti.*

16 - 5

*Uccāvacesu sayanesu kuvanto² tattha bheravā,
 yehi³ bhikkhu na vedheyya nigghose sayanāsane.*

Uccāvacesu sayanesū 'ti - **Uccāvacesū 'ti** uccāvacesu hīnappaṇītesu chekapāpakesu. **Sayanaṃ** vuccati vihāro⁴ aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā 'ti - uccāvacesu sayanesu.

Kuvanto tattha bheravā 'ti - **Kuvanto 'ti** kuvanto kūjanto⁵ nadanto saddaṃ karonto. Athavā **kīvanto 'ti** kati kittakā kīvatakā kīvabahukā te bheravā 'ti? Sīhā byagghā dīpī acchā taracchā⁶ kokā mahisā⁷ hatthī ahi⁸ vicchikā satapadī corā vā assu māṇavā vā katakammā vā akatakammā vā 'ti - kuvanto tattha bheravā.

Yehi bhikkhu na vedheyyā 'ti - **Yehi 'ti** yehi bheravehi; bherave passivā⁹ vā suṇitvā vā na vedheyya nappavedheyya na sampavedheyya na taseyya na uttaseyya na parittaseyya na bhāyeyya na santāsaṃ āpajjeyya; abhīru assa acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso vihareyyā 'ti - yehi bhikkhu na vedheyya.

Nigghose sayanāsane 'ti - appasadde appanigghose vijanavāte manussarāhasseyyake paṭisallānasārurpe senāsane 'ti - nigghose sayanāsane.

Tenāha thero sāriputto:
*"Uccāvacesu sayanesu kuvanto tattha bheravā,
 yehi bhikkhu na vedheyya nigghose sayanāsane "ti.*

¹ pabbatagabbharā pabbatānaṃ ti - Syā, PTS.

² kuvanto - Ma, Sīmu 2;

gīvanto - Syā, PTS;

kīvanto - Su, Pu.

³ ye hi - Ma.

⁴ sayanaṃ vuccati senāsanaṃ vihāro - Ma; sayanesūti sayanaṃ vuccati senāsanaṃ vihāro - Syā, PTS.

⁵ kujjanto - Syā, PTS.

⁶ acchataracchā - Syā, PTS.

⁷ mahimsā - Ma; gomahisā - Syā, PTS.

⁸ ahi - Ma, PTS.

⁹ ye hī ti ye hi bherave passivā - Ma.

Hoặc ở các hang động của những ngọn núi: ngọn núi chi là ngọn núi; hốc núi chi là hốc núi; hang núi chi là hang núi; những chỗ bên trong ngọn núi được gọi là các vùng bụng của ngọn núi; - 'hoặc ở các hang động của những ngọn núi' là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:

"Đối với vị tỳ khuru đang nhòm góm (sanh, già, bệnh, chết, v.v...) đang thân cận chỗ ngồi trống vắng, gốc cây, hoặc mộ địa, hoặc ở các hang động của những ngọn núi."

16 - 5

Ở những chỗ trú ngụ cao thấp, có bao nhiêu sự khiếp đảm ở nơi ấy mà vị tỳ khuru không nên run rẩy bởi chúng ở chỗ nằm ngồi không tiếng động?

Ở những chỗ trú ngụ cao thấp - Ở những chỗ cao thấp: ở những chỗ cao thấp là ở những chỗ thấp kém hoặc cao sang, ở những chỗ tốt đẹp hoặc xấu xa. **Chỗ trú ngụ:** nói đến trú xá, nhà một mái, tòa lâu đài, tòa nhà dài, hang động; - 'ở những chỗ trú ngụ cao thấp' là như thế.

Có bao nhiêu sự khiếp đảm ở nơi ấy - Kuvanto: là đang la lớn, đang kêu la, đang hét lên, đang tạo ra âm thanh. Hoặc là, **kivanto:** là có bao nhiêu, ước lượng bao nhiêu, xác định bao nhiêu, nhiều đến bao nhiêu các sự khiếp đảm ấy? Là các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự; - 'có bao nhiêu sự khiếp đảm ở nơi ấy' là như thế.

Mà vị tỳ khuru không nên run rẩy bởi chúng - Bởi chúng: bởi những sự khiếp đảm ấy; sau khi nhìn thấy hoặc sau khi nghe được các sự khiếp đảm thì không nên run rẩy, không nên chấn động, không nên rúng động, không nên run sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên sợ hãi, không nên rơi vào sự kinh sợ; nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, (vị tỳ khuru) nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - 'mà vị tỳ khuru không nên run rẩy bởi chúng' là như thế.

Ở chỗ nằm ngồi không tiếng động: là ở trú xứ có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh; - 'ở chỗ nằm ngồi không tiếng động' là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:

"Ở những chỗ trú ngụ cao thấp, có bao nhiêu sự khiếp đảm ở nơi ấy mà vị tỳ khuru không nên run rẩy bởi chúng ở chỗ nằm ngồi không tiếng động?"

16 - 6

*Kati parissayā loke
gacchato agataṃ disaṃ,
ye bhikkhu abhisambhave
pantamhi sayanāsane.*

Kati parissayā loke 'ti - Katī 'ti kati kittakā kīvatakā kīvabahukā te parissayāti?
Dve parissayā:¹ pākāṭaparissayā ca paṭicchannaparissayā ca.

Katame pākāṭaparissayā? Sīhā byagghā dīpī acchā taracchā² kokā mahisā³ hatthī ahī vicchikā satapadī corā vā assu mānavā vā katakammā vā akatakammā vā, cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso pināso ḍaho jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitaṃ pittaṃ⁴ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā –nt–sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo ḍaṃsamakasa-vātātapa-siriṃsapa-samphassā.⁵ Ime vuccanti pākāṭaparissayā.

Katame paṭicchannaparissayā? Kāyaduccaritaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ kāmachandanīvaraṇaṃ byāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhacca-kukkuccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ, rāgo doso moho kodho upanāho makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyaṃ thambho sārāmbho māno atimāno mado pamādo, sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā. Ime vuccanti paṭicchannaparissayā.

Parissayā 'ti - Kenatṭhena parissayā? Parisahantīti parissayā, parihānāya saṃvattantīti parissayā, tatrāsayāti parissayā.

Kathaṃ parisahantīti parissayā? Te parissayā taṃ puggalaṃ saḥanti parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyādiyanti maddanti. Evaṃ parisahantīti parissayā.

Kathaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā? Te parissayā kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya saṃvattanti. Katamesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ? Sammāpaṭipadāya anulomapaṭipadāya appaccanīkapaṭipadāya anvatthapaṭipadāya dhammānudhammapaṭipadāya sīlesu paripūrakāritāya⁶ indriyesu guttadvāratāya bhojanesu mattaññūtāya jāgariyānuyogassa satisampajaññaṃ, catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanānuyogassa, catunnaṃ sammappadhānānaṃ – catunnaṃ iddhipādānaṃ – pañcannaṃ indriyānaṃ – pañcannaṃ balānaṃ – sattannaṃ bojjaṅgānaṃ – ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa bhāvanānuyogassa. Imesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya saṃvattanti. Evaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā.

¹ kīvabahukā. parissayāti dve parissayā - Ma, Syā, PTS.

² acchataracchā - Syā, PTS.

³ gomahisā - Syā, PTS.

⁴ lohitaṃ pittaṃ - Ma, Syā.

⁵ samphasso iti vā - Syā, PTS.

⁶ paripūrīkārītāya - Syā.

16 - 6

*Đối với vị đang đi đến khu vực chưa từng đi đến,
có bao nhiêu hiểm họa ở thế gian
mà vị tỳ khưu cần khắc phục chúng
ở các chỗ nằm ngồi xa vắng?*

Có bao nhiêu hiểm họa ở thế gian - Có bao nhiêu: có bao nhiêu là ước lượng bao nhiêu, xác định bao nhiêu, nhiều đến bao nhiêu các hiểm họa ấy? Có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp.

Các điều nào là hiểm họa hiển hiện? Các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bả, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghê ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghê lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm –nt– lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát. Các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện.

Các điều nào là hiểm họa khuất lấp? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý, pháp che lấp ‘mong muốn về dục,’ pháp che lấp ‘sân hận,’ pháp che lấp ‘dã dượi buồn ngủ,’ pháp che lấp ‘phóng dật và hối hận,’ pháp che lấp ‘hoài nghi,’ sự luyến ái, sân, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xào trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện; các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp.

Các hiểm họa: Các hiểm họa với ý nghĩa gì? Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế,’ các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm,’ các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú.’

Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế’ nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy khống chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế’ nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm’ nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp. Đối với các thiện pháp nào? Đối với sự thực hành đúng đắn, đối với sự thực hành phù hợp, đối với sự thực hành không trái ngược, đối với sự thực hành không đối chọi, đối với sự thực hành đưa đến lợi ích, đối với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, đối với việc làm đầy đủ các giới, đối với việc phòng vệ các giác quan, đối với việc biết chừng mực về vật thực, đối với sự luyện tập về tinh thức, đối với niệm và sự nhận biết rõ, đối với sự chuyên cần tu tập bốn sự thiết lập niệm, đối với sự chuyên cần tu tập bốn chánh cần, – bốn nền tảng của thần thông, – năm quyền, – năm lực, – bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, – đạo lộ thánh thiện tám chi phần, chúng đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp này. Các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm’ nghĩa là như vậy.

Kathaṃ tatrāsayaṭi pariṣsayā? Tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayā. Yathā bile bilāsayaṭi pāṇā sayanti, dake dakāsayaṭi pāṇā sayanti, vane vanāsayaṭi pāṇā sayanti, rukkhe rukkhasayaṭi pāṇā sayanti, evamevaṃ¹ tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayaṭi. Evampi tatrāsayaṭi pariṣsayā.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Sāntevāsiko bhikkhave bhikkhu sācariyako dukkhaṃ na phāsu² viharati. Kathaṅca bhikkhave bhikkhu sāntevāsiko sācariyako dukkhaṃ na phāsu viharati?”

Idha bhikkhave bhikkhuno cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjanti pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojaniyā, tyāssa³ anto vasanti, anvāssa vasanti⁴ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsikoti vuccati. Te naṃ samudācaranti, samudācaranti naṃ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sācariyakoti vuccati. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhuno sotena saddaṃ sutvā – ghānena gandhaṃ ghāyitvā – jivhāya rasaṃ sāyitvā – kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – manasā dhammaṃ viññāya uppajjanti pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojaniyā tyāssa anto vasanti anvāssa vasanti pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsikoti vuccati. Te naṃ samudācaranti, samudācaranti naṃ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sācariyakoti vuccati. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu sāntevāsiko sācariyako dukkhaṃ na phāsu viharati”ti.⁵ Evampi tatrāsayaṭi pariṣsayā.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Tayo’me bhikkhave antarā malā antarā amittā antarā sapattā antarā vadhakā antarā paccatthikā. Katame tayo? Lobho bhikkhave antarā malaṃ⁶ antarā amitto antarā sapatto antarā vadhako antarā paccatthiko. Doso bhikkhave –pe– Moho bhikkhave antarā malaṃ⁶ antarā amitto antarā sapatto antarā vadhako antarā paccatthiko. Ime kho bhikkhave, tayo antarā malā antarā amittā antarā sapattā antarā vadhakā antarā paccatthikā”ti.⁷

1. *“Anatthajanano lobho lobho cittappakopano, bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*

¹ evameva - Ma, Syā, PTS.

² phāsuṃ - Saṃ.

³ tyāssa - Ma, Syā, PTS.

⁴ anvāssavanti - Ma, Syā, Sīmu 2; anvāvasanti - PTS; antassa vasanti - Saṃ.

⁵ Saṃyuttanikāya, Navapurāṇavagga.

⁶ malo - Ma, Syā.

⁷ Itivuttaka - 3. 4. 9. Malasutta.

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ nghĩa là thế nào? Các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Giống như các sinh vật ‘có hang là chỗ trú’ thì ngụ ở hang, các sinh vật có ‘nước là chỗ trú’ thì ngụ ở nước, các sinh vật ‘có rừng là chỗ trú’ thì ngụ ở rừng, các sinh vật ‘có cây cối là chỗ trú’ thì ngụ ở cây cối, tương tự như vậy, các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Và này các tỳ khuru, thế nào là vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái?”

Này các tỳ khuru, ở đây, đối với vị tỳ khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Và thêm nữa, này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru, sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Này các tỳ khuru, quả là như vậy, vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khuru, có ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong. Ba pháp nào? Này các tỳ khuru, tham là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Này các tỳ khuru, sân –nt– Này các tỳ khuru, si là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Thật vậy, này các tỳ khuru, ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong.”

1. “Tham là sự sanh ra điều không lợi ích, tham là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.”

2. *Luddho atthaṃ na jānāti luddho dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ¹ tadā hoti yaṃ lobho sahate naraṃ.*
3. *Anatthajanano doso doso cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
4. *Kuddho atthaṃ na jānāti kuddho² dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ tadā hoti yaṃ kodho sahate naraṃ.*
5. *Anatthajanano moho moho cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
6. *Mūlho atthaṃ na jānāti mūlho dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ tadā hoti yaṃ moho sahate naran³ ”ti.³
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Tayo kho mahārāja, purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Katame tayo? Lobho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Doso kho mahārāja –pe– Moho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Ime kho mahārāja, tayo purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya ”ti.⁴

7. *“Lobho doso ca moho ca purisaṃ pāpacetasam,
hiṃsanti attasambhūtā tacasāraṃva samphalan ”ti.⁴
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

8. *“Rāgo ca doso ca itonidānā
arati rati lomahaṃsā⁵ itojā,⁶
ito samuṭṭhāya manovitakkā
kumārakā dhaṅkamivossajanti ”ti.⁷
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Loke ’ti manussaloke –pe– āyatanaloke ’ti - kati parissayā loke?

¹ andhatamaṃ - Syā;
andhaṃ tamaṃ - PTS.

² doso - Simu 2.

³ Itivuttaka - 3. 4. 9 Malasutta.

⁴ Kosalasaṃyutta.

⁵ lomahaṃso - Ma, Syā, PTS.

⁶ itojāto - Syā, PTS.

⁷ Suttanipāta, Sūcilomasutta.

2. Người bị khởi tham không biết được điều lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Tham không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

3. Sân là sự sanh ra điều không lợi ích, sân là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

4. Người bị nóng giận không biết được điều lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

5. Si là sự sanh ra điều không lợi ích, si là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

6. Người bị si mê không biết được điều lợi ích, người bị si mê không nhìn thấy lý lẽ. Si không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.”

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Tâu đại vương, quả thật có ba pháp được sanh lên thuộc nội phần; chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Ba pháp nào? Tham, tâm đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Sân, tâm đại vương, quả thật –nt–. Si, tâm đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Tâm đại vương, quả thật ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần, chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người.”

7. “Tham sân và si, hiện hữu ở bản thân, hãm hại người có tâm ý xấu xa, tựa như việc kết trái hãm hại cây tre.”

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

8. “Luyến ái, sân hận, và si mê có căn nguyên từ nơi (bản ngã) này.

Ghét, thương, sự rờn lông sanh lên từ nơi (bản ngã) này.

Sự suy tư của tâm có nguồn sanh khởi từ nơi (bản ngã) này,

tựa như những bé trai buông lơ con quạ (bị cột chân bởi sợi chỉ dài).”

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Ở thế gian: ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘có bao nhiêu hiểm họa ở thế gian’ là như thế.

Gacchato agataṃ disaṃ 'ti - Agatā disā vuccati amataṃ nibbānaṃ,¹ yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipatiṇissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Agatapubbā sā disā, na sā disā gatapubbā² iminā dīghena addhunā.

9. *"Samatittikaṃ anavasesakaṃ³
telapattaṃ yathā parihareyya,
evaṃ sacittamanurakkhe⁴
patthayāno⁵ disaṃ agatapubban "*ti.⁶

Agatapubbaṃ disaṃ vajato gacchato abhikkamato 'ti - gacchato agataṃ disaṃ.

Ye bhikkhu abhisambhave 'ti - Ye 'ti ye parissaye abhisambhaveyya abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - ye bhikkhu abhisambhave.

Pantamhi sayanāsane 'ti - Ante pante pariyante selante vā vanante vā nadante vā udakante vā yattha na kasīyati na vapiyati, vanantaṃ⁷ atikkamitvā manussānaṃ anupacāre senāsane 'ti - pantamhi sayanāsane.

Tenāha thero sāriputto:
*"Kati parissayā loke
gacchato agataṃ disaṃ,
ye bhikkhu abhisambhave
pantamhi sayanāsane "*ti.

16 - 7

*Kyāssa byappathayo assu
kyāssassu idha gocarā,
kāni silabbatān' assu⁸
pahitattassa bhikkhuno.*

Kyāssa byappathayo assū 'ti - Kīdisena byappathena samannāgato assa, kiṃsaṅghitena kiṃpakārena kiṃpaṭibhāgenāti vacīpārisuddhiṃ pucchati. Katamā vacīpārisuddhi? Idha bhikkhu musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti, saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Pisunaṃ vācaṃ pahāya pisunāya vācāya paṭivirato hoti, ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya; iti bhinnānaṃ vā sandhātā sahitānaṃ vā anuppadātā samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Pharusāṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti, yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. –

¹ agatadisā vuccati amatanibbānaṃ - Syā, PTS.

² agatapubbā na disā gatapubbā - Syā, PTS.

³ anavasesaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ anurakkheyya - Syā, PTS.

⁵ patthayamāno - Syā, PTS.

⁶ Jātaka, Ekakanipāta, Telapattajātaka (96).

⁷ janantaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁸ silabbatānāssu - Ma.

Đối với vị đang đi đến khu vực chưa từng đi đến - Khu vực chưa từng đi đến: nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sinh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Khu vực ấy trước đây chưa đi đến, khu vực ấy đã không được đi đến trước đây trong thời gian dài này.

9. “Giống như người mang cái bát dậu được chứa đầy ngang tới miệng đi vòng quanh, người đang ước nguyện khu vực trước đây chưa đi đến (Niết Bàn) nên hộ trì tâm của mình như vậy.”¹

Đối với vị đang tiến đến, đang đi đến, đang tiến về khu vực trước đây chưa đi đến; - ‘đối với vị đang đi đến khu vực chưa từng đi đến’ là như thế.

Mà vị tỳ khuru cần khắc phục chúng - Chúng: những hiểm họa mà vị (tỳ khuru) cần khắc phục, cần ngự trị, cần đè bẹp, cần trấn áp, cần chà đạp; - ‘mà vị tỳ khuru cần khắc phục chúng’ là như thế.

Ở các chỗ nằm ngời xa vắng: ở nơi cuối cùng, ở nơi xa vắng, ở vùng ranh giới, hoặc ở rìa của núi đá, hoặc ở mép rừng, hoặc ở cuối sông, hoặc ở bờ nước, nơi không được cây bừa, không được gieo hạt, ở trú xứ vượt qua khỏi mép rừng không người lai vãng; - ‘ở các chỗ nằm ngời xa vắng’ là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:
 “Đối với vị đang đi đến khu vực chưa từng đi đến,
 có bao nhiêu hiểm họa ở thế gian
 mà vị tỳ khuru cần khắc phục chúng
 ở các chỗ nằm ngời xa vắng?”

16 - 7

*Đối với vị này, cách thức nói năng nên là như thế nào?
 Đối với vị này, hành xử ở đây nên là như thế nào?
 Đối với vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết,
 giới và phận sự (của vị này) nên là như thế nào?*

Đối với vị này, cách thức nói năng nên là như thế nào? - Là hỏi về sự thanh tịnh của khẩu ngữ: “Nên có cách thức nói năng như thế nào, được tồn tại thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì?” Sự thanh tịnh của khẩu ngữ là thế nào? Ở đây, vị tỳ khuru sau khi dứt bỏ việc nói dối, là người tránh xa việc nói dối, có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không dối gạt thế gian. Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, là người tránh xa lời nói đâm thọc; sau khi nghe ở chỗ này, không là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là người kết hợp những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, là người thỏa thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, hân hoan việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, là người tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, là người nói lời có hình thức như thế. -

¹ *Bôn Sanh Cái Bát Dậu* (96), TTPV tập 32, trang 41, câu kệ 96.

– Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti, kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitaṃ hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitāṃ. Catuhi vacisucaritehi samannāgato catudosāpagataṃ vācaṃ bhāsati. Battiṃsāya tiracchānakathāya ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati.² Dasa kathāvattḥūni katheti, seyyathidaṃ: appicchakathaṃ santuṭṭhikathaṃ pavivekakathaṃ asaṃsaggakathaṃ viriyārambhakathaṃ sīlakathaṃ samādhikathaṃ paññākathaṃ vimuttikathaṃ vimuttiñānadassana-kathaṃ, satipaṭṭhānakathaṃ sammappadhānakathaṃ iddhipādakathaṃ indriyakathaṃ balakathaṃ bojjhaṅgakathaṃ maggakathaṃ phalakathaṃ nibbānakathaṃ katheti. Vācāya yato yatto paṭiyatto gutto gopito rakkhito saṃvuto. Ayaṃ vacīpārisuddhi. Edisāya³ vacīpārisuddhiyā samannāgato assā 'ti – kyāssa byappathayo assu.

Kyāssassu idha gocarā 'ti - Kīdisena gocarena samannāgato assa, kiṃsaṅṭhitena kiṃpakārena kiṃpaṭibhāgenāti gocaraṃ pucchati.⁴ Atthi gocarō, atthi agocarō.

Katamo agocarō? Idhekacco vesiyagocarō vā hoti, vidhavāgocarō⁵ vā hoti, thullakumārīgocarō⁶ vā hoti, paṇḍakagocarō vā hoti, bhikkhunīgocarō vā hoti, pānāgaragocarō vā hoti, saṃsaṭṭho viharati rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāvakehi ananulomikena saṃsaggena.⁷ Yāni vā pana tāni kulāni assaddhāni appasannāni anopānabhūtāni akkosakaparibhāsakāni anattakāmāni ahitakāmāni aphāsukāmāni ayogakkhemakāmāni bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ, tathārūpāni kulāni sevati bhajati payirupāsati. Ayaṃ vuccati agocarō.

Athavā antaragharaṃ pavittḥo vīthiṃ paṭipanno asaṃvuto gacchati: hatthiṃ olokento assaṃ olokento rathaṃ olokento pattīṃ olokento itthiyo olokento purise olokento kumārīkāyo olokento kumārake olokento antarāpaṇaṃ olokento gharamukhāni olokento uddhaṃ olokento⁸ adho olokento disāvidisaṃ pekkhamāno⁹ gacchati; ayampi vuccati agocarō.¹⁰

¹ nissaṭṭho - Syā, PTS.

² vihareyya - PTS.

³ kīdisāya - Sīmu 2.

⁴ kiṃpaṭibhāgenā ti. Gocarā ti gocaraṃ vuccati - PTS.

⁵ vidhavagocarō - Syā, PTS.

⁶ thūlakumārīgocarō - Syā, PTS.

⁷ gihisaṃsaggena - Syā, PTS.

⁸ ullokento - Sīmu 2.

⁹ vipekkhamāno - Ma, Sīmu 2.

¹⁰ Jhānavibhaṅga.

- Sau khi dứt bỏ việc nói nhảm nhí, là người tránh xa việc nói nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói về sự thật, nói về mục đích, nói về Pháp, nói về Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên quan đến mục đích. Là người được thành tựu bốn thiện hạnh về khẩu, (vị ấy) nói lời nói tránh xa bốn sự sai trái, là vị đã tránh khỏi ba mươi hai việc nói phù phiếm, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. Là người nói về mười đề tài nói chuyện, như là nói về ít ham muốn, nói về sự tự biết đủ, nói về viên ly, nói về không giao du, nói về sự ra sức tinh tấn, nói về giới, nói về định, nói về tuệ, nói về giải thoát, nói về sự biết và thấy về giải thoát, nói về sự thiết lập niệ, nói về chánh cần, nói về nền tảng của thần thông, nói về quyền, nói về lực, nói về yếu tố đưa đến giác ngộ, nói về Đạo, nói về Quả, nói về Niết Bàn; là người đã kiềm chế ở lời nói, đã cố sức, đã kiềm giữ, đã bảo vệ, đã gìn giữ, đã hộ trì, đã thu thúc; - 'đối với vị này, cách thức nói năng nên là như thế nào?' là như thế.

Đối với vị này, hành xử ở đây nên là như thế nào? - Là hỏi về hành xử rắng: 'Nên có hành xử như thế nào, được tồn tại thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì?' Có nơi là hành xử, có nơi là không phải hành xử.

Nơi không phải hành xử là nơi nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có kỹ nữ là hành xử, hoặc có góa phụ là hành xử, hoặc có gái lỡ thời là hành xử, hoặc có người vô căn là hành xử, hoặc có tỳ khưu ni là hành xử, hoặc có quán rượu là hành xử, sống gần bó với các vị vua, với các quan đại thần của vua, với các ngoại đạo, với các đệ tử của ngoại đạo bằng sự kết giao không thích hợp. Hoặc hơn nữa, những gia đình nào là không có đức tin, không tịnh tín, không như là giếng nước, là những kẻ si và, là những kẻ chê bai, là những kẻ không mong muốn điều tốt đẹp, không mong muốn điều lợi ích, không mong muốn sự thoải mái, không mong muốn sự an toàn trong mỗi ràng buộc đối với các vị tỳ khưu, đối với các vị tỳ khưu ni, đối với các cận sự nam, đối với các cận sự nữ, vị ấy phục vụ, thân cận, gần gũi các gia đình có hình thức như thế. Điều này được gọi là không phải hành xử.

Hoặc là, khi đã vào đến xóm nhà, lúc đi theo con đường, vị (tỳ khưu) đi không thu thúc: vị ấy vừa đi vừa nhìn voi, nhìn ngựa, nhìn xe, nhìn người đi bộ, nhìn các phụ nữ, nhìn các nam nhân, nhìn các cô gái, nhìn các cậu trai, nhìn các cửa tiệm, nhìn mặt tiền của các căn nhà, nhìn lên, nhìn xuống, nhìn xem hướng chính hướng phụ. Điều này được gọi là không phải hành xử.

Athavā cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamenam¹ –pe– manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ; tassa asaṃvarāya² paṭipajjati, na rakkhati manindriyaṃ, manindriye asaṃvaram³ āpajjati; ayampi vuccati agocaro.

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ naccaṃ gitaṃ vāditam pekkham akkhānaṃ pānissaraṃ vetālam kumbhathūnaṃ sobhanagaraṃ⁴ caṇḍālam vaṃsaṃ dhovanaṃ hatthiyuddham assayuddham mahisayuddham⁵ usabhayuddham goyuddham ajayuddham meṇḍayuddham kukkuṭayuddham vaṭṭayuddham⁶ daṇḍayuddham muṭṭhiyuddham nibbuddham uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūham aṅikadassanaṃ iti vā. Iti evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyutto hoti; ayampi vuccati agocaro. Pañcapi kāmagaṇā agocarā.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

“Mā bhikkhave agocare caratha paravisaye. Agocare bhikkhave carataṃ paravisaye lacchati māro otāraṃ, lacchati māro ārammaṇaṃ. Ko ca bhikkhave bhikkhuno agocaro paravisayo? Yadiḍaṃ pañca kāmagaṇā. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā; sotaviññeyyā saddā – ghānaviññeyyā gandhā – jivhāviññeyyā rasā – kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhuno agocaro paravisayo.”⁷ Ayampi vuccati agocaro.

Katamo gocaro? Idhekacco⁸ na vesiyagocaro vā hoti, na vidhavāgocaro vā hoti, na thullakumārīgocaro⁹ vā hoti, na paṇḍakagocaro vā hoti, na bhikkhunīgocaro vā hoti, na pānāgaragocaro vā hoti, asaṃsaṭṭho viharati rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāvakehi ananulomikena saṃsaggena.¹⁰ Yāni vā pana tāni kulāni saddhāni pasannāni opānabhūtāni kāsāvapajjotāni isivātaṭṭhāni atthakāmāni hitakāmāni phāsukāmāni yogakkhemakāmāni bhikkhūnaṃ bhikkhūnīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ, tathārūpāni kulāni sevati bhajati payirupāsati.¹¹ Ayaṃ vuccati gocaro.

¹ evaṃ - PTS.

² na saṃvarāya - Ma, Syā, PTS.

³ na saṃvaram - Ma, Syā, PTS.

⁴ sobhanakaṃ - Ma, Simu 2;

sobhanagaraṃ - Syā, PTS;

sobhanākaraṇaṃ - Simu 1.

⁵ mahisayuddham saṃyuddham - PTS.

⁶ vaṭṭakayuddham - Ma, Syā, PTS.

⁷ Satipaṭṭhānasamputta, Ambapālivagga.

⁸ idha bhikkhu - Ma, Syā, PTS, Simu 2.

⁹ thūlakumārīgocaro - Syā, PTS.

¹⁰ ghisamsaggena - PTS.

¹¹ Jhānavibhaṅga.

Hoặc là, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, vị ấy có sự nắm giữ hình tướng, có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy –nt– có ý quyền không được thu thúc trong khi sống, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy không thực hành sự thu thúc đối với nguyên nhân ấy, không hộ trì nhân quyền, không tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Điều này được gọi là không phải hành xử.

Hoặc hơn nữa, một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy lại sống, đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vầy; tức là múa, hát, đờn, vũ hội, nghe kể chuyện, vỗ tay theo nhịp, đánh chiêng, đánh trống, biểu diễn thời trang, trò chơi với banh sắt, trò tung hứng tre, lễ bốc mộ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò mộng, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đánh bốc, đấu vật, tập trận, dàn quân, đóng quân, xem sự điều quân, hoặc là như thế. Vị ấy đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như thế ấy. Điều này được gọi là không phải hành xử. Năm loại dục cũng là không phải hành xử.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khuru, các người chớ du hành ở nơi không phải hành xử, ở lãnh vực của kẻ thù. Này các tỳ khuru, đối với kẻ đang du hành ở nơi không phải hành xử, ở lãnh vực của kẻ thù, Ma Vương sẽ có được cơ hội, Ma Vương sẽ có được đối tượng. Và này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru, cái gì là không phải hành xử, là lãnh vực của kẻ thù? Tức là năm loại dục. Năm loại nào? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình; các thính được nhận thức bởi tai –nt– các hương được nhận thức bởi mũi –nt– các vị được nhận thức bởi lưỡi –nt– các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình. Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru, nơi này là không phải hành xử, là lãnh vực của kẻ thù.” Điều này cũng được gọi là không phải hành xử.

Hành xử là nơi nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó không có kỹ nữ là hành xử, không có góa phụ là hành xử, không có gái lỡ thời là hành xử, không có người vô căn là hành xử, không có tỳ khuru ni là hành xử, không có quán rượu là hành xử, sống không gần bó với các vị vua, với các quan đại thần của vua, với các ngoại đạo, với các đệ tử của ngoại đạo bằng sự kết giao không thích hợp. Hoặc hơn nữa, những gia đình nào là có đức tin, tịnh tín, như là giếng nước, có sự chói sáng bởi y ca-sa, có sự qua lại của các vị ẩn sĩ, là những người mong muốn điều tốt đẹp, mong muốn điều lợi ích, mong muốn sự thoải mái, mong muốn sự an toàn trong mối ràng buộc đối với các vị tỳ khuru, đối với các vị tỳ khuru ni, đối với các cận sự nam, đối với các cận sự nữ, vị ấy phục vụ, thân cận, gần gũi các gia đình có hình thức như thế. Điều này được gọi là hành xử.

Athavā bhikkhu antaragharam pavittho vithim paṭipanno samvuto gacchati: na hatthim olokeno na assam olokeno na ratham olokeno na pattim olokeno –pe– na disāvidisaṃ vipekkhamāno¹ gacchati; ayampi vuccati gocaro. Athavā bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittagāhī hoti –pe– manindriye samvaram āpajjati; ayampi vuccati gocaro. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: naccaṃ gītaṃ vādiṭaṃ –pe– añikadassanaṃ iti vā; iti evarūpā visūkadassanā² paṭivirato hoti; ayampi vuccati gocaro. Cattāropi satipaṭṭhānā gocaro.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

“Gocare bhikkhave caratha sake pettike³ visaye. Gocare bhikkhave carataṃ sake pettike visaye na lacchati māro otāraṃ, na lacchati māro ārammaṇaṃ. Ko ca bhikkhave bhikkhuno gocaro sako pettiko⁴ visayo? Yadiḍaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati, vedanāsu –pe– citte –pe– dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā domanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhuno gocaro sako pettiko visayo.⁵ Ayampi vuccati gocaro. Edisena⁶ gocarena samannāgato assā 'ti - kyāssassu idha gocarā.

Kāni sīlabbatānassū 'ti - Kīdisena sīlabbatena samannāgato assa, kimsaṅghitena kimpakārena kimpātibhāgenāti sīlabbatapārisuddhim pucchati. Katamā sīlabbatapārisuddhi? Atthi sīlañceva vatañca,⁷ atthi vataṃ⁸ na sīlaṃ. Katamaṃ sīlañceva vatañca? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasamvarasamvuto viharati ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Yo tattha saññāmo samvaro avitikkamo, idaṃ sīlaṃ. Yaṃ samādānaṃ, taṃ vataṃ. Samvaraṭṭhena sīlaṃ, samādānaṭṭhena vataṃ. Idaṃ vuccati sīlaṃ ceva vataṃ ca. Katamaṃ vataṃ na sīlaṃ? Aṭṭhadhutaṅgāni: āraññikaṅgaṃ piṇḍapātikaṅgaṃ paṃsukūlikaṅgaṃ tecivarikaṅgaṃ sapaḍānacārikaṅgaṃ khalupacchābhattikaṅgaṃ nesajjikaṅgaṃ yathāsanthatikaṅgaṃ, idaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. Viriyasamādānampi vuccati vataṃ na sīlaṃ. “Kāmaṃ taco ca nahāru⁹ ca aṭṭhi ca avasissatu¹⁰ upasussatu sarīre¹¹ maṃsalohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisabalena purisaviriyena purisaparakkamena pattabbaṃ, na taṃ apāpuṇitvā viriyassa santhānaṃ bhavissatī” ti cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpaṃ viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ.

¹ pekkhamāno - Syā, PTS.

² evarūpāya visūkadassanānuyogā paṭivirato hoti - Syā, PTS.

³ pettike - Syā, PTS.

⁴ pettiko - Syā, PTS.

⁵ Satipaṭṭhānasamyutta, Ambapālivagga.

⁶ idisena - Syā.

⁷ vattañca - Syā, PTS.

⁸ vataṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁹ nahāru - Ma, Syā; nahāru - PTS.

¹⁰ avasussatu - Syā; avassussatu - PTS.

¹¹ sarīre upasussatu - Ma, Syā, PTS.

Hoặc là, khi đã vào đến xóm nhà, lúc đi theo con đường, vị tỳ khưu thu thúc khi đi: vị ấy không nhìn voi, không nhìn ngựa, không nhìn xe, không nhìn người đi bộ, –nt– không nhìn xem hương chính hương phụ lúc đi. Điều này được gọi là hành xứ. Hoặc là, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, vị tỳ khưu không có sự nắm giữ hình tướng, –nt– tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Điều này được gọi là hành xứ. Hoặc hơn nữa, một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, rồi sống, không đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vậy; tức là múa, hát, đờn, –nt– xem sự điều quân, hoặc là như thế. Vị ấy tránh xa việc xem trình diễn có hình thức như thế ấy. Điều này được gọi là hành xứ. Bốn sự thiết lập niệm cũng là hành xứ.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, các người hãy du hành ở hành xứ, ở lãnh vực thuộc về người cha của mình. Này các tỳ khưu, đối với người đang du hành ở hành xứ, ở lãnh vực thuộc về người cha của mình, Ma Vương sẽ không có được cơ hội, Ma Vương sẽ không có được đối tượng. Và này các tỳ khưu, đối với vị tỳ khưu, cái gì là hành xứ, là lãnh vực thuộc về người cha của mình? Tức là bốn sự thiết lập niệm. Bốn gì? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân trên thân, –nt– trên các thọ, –nt– trên tâm, sống có sự quan sát pháp trên các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ rệt, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, đối với vị tỳ khưu, nơi này là hành xứ, là lãnh vực thuộc về người cha của mình. Điều này cũng được gọi là hành xứ. Nên là vị thành tựu hành xứ tương tự như thế này;” - ‘đối với vị này, hành xứ ở đây nên là như thế nào?’ là như thế.

Giới và phạm sự nên là như thế nào? - Nên là vị có giới và phạm sự như thế nào? Là hỏi về sự thanh tịnh của giới và phạm sự được tồn tại thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì? Sự thanh tịnh của giới và phạm sự là việc gì? Có việc là giới và còn là phạm sự, có việc là phạm sự mà không phải là giới. Việc nào là giới và còn là phạm sự? Ở đây, vị tỳ khưu là người có giới, sống thu thúc với sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Việc nào, trong trường hợp ấy, là sự tự chế ngự, sự thu thúc, sự không vi phạm, việc này là giới. Cái nào là sự thọ trì, cái ấy là phạm sự. Giới với ý nghĩa thu thúc, phạm sự với ý nghĩa thọ trì. Việc này được gọi là giới và còn là phạm sự. Việc nào là phạm sự mà không phải là giới? Tám pháp từ khước: pháp của vị ngụ ở rừng, pháp của vị chuyên đi khát thực, pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, pháp của vị chỉ sử dụng ba y, pháp của vị đi khát thực tuần tự theo từng nhà, pháp của vị không ăn vật thực dâng sau, pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), pháp của vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định, việc này được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Việc thọ trì sự tinh tấn được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Hãy sẵn lòng để cho còn lại chỉ da, gân, xương, hãy để cho thịt và máu ở thân xác khô cạn. Việc nào có thể đạt được với sức mạnh của người nam, với sức lực của người nam, với tinh tấn của người nam, với nỗ lực của người nam, khi còn chưa đạt được việc ấy thì sẽ không có ngừng lại sự tinh tấn.” Việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới.

“Nāsissaṃ na pivissāmi vihārato na nikkhame,¹
napi passaṃ nipāteṣsaṃ taṅhāsalle anūhate”²ti.

Cittaṃ paggaṇhāti padahati, evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi, yāva me na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissatī’³ti cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Na tāvāhaṃ imahā āsanā vuṭṭhahissāmi, caṅkamā orohissāmi, vihārā nikkhamissāmi, aḍḍhayogā nikkhamissāmi, pāsādā nikkhamissāmi, hammiyā nikkhamissāmi, guhāya nikkhamissāmi, leṇā nikkhamissāmi, kuṭiyā nikkhamissāmi, kūṭāgārā nikkhamissāmi, aṭṭā nikkhamissāmi, māḷā nikkhamissāmi, uddaṇḍā⁴ nikkhamissāmi, upaṭṭhānasālāya nikkhamissāmi, maṇḍapā nikkhamissāmi, rukkhāmūlā nikkhamissāmi yāva me na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissatī’⁵ti cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpaṃ viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Imasmiṃ yeva pubbaṅhasamayaṃ ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi phassayissāmi⁶ sacchikarissāmi’⁷ti cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Imasmiññeva majjhantikasamayaṃ – sāyanhasamayaṃ – purebhattaṃ – pacchābhattaṃ – purimayāmaṃ – majjhimayāmaṃ – pacchimayāmaṃ⁸ – kāḷe – juṇhe – vasse – hemante – gimhe – purime vayokhandhe – majjhime vayokhandhe – pacchime vayokhandhe ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi sacchikarissāmi phassayissāmi’⁹ti⁶ cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ.

Ayaṃ sīlabbatapārisuddhi; edisāya⁷ sīlabbatapārisuddhiyā samannāgato assā’⁸ti - kāni sīlabbatānassu.

Pahitattassa bhikkhuno’⁹ti - Pahitattassā’¹⁰ti āraddhaviriyassa thānavato⁸ dalhaparakkamassa anikkhittachandassa anikkhittadhurassa kusalesu dhammesu. Athavā pesitattassa, yassatthāya⁹ pesito attatthe ca ñāye ca lakkhaṇe ca kāraṇe ca ṭhānāṭhāne ca sabbe saṅkhārā aniccāti pesitattassa; sabbe saṅkhārā dukkhāti pesitattassa; sabbe dhammā anattāti pesitattassa; avijjāpaccayā saṅkhārāti pesitattassa; -pe- jātipaccayā jarāmarañanti pesitattassa; avijjānirodhā saṅkhāranirodhoti pesitattassa -pe- jātinirodhā jarāmarañanirodhoti pesitattassa; idaṃ dukkhanti pesitattassa -pe- ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti pesitattassa; ime āsavāti pesitattassa -pe- ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti pesitattassa; ime dhammā abhiññeyyāti pesitattassa -pe- ime dhammā sacchikātabbāti pesitattassa; channaṃ phassāyatanānaṃ samudayaṅca atthaṅgamaṅca assādaṅca ādīnavaṅca nissaraṅca pesitattassa; -

¹ nikkhamiṃ - Syā, PTS.

² Paccayattheragāthā - 3. 1. 2; Muditattheragāthā - 4. 1. 12.

³ utṭaṇḍā - PTS.

⁴ phusayissāmi - Syā, PTS.

⁷ idisāya - Syā, PTS; kidisāya - Sīmu 1.

⁸ thāmagatassa - Ma, Sīmu 2.

⁵ purimaṃ yāmaṃ majjhimaṃ pacchimaṃ yāmaṃ - Syā.

⁹ yassatthā - Syā, PTS.

⁶ phassayissāmi sacchikarissāmiti - Ma; phusayissāmi sacchikarissāmiti - Syā, PTS.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Khi mũi tên tham ái chưa được nhổ lên, ta sẽ không ăn, ta sẽ không uống, ta không đi ra khỏi trú xá, ta cũng sẽ không nằm xuống một bên hông;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy cũng được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không lìa khỏi tư thế kiết già này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi, ta sẽ không bước khỏi đường kinh hành, ta sẽ không rời khỏi trú xá, ta sẽ không rời khỏi nhà một mái, ta sẽ không rời khỏi tòa lâu đài, ta sẽ không rời khỏi tòa nhà dài, ta sẽ không rời khỏi hang động, ta sẽ không rời khỏi thạch thất, ta sẽ không rời khỏi cốc liêu, ta sẽ không rời khỏi nhà mái nhọn, ta sẽ không rời khỏi chòi canh, ta sẽ không rời khỏi ngôi nhà tròn, ta sẽ không rời khỏi căn lều, ta sẽ không rời khỏi hội trường, ta sẽ không rời khỏi mái che, ta sẽ không rời khỏi gốc cây này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi sáng này;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi trưa – trong buổi chiều – trước bữa ăn – sau bữa ăn – vào canh đầu – vào canh giữa – vào canh cuối – vào hậu bán nguyệt – vào tiền bán nguyệt – vào mùa mưa – vào mùa lạnh – vào mùa nóng – ở chặng đầu của tuổi thọ – ở chặng giữa của tuổi thọ – ở chặng cuối của tuổi thọ này;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy cũng được gọi là phạm sự mà không phải là giới.

Điều này là sự thanh tịnh của giới và phạm sự. Nên là vị thành tựu sự thanh tịnh của giới và phạm sự như thế này; - ‘giới và phạm sự nên là như thế nào?’ là như thế.

Đối với vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết - Đối với vị có bản tánh cương quyết: đối với vị có sự ra sức tinh tấn, có sự dũng mãnh, có sự nỗ lực vững chãi, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phạm trong các thiện pháp. Hoặc là, đối với vị tự mình đã dẫn thân, vì mục đích của việc ấy mà vị (tỳ khuru) đã dẫn thân (nhằm thấu triệt) về mục đích của bản thân (A-la-hán quả), về cách thức (Thánh Đạo), về tướng trạng, về nguyên nhân, về tính chất hợp lý hay không hợp lý; đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Tất cả các hành là vô thường;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Tất cả các pháp là vô ngã;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Vô minh duyên cho các hành;*” –nt– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Sanh duyên cho lão, tử;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành;*” –nt– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Đây là Khô;*” –nt– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Đây là các lậu hoặc;*” –nt– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Các pháp này cần được biết rõ;*” –nt– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “*Các pháp này cần được chứng ngộ;*” đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt) nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự húng thú, sự bất lợi, sự thoát ra đối với sáu xúc xứ; –

– pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ – catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṅca pesitattassa; yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbam taṃ nirodhadhammanti pesitattassa. **Bhikkhuno** 'ti puthujjanakalyāṇakassa vā bhikkhuno sekhassa vā bhikkhuno 'ti - pahitattassa bhikkhuno.

Tenāha thero sāriputto:

*"Kyāssa byappathayo assu kyāssassu idha gocarā,
kāni śilabbatānassu pahitattassa bhikkhuno "*ti.

16 - 8

*Kaṃ so sikkhaṃ samādāya,
ekodī' nipako sato,
kammāro rajatasseva,
niddhame malamattano.*

Kaṃ so sikkhaṃ samādāyā 'ti - Kaṃ so sikkhaṃ ādāya samādāya ādiyivā samādiyivā² gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - kaṃ so sikkhaṃ samādāya.

Ekodī' nipako sato 'ti - **Ekodī** 'ti ekaggacitto avikkhittacitto avisāhaṭamānaso, samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ –pe– sammāsamādhi.³ **Nipako** 'ti nipako paṇḍito paññavā buddhimā nāṇi vibhāvī medhāvī. **Sato** 'ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiपाठहानाṃ bhāvento sato, vedanāsu – citte – dhammesu dhammānupassanā-satiपाठहानाṃ bhāvento sato; so vuccati sato 'ti - sato.

Kaṃ so sikkhaṃ samādāyā 'ti - adhisīlasikkhaṃ pucchati. **Ekodī** 'ti adhicittasikkhaṃ pucchati. **Nipako** 'ti adhipaññāsikkhaṃ pucchati. **Sato** 'ti pārisuddhiṃ⁴ pucchati 'ti - kaṃ so sikkhaṃ samādāya ekodī nipako sato.

Kammāro rajatasseva niddhame malamattano 'ti - Kammāro vuccati suvaṇṇakāro; rajataṃ vuccati jātarūpaṃ. Yathā suvaṇṇakāro jātarūpassa oḷārikampi malaṃ dhamati sandhamati niddhamati; majjhimakampi malaṃ dhamati sandhamati niddhamati; sukhumakampi malaṃ dhamati sandhamati niddhamati; evamevaṃ⁵ bhikkhu attano oḷārikepi kilese dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti; majjhimatepi kilese – sukhumatepi kilese dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.

¹ ekodī - Sīmu 2.

² samādiyivā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ avisāhaṭamānaso ti ekodī - Syā, PTS.

⁴ satipārisuddhiṃ - Syā, PTS.

⁵ evameva - Ma, Syā, PTS.

– đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt) nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, sự thoát ra đối với năm thủ uẩn; – đối với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió); đối với vị tự mình đã dẫn thân (nhằm thấu triệt): “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” **Đối với vị tỳ khuru:** đối với vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành, hoặc đối với vị tỳ khuru là bậc Hữu Học; - ‘đối với vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết’ là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:

“*Đối với vị này, cách thức nói năng nên là như thế nào? Đối với vị này, hành xử ở đây nên là như thế nào? Đối với vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết, giới và phận sự (của vị này) nên là như thế nào?*”

16 - 8

Vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì, mới có sự chuyên nhất (của tâm), chín chắn, có niệm, có thể loại bỏ bụi bặm (ô nhiễm) của bản thân, ví như người thợ kim hoàn có thể loại bỏ cặn bẩn của bạc?”

Vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì: Vị ấy, sau khi nhận lấy, sau khi thọ trì, sau khi nhận lấy cho mình, sau khi thọ trì cho mình, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt việc học tập gì; - ‘vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì’ là như thế.

Mới có sự chuyên nhất (của tâm), chín chắn, có niệm - Có sự chuyên nhất: có tâm được nhất điểm, có tâm không bị tán mạn, có tâm ý không bị phân tán, có sự vắng lặng, có định quyền, có định lực, –nt– có chánh định. **Chín chắn:** chín chắn là sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– trên các thọ, –nt– trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm trên việc quan sát pháp ở các pháp; vị ấy được gọi là có niệm; - ‘có niệm’ là như thế.

Vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì: là hỏi đến việc học tập về thắng giới. **Có sự chuyên nhất:** là hỏi đến việc học tập về thắng tâm. **Chín chắn:** là hỏi đến việc học tập về thắng tuệ. **Có niệm:** là hỏi về sự thanh tịnh; - ‘Vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì, mới có sự chuyên nhất (của tâm), chín chắn, có niệm’ là như thế.

Có thể loại bỏ bụi bặm (ô nhiễm) của bản thân, ví như người thợ kim hoàn có thể loại bỏ cặn bẩn của bạc: Người thợ kim hoàn nói đến người thợ vàng; bạc nói đến vàng. Giống như người thợ vàng loại ra, loại trừ, loại bỏ cặn bẩn thô thiếu của vàng; loại ra, loại trừ, loại bỏ cặn bẩn hạng trung của vàng; loại ra, loại trừ, loại bỏ cặn bẩn vi tế của vàng; tương tự như vậy, vị tỳ khuru loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm thô thiếu của bản thân; – các ô nhiễm trung bình của bản thân; loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm vi tế của bản thân.

Athavā bhikkhu attano rāgamalaṃ dosamalaṃ mohamalaṃ mānamalaṃ diṭṭhimalaṃ kilesamalaṃ duccharitamalaṃ andhakaraṇaṃ acakkhukaraṇaṃ aññānakaraṇaṃ paññānirodhikaṃ vighātapakkhikaṃ anibbānaśamvattanikaṃ dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.

Athavā sammādiṭṭhiyā micchādiṭṭhiṃ dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti; sammāsaṅkappaṇa micchāsaṅkappaṇaṃ – sammāvācāya micchāvācaṃ – sammākammantena micchākammantaṃ – sammā-ājīvena micchā-ājīvaṃ – sammāvāyāmena micchāvāyāmaṃ – sammāsatiyā micchāsatiṃ – sammāsamādhinā micchāsamāधिṃ – sammāñāṇena micchāñāṇaṃ – sammāvimuttiyā micchāvimuttiṃ dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.

Athavā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena sabbe kilese sabbe duccharite sabbe darathe sabbe pariḷāhe sabbe santāpe sabbākusalābhisaṅkhāre dhamati sandhamati niddhamati pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti 'ti - kammāro rajatasseva niddhame malamattano.

Tenāha thero sāriputto:
*"Kaṃ so sikkhaṃ samādāya,
 ekodi nipako sato,
 kammāro rajatasseva,
 niddhame malamattano "*ti.

16 - 9

*Vijigucchamānassa yadidaṃ phāsu
 (Sāriputtāti bhagavā)
 rittāsaṇaṃ sayanaṃ sevato ve,¹
 sambodhikāmassa yathānudhammaṃ
 taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ.*

Vijigucchamānassa yadidaṃ phāsū 'ti - Vijigucchamānassā 'ti jātiyā vijigucchamānassa, jarāya – byādhinā – maraṇena – sokehi – paridevehi – dukkhehi – domanassehi – upāyāsehi – pe – diṭṭhivyaśanena² dukkhena vijigucchamānassa aṭṭiyamānassa³ harāyamānassā 'ti - vijigucchamānassa. **Yadidaṃ phāsū 'ti** yaṃ phāsu phāsuvihāraṃ taṃ kathayissāmi. Katamo phāsuvihāro? Sammāpaṭipadā anulomapaṭipadā apaccanīkapaṭipadā anvatthapaṭipadā dhammānudhamma-paṭipadā silesu paripūrakāritā indriyesu guttadvāratā bhojanesu⁴ mattaññutā jāgariyānuyogo satisampajāññaṃ cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo nibbānaṇca nibbānagāminī ca paṭipadā; ayaṃ phāsuvihāro 'ti - vijigucchamānassa yadidaṃ phāsu.

¹ ce - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

² diṭṭhivyaśanena - Syā, PTS.

³ aṭṭiyamānassa - Syā, PTS.

⁴ bhojane - Ma, Syā.

Hoặc là, vị tỳ khuru loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu bụi bặm luyến ái, bụi bặm sân hận, bụi bặm si mê, bụi bặm ngã mạn, bụi bặm tà kiến, bụi bặm do ô nhiễm, bụi bặm do uế hạnh, sự tạo ra tầm tối, sự làm cho mù mắt, sự tạo ra vô trí, sự diệt tận tuệ, đem đến sự buồn phiền, không vận hành đến Niết Bàn.

Hoặc là, vị ấy loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tà kiến nhờ vào chánh kiến – tà tư duy nhờ vào chánh tư duy – tà ngữ nhờ vào chánh ngữ – tà nghiệp nhờ vào chánh nghiệp – tà mạng nhờ vào chánh mạng – tà tinh tấn nhờ vào chánh tinh tấn – tà niệm nhờ vào chánh niệm – tà định nhờ vào chánh định – tà trí nhờ vào chánh trí – loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tà giải thoát nhờ vào chánh giải thoát.

Hoặc là, vị ấy loại ra, loại trừ, loại bỏ, dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện nhờ vào đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘ví như người thợ kim hoàn có thể loại bỏ cấu bẩn của bạc’ là như thế.

Vì thế, trưởng lão Sāriputta đã nói rằng:
*“Vị ấy, sau khi thọ trì việc học tập gì,
 mới có sự chuyên nhất (của tâm), chín chắn, có niệm,
 có thể loại bỏ bụi bặm (ô nhiễm) của bản thân,
 ví như người thợ kim hoàn có thể loại bỏ cấu bẩn của bạc?”*

16 - 9

*(Đức Phật nói: “Này Sāriputta,
 Ta sẽ tuyên thuyết cho người về điều ấy theo như Ta nhận biết,
 tức là sự thoải mái (an trú) dành cho vị nhờm gồm (sinh, già, v.v...),
 cho vị thật sự đang thân cận chỗ ngồi nằm trống vắng,
 có sự mong muốn qua vị giác ngộ thuận theo Giáo Pháp.”*

Tức là sự thoải mái (an trú) dành cho vị nhờm gồm - Dành cho vị nhờm gồm: Dành cho vị đang nhờm gồm với sanh – với già – với bệnh – với chết – với các sự sầu – bi – khổ – ưu – não – dành cho vị đang nhờm gồm với khổ do sự tổn hại về kiến thức, dành cho vị đang bị phiền phức, dành cho vị đang chán nản; - ‘dành cho vị nhờm gồm’ là như thế. **Tức là sự thoải mái:** Điều gì là sự thoải mái, là sự an trú thoải mái, Ta sẽ thuyết về điều ấy. Sự an trú thoải mái là điều nào? Sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; điều này là sự an trú thoải mái; - ‘tức là sự thoải mái (an trú) dành cho vị nhờm gồm.’

Sāriputtā 'ti - bhagavā¹ taṃ theraṃ nāmenālapati. **Bhagavā** 'ti gāravādhivacaṇaṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggakaṇṭakoti bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji paṭivibhaji² dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyo bhāvitasīlo bhāvitacitto bhāvitapaññoti bhagavā;³ bhaji vā bhagavā araññe vanapatthāni⁴ pantāni senāsanāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārūppānīti bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisīlassa adhicitassa adhipaññāyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti⁵ bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavīhārasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kaṣiṇasamāpattinaṃ ānāpānasatisamādhissa asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjanaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññānaṃ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. Bhagavāti netāṃ nāmaṃ mātārā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātārā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na ñātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññaṇassa paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - sāriputtāti bhagavā.

Rittāsaṇaṃ sayanaṃ sevato ve 'ti - Āsaṇaṃ vuccati yattha nisīdati mañco piṭhaṃ bhisi taṭṭikā cammakhaṇḍo⁶ tiṇasaṇthāro pañṇasaṇthāro palālasaṇthāro.⁷ Sayanaṃ vuccati senāsaṇaṃ: vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā. Taṃ⁸ sayanāsaṇaṃ asappāyarūpadassanena rittaṃ vivittaṃ pavivittaṃ, asappāya-saddasaṇaṇa -pe- asappāyehi pañcahi kāmagaṇehi rittaṃ vivittaṃ pavivittaṃ; rittaṃ⁹ sayanāsaṇaṃ sevato nisevato saṃsevato paṭisevato 'ti - rittāsaṇaṃ sayanaṃ sevato ve.

¹ sāriputtāti bhagavāti - Ma, Syā, PTS.

² pavibhaji - Ma.

³ bhāvitakāyoti bhagavā bhāvitasīloti bhagavā bhāvitacittoti bhagavā bhāvitapaññoti bhagavā - Syā, PTS.

⁴ araññāvanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

⁵ arūpasamāpattinanti - Ma.

⁶ cammakhandho - PTS.

⁷ palālasaṇthāro - Syā.

⁸ taṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ taṃ rittaṃ - Ma.

Sāriputta: đức Thế Tôn xưng hô với vị trưởng lão ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, 'vị có luyến ái đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có sân hận đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có si mê đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có ngã mạn đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có tà kiến đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có cây gai đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có ô nhiễm đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo' là đức Thế Tôn; 'vị thực hiện sự chấm dứt các hữu' là đức Thế Tôn; 'vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập' là đức Thế Tôn; 'vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiền, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiền), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasīṇa*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật' là đức Thế Tôn. Tên gọi 'Thế Tôn' này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là 'đức Thế Tôn.' - 'Đức Thế Tôn đã nói rằng: Nay Sāriputta' là như thế.

Cho vị thật sự đang thân cận chỗ ngồi nằm trống vắng: Chỗ ngồi nói đến nơi nào vị ấy ngồi xuống, là cái giường, cái ghế, nệm, thảm đan, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá, thảm rơm. Chỗ nằm nói đến chỗ ngụ: trú xá, nhà một mái, tòa lâu đài, tòa nhà dài, hang động. Chỗ nằm ngồi ấy là trống vắng, tách biệt, tách rời với việc thấy các cảnh sắc không thích hợp, với việc nghe các âm thanh không thích hợp, -nt- là trống vắng, tách biệt, tách rời với năm loại dục không thích hợp; đối với vị đang phục vụ, đang phục dịch, đang kề cận, đang sử dụng chỗ ngồi nằm ngồi tách biệt ấy; - 'cho vị thật sự đang thân cận chỗ ngồi nằm trống vắng' là như thế.

Sambodhikāmassa yathānudhamman 'ti - Sambodhi vuccati catūsu maggesu ñāṇaṃ paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ -nt- dhammavicaya-sambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. Taṃ sambodhiṃ bujjhitukāmassa anubujjhitukāmassa paṭivijjhitukāmassa¹ sambujjhitukāmassa adhigantukāmassa phassitukāmassa² sacchikātukāmassā 'ti - sambodhikāmassa. **Yathānudhamman 'ti** katame bodhiyā anudhammā? Sammāpaṭipadā anulomapaṭipadā apaccanīka-paṭipadā anvatthapaṭipadā dhammānudhammapaṭipadā sīlesu paripūrakāritā indriyesu guttadvāratā bhojanesu³ mattaññūtā jāgariyānuyogo satisampajaññaṃ; ime vuccanti bodhiyā anudhammā. Athavā catunnaṃ maggānaṃ pubbabhāge vipassanā; ime vuccanti bodhiyā anudhammā 'ti - sambodhikāmassa yathānudhammaṃ.

Taṃ te pavakkhāmi yathā pajānan 'ti - Tan 'ti bodhiyā anudhammaṃ. **Pavakkhāmi 'ti** pavakkhāmi⁴ ācikkhissāmi desessāmi⁵ paññapessāmi paṭṭhapessāmi vivarissāmi vibhajissāmi uttānīkarissāmi pakāssissāmi. **Yathā pajānan 'ti** yathā pajānaṃ yathā pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto, na itihitihaṃ na itikirāya na paramparāya na piṭakasampadāya na takkahetu na nayahetu na ākāraparivitakkena na diṭṭhinijjhānakkhantiyā sāmaṃ sayam abhiññātaṃ⁶ attapaccakkhaṃ dhammaṃ taṃ kathayissāmi 'ti - taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ.

Tenāha bhagavā:

"Vijjucchamānassa yadidaṃ phāsu

(Sāriputtāti bhagavā)

rittāsaṃ sayanaṃ sevato ve,

sambodhikāmassa yathānudhammaṃ

taṃ te pavakkhāmi yathā pajānan "ti.

16 - 10

*Pañcanna⁷ dhīro bhayānaṃ na bhāye
bhikkhu sato sappariyantacārī,⁸
ḍaṃsādhipātāna⁹ sirīṃsapānaṃ¹⁰
manussaphassāna¹¹ catuppadānaṃ.*

¹ paṭibujjhitukāmassa - Ma, Syā, PTS.

² phassetukāmassa - Syā, PTS.

³ bhojane - Ma, Syā.

⁴ vakkhāmi pavakkhāmi - Syā, PTS.

⁵ desissāmi - Syā, PTS.

⁶ abhiññā - PTS.

⁷ pañcannaṃ - Ma.

⁸ sappariyantacārī - Ma;

sa pariyantacārī - PTS.

⁹ ḍaṃsādhipātānaṃ - PTS.

¹⁰ sarīsapānaṃ - Ma.

¹¹ manussaphassānaṃ - Ma, PTS.

(Cho vị) có sự mong muốn quả vị giác ngộ thuận theo Giáo Pháp - Quả vị giác ngộ: nói đến trí (ở bốn Đạo), tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, -nt- trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến ở bốn Đạo. Dành cho vị đang giác ngộ (Sơ Đạo), đang giác ngộ (Nhị Đạo), đang giác ngộ (Tam Đạo), đang giác ngộ (Tứ Đạo), đang chứng đắc, đang chạm đến, đang chứng ngộ quả vị giác ngộ ấy; - (cho vị) có sự mong muốn quả vị giác ngộ' là như thế. **Thuận theo Giáo Pháp:** Những thuận pháp đưa đến Giác Ngộ là những pháp nào? Sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ; các pháp này là những thuận pháp đưa đến Giác Ngộ. Hoặc là, sự thấy rõ các phần trước đó đối với bốn Đạo; các pháp này gọi là những thuận pháp đưa đến Giác Ngộ; - 'có sự mong muốn quả vị giác ngộ thuận theo Giáo Pháp' là như thế.

Ta sẽ tuyên thuyết cho người về điều ấy theo như Ta nhận biết - Điều ấy: là thuận pháp đưa đến Giác Ngộ. **Ta sẽ tuyên thuyết:** Ta sẽ tuyên thuyết, Ta sẽ nêu ra, Ta sẽ chỉ bảo, Ta sẽ thông báo, Ta sẽ ấn định, Ta sẽ khai mở, Ta sẽ chia sẻ, Ta sẽ làm rõ, Ta sẽ bày tỏ. **Theo như Ta nhận biết:** Theo như Ta nhận biết là theo như Ta đang nhận biết, đang hiểu biết, đang nhận thức, đang thừa nhận, đang thấu triệt, không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm, Ta sẽ thuyết giảng cho người pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét; - 'Ta sẽ tuyên thuyết cho người về điều ấy theo như Ta nhận biết' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Phật nói: "Này Sāriputta,)

*Ta sẽ tuyên thuyết cho người về điều ấy theo như Ta nhận biết,
tức là sự thoái mái (an trú) dành cho vị nhàm ghét (sinh, già, v.v...),
cho vị thật sự đang thân cận chỗ ngồi nằm trống vắng,
có sự mong muốn quả vị giác ngộ thuận theo Giáo Pháp."*

16 - 10

Vị tỳ khưu, sáng trí, có niệm, sống trong khuôn khổ, không nên sợ hãi đối với năm điều sợ hãi: đối với các loài nặng và loài mỏng, đối với các loài bò trườn, đối với các sự va chạm với con người, đối với các loài bốn chân.

Pañcanna¹ dhīro bhayānaṃ na bhāye 'ti - Dhīro 'ti dhīro paṇḍito paññavā buddhimā nāṇī vibhāvī medhāvī vīro² pañcannaṃ bhayānaṃ na bhāyeyya na taseyya na santaseyya³ na uttaseyya na parittaseyya na santāsaṃ āpajjeyya; abhīru assa acchambhī⁴ anutrāsī apalāyī pahīnabhayaabheravo vigatalomahaṃso vihareyyā 'ti - pañcanna dhīro bhayānaṃ na bhāye.

Bhikkhu sato sappariyantacārī 'ti - Bhikkhū 'ti puthujjanakalyāṇako⁵ vā bhikkhu, sekho vā bhikkhu. **Sato 'ti** catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanā-satipaṭṭhānaṃ bhāvento sato, vedanāsu - citte - dhammesu dhammānupassanā-satipaṭṭhānaṃ bhāvento sato; so vuccati sato. **Sappariyantacārī⁶ 'ti** cattāro pariyaṅtā: silasaṃvarapariyaṅto, indriyasaṃvarapariyaṅto, bhojane mattaññūtāpariyaṅto, jāgariyānuyogapariyaṅto.

Katamo silasaṃvarapariyaṅto? Idha bhikkhu silavā hoti, pātimokkhasaṃvara-saṃvuto viharati, ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Antopūtibhāvaṃ paccavekkhamāno, anto silasaṃvarapariyaṅte carati, mariyādaṃ na bhindati; ayaṃ silasaṃvarapariyaṅto.

Katamo indriyasaṃvarapariyaṅto? Idha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ -pe- cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā -pe- ghānena gandhaṃ ghāyitvā -pe- jivhāya rasaṃ sāyitvā -pe- kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā -pe- manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati. Ādittapariyāyaṃ paccavekkhamāno anto indriyasaṃvara-pariyaṅte carati, mariyādaṃ na bhindati; ayaṃ indriyasaṃvarapariyaṅto.

Katamo bhojane mattaññūtāpariyaṅto? Idha bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti, neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsaṇāya; yāvadeva imassa kāyassa ṭhītiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti. Akkhabbhañjana-vaṇapaṭicchādāna-putta-maṃsūpamaṃ paccavekkhamāno anto bhojane mattaññūtāpariyaṅte carati, mariyādaṃ na bhindati; ayaṃ bhojane mattaññūtāpariyaṅto.

¹ pañcannaṃ - Ma.

² dhīro - Ma, Syā, PTS.

³ na santaseyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ abhīrū achambhī - PTS; abhīru assa acchambhī - Syā.

⁵ kalyāṇaputhujjano - Syā, PTS.

⁶ sappariyantacārī - Ma; sa pariyaṅtācārī - PTS.

Vị sáng trí không nên sợ hãi đôi với năm điều sợ hãi - Vị sáng trí: vị sáng trí, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh, anh hùng, không nên sợ hãi, không nên run sợ, không nên kinh sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên rơi vào sự kinh sợ đối với năm điều sợ hãi, nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - ‘vị sáng trí không nên sợ hãi đối với năm điều sợ hãi’ là như thế.

Vị tỳ khuru có niệm, sống trong khuôn khổ - Vị tỳ khuru: là vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc vị tỳ khuru là bậc Hữu Học. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– trên các thọ, –nt– trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp; vị ấy được gọi là có niệm. **Sống trong khuôn khổ:** Có bốn khuôn khổ: khuôn khổ của sự thu thúc về giới, khuôn khổ của sự thu thúc các giác quan, khuôn khổ của việc biết chừng mực về vật thực, khuôn khổ của sự luyện tập về tinh thức.

Khuôn khổ của sự thu thúc về giới là điều gì? Ở đây, vị tỳ khuru là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học, Trong khi quán xét trạng thái ghê tởm ở nội tâm, vị ấy sống trong khuôn khổ của sự thu thúc về giới ở nội tâm, không phá vỡ ranh giới; điều này là khuôn khổ của sự thu thúc về giới.

Khuôn khổ của sự thu thúc các giác quan là điều gì? Ở đây, vị tỳ khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, vị ấy không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy –nt– tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– Sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, vị ấy không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Trong khi quán xét bài giảng về ‘Bị Cháy Rực,’ vị ấy sống trong khuôn khổ của sự thu thúc các giác quan thuộc nội phần, không phá vỡ ranh giới; điều này là khuôn khổ của sự thu thúc các giác quan.

Khuôn khổ của việc biết chừng mực về vật thực là điều gì? Ở đây, vị tỳ khuru suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: “không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và không làm sanh khởi cảm thọ mới. Ta sẽ có được sự tồn tại, sự không lầm lỗi, và sự sống được thoải mái.” Trong khi quán xét ví dụ về việc nhỏ dẫu ở trục xe, việc bôi thuốc ở vết thương, và thịt của đứa con trai, vị ấy sống trong khuôn khổ của việc biết chừng mực về vật thực, không phá vỡ ranh giới; điều này là khuôn khổ của việc biết chừng mực về vật thực.

¹ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm 1, TTPV tập 4, trang 73.

Katamo jāgariyānuyogapariyanto? Idha bhikkhu divasaṃ¹ caṅkamaena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti, rattiyā paṭhamaṃ yāmaṃ caṅkamaena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti, rattiyā majjhimamaṃ yāmaṃ dakkhiṇena passena sihaseyyamaṃ kappeti pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā, rattiyā pacchimaṃ yāmaṃ paccuṭṭhāya caṅkamaena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti. Bhaddekarattavihāraṃ paccavekkhamāno antojāgariyānuyogapariyante carati, mariyādaṃ na bhindati; ayaṃ jāgariyānuyogapariyanto 'ti - bhikkhu sato sappariyantacārī.²

Ḍaṃsādhīpātāna³ sirīṃsapānaṃ⁴ 'ti - Ḍaṃsā vuccanti piṅgalamakkhikāyo.⁵ Adhipātakā⁶ vuccanti sabbāpi makkhikāyo. Kiṃkāraṇā adhipātakā vuccanti sabbāpi makkhikāyo? Tā uppativā uppativā khādanti; taṃkāraṇā adhipātakā vuccanti sabbāpi makkhikāyo. Sirīṃsapā vuccanti ahī 'ti - Ḍaṃsādhīpātāna sirīṃsapānaṃ.

Manussaphassāna⁷ catuppadānaṃ 'ti - Manussaphassā vuccanti corā vā assu mānavā vā katakammā vā akatakammā vā. Te bhikkhuṃ pañhaṃ vā puccheyyumaṃ, vādaṃ vā āropeyyumaṃ akkoseyyumaṃ paribhāseyyumaṃ roseyyumaṃ viroseyyumaṃ hiṃseyyumaṃ vihiṃseyyumaṃ heṭṭheyyumaṃ viheṭṭheyyumaṃ ghāteyyumaṃ upaghāteyyumaṃ upaghātaṃ vā kareyyumaṃ. Yo koci manussato upaghāto manussaphasso. Catuppadānaṃ 'ti sīhā byagghā dīpī acchā taracchā kokā mahisā⁸ hatthī. Te bhikkhuṃ maddeyyumaṃ khādeyyumaṃ hiṃseyyumaṃ vihiṃseyyumaṃ heṭṭheyyumaṃ viheṭṭheyyumaṃ ghāteyyumaṃ upaghāteyyumaṃ upaghātaṃ vā kareyyumaṃ. Catuppadato upaghāto yaṃ kiñci catuppadabhayaṃ 'ti - manussaphassāna catuppadānaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Pañcanna⁹ dhīro bhayānaṃ na bhāye,
bhikkhu sato sappariyantacārī,
Ḍaṃsādhīpātāna sirīṃsapānaṃ,
manussaphassāna catuppadānaṃ "ti.*

16 - 11

*Paradhammikānampi na santaseyya,
disvāpi tesamaṃ bahubheravāni,
athāparāni abhisambhaveyya,¹⁰
parissayāni kusalanuesī.*

¹ divā - PTS.

² sappariyantacārī - Ma;

sa pariyantacārī - PTS.

³ Ḍaṃsādhīpātānaṃ - PTS.

⁴ sarīsapānaṃ - Ma.

⁵ piṅgalamakkhikā - Syā, PTS.

⁶ adhipātikā - Syā, PTS.

⁷ manussaphassānaṃ - Ma, PTS.

⁸ mahīpsā - Ma;

gomahisā - Syā, PTS.

⁹ pañcannaṃ - Ma.

¹⁰ abhisambhaveyyumaṃ - Syā, PTS.

Khuôn khổ của sự luyện tập về tinh thức là điều gì? Ở đây, vị tỳ khưu – vào ban ngày làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh đầu làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh giữa áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, có niệm, có sự nhận biết rõ, chú tâm đến ý tưởng của việc thức dậy, vào ban đêm trong canh cuối sau khi thức dậy, làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi. Trong khi quán xét việc an trú một đêm làm người hiền, vị ấy sống trong khuôn khổ của sự luyện tập về tinh thức, không phá vỡ ranh giới; điều này là khuôn khổ của sự luyện tập về tinh thức; - ‘vị tỳ khưu có niệm, sống trong khuôn khổ’ là như thế.

Đối với các loài nặng và loài mỏng, đối với các loài bò trườn - Loài nặng: nói đến các con ruồi nâu. **Loài mỏng:** nói đến tất cả các loài ruồi. Vì lý do gì mà loài nặng là nói đến tất cả các loài ruồi? Chúng bay lên đáp xuống rồi cắn; vì lý do ấy, loài nặng là nói đến tất cả các loài ruồi. **Các loài bò trườn:** nói đến loài rắn; - ‘đối với các loài nặng và loài mỏng, đối với các loài bò trườn’ là như thế.

Đối với các sự va chạm với con người, đối với các loài bốn chân: Các sự va chạm với con người nói đến, có thể là các kẻ cướp, hoặc là những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự. Chúng có thể hỏi vị tỳ khưu câu hỏi, hoặc có thể lên án học thuyết, có thể si và, có thể chê bai, có thể gây khó chịu, có thể gây bực mình, có thể gây tổn hại, có thể hãm hại, có thể quấy rối, có thể ức hiếp, có thể hủy hoại, có thể phá hại, hoặc có thể gây nên sự phá hại. Bất cứ sự phá hại nào từ con người là sự va chạm với con người. **Đối với các loài bốn chân:** là các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi. Chúng có thể chà đạp vị tỳ khưu, có thể nhai nghiền, có thể gây tổn hại, có thể hãm hại, có thể quấy rối, có thể ức hiếp, có thể hủy hoại, có thể phá hại, hoặc có thể gây nên sự phá hại. Sự phá hại từ loài bốn chân là bất cứ sự sợ hãi nào do loài bốn chân (tạo ra); - ‘đối với các sự va chạm với con người, đối với các loài bốn chân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị tỳ khưu, sáng trí, có niệm, sống trong khuôn khổ, không nên sợ hãi đối với năm điều sợ hãi: đối với các loài nặng và loài mỏng, đối với các loài bò trườn, đối với các sự va chạm với con người, đối với các loài bốn chân.”

16 - 11

Cũng không nên kinh sợ đối với những kẻ theo các giáo phái khác, ngay cả sau khi nhìn thấy nhiều điều khiếp đảm của họ. Và vị tâm cầu điều tốt đẹp còn phải khắc phục những hiểm họa khác nữa.

Paradhammikānampi na santaseyya disvāpi tesam bahubheravānī 'ti - Paradhammikā vuccanti satta sahadhammike t̄hapetvā ye keci buddhe dhamme saṅghe appasannā. Te bhikkhuṃ pañhaṃ vā puccheyyūṃ vādaṃ vā āropeyyūṃ akkoseyyūṃ¹ paribhāseyyūṃ roseyyūṃ viroseyyūṃ himseyyūṃ vihimseyyūṃ heṭṭheyyūṃ viheṭṭheyyūṃ ghāteyyūṃ upaghāteyyūṃ upaghātaṃ vā kareyyūṃ. Tesam bahubherave passitvā vā suṇitvā vā na vedheyya na pavedheyya na sampavedheyya na taseyya na santaseyya na uttaseyya na parittaseyya na bhāyeyya na santāsaṃ āpajjeyya; abhīru assa acchambhī² anutrāsī apalāyī, pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso vihareyyā 'ti - paradhammikānampi na santaseyya disvāpi tesam bahubheravānī.

Athāparāni abhisambhaveyya' parissayāni kusalānuesī 'ti - Athāparānīpi atthi abhisambhotabbāni abhibhavitabbāni ajjhottharītānī pariyādiyitabbāni madditabbāni. **Parissayā** 'ti dve parissayā: pākāṭaparissayā ca paṭicchannaparissayā ca -pe- Evampi tatrāsayāti parissayā. **Kusalānuesī** 'ti sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkapaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ - pe- ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ esantena gavesantena pariyesantena parissayā abhisambhotabbā abhibhavitabbā ajjhottharītānī pariyādiyitabbā madditabbā 'ti - athāparāni abhisambhaveyya² parissayāni kusalānuesī.

Tenāha bhagavā:

*"Paradhammikānampi na santaseyya
disvāpi tesam bahubheravānī,
athāparāni abhisambhaveyya²
parissayāni kusalānuesī" ti.*

16 - 12

*Ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho
sītaṃ athuṅhaṃ⁴ adhivāsāyeyya,
so tehi phuṭṭho bahudhā anoko
viriyaparakkamaṃ⁵ daḷhaṃ kareyya.*

Ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho 'ti - Ātaṅkaphasso vuccati rogaphasso. Rogaphassena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assa; cakkhurogena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assa; sotarogena - ghānarogena - jivhārogena - kāyarogena -pe- ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assa. **Khudā** vuccati chātako. Chātakena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assā 'ti - ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho.

¹ taṃ akkoseyyūṃ - PTS.

² abhīrū achambhī - PTS;
abhīru assa acchambhī - Syā.

³ abhisambhaveyyūṃ - Syā, PTS.

⁴ accuṅhaṃ - PTS; atuṅhaṃ - Simu 2.

⁵ viriyaṃ parakkamaṃ - PTS.

Cũng không nên kinh sợ đối với những kẻ theo các giáo phái khác, ngay cả sau khi nhìn thấy nhiều điều khiếp đảm của họ: Những kẻ theo các giáo phái khác nói đến những người nào không tịnh tín với đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Chúng, trừ ra bảy hạng người đồng đạo. Họ có thể hỏi vị tỷ khưu câu hỏi, hoặc có thể lên án học thuyết, có thể si và, có thể chê bai, có thể gây khó chịu, có thể gây bực mình, có thể gây tổn hại, có thể hãm hại, có thể quấy rối, có thể ức hiếp, có thể hủy hoại, có thể phá hại, hoặc có thể gây nên sự phá hại. Sau khi nhìn thấy, hoặc sau khi nghe nhiều điều khiếp đảm của họ, thì không nên run rẩy, không nên chần động, không nên rung động, không nên run sợ, không nên kinh sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên sợ hãi, không nên rơi vào sự kinh sợ, nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, (vị tỷ khưu) nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - 'cũng không nên kinh sợ đối với những kẻ theo các giáo phái khác, ngay cả sau khi nhìn thấy nhiều điều khiếp đảm của họ' là như thế.

Và vị tâm câu điều tốt đẹp còn phải khắc phục những hiểm họa khác nữa: Và còn có những việc khác nữa cần phải được kiểm chế, cần phải được ngự trị, cần phải được đè bẹp, cần phải được trấn áp, cần phải được chà đạp. **Những hiểm họa:** có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp. -nt- Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy. **Vị tâm câu điều tốt đẹp:** có những hiểm họa cần phải được kiểm chế, cần phải được ngự trị, cần phải được đè bẹp, cần phải được trấn áp, cần phải được chà đạp bởi vị đang tâm cầu, bởi vị đang tìm tòi, bởi vị đang tìm kiếm sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, -nt- đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - 'và vị tâm câu điều tốt đẹp còn phải khắc phục những hiểm họa khác nữa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Cũng không nên kinh sợ đối với những kẻ theo các giáo phái khác, ngay cả sau khi nhìn thấy nhiều điều khiếp đảm của họ. Và vị tâm câu điều tốt đẹp còn phải khắc phục những hiểm họa khác nữa."

16 - 12

*Bị tác động bởi sự xúc chạm của bệnh tật, của cơn đói,
nên chịu đựng sự lạnh, rồi sự nóng.*

*Bị tác động bởi những việc ấy theo nhiều cách, vị ấy, bậc không trú xứ,
nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi.*

Bị tác động bởi sự xúc chạm của bệnh tật, của cơn đói: Sự xúc chạm của bệnh tật nói đến sự xúc chạm của cơn bệnh. Có thể là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi sự xúc chạm của cơn bệnh; có thể là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi cơn bệnh ở mắt; có thể là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi cơn bệnh ở tai - bởi cơn bệnh ở mũi - bởi cơn bệnh ở lưỡi - bởi cơn bệnh ở thân - bởi các sự xúc chạm của ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát. **Cơn đói:** nói đến sự thiếu ăn. Có thể là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi sự thiếu ăn; - 'bị tác động bởi sự xúc chạm của bệnh tật, của cơn đói' là như thế.

Sītaṃ athuṇhaṃ¹ adhivāsayeyyā 'ti - Sītan 'ti dvīhi kāraṇehi sītaṃ hoti: abbhantaradhātupakopavasena² vā sītaṃ hoti, bahiddhā utuvasena vā sītaṃ hoti. **Uṇhan 'ti** dvīhi kāraṇehi uṇhaṃ hoti: abbhantaradhātupakopavasena² vā uṇhaṃ hoti, bahiddhā utuvasena vā uṇhaṃ hoti³ - sītaṃ athuṇhaṃ. **Adhivāsayeyyā 'ti** khamo assa sītassa uṇhassa jighacchāya pipāsāya ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ, duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ, uppanānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tippānaṃ⁴ kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ adhivāsakajātiko⁵ assā 'ti - sītaṃ athuṇhaṃ¹ adhivāsayeyya.

So tehi phuṭṭho bahudhā anoko 'ti - So tehi 'ti ātaṅkaphassena ca khudāya ca sītena ca uṇhena ca phuṭṭho pareto samohito samannāgato assā 'ti - so tehi phuṭṭho. **Bahudhā 'ti** anekavidhehi ākārehi phuṭṭho pareto samohito samannāgato assā 'ti - so tehi phuṭṭho bahudhā. **Anoko 'ti** abhisāṅkhārasahagataviññāṇassa okāsaṃ na karotītipi - anoko. Athavā, kāyaduccaritassa vacīduccaritassa manoduccaritassa okāsaṃ na karotītipi anoko 'ti - so tehi phuṭṭho bahudhā anoko.

Viriyaṃ parakkamaṃ⁶ daḷhaṃ kareyyā 'ti - Viriyaṃ parakkamo vuccati “yo cetasiko viriyāmbho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhī appaṭivānī thāmo dhiti⁷ asithilaparakkamatā⁸ anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo.”⁹ **Viriyaṃ parakkamaṃ⁶ daḷhaṃ kareyyā 'ti - viriyaṃ parakkamaṃ¹⁰ daḷhaṃ kareyya,** thiraṃ kareyya, daḷhasamādāno assa¹¹ avatthitasamādānoti - viriyaṃ parakkamaṃ⁶ daḷhaṃ kareyya.

Tenāha bhagavā:

“*Ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho
sītaṃ athuṇhaṃ adhivāsayeyya,
so tehi phuṭṭho bahudhā anoko
viriyaṃ parakkamaṃ⁶ daḷhaṃ kareyyā*”ti.

16 - 13

*Theyyaṃ na kareyya¹² na musā bhaṇeyya
mettāya phasse tasathāvarāni,
yadāvilattaṃ manaso vijaññā
kaṇhassa pakkhoti vinodayeyya.*

¹ accuṇhaṃ - PTS; atuṇhaṃ - Sīmu 2.

² abbhantaradhātusaṅkopavasena - Syā, PTS;

abbhantaradhātusaṅkhobhavasena - Sa.

³ hoti - Syā, PTS.

⁴ tippānaṃ - Ma.

⁵ adhivāsikajātiko - Ma, Syā.

⁶ sammāvāyāmo. viriyaṃ parakkamaṃ daḷhaṃ kareyya, daḷhasamādāno assa - Syā;

sammāvāyāmo, viriyaṃ parakkamaṃ daḷhaṃ kareyya, daḷhasamādāno assa - PTS.

⁶ viriyaṃ parakkamaṃ - PTS.

⁷ ṭhiti - Sīmu 2.

⁸ asithilaṃ parakkamatā - PTS.

⁹ Dhammasaṅgaṇī, Cittupādaṅgaṇa.

¹⁰ viriyaṃ parakkamaṃ - Ma.

¹² na kāre - Ma, Sīmu 2.

Nên chịu đựng sự lạnh, rồi sự nóng - Sự lạnh: Bị lạnh là bởi hai lý do: Bị lạnh do tác động của sự rối loạn của thủy đại ở bên trong (cơ thể), hoặc bị lạnh do tác động của thời tiết ở bên ngoài. **Sự nóng:** Bị nóng bởi hai lý do: Bị nóng do tác động của sự rối loạn của hỏa đại ở bên trong (cơ thể), hoặc bị nóng do tác động của thời tiết ở bên ngoài; - 'sự nóng, rồi sự lạnh' là như thế. **Nên chịu đựng:** nên kham nhẫn đối với sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng, và các loài bò sát; nên là người có bản tánh chịu đựng đối với các lối nói lăng mạ công kích, đối với các cảm thọ khổ đau, sắc bén, khốc liệt, nhức nhối, không thích thú, không hợp ý, chết người, thuộc về cơ thể đã sanh khởi; - 'nên chịu đựng sự lạnh, rồi sự nóng' là như thế.

Bị tác động bởi những việc ấy theo nhiều cách, vị ấy, bậc không trú xứ - Vị ấy, bởi những việc ấy: là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi sự xúc chạm của cơn bệnh, bởi cơn đói, bởi sự lạnh, và bởi sự nóng; - 'vị ấy, bị tác động bởi những việc ấy' là như thế. **Theo nhiều cách:** là bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi những biểu hiện theo nhiều cách thức; - 'vị ấy, bị tác động bởi những việc ấy theo nhiều cách' là như thế. **Bậc không trú xứ:** là vị không tạo ra cơ hội cho tâm thức đồng sanh với các sự tạo tác; - 'bậc không trú xứ' là như thế. Hoặc là, vị không tạo ra cơ hội cho uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý; - 'bậc không trú xứ' còn là như thế; - bị tác động bởi những việc ấy theo nhiều cách, vị ấy, bậc không trú xứ,' là như thế.

Nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi: Sự nỗ lực tinh tấn nói đến: "Pháp thuộc về tâm, sự ra sức tinh tấn, sự cố gắng, sự ra sức, sự siêng năng, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự không thối chí, sự đồng mãnh, nghị lực, trạng thái không lơ lửng sự nỗ lực, trạng thái không buông bỏ sự mong muốn, trạng thái không buông bỏ trách nhiệm, sự duy trì trách nhiệm, sự tinh tấn, tấn quyền, tấn lực, chánh tinh tấn." **Nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi:** nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi là nên thể hiện một cách chắc chắn, nên có sự thọ trì vững chãi, nên có sự thọ trì đứng vững; - 'nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Bị tác động bởi sự xúc chạm của bệnh tật, của cơn đói,
nên chịu đựng sự lạnh, rồi sự nóng.*

*Bị tác động bởi những việc ấy theo nhiều cách, vị ấy, bậc không trú xứ,
nên thể hiện sự nỗ lực tinh tấn một cách vững chãi."*

16 - 13

*Không nên thực hiện việc trộm cắp, không nên nói lời dối trá,
nên tiếp xúc với các loại yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm,
khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm,
nên xua đi (nghĩ rằng): 'Nó là phe cánh của Hắc Ám.'*

Theyyaṃ na kareyya¹ na musā bhaṇeyyā 'ti - Theyyaṃ na kareyyā¹ 'ti Idha bhikkhu adinnādānaṃ² pahāya adinnādānā paṭivirato assa, dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā vihareyyā 'ti - theyyaṃ na kareyya. **Na musā bhaṇeyyā 'ti -** Idha bhikkhu musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato assa, saccavādī saccasandho theto paccayiko avisamvādako lokassā 'ti - theyyaṃ na kareyya na musā bhaṇeyyā.

Mettāya phasse tasathāvarānī 'ti - Mettā 'ti “yā sattesu metti mettāyanā mettāyitattaṃ anuddayā anuddayatā anuddayitattaṃ³ hitesitā anukampā abyāpādo abyāpajjo⁴ adoso kusalamūlaṃ.”⁵ **Tasā 'ti** yesaṃ tasinā⁶ taṇhā appahīnā, yesañca bhayabheravā appahīnā. Kimkāraṇā vuccanti tasā⁷? Te tasanti uttasanti paritasanti bhāyanti santāsaṃ āpajjanti; taṃkāraṇā vuccanti tasā. **Thāvarā 'ti** yesaṃ tasinā taṇhā pahīnā, yesañca bhayabheravā pahīnā. Kimkāraṇā vuccanti thāvarā⁸? Te na tasanti na uttasanti na paritasanti na bhāyanti, santāsaṃ na āpajjanti;⁹ taṃkāraṇā vuccanti thāvarā.

Mettāya phasse tasathāvarānī 'ti - Tase ca thāvare ca mettāya phasseyya phareyya, mettāsaḥagatena cetasā vipulena⁹ mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharivā vihareyyā 'ti - mettāya phasse tasathāvarānī.

Yadāvilattaṃ manaso vijaññā 'ti - Yadā 'ti yaṃ.¹⁰ **Manaso 'ti** “Yaṃ cittaṃ mano mānasaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu.”³ Kāyaduccaritena cittaṃ āvilaṃ hoti luḷitaṃ eritaṃ ghaṭṭitaṃ calitaṃ bhantaṃ avūpasantaṃ; vacīduccaritena - manoduccaritena - rāgena - dosena - mohena - kodhena - upanāhena - makkhena - palāsenā - issāya - macchariyena - māyāya - sāṭheyvena - thambhena - sārāmbhena - mānena - atimānena - madena - pamādena - sabbakilesehi - sabbaduccaritehi - sabbadarathehi - sabbapariḷāhehi - sabbasantāpehi - sabbākusalābhisāṅkhārehi cittaṃ āvilaṃ hoti luḷitaṃ eritaṃ ghaṭṭitaṃ calitaṃ bhantaṃ avūpasantaṃ. **Yadāvilattaṃ manaso vijaññā 'ti -** Cittassa āvilabhāvaṃ jāneyya ājāneyya vijāneyya paṭivijāneyya paṭivijjheyā 'ti - yadāvilattaṃ manaso vijaññā.

¹ na kāre - Ma.

² adinnaṃ - Syā, PTS.

³ anudayā anudāyanā anudāyitattaṃ - Ma;

anudā anudāyanā anudāyitattaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ abyāpajjo - Syā, PTS.

⁵ Dhammasaṅgaṇi, Nikkhepakaṇḍa.

⁶ tasiṭā - Ma;

tasiṇā - Syā, PTS.

⁷ tasā appahīnā - PTS.

⁸ na santāsaṃ āpajjanti - Syā, PTS.

⁹ vipullena - PTS.

¹⁰ yadā - Syā, PTS, Sīmu 2.

Không nên thực hiện việc trộm cắp, không nên nói lời dối trá - Không nên thực hiện việc trộm cắp: Ở đây, vị tỳ khưu sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, nên tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, là người có sự mong đợi vật được cho, nên sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp; - 'không nên thực hiện việc trộm cắp' là như thế. **Không nên nói lời dối trá:** Ở đây, vị tỳ khưu sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, nên tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian; - 'không nên thực hiện việc trộm cắp, không nên nói lời dối trá' là như thế.

Nên tiếp xúc với các loài yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm - Từ tâm: là sự thân thiện đối với chúng sanh, biểu hiện thân thiện, trạng thái thân thiện, sự trắc ẩn, biểu hiện trắc ẩn, trạng thái trắc ẩn, sự tìm kiếm lợi ích, lòng thương tưởng, sự không tức giận, không độc ác, không sân, cội nguồn của thiện. **Các loài yếu đuối:** những hạng nào có khát vọng, có tham ái chưa được dứt bỏ, và những hạng nào có sự sợ hãi và khiếp đảm chưa được dứt bỏ. Vì lý do gì được gọi là yếu đuối? Chúng run sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, sợ hãi, rơi vào sự kinh sợ; vì lý do ấy được gọi là yếu đuối. **Mạnh bạo:** những hạng nào có khát vọng, có tham ái đã được dứt bỏ, và những hạng nào có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ. Vì lý do gì được gọi là mạnh bạo? Chúng không run sợ, không khiếp sợ, không hoảng sợ, không sợ hãi, không rơi vào sự kinh sợ; vì lý do ấy được gọi là mạnh bạo.

Nên tiếp xúc với các loài yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm: Nên tiếp xúc, nên lan tỏa đến các loài yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm, nên lan tỏa với tâm ý bao la, vĩ đại, không đo lường được, không thù oán, không độc ác, đồng hành với từ ái, rồi an trú; - 'nên tiếp xúc với các loài yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm' là như thế.

Khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm - Khi nào: là vào lúc. **Của tâm:** tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xử, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên. Do ược hạnh về thân, tâm bị khuấy động, bị khuấy rối, bị di động, bị đụng chạm, bị dao động, bị chao đảo, không được vắng lặng; do ược hạnh về khẩu – do ược hạnh về ý – do luyến ái – do sân hận – do si mê – do giận dữ – do thù hận – do gièm pha – do ác ý – do ganh tỵ – do bòn xén – do xảo trá – do lừa gạt – do bướng bỉnh – do hung hăng – do ngã mạn – do cao ngạo – do đam mê – do xao lãng – do tất cả ô nhiễm – do tất cả ược hạnh – do mọi sự lo lắng – do mọi sự bực bội – do mọi sự nóng nảy – do tất cả các pháp tạo tác bất thiện, tâm bị khuấy động, bị khuấy rối, bị di động, bị đụng chạm, bị dao động, bị chao đảo, không được vắng lặng. **Khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm:** Nên biết, nên hiểu biết, nên nhận thức, nên thừa nhận, nên thấu triệt tình trạng bị khuấy động của tâm; - 'khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm' là như thế.

Kaṇhassa pakkhoti vinodayeyyā 'ti - **Kaṇho** 'ti yo so māro kaṇho adhipati antagū¹ namuci pamattabandhu. **Kaṇhassa pakkho**² mārapakkho mārapāso mārabalisaṃ mārāmisam māravisayo māranivāpo³ māragocarō mārabandhanan 'ti pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - evampi 'kaṇhassa pakkhoti vinodayeyyā.' Athavā **kaṇhassa pakkho**⁴ - mārapakkho akusalapakkho dukkhudrayo⁵ dukkhavipāko nirayasamvattaniko tiracchānayanisamvattaniko pettivisayasamvattaniko 'ti pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - evampi 'kaṇhassa pakkhoti vinodayeyyā.'

Tenāha bhagavā:

*"Theyyaṃ na kareyya na musā bhaṇeyya
mettāya phasse tasathāvarāni,
yadāvilattaṃ manaso vijaññā
kaṇhassa pakkhoti vinodayeyyā* "ti.

16 - 14

*Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche
mūlampi tesam palikhañña tiṭṭhe,
athappiyaṃ vā pana appiyaṃ vā
addhā bhavanto abhisambhaveyya.*

Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche 'ti - **Kodho** 'ti⁶ "yo cittassa āghāto⁷ paṭighāto -pe- caṇḍikkaṃ asuro⁸ anattamanatā cittassa."⁹ **Atimāno** 'ti - "Idhekacco paraṃ atimaññati jātiyā vā gottena vā -pe- aññataraññatarena vā vatthunā."¹⁰ **Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche** 'ti kodhassa ca atimānassa ca vasaṃ na gaccheyya, kodhañca atimānañca pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - kodhātīmānassa vasaṃ na gacche.

Mūlampi tesam palikhañña tiṭṭhe 'ti - Katamaṃ kodhassa mūlaṃ? Avijjā mūlaṃ, ayoniso manasikāro mūlaṃ, asmimāno mūlaṃ, ahirikaṃ mūlaṃ, anottappaṃ mūlaṃ, uddhaccaṃ mūlaṃ; idaṃ kodhassa mūlaṃ. Katamaṃ atimānassa mūlaṃ? Avijjā mūlaṃ, ayoniso manasikāro mūlaṃ, asmimāno mūlaṃ, ahirikaṃ mūlaṃ, anottappaṃ mūlaṃ, uddhaccaṃ mūlaṃ; idaṃ asmimānassa mūlaṃ. **Mūlampi tesam palikhañña tiṭṭhe** 'ti kodhassa ca atimānassa ca mūlaṃ palikhañitvā uddharitvā samuddharitvā uppāṭayitvā samuppāṭayitvā¹¹ pajahitvā vinodetvā¹² byantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā tiṭṭheyya santiṭṭheyyā 'ti¹³ - mūlampi tesam palikhañña tiṭṭhe.

¹ antagu - Ma.

² kaṇhapakkho - Syā; *kaṇhassa pakkho ti vinodayeyyā* ti kaṇhapakkho - PTS.

³ māranivāso - Ma, Sīmu 2;

mārantatapo - Syā, PTS.

⁴ kaṇhapakkho - Syā, PTS.

⁵ dukkhuddayo - Ma, Sīmu 2;

dukkhodayo - Syā, PTS;

dukkhaddaso - Sa.

⁶ kodhāti - Syā.

⁷ āghāto vighāto - PTS.

⁸ assuro - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ Dhammasaṅgaṇi, Cittuppādakaṇḍa.

¹⁰ Khuddakavatthu vibhaṅga.

¹¹ uppāṭayitvā samuppāṭayitvā - Syā, PTS.

¹² vinoditvā - Syā, PTS.

¹³ tiṭṭheyyā ti - Syā.

Nên xua đi (nghĩ rằng): ‘Nó là phe cánh của Hắc Ám’ - Hắc Ám: tức là Ma Vương, kẻ có nghiệp đen, chúa tể (về dục), kẻ làm cho chấm dứt, không cho giải thoát, thân quyến của sao lãng. **Nó là phe cánh của Hắc Ám:** (Nghĩ rằng): “Nó là phe cánh của Ma Vương, chạm bẫy của Ma Vương, lưỡi câu của Ma Vương, miếng mồi của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, mồi như của Ma Vương, hành xứ của Ma Vương, sự trói buộc của Ma Vương,” rồi nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu; - ‘nên xua đi (nghĩ rằng): Nó là phe cánh của Hắc Ám’ là như vậy. Hoặc là, **Nó là phe cánh của Hắc Ám:** (Nghĩ rằng): “Nó là phe cánh của Ma Vương, phần bất thiện, nguyên do của khổ, có kết quả khổ, dẫn đến địa ngục, dẫn đến loài thú, dẫn đến thân phận ngựa quý,” rồi nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu; - ‘nên xua đi (nghĩ rằng): Nó là phe cánh của Hắc Ám’ còn là như vậy.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Không nên thực hiện việc trộm cắp, không nên nói lời dối trá, nên tiếp xúc với các loài yếu đuối hay mạnh bạo bằng từ tâm, khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm, nên xua đi (nghĩ rằng): ‘Nó là phe cánh của Hắc Ám.’”

16 - 14

Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và cao ngạo. Sau khi đào lên gốc rễ của chúng rồi, nên đứng vững. Và trong khi khắc phục vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn.

Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và cao ngạo - Sự giận dữ: “là sự tức tối, sự tức giận của tâm, -nt- sự tàn nhẫn, sự lỗ mắng, trạng thái không hoan hỷ của tâm.” **Cao ngạo:** “Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó khinh khi người khác dựa vào sự xuất thân, dựa vào dòng dõi, -nt- hoặc dựa vào sự việc này khác.” **Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và cao ngạo:** Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và của sự cao ngạo; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự giận dữ và sự cao ngạo; - ‘không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và cao ngạo’ là như thế.

Sau khi đào lên gốc rễ của chúng rồi, nên đứng vững: Gốc rễ của giận dữ là điều nào? Vô minh là gốc rễ, tác ý không đúng đường lối là gốc rễ, ngã mạn về bản thân là gốc rễ, không hổ thẹn (tội lỗi) là gốc rễ, không ghê sợ (tội lỗi) là gốc rễ, phóng dật là gốc rễ; điều này là gốc rễ của giận dữ. Gốc rễ của cao ngạo là điều nào? Vô minh là gốc rễ, tác ý không đúng đường lối là gốc rễ, ngã mạn về bản thân là gốc rễ, không hổ thẹn (tội lỗi) là gốc rễ, không ghê sợ (tội lỗi) là gốc rễ, phóng dật là gốc rễ; điều này là gốc rễ của cao ngạo. **Sau khi đào lên gốc rễ của chúng rồi, nên đứng vững:** Sau khi đào lên, sau khi nâng lên, sau khi nâng bổng, sau khi búng lên, sau khi búng lên hẳn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu gốc rễ của sự giận dữ và của sự cao ngạo, nên đứng vững, nên trụ vững; - ‘sau khi đào lên gốc rễ của chúng rồi, nên đứng vững’ là như thế.

Athappiyaṃ vā pana appiyaṃ vā addhā bhavanto abhisambhaveyyā 'ti - **Athā** 'ti padasandhi padasamsaggo padapāripūrī akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāmetāṃ 'athā 'ti. **Piyā** 'ti - Dve piyā: sattā vā saṅkhārā vā. Katame sattā piyā? Idha yāssa¹ te honti atthakāmā hitakāmā phāsukāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā putto vā² dhītā vā mittā vā amaccā vā nātī vā sālohitā vā; ime sattā piyā. Katame saṅkhārā piyā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā - gandhā - rasā - phoṭṭhabbā; ime saṅkhārā piyā. **Appiyā** 'ti - Dve appiyā: sattā vā saṅkhārā vā. Katame sattā appiyā? Idha yāssa¹ te honti anatthakāmā, ahitakāmā aphāsukāmā ayogakkhemakāmā jīvitā voropetukāmā; ime sattā appiyā. Katame saṅkhārā appiyā? Amanāpikā rūpā amanāpikā saddā - gandhā - rasā - phoṭṭhabbā; ime saṅkhārā appiyā. **Addhā** 'ti ekamsavacanaṃ nissamsayavacanaṃ nikkāṅkhavacanaṃ advejjhavacanaṃ adveḥhāvavacanaṃ niyogavacanaṃ³ apaṇṇakavacanaṃ avatthāpanavacanaṃmetāṃ 'addhā 'ti. **Athappiyaṃ vā pana appiyaṃ vā addhā bhavanto abhisambhaveyyā** 'ti piyāppiyaṃ sātāsātāṃ sukhadukkhaṃ somanassadomanassaṃ iṭṭhāniṭṭhaṃ abhisambhavanto vā abhibhaveyya abhibhavanto vā abhisambhaveyyā 'ti - athappiyaṃ vā pana appiyaṃ vā addhā bhavanto abhisambhaveyya.

Tenāha bhagavā:

*"Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche
mūlāmpī tesāṃ palikhañña tiṭṭhe,
athappiyaṃ vā pana appiyaṃ vā
addhā bhavanto abhisambhaveyyā "*ti.

16 - 15

*Paññaṃ purakkhatvā kalyāṇapīti
vikkhambhaye tāni parissayāni,
aratīṃ sahettha sayanamhi pante
caturo sahettha paridevadhamme.*

Paññaṃ purakkhatvā kalyāṇapīti 'ti - **Paññā** 'ti "yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi."⁴ **Paññaṃ purakkhatvā** 'ti - Idhekacco paññaṃ purato katvā carati paññādhajo paññāketu paññādhipeyyo vicayabahulo pavicayabahulo pekkhāyanabahulo⁵ samekkhāyanabahulo⁶ vibhūtavihārī taccarito⁷ tabbahulo taggaruko tanninno tappoṇo tappabhāro tadadhimutto tadadhipeyyo 'ti - evampi 'paññaṃ purakkhatvā.'

¹ yassa - Syā, PTS.

² puttā vā - Ma, PTS.

³ niyyānikavacanaṃ - Ma, Sīmu 2.

⁴ Dhammasaṅgāni, Cittuppādakaṇḍa.

⁵ okkhāyanabahulo - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁶ sampekkhāyanabahulo - Ma;

samokkhāyanabahulo - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ vibhūtavihāritaccariko - Syā, PTS.

Và trong khi khắc phục vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn - Và: Từ 'atha' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Được yêu mến:** Có hai đối tượng được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh được yêu mến? Ở đây là những người nào có lòng mong muốn điều tốt đẹp, có lòng mong muốn điều lợi ích, có lòng mong muốn sự thoải mái, có lòng mong muốn sự an toàn trong mối ràng buộc đối với kẻ ấy: là người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh (em) trai, hoặc chị (em) gái, hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc các bạn bè, hoặc các thân hữu, hoặc các thân quyến, hoặc những người cùng huyết thống; những người này là các chúng sanh được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác được yêu mến? Các sắc hợp ý, các thính - các hương - các vị - các xúc hợp ý; các pháp này là các pháp tạo tác được yêu mến. **Không được yêu mến:** Có hai đối tượng không được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh không được yêu mến? Ở đây là những người nào không có lòng mong muốn sự tấn hóa, không có lòng mong muốn điều lợi ích, không có lòng mong muốn sự thoải mái, không có lòng mong muốn sự an toàn trong mối ràng buộc đối với kẻ ấy, có lòng mong muốn đoạt lấy mạng sống (của kẻ ấy); những người này là các chúng sanh không được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác không được yêu mến? Các sắc không hợp ý, các thính - các hương - các vị - các xúc không hợp ý; các pháp này là các pháp tạo tác không được yêu mến. **Một cách chắc chắn:** Cụm từ 'addhā' này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói không sai trái, lời nói khẳng định. **Và trong khi khắc phục vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn:** đối với vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, có khoái lạc hoặc không khoái lạc, có hạnh phúc hoặc khổ đau, có hỷ tâm hoặc ưu tâm, được ước muốn hoặc không được ước muốn, trong khi khắc phục thì nên chế ngự; hoặc trong khi chế ngự thì nên khắc phục; - 'và trong khi khắc phục vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và cao ngạo, sau khi đào lên gốc rễ của chúng rồi, nên đứng vững. Và trong khi khắc phục vật được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn."

16 - 15

*Sau khi chú trọng về tuệ, với sự hoan hỷ về thiện pháp,
nên đề nén các hiểm họa ấy,
nên không chế sự không ưa thích ở chỗ trú ngụ xa vắng,
nên không chế bốn pháp tạo nên sự than vãn.*

Sau khi chú trọng về tuệ, với sự hoan hỷ về thiện pháp - Tuệ: Tuệ là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Sau khi chú trọng về tuệ:** Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó, sau khi chú trọng về tuệ, sống có tuệ là ngọn cờ, có tuệ là biểu hiệu, có tuệ là chủ đạo, có nhiều sự chọn lựa, có nhiều sự khám phá, có nhiều sự xem xét, có nhiều sự tìm tòi, trú vào điều đã được làm rõ rệt, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo; - 'sau khi chú trọng về tuệ' là như vậy.

Athavā gacchanto vā gacchāmi 'ti pajānāti; ṭhito vā 'ṭhitomhī 'ti pajānāti, nisinno vā 'nisinnomhī 'ti pajānāti, sayāno vā 'sayānomhī 'ti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti 'ti; - evampi 'paññaṃ purakkhatvā.' Athavā abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, sammiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacivaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakkamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhāve sampajānakārī hoti 'ti; - evampi 'paññaṃ purakkhatvā.' **Kalyāṇapīti** 'ti buddhānussativasena uppajjati pītipāmujjam¹ kalyāṇapīti, dhammānussativasena – saṅghānussativasena – sīlānussativasena – cāgānussativasena – devatānussativasena – ānāpānasativasena – maraṇasati²vasena – kāyagatāsativasena – upasamānussativasena uppajjati pītipāmujjam¹ kalyāṇapīti 'ti - paññaṃ purakkhatvā kalyāṇapīti.

Vikkhambhaye tāni parissayāni 'ti - **Parissayā** 'ti dve parissayā: pākaṭaparissayā ca paṭicchannaparissayā ca –pe– ime vuccanti pākaṭaparissayā –pe– ime vuccanti paṭicchannaparissayā –pe– evampi tatrāsayā 'ti parissayā. **Vikkhambhaye tāni parissayāni** 'ti tāni parissayāni vikkhambheyya abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - vikkhambhaye tāni parissayāni.

Aratiṃ saheṭṭha sayanamhi pante 'ti - **Aratī** 'ti “yā arati aratikā³ anabhirati anabhiramaṇā ukkaṇṭhitā⁴ paritassikā.”⁵ **Sayanamhi pante** 'ti pantesu vā senāsanesu aññataraññataresu dhammesu⁷ aratiṃ saheyya abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - aratiṃ saheṭṭha sayanamhi pante.

Caturo saheṭṭha paridevadhamme 'ti - **Caturo**⁸ paridevaniye dhamme saheyya parisāheyya⁹ abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - caturo saheṭṭha paridevadhamme.

Tenāha bhagavā:

“Paññaṃ purakkhatvā kalyāṇapīti
vikkhambhaye tāni parissayāni,
aratiṃ saheṭṭha sayanamhi pante
caturo saheṭṭha paridevadhamme”ti.

16 - 16

*Kimṣu¹⁰ asissaṃ¹¹ kuvaṃ vā¹² asissaṃ
dukkhaṃ vata settha kuvajja sessaṃ,
ete vitakke paridevaneyye¹³
vinayetha sekho aniketacārī.¹⁴*

¹ pīti pāmojjam - Ma; pīti pāmujjam - Syā, PTS.

² maraṇassati - Ma; ⁷ aññataraññataresu vā adhikusalesu dhammesu - Ma, Syā, PTS.

marāṇānussati - Syā, PTS.

⁸ cattāro - Ma, Syā, PTS.

³ aratitā - Ma.

⁹ parisāheyya - itipādo Syā, PTS potthake na dissate.

⁴ ukkaṇṭhitā - Ma; ukkaṇṭhikā - Syā, PTS;

¹⁰ kimṣū - Ma, Syā; kim sū - PTS.

ukkaṇṭhitatā - Sīmu 2.

¹¹ asissāmi - Syā, PTS, Su, Sa.

⁵ parittasitā - Ma; parittasikā - Syā, PTS;

¹² kuva vā - Ma; kuhiṃ - Sīmu 2.

parittassanā - Sīmu 2.

¹³ paridevaniyye - Sa.

⁶ Khuddakavatthuvibhaṅga.

¹⁴ sekkho aniketacārī - Syā, PTS.

D		D	
Daṇḍā	558	Disvā	138, 204,
Dahāsi	264		446, 566, 568, 574
Daheyya	414	Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca	248
Darīpathaṃ	214, 578	Disvāna vā nīssati tānimeva	446
Dāsā	16	Disvā maṃ bhayamāvisi	568
Diṭṭhasaṃsandanaṃ pucchā	466	Disvā me aratī ahu	574
Diṭṭhaṃ	132, 146,	Dukkhamanveti	24
	404, 430, 458	Dukkhaṃ vata settha kuvajja	
Diṭṭhā	174		sessam 702
Diṭṭhāpi sutāpi te janā	174	Dukkhūpanītā paridevayanti	54
Diṭṭhigatāni	70, 102,	Duddasaṃ hadayassitaṃ	574
	114, 150, 242,	Duppamuñcā	44
	254, 276, 280, 302, 396	Dummocayā	44
Diṭṭhiñca nissāya anupucchamāno	264	Duraccayaṃ	606
Diṭṭhinivesā na hi svātivattā	104	Duve vivādassa phalāni brūmi	420
Diṭṭhiparibbasānā	418	Dūre vivekā hi tathāvidho so	38, 40
Diṭṭhimamattaṃ	70	Dūsito	550
Diṭṭhimpi lokasmim		Dosasallaṃ	574
	na kappayeyya		
	148		
Diṭṭhimpi so na pacceti kiñci	150	DH	
Diṭṭhiyā eke paccenti suddhim	262,	Dhammamaññāya	552
	444	Dhammaṃ	106, 390,
Diṭṭhisallaṃ	576		410, 434, 436
Diṭṭhisārī	450	Dhammā	100, 158
Diṭṭhiṃ	114	Dhammāpi tesam na	
Diṭṭhisu ca na nīyati	302		paṭicchitāse 158
Diṭṭhī hi tesampi tathā samattā	394	Dhammesu ca na gacchati	344
Diṭṭhihi diṭṭhiṃ avirujjhamānā	240	Dhammesu niccheyya	
Diṭṭhihi naṃ pāva tathā			samuggahītaṃ 104,
	vadānaṃ		152, 250, 442
	118	Dhīrā	64
Diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā	408	Dhīrehi	256
Diṭṭhena ce suddhi narassa hoti	118	Dhīro	78, 388, 408, 454, 686
Diṭṭhena saṃsuddhi		Dhonassa hi natthi kuhiñci loke	106
	narassa hoti		
	116	Dhonā	242
Diṭṭhe sute khantimakubamāno	422	Dhonena yugaṃ samāgamo	242, 244
Diṭṭhe sute sīlavate mute vā	404	Dhono	110, 188
Dibbena cakkhunā	488	Dhono na hi tena maññati	188
Disā sabbā sameritā	570		

T		T	
Tasmā	26, 54, 88, 104, 142, 146, 178, 264, 338, 396, 400, 442, 556	Tādī	160, 652
Tasmā jantu sadā sato	26	Tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe	476, 478
Tasmā tuvaṃ momūhato dahāsi	264	Tikicchā	528
Tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti	400	Tiṭṭhaṃ naro mohanasmim	
Tasmā naro tesu nivasanesu	104	pagāḷho	34
Tasmā munayo pariggahaṃ hitvā	178	Titthiyā	410
Tasmā munī natthi khilo kuhiñci	88	Tisso	192
Tasmā vādesu nejati	338	Tīraṇapariññā	76, 80, 598
Tasmā vivādāni avītivatto	142	Tīsu vidhāsu avikampamāno	266
Tasmā vivādāni upātivatto	442	Tumassa	444
Tasmā hi tassa bhagavato sāsane	556	Tumo sahā hoti nihīnapañño	408
Tasmā hi diṭṭhaṃ va suttaṃ		Tusitā gaṇimāgato	630
muttaṃ vā	146	Te uggahāyanti nirassajanti	126
Tasmā hi bāloti paraṃ dahanti	396	Te kāmā parihāyanti	06, 08
Tasmā hi sikkhetha idheva jantu	54	Te janā	174
Tasmiṃ paridevamaccharaṃ	184	Te tvaṃ vadassu na hi tedha atthi	238
Tassa	06, 138, 140, 152, 154, 290, 330, 334, 336, 338	Te duppamuñcā na hi	
Tassa ce kāmayānassa	06	aññamokkhā	44
Tassa ce taṃ samijjhati	04	Te na taranti saṅgaṃ	126
Tassa natthi purekkhataṃ	290	Tena seṭṭho na maññetha	218
Tassa no santi ussādā	330	Tenātumānaṃ kusaloti cāha	406
Tassa bhagavato sāsane	556	Te pahāya tare oghaṃ	26
Tassīdha natthi paramuggahītaṃ	140	Te vādakāmā	224
Tassīdha diṭṭheva sute mute vā	154	Te visame nivīṭṭhā	54
Taṃ jānissāma iti me mano ahu	380	Te ve muni brūsi anuggahāya	254
Taṃ tassa apurekkhataṃ	338	Tesaṃ na koci parihīnapañño	394
Taṃ te pavekkhāmi yathā		Tesaṃ paneke samayaṃ vadanti	386
pajānaṃ	684	Tesu tvaṃ kiṃ labhetho pasūra	240
Taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ	102	Tesu nivesanesu	104
Taṃ buddhaṃ asitaṃ tādīṃ	646		
Taṃ brāhmaṇaṃ		TH	
diṭṭhimanādiyānaṃ	154	Thale tiṭṭhati brāhmaṇo	602
Taṃ brūmi upasanto	334	Thāvarā	694
Taṃ me gotama pabrūmi	286	Thiso bandhū puthū kāme	16
Tādīṃ	646	Thīnaṃ	590
		Thunanti	400
		Theyyaṃ na kareyya	694

J		ṬH	
Jaññā	58, 110, 522, 588, 704	Ṭhito	486
Jaṇṇupathaṃ	214, 578	Ḍ	
Janavādadhamaṃ na cetayeyya	720	Ḍaṃsādhīpātāna siriṃsapānaṃ	688
Janamaṃ passatha medhamaṃ	564	T	
Janā	168, 174, 720	Takkāsayamaṃ	714
Jantu	26, 58, 94,	Tañcāpi ganthaṃ	146
	128, 142, 362, 416	Taṇhā	68, 324,
Jantuno	06, 176		332, 430, 476
Jappanā	432, 602	Tato namaṃ dukkhamanveti	24
Jappaṃ	50	Taṇhāmaṃattaṃ	70
Jappitāni	432	Tattha	144, 222,
Jappe	434		232, 414, 448
Jarasā	166	Tattha sikkhānugīyanti	586
Jalaṃ	276	Tathaddasā	448
Jāgariyamaṃ bhajeyya	522	Tathā vadānaṃ	118
Jānāmi passāmi tatheva etaṃ	442	Tathāvidho	40, 208
Jīvitamaṃ	60, 64, 162, 166	Tathiyamaṃ	396, 398
Jīvitena	550	Tatheva etaṃ	442
JH		Tadiṅgha brūhi	384
Jhānānuyutto bahujāgarassa	712	Tadeva	144
Jhāyī na pādaloḷassa	514	Tadeva pāvā	406
Ñ		Tandiṃ	522, 590
Ñatvā	138, 332, 368, 450, 604	Tandiṃ māyamaṃ hassamaṃ	
Ñatvā ca so sammutiyo			khiḍḍamaṃ 522, 524
	puthujjā	Tamariyadhammaṃ	98
	450	Tamaṃ	640, 726
Ñatvā dhammaṃ anissito	332, 604	Tamānisamaṃsaṃ pabrūmi	622
Ñatvā pavuttā samaṇena		Tamāhu aññe tucchaṃ musāti	398
	dhammā	Tamūpanissāya jigucchitaṃ vā	430
	368	Tameva dassiṃ vivaṭaṃ carantaṃ	134
Ñatvā muni nissaye so vimaṃsī	386	Tameva sallamabbuyha	584
Ñatvā vimutto na vivādameti	388	Tameva hīnanti panāhu aññe	434
Ñāṇapathāya	366	Tammayo	280
Ñāṇabandhu	450	Tasathāvarāni	694
Ñāṇena vā silavatena vāpi	148	Tasā	694
Ñāṇena vā so pajahāti dukkhaṃ	118		
Ñāṇepi so nissayamaṃ no karoti	150		
Ñātapariññā	74, 80, 596		

K		G	
Kusalā	96, 98, 146, 234, 390, 394, 446	Giriguhā	660
Kusalā nu esī	690	Gīyanti	586
Kusalāvadānā	224, 386, 392, 400, 424, 436	Guhā	32
Kuhiñci	88, 100, 108, 138, 486, 510, 534	Gedham brūmi mahoghōti	602
Kuhiṃ ca jappe	434	Gedho	50, 76, 178, 278, 340, 602, 620
Kenīdha lokasmiṃ	134, 154	Gocarō	670, 672, 674
Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche	696		
Kodho	358, 364, 530, 696	GH	
Kyāssa byappathayo assu	668	Ghaṭṭayantā	284
Kyāssassu idha gocarā	670		
		C	
KH		Cakkhumā	632
Khādaniyānaṃ	512	Cakkhulolo	502, 710
Khiḍḍā	522	Cakkhūhi nevalolassa	502, 506
Khīṇasote	72	Catuppadānaṃ	688
Khīlā	88	Caturo saheṭṭha	
Khudā	690	paridevadhamme	700
Khettamaṃ	16, 336	Carato	218
Khemadassino	178	Caramaṃ	84
Khemaṃ passati sabbadhi	624	Carantaṃ	134
Khemābhipassaṃ		Caranti	240
avivādabhūmiṃ	420	Care	430
		Cittaviveko	38, 194, 216, 470
G		Cintayanto	242
Gacchato agataṃ disaṃ	668	Cutūpapāto idha yassa natthi	432
Gaṇimāgataṃ	656	Cudito vacībhi satimābhinande	716
Gaṇī	630, 656		
Gathitaṃ	136	CH	
Gathitā	586	Chattapathaṃ	214, 578
Ganthā	136, 334, 452	Chandagū	454
Ganthā tassa na vijjanti	334	Chandajātassa jantuno	06
Gabbhakaraṇaṃ	528	Chandanidānāni piyāni loke	354, 356
Gavāssaṃ dāsaṃ	16	Chandānunito ruciyā nivīṭṭho	90
Gāmakathāya āvaraye sotaṃ	506	Chando	74, 354, 722
Gāme ca nābhisajjeyya	534, 536	Chando nu lokasmiṃ kutonidāno	358
		Chinnasoto abandhano	608

K		K	
Kati parissayā loke	662	Kāmaṃ kāmayamānassa	02
Katthiko	538	Kāmaṃ bahuṃ passatu	
Kathaṅkathā	358	appakaṃ vā	446
Kathaṅkathāsallaṃ	576	Kāmā	02, 08, 28, 40,
Kathaṅkathī ñaṇapathāya sikkhe	366	50, 218, 278, 334, 586, 606	
Kathaṃdassī	286	Kāmāni parivajjaye	26
Kathaṃ disvā nibbāti bhikkhu	472	Kāmā hi loke na hi suppahāyā	40, 42
Kathaṃ nu	256	Kāme ca loke ca anūpalitto	278
Kathaṃ viggāhikaṃ		Kāme parivajjeti	08
na kathayeyya	546	Kāmesu anapekkhino	218
Kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ	380	Kāmesu anapekkhinaṃ	334
Kathaṃsīlo	286	Kāmesu gathitā pajā	220
Kathojjaṃ	224, 230	Kāmesu giddhā pasutā pamūḷhā	50
Kandarā	660	Kāyaviveko	38, 194, 216, 468
Kapaṇo viya	206	Kālakataṃ	174
Kapīva sākhaṃ pamukhaṅgahāya	126	Kālena so sammā dhammaṃ	724, 726
Kappaṃ neti akappiyo	340	Kiñcanaṃ	610
Kappā	134, 136,	Kiñci	472, 508
154, 156, 340,		Kittayissāmi	564
450, 462		Kitti	204
Kammañca sāvajjanavajjametaṃ	428	Kīmevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ	248
Kammaṃ virādhayitvā	426	Kismiṃ asante na bhavanti hete	370
Kammāro rajatasseva		Kismiṃ asante	
niddhame	678	na mamattamatthi	374
Kayavikkaye na tiṭṭheyya	532	Kismiṃ vibhūte na phusanti	
Kalaho	344	phassā	374
Kalyāṇapīti	700	Kiṃ su asissaṃ kuvaṃ vā	
Kasmā	398, 400	asissaṃ	702
Kasmā na ekaṃ samaṇā vadanti	398	Kiṃ hi tumassa tena	444
Kasmā nu saccāni vadanti nānā	400	Kīvanto	660
Kassaci	628	Kukkuccaṃ	296, 516, 714
Kaṃ tattha bāloti paraṃ		Kuto pahūtā kalahā vivādā	344, 346
daheyya	414	Kuto pahūtā te tadiṅgha brūhi	348
Kaṃ so sikkhaṃ samādāya	678	Kuppapaṭiccasantiṃ	102
Kāni sīlabbatānassu	674	Kurute	142
Kāmapaṅko duraccayo	602	Kuvanto tattha bheravā	660
Kāmayamānassa	04	Kuvaṃ vā asissaṃ	702
Kāmayānassa	06	Kusalaṃ	718

U		E	
Ubhosu antesu vineyya chandaṃ	74	Ete vivādā samaṇesu jātā	230
Ussadaṃ bhikkhu na kareyya		Etesu ugghāti nighāti hoti	230
	kuhiñci 486	Etesu dhammesu vineyya	
Ussadā	100, 330, 486	chandaṃ	722
E		Ettāvataggaṃ nu vadanti heke	384
Ekacariyaṃ adhiṭṭhito	212	Ettāvataggampi vadanti heke	384
Ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā	216	Ettha	574
Ekam hi saccaṃ na dutiyamatthi	398	Elam	276
Eko	200, 640	Elambujaṃ kaṇṭakaṃ vārijaṃ	
Ekodi nipako sato	678	yathā	276
Ekodibhūto vihane tamaṃ so	726	Evamāhu	182
Eko pubbe caritvāna	200	Evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā	412
Ekova ratimajjhagā	640, 126,	Evampi titthyā puthuso vadanti	410
Ejā	486, 620, 622	Evampi viggayha vivādayanti	390,
Ejānugā	126	398, 436	
Ejānugā te na taranti saṅgaṃ	126	Evam	174, 186, 278, 486
Etañca dhammamaññāya	552	Evam ṭhito anejassa	486
Etadariyānamuttamaṃ	218	Evam pajānāti sa vedi dhammaṃ	390
Etamatthaṃ	370	Evam piyāyitaṃ janaṃ	174
Etamādīnavaṃ ñatvā	214	Evam muni nopalippati	186
Etampi disvā amamo careyya	72	Evam munī santivādo agiddho	278
Etampi disvā na vivādayetha	234,	Evam vagguvado sathā	628
	420	Evam sametassa vibhoti rūpaṃ	382
Etampi disvā virame kathojjaṃ	230	Evābhijhānaṃ paramanti ñatvā	116
Etampi disvā sikkhetha	204, 206	Esa khvassa mahāgedho	210
Etaṃ	204, 214, 370,	O	
	372, 380, 396, 552	Okko	270
Etaṃ tasmim anāriyaṃ	198	Okkhittacakkhu na ca pādalolo	710
Etaṃ te pabrūmi	372	Oghaṃ	80
Etaṃ disvāna paṇḍito	172	Oghatiṇṇassa pihayanti	220
Etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ	370	Otiṇṇo	578
Etaṃ me pabrūhi yathā vibhoti	380	Osāne tveva byāruddhe	572
Ete ca ñatvā upanissitā	386	K	
Ete ca nissajja anuggahāya	258	Kaṇṭako	276
Ete ca nissāya vimānadassī	404	Kaṇhassa pakkhoti	696
Etepi dhammā dvayameva sante	366	Kaṇho	696
Ete vitakke paridevaneyye	702		

Ā		U	
Āsanti	72, 300	Uggaṇhanti	450, 454
Āsaṃ na kubbanti	138	Uggayha	236, 276
Āsanam	180,	Ugghāti	230
	520, 658, 682	Uccāvacaṃ gacchati saññasatto	128
Āsā	138, 356	Uccāvacesu sayanesu	660
Āsā ca niṭṭhā ca ito	356, 358	Uṇham	692
Āsā ca niṭṭhā ca kuto	354	Uttamaṃ naraṃ	286
		Uttariṃ kurute	142
I		Udabindu yathāpi pokkhare	186
Icca	192, 626	Uda	628
Iccāyasmā tisso metteyyo	192	Udavā	266
Iccāyasmā sārputto	626	Udāhu aññampi vadanti etto	384
Icchaṃ bhavanamattano	572	Udāhu te takkamanussaranti	402
Icchā	42, 376	Uddhamṣarā	
Icchānidānā	42, 44	suddhimanutthunanti	430
Icchānidāni	376	Uddhamṣo lokasmim	
Icchāyasantiyā	376	vivādameti	416
Iti	170, 254, 262	Unnamaticca tena	232
Iti disvā	170	Upaccagā manti anutthunāti	230
Iti māgandiyō	254, 262	Upaṭṭhitā	424
Iti me mano ahu	380	Upadhiviveko	38, 194, 216, 470
Itihanti	98	Upaṇissitā	386
Ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ	264	Upayam	420
Itonidānam	372	Upayo	112, 114, 282, 422
Idameva saccanti ca vādayanti	238,	Upayā	112, 114, 282, 422
	418	Upayo hi dhammsu upeti vādam	112
Idam paṭikkosamakevali so	390	Upavādam bhikkhu na kareyya	
Idam vadāmīti na tassa hoti	250	kuhiñci	534
Idha	58, 152,	Upasantassa	484
	214, 424, 452	Upasantoti vuccati	286
Idha tosanattham	706	Upasanto carissasi	610
Idha paṇḍitā se	384	Upasame	482
Idheva sikkhema athassa		Upātivatto	442
suddhim	424	Upekkhā	712
Idheva suddhim itī vādayanti	222,	Upekkhako	326, 452
	412	Upekkhako sadā sato	326, 330
Imeva kāme purimeva jappam	50	Upekkhatī uggaṇhanti maññe	450
Iriyāno	606	Upekkhamārabha samāhitatto	712

A		A	
Aparaddhā	410	Aviruddho ca taṇhāya	324
Apāsadaṃ pañhavimamsakā se	228	Avivādabhūmiṃ	420
Apāsadasmim̐ pana maṅku hoti	226	Avītatañhā se	68, 430
Apihālu amaccharī	308	Avītivatto	142
Apuññaṃ	124	Avevadātā	100
Apurekkhataṃ	338	Asaññī	382
Apurekkharāno	274	Asatā ca na socati	342, 612
Appagabbho	588	Asantāsī	294
Appagabbho ajeguccho	308	Asantesu	452
Appañhi etaṃ na alaṃ samāya	418	Asaṃvindaṃ	618
Appañhidaṃ jīvitam̐ āhu dhīrā	60, 64	Asātaṃ	360, 372
Appamatto	84, 556	Asitaṃ	646
Appasaddesu bhikkhu vihareyya	520	Asissaṃ	702
Appaṃ vata jīvitam̐ idaṃ	162	Asuddhiṃ	428
Appiyā	184, 698	Asekhamunino	82, 462
Appodake	72, 566	Asmi	474
Abandhano	608	Assā	16
Abalā naṃ baliyanti	18	Assutiyā	258
Abbūlhasallo	84		
Abhigajjameṭi paṭisūramicchaṃ	236	Ā	
Abhijaññā	480	Ākāsaṃ	600
Abhinibbutatto	98	Ākāsaṃ na sito siyā	600
Abhinīto	210, 594	Āgataṃ	656
Abhibhū hi so anabhibhūto	556	Āgato	630
Abhivadanti	410	Āgamaṃ	656
Abhisambhave	668	Ājavaṃ brūmi jappaṇaṃ	602
Abhisambhaveyya	690	Ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho	690
Amaccharī	308, 340	Ātaṅkaphasso	690
Amanussapucchā	466	Ātāpī	522
Amalno careyya	72	Ātumā	96, 406, 482
Amāyo rittapesuno	588	Āthabbaṇaṃ supinaṃ	526
Ambujaṃ	276	Ādānaganthaṃ gathitaṃ visajja	136
Arati	574, 700	Ādiccabandhu	468
Aratiṃ sabhetha	700	Ādiyaticca dhammaṃ	106
Aritto	272	Ādīnaṃ	214
Alābhe ca na kuppati	324	Ānisamsaṃ	102, 144
Avadāniyā te visame nivīṭṭhā	52	Āyasmā	192, 626
Avikatthī akukkuco	294	Ārammaṇaṃ pakammaṇaṃ	602

A		A	
Attā vāpi nirattā vā	336	Anattagarahi	456
Atthi pañhena āgamaṃ	656	Ananugiddho	620
Atha	208, 242,	Anabhibhūto	556
	520, 548, 574, 698, 720	Anariyadhammaṃ kusalā tamāhu	96
Atha kho so jarasāpi mīyati	166	Anādiyānaṃ	154
Atha ce sayama vedagū hoti dhīro	408	Anānugiddho	76
Atha jīvitena paññāya	548, 550	Anānujānaṃ	392
Atha tvaṃ pavitakkamāgamo	242	Anānupuṭṭho	94
Athappiyaṃ vā pana		Anāriyaṃ	198
	appiyaṃ vā	Aniketacārī	702
Athavāpi diṭṭhaṃva sutama	698	Aniketasārī	272
	mutama vā	Aniṭṭhurī ananugiddho	620
Athavāpi bahiddhā	430	Anissāya	260
Athavāpi samādhiṃ	480	Anissito	184, 332, 604
Atha satthāni kurute	502	Anugijjhati	16
Athassa suddhiṃ	208	Anuggahāya	254, 258
Athāparaṃ pañca rajāni loke	424	Anuggaho uggaṇhanti maññe	454
Athāparāni abhisambhaveyya	720	Anutthunāti	230
Athāsanesu sayanesu	690	Anuddhato	298
Athettha sallamaddakkhiṃ	520	Anupalitto	184
Atho pasamsampi labhanti	574	Anupayo so upayaṃ kimeyya	442
	tattha	Anupādiyāno	148, 472
Athopi ve saccamanā vadanti	418	Anupucchamāno	264
Adakkhi	86	Anusikkhe	556
Adassaṃ	444	Anūpanīto sa nivesanesu	282
Adiṭṭhajotanaṃ pucchā	254	Anūpayama kena katham vadeyya	114
Adiṭṭhiyā assutiya añāṇā	466	Anekarūpehi	482
Adakkhiṃ	258, 262	Anejassa	486, 622
Addhā	574	Anejo	486, 620
Addhā pītimano hoti	04, 698	Anokasārī	270
Adhicittasikkhā	4	Anoko	692
Adhiṭṭhito	56, 204, 366, 478	Anositama	572
Adhipaññāsikkhā	212	Antama	128, 220, 280
Adhipātakā	56, 478	Antā	74
Adhivāsaseyya	688	Anto	152
Adhisilasikkhā	692	Annam	704
Adhosi so diṭṭhimidheva	56, 204, 366, 478	Annañca laddhā vasanañca kāle	704
Anagāramunino	114	Annānamatho pānānaṃ	512
	462		

Suttantapiṭake Khuddakanikāye

MAHĀNIDDESAPĀLI – ĐẠI DIỄN GIẢI

VISESAPADĀNUKKAMAṆIKĀ - THƯ MỤC TỪ ĐẶC BIỆT

	Trang		Trang
A		A	
Akappiyo	340	Aññaṃ ito yābhivadenti	410
Akittayī no	382	Aññaṃ taṃ pucchāma	384
Akittayī vivaṭacakkhu	486	Aññatra saññāya niccāni	402
Akukkuco	296	Aññamaññaṃ	62, 164,
Akubbamāno	72, 78, 420		180, 224, 284, 390
Akuhako	304	Aññamaññehi byāruddhe	566
Akuhaṃ gaṇimāgataṃ	644, 656	Aññasitā	224
Akuho	652	Aññassa dhammaṃ pana	
Akevalī te	410	hīnamāhu	436
Akevalī so	390	Aññena so sujjhati	118
Akkusalo	392	Aṇumpi	264
Akkodhano asantāsī	292	Atarī so visattikaṃ	334
Akkodhano lobhapāpaṃ	590	Aticca	166
Akkhāya vādaṃ parisāya		Atimāne ca no yuto	318
majjhe	232	Atimāne na tiṭṭheyya	592
Akkheyyaṃ	176	Atimāno	346, 592
Agatā disā	668	Ativelaṃ	718
Agāramunino	82, 462	Atisāradiṭṭhiyā so samatto	406
Agiddho	76, 278, 536	Atisitvā aññena vadanti	
Agocaro	670	suddhiṃ	444
Accatari	606	Atītaṃ nānusocati	300
Accantasuddhīti na te vadenti	136	Attagarahī	78
Accayeyya	90	Attañjaho nayidha	
Ajapathaṃ	214, 578	pakubbamāno	124
Ajeguccho	308, 314	Attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ	558
Ajjhattameva upasame	482	Attaṃ nirattaṃ na hi tassa atthi	114
Ajjhattaṃ	476	Attaṃ pahāya anupādiyāno	148
Ajjhattaṃ upasantassa	484	Attā	102, 114, 144, 336, 484

	Y		S
Yona	212, 578	Sāriputta	248, 320, 492,
			626, 630, 638, 644, 656,
Vaṅga	212, 578		660, 668, 678, 680, 682, 684
Verāpatha	212, 578	Suppāraka	212, 578
Vesuṅga	212, 578	Suratṭha	212, 578
		Suvaṇṇakūṭa	212, 578
		Suvaṇṇabhūmi	212, 578
Samaṇamaṇḍikāputta	422	Sāvatti	582

--ooOoo--

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
MAHĀNIDDESAPĀḶI – ĐẠI DIỄN GIẢI

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ - THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

	A	Trang		T	Trang
Aggivessana		388, 416	Tigumba		212, 578
Aṅgaloka		212, 578	Tissametteyya		190, 192
Allasanda		212			
				DH	
	Ā		Dhotaka		46
Ānanda		170, 618			
				N	
	E		Navaka		212, 578
Eḷavaddhana		212, 578			
				P	
	K		Paramagaṅga		212, 578
Kālamukha		212, 578	Paramayona		212, 578
Kosala		704	Parammukha		212, 578
	G			B	
Gaṅga		212, 578	Brahma		628
Gotama		286, 468, 552			
Godāvarī		02		BH	
Gonaddhā		08	Bharukaccha		212, 578
	J			M	
Java		212, 578	Magadha		704
			Mahākaccāna		270
			Māgandiya		248, 250,
	T				254, 270, 274
Takkasilā		212, 578	Mūlapada		212, 578
Takkola		212, 578	Metteyya		190, 192, 196, 198
Tambapaṇṇī		212, 578	Mogharāja		616
Tāmali		212, 578			

S		S	
Saccanti so brāhmaṇo		Sa sabbadhammesu	
kiṃ vadeyya	266	visenibhūto	132, 458
Saccā avokkamaṃ muni	602	Sātaṃ asātañca kutonidānā?	368
Sacco siyā appagabbho	588	Sātaṃ asātanti yamāhu loke	360
Saññaṃ pariññā vitareyya		Sātiyesu anassāvī	316
oghaṃ	80	Sādhu caritakaṃ	
Saññāvirattassa na santi ganthā	282	sādhu sucaritaṃ	704
Satto guhāyaṃ		Sīmātigo brāhmaṇo tassa natthi	138
bahunābhichanno	32	Sīlabbaṃ cāpi pahāya sabbhaṃ	428
Sadevakassa lokassa	630	Sīluttamā saññaṃenaṃ	
Sadhammapūjā ca		suddhiṃ	422
panā tatheva	438	Suññato lokaṃ avekkhassu	616
Santo ca bhikkhu		Sutvā dūsito bahuṃ vācaṃ	550
abhinibbutatto	96	Suddhadhammasamuppādaṃ	616
Sandiṭṭhiyā ceva na vevadātā	394	Supinena yathāpi saṅgataṃ	174
Sabbattha munī anissito	182	Sūro yathā rājakhādāya puṭṭho	234
Sabbaso nāmarūpasmiṃ	610	Seyyo na tena maññeyya	482
Sabbo ādīpito loko	570	Sele yathā pabbatam	
Samatittikaṃ anavasesakaṃ	668	uddhaniṭṭhito	494, 640
Samantamasāro loko	568	Sokaparidevamaccharaṃ	176
Samo visesī udavā nihīno	266	Socanti janā mamāyite	168
Sampahaṭṭhaṃ yadā cittaṃ	726		
Sayaṃ samādāya vatāni jantu	126	H	
Sa ve vidvā sa vedagū	604	Heṭṭhato ca samuṭṭhāya	562

--ooOoo--

M	
Methunamanuyuttassa	190, 196
Mosavajje na niyyetha	546, 594
Moho rajo na ca pana reṇu vuccati	720

Y	
Yathā ninnā pavattanti	60, 162
Yathāpi aṅgasambhārā	616
Yathāpi kumbhakārassa	166
Yadattanī passati ānisaṃsaṃ	142
Yantaṃ apucchimha akittayī no	382
Yamassa vādaṃ parihīnamāhu	228
Yamāhu dhammaṃ paramanti eke	434
Yamāhu saccaṃ tathiyanti eke	396
Yaso kitti ca yā pubbe	202
Yassa natthi idaṃ meti	614
Yassa nissayatā natthi	332
Yassa loke sakaṃ natthi	342
Yassindriyāni bhāvitāni	330
Yassūbhayante paṇidhīdha natthi	150
Yaṃ kiñci dhammamabhijaññā	480
Yaṃ pubbe taṃ visosehi	608
Yaṃ yaṃ disaṃ padhāvanti	562
Yā unnati sāssa vighātabhūmi	234
Yā kācimā sammutiyo puthujjā	420
Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe	226
Ye kecime diṭṭhiparibbasānā	416
Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti	236
Yena naṃ vajjuṃ puthujjanā	336
Yena sallena otiṇṇo	574
Ye niruddhā marantassa	60, 162
Yeneva bālota paraṃ dahāti	404
Yehi vivitto vicareyya loke	274
Yo attano sīlavatāni jantu	92
Yo kāme parivajjeti	08
Yodha kāme accatari	606
Yo ve kāle asampatte	718

R	
Rāgo ca doso ca ito nidānā	22, 500, 666
Rāgo rajo na ca pana reṇu vuccati	720
Rittassa munino carato	218

L	
Lābhakamyā na sikkhati	322
Lābho alābho ayaso yaso ca	572
Lābho siloko sakkāro	132, 458
Līne cittamhi paggāho	726
Lobho doso ca moho ca	22, 500, 666
Luddho atthaṃ na jānāti	22, 500, 666

V	
Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke	86
Varamassatarā dantā	330
Vijigucchamānassa yadidaṃ phāsu	682
Vidhāsu na vikampanti	330
Vinicchayā yāni pakappitāni	254
Vinicchaye ṭhatvā sayam pamāya	414
Vivekaññeva sikkhetha	216
Visajja ganthāni munīdha loke	452
Visenikatvā pana ye caranti	238
Vītagedho amaccharī	340
Vītataṇho purā bhedā	286
Vedāni viceyya kevalāni	128, 280

S	
Sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā	388
Sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyya	88
Sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhu	436
Sakāyane vāpi daḥhaṃ vadāno	412
Saṅkappehi pareto so	206
Sace cuto sīlabbatato hoti	424

N	
Nāhaṃ sahiṣṣāmi pamocanāya	46
Nikkuhā nillapā dhīrā	172, 528
Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ	590
Niddaṃ na bahulikareyya	520
Nidhīnaṃva pavattāraṃ	718
Nindāya nappavedheyya	530
Nibbattānañca dhammānaṃ	60, 164
Nirāsatti anāgate	300
Nivissavādī na hi subbināyo	446
No ce kira diṭṭhiyā	
na sutiyā na ñāṇena	260
P	
Pakappitā saṅkhatā yassa	
dhammā	100
Pacchimāya ca bhittiyā	562
Pajjena katena attanā	98
Pañcanna dhīro bhayānaṃ	
na bhāye	684
Pañcamī thīnamiddhaṃ te	132, 458
Paññaṃ purakkhatvā	
kalyāṇapīti	698
Paṇḍitoti samaññāto	210
Patirūpako mattikākuṇḍalova	632
Patilīnacarassa bhikkhuno	178
Patilīno akuhako	302
Patthayamānassa hi jappitāni	432
Paradhammikānampi	
na santaseyya	688
Paramanti diṭṭhīsu paribbasāno	140
Parassa ce	
dhammamanānujānaṃ	392
Parassa ce vambhayitena hīno	438
Parassa ce hí vacasā nihīno	408
Passaṃ naro dakkhati	
nāmarūpaṃ	444
Pasaṃsito vā pana tattha hoti	232
Passāmi loke pariphandaṃnaṃ	64

P	
Passāmi suddhaṃ paramaṃ	
arogaṃ	116
Pāpāni parivajjeti	82, 462
Piyappahūtā kalahā vivādā	348
Piyā su lokasmiṃ kutonidānā	352
Pucchāmi taṃ ādiccabandhuṃ	466
Pubbāsave hitvā nave akubbaṃ	454
Pubbeva maccaṃ	
vijahanti bhogā	170, 612
Purāṇaṃ nābhinandeyya	598
Puratthimāya ca bhittiyā	562
Puratthimenapi dhāvanti	562
Purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se	124
Pekkhataññeva ñātinaṃ	168
PH	
Phandaṃnaṃ pajaṃ disvā	564
Phalānamiva pakkānaṃ	166
Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ	370
Phassena yadā phuṭṭhassa	508
Phasso nu lokasmiṃ kutonidāno	372
B	
Bāhetvā sabbapāpakāni	120
BH	
Bhikkhuno vijigucchato	658
M	
Magadhaṃ gatā kosalaṃ gatā	704
Maccunābbhāhato loko	570
Majjhe yathā samuddassa	484
Mamāyite passatha	
phandaṃne	70
Maraṇenapi taṃ pahiyati	170
Mūlaṃ papañcasāṅkhāyāti	
bhagavā	472
Mūlho atthaṃ na jānāti	22, 500, 666

J		D	
Jiṅṇe rathasse maṇikuṇḍale ca	612	Diṭṭhe sute sīlavate mute vā	404
Jivitaṃ attabhāvo ca	60, 162	Diṭṭhena ce suddhi narassa hoti	118
Jhāyī na pādālolassa	514	Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca	248
T		Dukkhameva hi sambhoti	618
Taṇhādutiyo puriso	642	Dūre santo pakāsenti	632
Tattha sattā mahāluddā	562	Doso rajo na ca pana	
Tattha sikkhānugīyanti	586	reṇu vuccati	720
Tamupanissūya jigucchitaṃ vā	430	DH	
Tasmā jantu sadā sato	26	Dhonassa hi natthi kuhiñca loke	106
Tasmā hi sikkhetha idheva jantu	54	Dhono na hi tena maññati	186
Tassa ayomayā bhūmi	562	N	
Tassa ce kāmayānassa	06	Na kappayanti na	
Tassāyaṃ pacchimakoṭi	30, 650	purekkharonti	134, 158
Tassīdha diṭṭhe va sute mute vā	154	Na ca katthiko siyā bhikkhu	538
Taṃ cāpi ganthaṃ kusalā vadanti	146	Na ca kenaci koci hāyati	62, 164
Taṃ buddhaṃ asitaṃ tādipi	644	Na cāhametaṃ tathiyanti brūmi	396
Taṃ brūmi upasanto 'ti	334	Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci	494,
Tiṇakatṭhasamaṃ lokam	616		640
Te nibbutiṃ āsiṃsamānā		Na tassa puttā pasavo	336
dadanti	594	Na te tato nikkhamituṃ	562
Te vādakāmā parisam vigayha	224	Na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena	256
Tesaṃ maccuparetānaṃ	168	Na paṇḍitā upadhisukhassa hetu	594
TH		Na brāhmaṇassa paraneyyamatthi	440
Theyyaṃ na kareyya		Na brāhmaṇo aññato	
na musā bhaṇeyya	692	suddhimāha	120
D		Na brāhmaṇo kappamupeti	
Dakkhiṇāya ca bhittiyā	562	saṅkhaṃ	448
Dantaṃ nayanti samitiṃ	330	Na me diṭṭho ito pubbe	626
Daharā ca mahantā ca	166	Na monena muni hoti	82, 462
Diṭṭhāpi sutāpi te janā	174	Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā	280
Diṭṭhiñca nissāya		Na saññasaññī na visaññasaññī	380
anupucchamāno	264	Na samesu na omesu	624
Diṭṭhinivesā na hi svātivattā	104	Na hi etehi yānehi	330
Diṭṭhimpī lokasmiṃ		Na heva saccāni bahūni nānā	402
na kappayeyya	146	Nāmañca rūpañca paṭicca phasso	376
		Nāsissaṃ na pivissāmi	94, 676

E		K	
Ekam hi saccam na dutiyamatthi	398	Kāle paggaṇhati cittaṃ	724
Ekāyaṃ jātikhayantadassī	644	Kiñcāpi tetam jalate vimānaṃ	570
Eko pubbe caritvāna	200	Kinnu satto 'ti paccesi	616
Etañca dhammamaññāya	552	Kimhi kālamhi paggāho	724
Etadaññāya medhāvī	08	Kiṃsu asissaṃ kuvaṃ vā	
Etamādinavaṃ ñatvā	214	asissaṃ	700
Etādisaṃ ce ratanaṃ na icchasi	250	Kuto pahūtā kalahā vivādā	344
Ete ca ñatvā upanissitāti	386	Kuddho atthaṃ na jānāti	22,
Etena mevupāyena	726		500, 666
Ete vivādā samaṇesu jātā	230	Kuhā thaddhā lapā siṅgī	172, 528
Etesu dhammesu		Kodhātimānassa vasaṃ	
vineyya chandaṃ	722	na gacche	696
Ettāvataggampi vadanti h' eke	384	Kodho mosavajjañca	
Evamādinavaṃ ñatvā	642	kathaṃkathā ca	362
Evampi viggayha vivādayanti	390	Kyāssa byappathayo assu	668
Evaṃ kālavidū dhīro	726		
Esā namuci te senā	132, 458	KH	
		Khettaṃ vatthuṃ hiraññaṃ vā	14
O			
Okam pahāya aniketasārī	268,	G	
	270, 274	Gedhaṃ brūmi mahoghoti	600
Okkhittacakkhu na ca pādalo	710		
Ovadeyyanusāseyya	718	C	
Osāne tveva byāruddhe	572	Cakkhūhi neva lolassa	502
		Catukkaṇṇo catudvāro	562
K		Cirassaṃ vata passāma	614
Kati parissayā loke	662	Cudito vacībhi satimābhinande	716
Kathaṃdassī kathaṃsīlo	284	Cullāsīti sahasāni	60, 162
Kathaṃ sametassa		Corā haranti rājāno	08
vibhoti rūpaṃ	378		
Kadariyā tapanā ghorā	562	CH	
Kayavikkaye na tiṭṭheyya	532	Chadanamhā samuṭṭhāya	562
Kasmā nu saccāni vadanti nānā	400	Chandanidānāni piyāni loke	354
Kaṃ so sikkhaṃ samādāya	678	Chando nu lokasmiṃ kutonidāno	358
Kāmaṃ kāmayamānassa	02		
Kāmā te paṭhamā senā	132, 240, 458	J	
Kāmesu giddhā pasutā pamūlhā	50	Jātavedasamo kāyo	562
Kāyamuniṃ vācāmunīṃ	82, 460	Jānāmi passāmi tatheva etaṃ	442

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
MAHĀNIDDESAPĀḶI – ĐẠI DIỄN GIẢI

GĀTHĀDIPĀDASŪCI - THƯ MỤC CÂU KỆ PĀḶI

	Trang		Trang
A		A	
Akittayī vivaṭacakkhū	486	Abhibhū hi so anabhibhūto	554
Akkodhano asantāsī	292	Ayokapālamādittaṃ	562
Accayanti ahorattā	62, 166	Asatañca satañca ñatvā	
Ajjhattameva upasame	482	dhammaṃ	82, 462
Aññaṃ ito yābhivadanti		Assaddho akataññū ca	322
dhammaṃ	410		
Atisāraditṭhiyā so samatto	406	Ā	
Attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ	558	Āguṃ na karoti kiñci loke	276
Attanāva kataṃ pāpaṃ	46	Ātañkaphassena khudāya	
Attamaṃ pahāya anupādiyāno	148	phuṭṭho	690
Atha tvaṃ pavitakkamāgamo	240	Āthabbaṇaṃ supinaṃ	
Atha satthāni kurute	208	lakkhaṇaṃ	526
Athāparaṃ pañca rajāni loke	720	Āmāya dāsā 'pi bhavanti h' eke	16
Adassanāto āyanti	60, 164	Āsāya kasate khettaṃ	356
Addasaṃ kāma te mūlaṃ	04, 42		
Anatthajanano doso	22, 500, 666	I	
Anatthajanano moho	22, 500, 666	Icchānidānā bhavasātabaddhā	42
Anatthajanano lobho	22, 500, 664	Idaṃ vadāmīti na tassa hoti	250
Anantarā ca ye bhaggā	60, 162	Idheva suddhiṃ iti	
Aniṭṭhurī ananugiddho	620	vādayanti	220, 410
Anidhānagatā bhaggā	60, 162		
Anibbattena na jāto	60, 162	U	
Anejassa vijānato	622	Uccāvacesu sayanesu	660
Annañca laddhā vasanañca kāle	704	Uttarāya ca bhittiyā	562
Annānamatho pānānaṃ	512	Udabindu yathāpi pokkhare	186
Appañhi etaṃ na alaṃ samāya	418	Udeti āpūراتi veti cando	172, 612
Appamāyu manussānaṃ	62, 166	Upayo hi dhammesu upeti vādaṃ	112
Appaṃ vata jivitaṃ idaṃ	162	Upekkhako sadā sato	326
Abalā naṃ baliyanti	18	Ubhosu antesu vineyya chandaṃ	72

- **Năm sự cứng cõi của tâm (*cetokhīlā*):** là năm bản tánh cứng cõi của tâm đối với đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, việc học tập, và các vị đồng phạm hạnh (Niddā. ii, 469). Năm sự cứng cõi của tâm là: nghi ngờ bậc Đạo Sư; nghi ngờ Giáo Pháp; nghi ngờ Hội Chúng; nghi ngờ việc học tập; bị bực tức, không hoan hỷ, có trạng thái tâm hằn học, có bản tánh cứng cõi đối với các vị đồng phạm hạnh (Xem Tạng Kinh, Trung Bộ, bài số 16, *Cetokhīlasuttaṃ*).

- **Nhất thiên - Tiểu thế giới, Nhị thiên - Trung thế giới, Tam thiên - Đại Thiên thế giới:**

a/ 1.000 lần (*sahasī*, nhất thiên) thế giới (*lokadhātu*) là một tiểu thế giới (*cūḷanikā lokadhātu*).

b/ 1.000 lần tiểu thế giới – 1.000 x 1.000 hay 1.000 lũy thừa hai (*dvisahasī*, nhị thiên) của thế giới – là một trung thế giới (*majjhimakā lokadhātu*).

c/ Theo cách tính trên, 1.000 lũy thừa ba (*tisahassī*, tam thiên) của thế giới và nhiều ngàn lần hơn nữa thì được gọi là đại thiên thế giới. Và thế gian bao gồm *koṭṭisatasahasacakkavāḷa* (10.000.000 x 100.000 vũ trụ) được nhìn thấy (Niddā. ii, 383). Ở đây, nhị thiên, tam thiên, đại thiên nên được hiểu theo nghĩa lũy thừa, nghĩa là 1.000 lũy thừa hai, 1.000 lũy thừa ba, và 1.000 lũy thừa của các số lớn hơn 3, chứ không phải là hai ngàn, ba ngàn, nhiều ngàn như nghĩa thông thường.

- **Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành:** Phúc hành là hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở cõi người, các cõi Trời dục giới và sắc giới. Phi phúc hành là hành vi tạo tác bất thiện có quả đưa đi tái sanh ở bốn cõi khổ. Bất động hành là hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở vô sắc giới.

--ooOoo--

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
MAHĀNIDDESAPĀḶI – ĐẠI DIỄN GIẢI

PHẦN PHỤ CHÚ

- **Chín thể loại của Giáo Pháp:** Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* có lời giải thích chi tiết về chín thể loại này như sau: “Thế nào là có chín phần khi nói về Thế (*aṅga*)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūtaḍḍhamma*, *vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuvaṭṭakasutta* trong *Suttanipāta - Kinh Tập*, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*suttam*) thì được xếp vào thể *SUTTA*. Các bài Kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể *GEYYA*; đặc biệt toàn bộ *Thiên Có Kệ (Sagāthāvagga)* trong *Kinh Tương Ưng Bộ* là thể *GEYYA*. Toàn bộ *Tạng Vi Diệu Pháp*, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể *VEYYĀKARAṆA*. *Kinh Pháp Cú*, *Trường Lão Tăng Kệ*, *Trường Lão Ni Kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāta - Kinh Tập* thì được xếp vào thể *GĀTHĀ*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *UDĀNA*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttam h’ etaṃ Bhagavatā ti*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể *ITIVUTTAKA*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bốn Sanh bắt đầu bằng Bốn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể *JĀTAKA*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “*Này các tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ananda,*” được xếp vào thể *ABBHŪTADHAMMA*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammāditṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhārabhājanīya*, *Mahāpuṇṇama*, v.v...được xếp vào thể *VEDALLA*. Như thế khi đề cập đến Thế thì có chín phần” (*Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược*, Chương I, câu 28).

- **Lokadhātu – Thế giới:** tức là *cakkavāḷa* – vũ trụ, thái dương hệ (*Nidda*. ii, 383). Trung tâm của vũ trụ là núi *Sineru*, xung quanh núi *Sineru* là bảy rặng núi có tên theo thứ tự là *Yugan-dhara*, *Isadhara*, *Karavīka*, *Sudassana*, *Nemindhara*, *Vinataka*, và *Assakanna*. Thuộc về vũ trụ còn có mặt trăng, mặt trời, cõi Tam Thập, cõi A-tu-la, đại địa ngục *Avīci*, và bốn đại lục là *Jambudīpa*, *Aparagoyāna*, *Pubbavideha*, và *Uttarakuru* (xem *Pali Proper Name Dictionary*).

Đức Thế Tôn: là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, ‘vị có luyến ái đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có sân hận đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có si mê đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ngã mạn đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có tà kiến đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có cây gai đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ô nhiễm đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo’ là đức Thế Tôn; ‘vị thực hiện sự chấm dứt các hữu’ là đức Thế Tôn; ‘vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiên, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiên), về chín sự thể nhập và an trú theo tuân tự’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kaṣiṇa*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật’ là đức Thế Tôn. Tên gọi ‘Thế Tôn’ này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘có trạng thái chuyên nhất (của tâm), vị ấy có thể diệt trừ sự tầm tối, (đức Thế Tôn nói vậy)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị tỳ khưu có niệm, có tâm khéo được giải thoát, nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy. Vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp, có trạng thái chuyên nhất (của tâm), vị ấy có thể diệt trừ sự tầm tối,” (đức Thế Tôn nói vậy).

Diễn Giải Kinh về Sāriputta được đầy đủ - phần thứ mười sáu.

ĐẠI DIỄN GIẢI ĐƯỢC CHẤM DỨT.

--ooOoo--

Bhagavā 'ti gāravādhivacaṇaṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggakaṇṭakoti bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji pavibhaji' dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyoti bhagavā, bhāvitasīlo bhāvitacitto² bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji vā bhagavā araṇṇe vanapatthāni³ pantāni senāsanāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārubbānīti bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvara- piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānanti bhagavā; bhāgī va bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisīlassa adhicittassa adhipaññāyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavīhārasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kaṣiṇasamāpattinaṃ ānāpānasatisamādhissa asubhasamāpattiyāti⁴ bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjanaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññānaṃ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. 'Bhagavā 'ti netānaṃ nāmaṃ mātarā kataṃ, na pītārā kataṃ, na bhātārā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na nātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutañāṇassa paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - ekodibhūto vihane tamaṃ soti bhagavā.

Tenāha bhagavā:

*"Etesu dhammesu vineyya chandaṃ
bhikkhu satimā⁵ suvimuttacitto,
kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno
ekodibhūto vihane tamaṃ so (ti bhagavā "ti).*

Soḷasamo sāriputtasuttaniddeso samatto.⁶

MAHĀNIDDEŚAPĀḶI NIṬṬHITĀ.

--ooOoo--

¹ paṭivibhaji - Syā, PTS.

² bhāvitasīlo ti bhāvitacitto ti - Syā, PTS.

³ araṇṇāvanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

⁴ arūpasamāpattiyāti - PTS.

⁵ satimā - Syā, PTS.

⁶ Sāriputtasuttaniddeso soḷasamo. Aṭṭhakavaggikamhi soḷaso suttaniddesā samattā - Ma; Soḷasamo sāriputtasuttaniddeso. Aṭṭhakavaggikamhi soḷaso suttaniddesā samattā - Syā, PTS.

3. Khi tâm bị lui sụt là (thời điểm của) việc nỗ lực, nhưng khi tâm bị phóng túng là (thời điểm của) việc kiềm chế, khi tâm đi đến sự không hứng thú, vào khi ấy nên khích lệ tâm.

4. Vào lúc tâm đã được khích lệ, không bị lui sụt, không bị phóng túng, thời điểm ấy là của sự vắng lặng và của ấn chứng, tâm thích thú ở bên trong (của đề mục).

5. Theo đúng phương thức này, vào lúc (tâm) được định tĩnh, sau khi nhận biết tâm đã được định tĩnh, nên hành xả tâm vào khi ấy.

6. Vị sáng trí, hiểu rõ về thời điểm, biết về thời điểm, rành rẽ về thời điểm nên suy xét ấn chứng của tâm đúng thời điểm, thuận theo thời điểm.

Vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp: trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp rằng: “Tất cả các hành là vô thường;” trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp rằng: “Tất cả các hành là khổ;” trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp rằng: “Tất cả các pháp là vô ngã;” –nt– trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;” - ‘vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp’ là như thế.

Có trạng thái chuyên nhất (của tâm), vị ấy có thể diệt trừ sự tầm tối, (đức Thế Tôn nói vậy) - Có trạng thái chuyên nhất (của tâm): có tâm được nhất điểm, có tâm không bị tàn mạn, có tâm ý không bị phân tán, có sự vắng lặng, có tuệ quyền, có tuệ lực, có chánh định; - ‘có trạng thái chuyên nhất (của tâm)’ là như thế. Vị ấy có thể diệt trừ sự tầm tối: là có thể tiêu diệt, có thể diệt trừ, có thể dứt bỏ, có thể xua đi, có thể làm chấm dứt, có thể làm cho không còn hiện hữu tất cả sự tầm tối bởi luyến ái, sự tầm tối bởi sân hận, sự tầm tối bởi si mê, sự tầm tối bởi tà kiến, sự tầm tối bởi ngã mạn, sự tầm tối bởi ô nhiễm, sự tầm tối bởi uế hạnh, sự tạo ra tầm tối, sự làm cho mù mắt, sự tạo ra vô trí, sự diệt tận tuệ, đem đến sự buồn phiền, không vận hành đến Niết Bàn.

3. *Līne cittaṃhi paggāho uddhatasmim̃ hi niggaho,¹
nirassādagataṃ cittaṃ sampahaṃseyya tāvade.*
4. *Sampahaṭṭhaṃ yadā cittaṃ alinaṃ bhavatanuddhataṃ,²
samathanimittassa so kālo³ ajjhataṃ ramaye mano.*
5. *Etena mevupāyena⁴ yadā hoti samāhitaṃ,
samāhitaṃ cittamaññāya⁵ ajjupekkheyya tāvade.*
6. *Evaṃ kālavidū dhīro kālaññū kālakovido,
kālena kālaṃ cittaṃ nimittamupalakkhaye⁶ ti.*

Kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno 'ti - 'Sabbe saṅkhārā aniccā' ti sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno. 'Sabbe saṅkhārā dukkhā' ti sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno. 'Sabbe dhammā anattā' ti sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno -pe- 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ' ti sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno 'ti - kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno.⁶

Ekodibhūto vihane tamaṃ soti bhagavā 'ti - Ekodī 'ti ekaggacitto avikkhittacitto avisāhaṭamānaso⁷ samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhī⁸ 'ti ekodibhūto. **Vihane tamaṃ so** 'ti rāgataṃ dosataṃ mohataṃ diṭṭhitamaṃ mānataṃ⁹ kilesataṃ duccharitamaṃ andhakaṃ acakkhukaṃ aññānakaṃ paññānirodhikaṃ vighāta-pakkhikaṃ anibbānasavattanikaṃ haneyya vihaneyya pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya.

¹ viniggaho - Ma, Syā, PTS.

² bhavatinuddhataṃ - Ma, Syā, PTS.

³ samathassa ca so kālo - Ma, Syā; samathassa ca kālo - PTS.

⁷ avihatamānaso - PTS.

⁴ etena yeva pāyena - PTS; eteneva upāyena - Sīmu 2. ⁹ mānataṃ diṭṭhitamaṃ - Syā, PTS.

⁵ samāhitacittamaññāya - Ma, PTS; samāhitaṃ cittapaññāya - Syā.

⁶ 'ti - kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁸ samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhī - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

Vị tỳ khuru có niệm, có tâm khéo được giải thoát - Vị tỳ khuru: là vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc vị tỳ khuru là bậc Hữu Học. **Có niệm:** Niệm là sự tùy niệm, -nt- chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo; điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến niệm này, -nt- người ấy được gọi là có niệm. **Vị tỳ khuru có niệm, có tâm khéo được giải thoát:** Đối với vị thể nhập sơ thiền, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi các pháp che lấp. Đối với vị thể nhập nhị thiền, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi tầm và tứ. Đối với vị thể nhập tam thiền, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi hỷ. Đối với vị thể nhập tứ thiền, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi lạc và khổ. Đối với vị thể nhập không vô biên xứ, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sắc tướng, bất bình tướng, dị biệt tướng. Đối với vị thể nhập thức vô biên xứ, tâm -nt- khỏi không vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập vô sở hữu xứ, tâm -nt- khỏi thức vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi vô sở hữu xứ tướng. Đối với vị Nhập Lưu, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phận sự, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Nhất Lai, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất thô thiển, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Bất Lai, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất vi tế, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị A-la-hán, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn, các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy, và mọi hiện tướng ở bên ngoài; - 'vị tỳ khuru có niệm, có tâm khéo được giải thoát' là như thế.

Vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp - Đúng thời điểm: Khi tâm bị phóng túng là thời điểm của (tu tập) định, khi tâm đã được định tĩnh là thời điểm của minh sát.

1. *Vị nỗ lực tâm vào thời điểm (này) và kiềm chế tâm vào thời điểm khác, khích lệ tâm đúng thời điểm, tập trung tâm vào thời điểm (thích hợp), hành xả đúng thời điểm, vị hành giả ấy là người rành rẽ về thời điểm.*

2. *Việc nỗ lực là vào thời điểm nào? Việc kiềm chế là vào thời điểm nào? Thời điểm cần khích lệ là vào thời điểm nào? và thời điểm của vắng lặng là thời điểm như thế nào? Làm thế nào giúp cho các hành giả nhìn thấy thời điểm hành xả của tâm?*

Bhikkhu satimā suvimuttacitto 'ti - **Bhikkhū** 'ti puthujjanakalyāṇako¹ vā bhikkhu sekho vā bhikkhu. **Satimā** 'ti "yā sati anussati -pe- sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyanamaggo; ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto -pe- so vuccati satimā. **Bhikkhu satimā suvimuttacitto** 'ti² paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa nīvaraṇehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Dutiyamaṃ jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Tatiyamaṃ jhānaṃ samāpannassa pītiyā ca³ cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Catutthamaṃ jhānaṃ samāpannassa sukhadukkhehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Ākāsānañcāyatanaṃ samāpannassa rūpasāññāya paṭighasāññāya nānattasāññāya cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Viññānañcāyatanaṃ samāpannassa ākāsānañcāyatanaññāya cittaṃ -pe- Ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa viññānañcāyatanaññāya cittaṃ -pe- Nevasāññānāsāññāyatanaṃ samāpannassa ākiñcaññāyatanaññāya cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Sotāpannassa sakkāyaditṭhiyā vicikicchāya silabbataparāmāsā ditṭhānusayā vicikicchānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Sakadāgāmiṃsa oḷārikā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Anāgāmiṃsa aṇusahagatā⁴ kāmarāgasaññojanā⁵ paṭighasāññojanā aṇusahagatā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ. Arahato rūparāgā arūparāgā mānā uddhaccā avijjāya mānānusayā bhavarāgānusayā avijjānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi bahiddhā ca sabbanimittehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttan 'ti - bhikkhu satimā suvimuttacitto.

Kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno 'ti - **Kālenā** 'ti uddhate citte samādhissa⁶ kālo, samāhite citte vipassanāya kālo.

1. *Kāle paggaṇḥati cittaṃ niggaṇḥāti punāpare,⁷
sampaḥṣati kālena kāle cittaṃ samādahe,⁸
ajjhupekkhati⁹ kālena so yogi kālakovido.*
2. *Kimhi kālamhi paggāho kimhi kāle viniggaho,
kimhi pahaṃsanākālo samathakālo ca kīdiso,
upekkhākālam cittaṃsa kathaṃ dasseti yogino?*

¹ kalyāṇaputhujjano - Syā, PTS.

² so vuccati satimāti bhikkhu satimā. suvimuttacittoti - Syā, PTS.

³ pītiyā - Syā, PTS.

⁴ aṇusahagatā - Ma.

⁵ kāmarāgā saññojanā - PTS.

⁶ samathassa - Ma, Syā, PTS.

⁷ athāpare - Syā, PTS.

⁸ samādahati - Syā, PTS.

⁹ ajjhopekkhati - PTS.

Đối với chúng, vị có niệm nên học tập để dẹp bỏ - Đối với chúng: là đối với sự luyện ái ở sắc, đối với sự luyện ái ở thính, đối với sự luyện ái ở hương, đối với sự luyện ái ở vị, đối với sự luyện ái ở xúc. **Vị có niệm:** Niệm là sự tùy niệm, niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo; điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu niệm này, người ấy được gọi là có niệm. **Nên học tập:** Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. Việc nào là sự học tập về thắng giới? -nt- Việc này là sự học tập về thắng tuệ. **Đối với chúng, vị có niệm nên học tập để dẹp bỏ:** Người có niệm nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ nhằm loại bỏ, nhằm bài trừ, nhằm dứt bỏ, nhằm làm vắng lặng, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh đối với chúng: đối với sự luyện ái ở sắc, đối với sự luyện ái ở thính, đối với sự luyện ái ở hương, đối với sự luyện ái ở vị, đối với sự luyện ái ở xúc. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; -nt- trong khi chúng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - 'đối với chúng, vị có niệm nên học tập để dẹp bỏ' là như thế.

Nên không chế sự luyện ái ở các sắc, ở các thính, rồi ở các vị, ở các hương, ở các xúc: Nên không chế, nên áp chế, nên ngự trị, nên đè bẹp, nên trấn áp, nên chà đạp sự luyện ái ở các sắc, ở các thính, ở các vị, ở các hương, ở các xúc; - 'nên không chế sự luyện ái ở các sắc, ở các thính, rồi ở các vị, ở các hương, ở các xúc' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Và hơn thế nữa, có năm loại bụi bặm ở thế gian; đối với chúng, vị có niệm nên học tập để dẹp bỏ. Nên không chế sự luyện ái ở các sắc, ở các thính, rồi ở các vị, ở các hương, ở các xúc."

16 - 21

"Vị tỳ khưu có niệm, có tâm khéo được giải thoát, nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy. Vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp, có trạng thái chuyên nhất (của tâm), vị ấy có thể diệt trừ sự tầm tối," (đức Thế Tôn nói vậy).

Nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy - Ở các (pháp) ấy: ở các sắc, ở các thính, ở các vị, ở các hương, ở các xúc. **Sự mong muốn:** là sự mong muốn về dục, sự luyện ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, -nt- sự che lấp do mong muốn ở các dục. **Nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy:** nên loại bỏ, nên dẹp hẳn, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự mong muốn ở các pháp ấy; - 'nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy' là như thế.

Yesaṃ satimā vinayāya sikkhe 'ti - Yesan 'ti rūparāgassa saddarāgassa gandharāgassa rasarāgassa phoṭṭhabbarāgassa. Satimā 'ti “yā sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyanamaggo; ayaṃ vuccati sati.”¹ Imāya satiyā upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno² samannāgato, so vuccati satimā. **Sikkhe 'ti** tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā. Katamā adhisīlasikkhā –pe– ayaṃ adhipaññāsikkhā. **Yesaṃ satimā vinayāya sikkhe 'ti** satimā puggalo yesaṃ rūparāgassa saddarāgassa gandharāgassa rasarāgassa phoṭṭhabbarāgassa vinayāya paṭivinayāya pahānāya vūpasamāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya. Imā tisso sikkhāyo³ āvajjanto sikkheyya, jānanto sikkheyya, –pe– sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - yesaṃ satimā vinayāya sikkhe.

Rūpesu saddesu atho rasesu gandhesu phassesu saheṭṭha rāgan 'ti rūpesu saddesu gandhesu rasesu phoṭṭhabbesu rāgaṃ saheyya parisaheyya abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - rūpesu saddesu atho rasesu gandhesu phassesu saheṭṭha rāgaṃ.

Tenāha bhagavā:

“Athāparaṃ pañca rajāni loke
yesaṃ satimā vinayāya sikkhe,
rūpesu saddesu atho rasesu
gandhesu phassesu saheṭṭha rāgan ”ti.

16 - 21

Etesu dhammesu vineyya chandaṃ
bhikkhu satimā⁴ suvimuttacitto,
kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno
ekodibhūto vihane tamaṃ so (iti bhagavā).⁵

Etesu dhammesu vineyya chandan 'ti - Etesū 'ti rūpesu saddesu gandhesu rasesu phoṭṭhabbesu. **Chando 'ti** “yo kāmesu kāmacchando⁶ kāmarāgo kāmanandi kāmatanṇhā kāmasineho⁷ kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ kāmogho kāmayogo kāmupādānaṃ –pe– kāmacchandaniṅvaraṇaṃ.”¹ **Etesu dhammesu vineyya chandan 'ti** etesu dhammesu chandaṃ vineyya paṭivineyya pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - etesu dhammesu vineyya chandaṃ.

¹ Dhammasaṅgaṇī, Cittupādakaṇḍa.

² samupapanno - PTS.

³ sikkhā - Syā, PTS.

⁴ satimā - Syā, PTS.

⁵ soti bhagavā - Syā, PTS.

⁶ kāmachando - PTS.

⁷ kāmasineho - Ma, Syā.

Không nên suy nghĩ về chuyện phiếm luận của những người (khác) - Những người (khác): là các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. Không nên suy nghĩ, không nên làm sanh khởi sự suy nghĩ, không nên làm sanh khởi tâm, không nên làm sanh khởi sự suy tâm, không nên làm sanh khởi sự chú tâm về lời buộc tội, về lời gièm pha, về sự chê bai, về sự chê trách, về sự không nổi tiếng, về sự không ca tụng, về sự hư hỏng về giới, hoặc về sự hư hỏng về hạnh kiểm, hoặc về sự hư hỏng về quan điểm, hoặc về sự hư hỏng về nuôi mạng; - 'không nên suy nghĩ về chuyện phiếm luận của những người (khác)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Bị quở trách bởi những lời nói, vị (tỳ khuru) có niệm nên hoan hỷ.

Nên phá vỡ sự cứng cỏi đối với các vị đồng phạm hạnh.

Nên thốt lên lời nói tốt lành, (lời nói) không vượt quá giới hạn.

Không nên suy nghĩ về chuyện phiếm luận của những người (khác)."

16 - 20

Và hơn thế nữa, có năm loại bụi bặm ở thế gian; đối với chúng, vị có niệm nên học tập để dẹp bỏ. Nên không chế sự luyến ái ở các sắc, ở các thính, rồi ở các vị, ở các hương, ở các xúc.

Và hơn thế nữa, có năm loại bụi bặm ở thế gian - Và: Từ 'atha' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gập gờ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Có năm loại bụi bặm:** (luyến ái ở) sắc là bụi bặm, (luyến ái ở) thính là bụi bặm, (luyến ái ở) hương là bụi bặm, (luyến ái ở) vị là bụi bặm, (luyến ái ở) xúc là bụi bặm.

1. Luyến ái là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất, từ 'bụi bặm' này là tên gọi của luyến ái.
Các vị sáng suốt, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này,
các vị ấy sống trong Giáo Pháp của Bạc đã tách lìa bụi bặm.

2. Sân hận là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất, từ 'bụi bặm' này là tên gọi của sân hận.
Các vị sáng suốt, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này,
các vị ấy sống trong Giáo Pháp của Bạc đã tách lìa bụi bặm.

3. Si mê là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất, từ 'bụi bặm' này là tên gọi của si mê.
Các vị sáng suốt, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này,
các vị ấy sống trong Giáo Pháp của Bạc đã tách lìa bụi bặm.

Ở thế gian: ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ; - 'và hơn thế nữa, có năm loại bụi bặm ở thế gian' là như thế.

Janavādadhammāya na cetayeyyā 'ti - Janā 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. Janassa vādāya upavādāya nindāya garahāya akittiyā avaṇṇahārikāya silavipattiyā vā ācāravipattiyā ditṭhivipattiyā vā ājivavipattiyā vā na cetayeyya cetanaṃ na uppādeyya cittaṃ na uppādeyya saṅkappaṃ na uppādeyya' manasikāraṃ na uppādeyyā 'ti - janavādadhammāya na cetayeyya.

Tenāha bhagavā:

*"Cudito vacibhi satimābhinande
sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde,
vācaṃ pamuñce kusalaṃ nātielaṃ
janavādadhammāya na cetayeyyā "ti.*

16 - 20

*Athāparaṃ pañca rajāni loke
yesaṃ satimā² vinayāya sikkhe,
rūpesu saddesu atho rasesu
gandhesu phassesu sahettha rāgaṃ.*

Athāparaṃ pañca rajāni loke 'ti - Athā 'ti padasandhi padasamsaggo padapāriṇṇā akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatametā athāti. Pañca rajāni 'ti rūparaṃ saddaraṃ gandharaṃ rasaraṃ phoṭṭhabbaraṃ.³

1. *Rāgo rajo na ca pana reṇu⁴ vuccati
rāgassetāṃ adbhivacanaṃ rajoti,
etaṃ rajaṃ vipajahitva⁵ paṇḍitā
viharanti te vigatarajassa sāsane.*
2. *Doso rajo na ca pana reṇu⁴ vuccati
dosassetāṃ adbhivacanaṃ rajoti,
etaṃ rajaṃ vipajahitva⁵ paṇḍitā
viharanti te vigatarajassa sāsane.*
3. *Moho rajo na ca pana reṇu⁴ vuccati
mohassetāṃ adbhivacanaṃ rajoti,
etaṃ rajaṃ vipajahitva⁵ paṇḍitā
viharanti te vigatarajassa sāsane "ti.*

Loke 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - athāparaṃ pañca rajāni loke.

¹ cittasaṅkappaṃ na uppādeyya - Syā, PTS.

² satimā - Ma, Syā.

³ rūparāgo saddarāgo gandharāgo rasarāgo phoṭṭhabbarāgo. Athavā - Syā, PTS.

⁴ reṇū - Syā, PTS.

⁵ vipajahitvā - PTS, Sīmu 2.

1. “Nên nhận biết người thông minh, có sự nhìn thấy được lỗi lầm, có lời nói khiến trách, như là người chỉ ra những của cải chôn giấu (cho mình); nên giao thiệp với người sáng suốt như thế ấy. Đối với người giao thiệp với vị như thế ấy, thì trở nên tốt hơn, không có xấu hơn.”

2. “Người (nào) có thể giáo giới, có thể chỉ dạy, có thể ngăn cản điều không tốt lành, thật vậy đối với những người tốt thì người ấy được yêu mến, đối với những người xấu thì không được yêu mến.” - ‘bị quả trách bởi những lời nói, vị (tỳ khưu) có niệm nên hoan hỷ’ là như thế.

Nên phá vỡ sự cứng cỏi đối với các vị đồng phạm hạnh - Các vị đồng phạm hạnh: là những vị có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau. **Nên phá vỡ sự cứng cỏi đối với các vị đồng phạm hạnh:** Nên phá vỡ trạng thái tâm hân học, bản tánh cứng cỏi đối với các vị đồng phạm hạnh; nên phá vỡ năm sự cứng cỏi của tâm;¹ nên phá vỡ ba sự cứng cỏi của tâm;² nên đập vỡ, nên phá vỡ, nên đập tan sự cứng cỏi do tham ái, sự cứng cỏi do sân hận, sự cứng cỏi do si mê; - ‘nên phá vỡ sự cứng cỏi đối với các vị đồng phạm hạnh’ là như thế.

Nên thốt lên lời nói tốt lành, (lời nói) không vượt quá giới hạn: Nên thốt ra lời nói được khởi lên từ trí tuệ. Nên thốt ra, nên thốt lên lời nói liên hệ đến mục đích, liên hệ đến Giáo Pháp, hợp thời, có lý lẽ, có cơ sở; - ‘nên thốt lên lời nói tốt lành’ là như thế. **(Lời nói) không vượt quá giới hạn - Giới hạn:** Có hai giới hạn: giới hạn về thời điểm và giới hạn về luân lý. Giới hạn về thời điểm là gì? Không nên nói lời nói không phải thời, không nên nói lời nói không phải lúc, không nên nói lời nói không phải thời không phải lúc, không nên nói lời nói không hợp thời, không nên nói lời nói không hợp lúc, không nên nói lời nói không hợp thời không hợp lúc.

3. “Thật vậy, kẻ nào khi thời điểm chưa đến mà thốt lên (lời nói) không phải lúc, kẻ ấy bị giết chết nằm dài, tựa như chim cu con (ở chuyện Bốn Sanh *Kokālika*).”³
Điều này là giới hạn về thời điểm.

Giới hạn về luân lý là gì? Khi bị luyến ái không nên nói lời nói, khi bị sân hận không nên nói lời nói, khi bị si mê không nên nói lời nói, không nên nói lời nói dối, không nên nói lời nói đâm thọc, không nên nói lời nói thô lỗ, không nên nói lời nói nhảm nhí, không nên nói, không nên thuyết, không nên phát ngôn, không nên giảng giải, không nên diễn tả; điều này là giới hạn về luân lý; - ‘nên thốt lên lời nói tốt lành, (lời nói) không vượt quá giới hạn’ là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘Năm sự cứng cỏi của tâm’ ở trang 732.

² Ba sự cứng cỏi của tâm: sự cứng cỏi của luyến ái, sự cứng cỏi của sân hận, sự cứng cỏi của si mê (được liệt kê ở trang 89).

³ *Bốn Sanh Kokālika* (331), TTPV tập 32, trang 189, câu kệ 628.

1. “*Nidhīnaṃva pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassināṃ,
niggayha vādiṃ medhāviṃ tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje,
tādisaṃ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo*”¹ti.¹
2. “*Ovadeyyānusāseyya² asabbhā ca nivāraye,
satañhi so piyo hoti asataṃ hoti appiyo*”¹ti.¹
– cudito vacibhi satimābhinande.

Sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde 'ti - **Sabrahmacārī** 'ti ekakammā ekuddesā³ samasikkhakā.⁴ **Sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde** 'ti sabrahmacārīsu āhatacittataṃ khilajātataṃ pabhindeyya; pañcapi⁵ cetokhile⁶ pabhindeyya;⁷ tayopi cetokhile⁶ pabhindeyya;⁷ rāgakhilaṃ dosakhilaṃ mohakhilaṃ bhindeyya pabhindeyya sambhindeyyā 'ti - sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde.

Vācaṃ pamuñce kusalaṃ nātivelan 'ti - **nāṇasamuṭṭhitam**⁸ vācaṃ muñceyya. Atthūpasamhitam dhammūpasamhitam kālena sāpadesam pariyantavatim vācaṃ⁹ muñceyya pamuñceyyā 'ti - vācaṃ pamuñce kusalaṃ. **Nātivelan** 'ti - **Velā** 'ti dve velā: kālavelā ca sīlavelā ca. Katamā kālavelā? Kālātikkantaṃ vācaṃ na bhāseyya, velātikkantaṃ vācaṃ na bhāseyya, kālavelātikkantaṃ vācaṃ na bhāseyya,¹⁰ kālam asampattaṃ vācaṃ na bhāseyya, velaṃ asampattaṃ vācaṃ na bhāseyya, kālavelaṃ asampattaṃ vācaṃ na bhāseyya.

3. “*Yo ve*¹¹ *kāle asampatte ativelaṃ pabhāsati,*¹² *evaṃ so nihato seti kokilāyeva*¹³ *atrajo*”¹⁴ti.¹⁴
Ayaṃ kālavelā.

Katamā sīlavelā? Ratto vācaṃ na bhāseyya, duṭṭho vācaṃ na bhāseyya, mūḷho vācaṃ na bhāseyya, musāvādaṃ na bhāseyya, pisunaṃ vācaṃ¹⁵ na bhāseyya, pharusam vācaṃ¹⁶ na bhāseyya, samhappalāpaṃ na bhāseyya na katheyya na bhaṇeyya na dīpayeyya¹⁷ na vohareyya. Ayaṃ sīlavelā 'ti - vācaṃ pamuñce kusalaṃ nātivelam.

¹ Dhammapada, Paṇḍitavagga.

² ovadeyyānusāseyya - Ma, Syā, PTS.

³ ekakammaṃ ekuddeso - Ma, Syā, PTS.

⁴ samasikkhatā - Ma; samasikkhātā - PTS.

⁵ pañca - PTS.

⁶ cetokhilaṃ - PTS.

⁷ bhindeyya - Ma.

⁸ nāṇasamuṭṭhitam - PTS.

⁹ pariyantavatim atthasamhitam vācaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ kālavelātikkantaṃ vācaṃ na bhāseyya - itipātho PTS pāṭhe na dissate.

¹¹ ca - Syā.

¹² ativelaṃ ca bhāsati - Ma;

ativelaṃ ca bhāsati - Syā.

¹³ kokiliyāva - Syā, PTS.

¹⁴ Kokālikajāta (331).

¹⁵ pisunavācaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ pharusavācaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ na dīpeyya - Syā, PTS.

Hoặc là, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ.” – “Ta là người không biết chùng mực về vật thực.” – “Ta chưa luyện tập về tinh thức.” – “Ta chưa đầy đủ niệm và sự nhận biết rõ.” – “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập.” – “Bốn chánh căn chưa được ta tu tập.” – “Bốn nền tảng của thần thông chưa được ta tu tập.” – “Năm quyền chưa được ta tu tập.” – “Năm lực chưa được ta tu tập.” – “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập.” – “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập.” – “Khổ chưa được ta biết toàn diện.” – “Tập chưa được ta dứt bỏ.” – “Đạo chưa được ta tu tập.” – “Diệt chưa được ta chứng ngộ.” **Nên cắt đứt chỗ trú của sự suy nghĩ và (nên cắt đứt) sự hối hận:** Nên cắt đứt, nên cắt, nên cắt rời, nên cắt lia, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự suy nghĩ, chỗ trú của sự suy nghĩ, và sự hối hận; - ‘nên cắt đứt chỗ trú của sự suy nghĩ và (nên cắt đứt) sự hối hận’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây),
nên gắn bó với việc tham thiền, nên có nhiều tinh thức,
sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh,
nên cắt đứt chỗ trú của sự suy nghĩ và (nên cắt đứt) sự hối hận.”*

16 - 19

*Bị quở trách bởi những lời nói, vị (tỳ khuru) có niệm nên hoan hỷ.
Nên phá vỡ sự cứng cõi đối với các vị đồng phạm hạnh.
Nên thốt lên lời nói tốt lành, (lời nói) không vượt quá giới hạn.
Không nên suy nghĩ về chuyện phiếm luận của những người (khác).*

Bị quở trách bởi những lời nói, vị (tỳ khuru) có niệm nên hoan hỷ - Bị quở trách: Các vị thầy tế độ, hoặc các vị thầy dạy học, hoặc các vị đồng thầy tế độ, hoặc các vị đồng thầy dạy học, hoặc các bạn bè, hoặc các vị đồng quan điểm, hoặc các vị thân thiết, hoặc các vị thân hữu quở trách rằng: “Này đại đức, đối với ông điều này là không phù hợp, đối với ông điều này là không được đạt đến, đối với ông điều này là không thích hợp, đối với ông điều này là không hợp với bản tánh.” (Vị ấy) nên thiết lập niệm, rồi nên vui thích, nên thích thú, nên vui mừng, nên tùy hỷ, nên ước muốn, nên ưng thuận, nên ước nguyện, nên mong cầu, nên nguyện cầu sự quở trách ấy. Cũng giống như người nữ hoặc người nam còn trẻ, ở tuổi thanh niên, ưa thích trang điểm, vừa mới gội đầu, sau khi nhận được tràng hoa sen, hoặc tràng hoa nhài, hoặc tràng hoa đủ loại, nên thọ lãnh bằng hai tay và đặt lên ở đỉnh đầu, rồi nên vui thích, nên thích thú, nên vui mừng, nên tùy hỷ, nên ước muốn, nên ưng thuận, nên ước nguyện, nên mong cầu, nên nguyện cầu. Tương tự như vậy, (vị ấy) nên thiết lập niệm, rồi nên vui thích, nên thích thú, nên vui mừng, nên tùy hỷ, nên ước muốn, nên ưng thuận, nên ước nguyện, nên mong cầu, nên nguyện cầu sự quở trách ấy.

Athavā 'sīlesumhi na paripūrakārī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. 'Indriyesumhi aguttadvāro 'ti – Bhojane amattaññūmhī 'ti – Jāgariyaṃ ananuyuttomhī 'ti – Na satisampajāññena samannāgatomhī 'ti – Abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānā 'ti – Abhāvitā me cattāro sammappadhānā 'ti – Abhāvitā me cattāro iddhipādā 'ti – Abhāvitāni me pañcindriyāni 'ti – Abhāvitāni me pañca balāni 'ti – Abhāvitā me satta bojjhaṅgā 'ti – Abhāvitā me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo 'ti – Dukkhaṃ me apariññātanti – Dukkhasamudayo me appahīno 'ti – Maggo me abhāvito 'ti – Nirodho me asacchikato 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. **Takkāsayaṃ kukkuccañcupacchinde** 'ti takkaṃ ca takkāsayañca kukkuccañcupacchindeyya¹ chindeyya ucchindeyya² samucchindeyya pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - takkāsayaṃ kukkuccañcupacchinde.

Tenāha bhagavā:

*"Okkhittacakkhu na ca pādalolo
jhānānuyutto bahuḷāgarassa,
upekkhamārabba samāhitatto
takkāsayaṃ kukkuccañcupacchinde "*ti.

16 - 19

*Cudito vacībhi satimābhinande
sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde,
vācaṃ pamuñce kusalaṃ nātiavelaṃ
janavādadhamaṃ na cetayeyya.*

Cudito vacībhi satimābhinande 'ti - **Cudito** 'ti upajjhāyā vā ācariyā vā samānupajjhāyakā vā samānācariyakā vā mittā vā sandiṭṭhā vā sambhattā vā sahāyā vā codenti: "Idaṃ te āvuso ayuttaṃ, idaṃ te appattaṃ, idaṃ te asāruppaṃ, idaṃ te asilaṭṭhan "ti,³ satim upaṭṭhāpetvā⁴ taṃ codanaṃ nandeyya abhinandeyya modeyya anumodeyya iccheyya sādiyeyya patthayeyya⁵ pihayeyya abhijappeyya. Yathā itthī vā puriso vā daharo yuvā maṇḍanakajātiko sīsaṃ nahāto⁶ uppalamālaṃ vā vassikamālaṃ vā adhimuttikamālaṃ⁷ vā labhivā ubho hi hatthehi paṭiggahetvā uttamaṅge sirasmiṃ patiṭṭhāpetvā nandeyya abhinandeyya modeyya anumodeyya iccheyya sādiyeyya patthayeyya⁵ pihayeyya abhijappeyya, evamevaṃ⁸ satim upaṭṭhāpetvā⁴ taṃ codanaṃ nandeyya abhinandeyya modeyya anumodeyya iccheyya sādiyeyya patthayeyya⁵ pihayeyya abhijappeyya.

¹ kukkuccañca upacchindeyya - Ma, Syā, PTS.

² chindeyya ucchindeyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ asiliṭṭhan ti - PTS, Pu.

⁴ upaṭṭhāpetvā - Ma.

⁵ pattheyya - Syā, PTS.

⁶ sīsaṃnahāto - Ma;

sīsanhāto - Syā, PTS.

⁷ adhimuttakamālaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ evameva - Ma, Syā, PTS.

Có bản thân định tĩnh: là sự ổn định, sự đứng vững, sự kiên định, sự không rối loạn, sự không tán loạn, trạng thái tâm ý không bị phân tán, sự vắng lặng, định quyền, định lực, chánh định của tâm. **Sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh:** có tâm được nhất điểm, có tâm không bị tán loạn, có tâm ý không bị phân tán dựa trên nền tảng của sự hành xả ở tứ thiền; - 'sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh' là như thế.

Nên cắt đứt chỗ trú của sự suy nghĩ và (nên cắt đứt) sự hối hận - Sự suy nghĩ: Có chín sự suy tư: suy tư về dục, suy tư về sân hận, suy tư về hãm hại, suy tư về thân quyến, suy tư về xứ sở, suy tư về chư Thiên, suy tư liên quan đến sự trắc ẩn đối với người khác, suy tư liên quan đến lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng, suy tư liên quan đến việc không bị khi dễ; các việc này gọi là chín sự suy tư. Sự nghĩ tưởng về dục là chỗ trú của các suy tư về dục, sự nghĩ tưởng về sân hận là chỗ trú của các suy tư về sân hận, sự nghĩ tưởng về hãm hại là chỗ trú của các suy tư về hãm hại. Hoặc là, vô minh là chỗ trú, tác ý không đúng đường lối là chỗ trú, ngã mạn về bản thân là chỗ trú, không hổ thẹn (tội lỗi) là chỗ trú, không ghê sợ (tội lỗi) là chỗ trú, phóng dật là chỗ trú của các suy nghĩ, của các suy tư, của các tư duy. **Sự hối hận:** về bối rối ở bàn tay cũng là hối hận, về bối rối ở bàn chân cũng là hối hận, về bối rối ở bàn tay và bàn chân cũng là hối hận, lầm tưởng là được phép trong việc không được phép, lầm tưởng là không được phép trong việc được phép, lầm tưởng là có tội ở việc vô tội, lầm tưởng là vô tội ở việc có tội. Sự hối hận nào có hình thức như vậy là biểu hiện hối hận, trạng thái hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý, việc này gọi là hối hận.

Thêm nữa, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do hai nguyên nhân: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Thế nào là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái không làm? Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: "Ta đã làm ược hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân." Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: "Ta đã làm ược hạnh về khẩu, - "Ta đã làm ược hạnh về ý, - "Ta đã giết hại sinh mạng, ta đã không tránh xa sự giết hại sinh mạng." Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: "Ta đã trộm cắp, - "Ta đã tà hạnh trong các dục, - "Ta đã nói dối, - "Ta đã nói đâm thọc, - "Ta đã nói thô lỗ, ta đã không tránh xa việc nói thô lỗ, - "Ta đã nói nhảm nhí, - "Ta đã hành động tham đắm, - "Ta đã hành động sân hận, - "Ta đã thực hành tà kiến, ta đã không thực hành chánh kiến." Như vậy là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm.

Samāhitatto 'ti yā cittassa ṭhiti saṅghiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhī.¹
Upekkhamārabba samāhitatto 'ti catutthe jhāne upekkhaṃ ārabba ekaggacitto avikkhittacitto avisāhaṭamānaso 'ti - upekkhamārabba samāhitatto.

Takkāsayam kukkuccañcupacchinde² 'ti - **Takkā** 'ti: Nava vitakkā: kāmavitakko byāpādavitakko vihiṃsāvitakko ñātivitakko janapadavitakko amaravitakko parānuddayatāpaṭisaññutto vitakko lābhasakkārasilokapaṭisaññutto vitakko anavaññattipaṭisaññutto vitakko. Ime vuccanti nava vitakkā. Kāmavitakkānaṃ kāmasaññāsayo, byāpādavitakkānaṃ byāpādasaññāsayo, vihiṃsāvitakkānaṃ vihiṃsāsaññāsayo. Athavā takkānaṃ vitakkānaṃ³ saṅkappānaṃ avijjāsayo, ayoniso manasikāro āsayo, asmimāno āsayo, anottappaṃ āsayo, uddhaccaṃ āsayo. **Kukkuccan** 'ti hatthakukkuccampi kukkuccaṃ pādakukkuccampi kukkuccaṃ, hatthapādakukkuccampi kukkuccaṃ, akappiye kappiyasaññitā kappiye akappiyasaññitā avajje vajjasaññitā vajje avajjasaññitā, yaṃ evarūpaṃ kukkuccaṃ kukkuccāyanā kukkuccāyitattaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko, idaṃ vuccati kukkuccaṃ."⁴

Api ca dvīhi kārāṇehi uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko: katattā ca akatattā ca. Kathaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko? 'Kataṃ me kāyaduccaritaṃ akataṃ me kāyasucaritaṃ 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko. 'Kataṃ me vacīduccaritaṃ – kataṃ me mano duccaritaṃ – kato me paṇātipāto, akatā me paṇātipātā veramaṇī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko. 'Kataṃ me adinnādānaṃ – kato me kāmesu micchācāro – kato me musāvādo – katā me pisunā vācā – katā me pharusā vācā – kato me samphappalāpo – katā me abhijjhā – kato me byāpādo – katā me micchādīṭṭhi, akatā me sammādīṭṭhī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko. Evaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkuccaṃ cetaso vipphaṭisāro manovilekko.

¹ sammāsamādhī - Ma, Syā, PTS.

² kukkucchiyūpacchinde - Syā, PTS.

³ vitakkānaṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ Dhammasaṅgaṇi, Nikkhepaṅgaṇa.

Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, –nt– xem sự điều quân, hoặc là như thế. Vì ấy tránh xa việc đeo đuổi để xem trình diễn có hình thức như thế ấy; không có mắt buông lung còn là như vậy; - ‘có mắt nhìn xuống’ là như thế.

Và không buông thả bàn chân: Buông thả bàn chân là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, từ tu viện này đến tu viện khác, –nt– đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; buông thả bàn chân là như vậy. Hoặc là, vị tỳ khưu, thậm chí ở bên trong tu viện của hội chúng, cũng buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, không phải vì sự lợi ích là nguyên nhân, không phải vì công việc là nguyên nhân, bị phóng túng, có tâm không được vắng lặng, rời từ gian phòng này đi đến gian phòng khác, từ trú xá này –nt– chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu là như vậy, hoặc là như thế; buông thả bàn chân còn là như vậy.

Và không buông thả bàn chân: Nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu trạng thái buông thả ở bàn chân. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc buông thả bàn chân, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. Nên có sự thích thú trong việc thiền tịnh, được thích thú trong việc thiền tịnh, gắn bó với sự vắng lặng của tâm thuộc nội phần, có thiền không bị xa rời, thành tựu minh sát, là người gia tăng việc ngu ở các ngôi nhà trống vắng, chứng thiền, thích thú với thiền, gắn bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - ‘có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây)’ là như thế.

Nên gắn bó với việc tham thiền, nên có nhiều tinh thức - Nên gắn bó với việc tham thiền: Gắn bó với việc tham thiền vì hai lý do: gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền với việc làm sanh khởi sơ thiền chưa được sanh khởi; gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền với việc làm sanh khởi nhị thiền – tam thiền – tứ thiền chưa được sanh khởi; gắn bó với việc tham thiền là như vậy. Hoặc là, luyện tập, tu tập, thực hành thường xuyên sơ thiền đã được sanh khởi; luyện tập, tu tập, thực hành thường xuyên nhị thiền – tam thiền – tứ thiền đã được sanh khởi; gắn bó với việc tham thiền còn là như vậy.

Nên có nhiều tinh thức: Ở đây, vị tỳ khưu, vào ban ngày làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh đầu làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh giữa áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, có niệm, có sự nhận biết rõ, chú tâm đến ý tưởng của việc thức dậy, vào ban đêm trong canh cuối sau khi thức dậy, làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi; - ‘nên gắn bó với việc tham thiền, nên có nhiều tinh thức’ là như thế.

Sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh - Hành xả: là sự hành xả, biểu hiện của hành xả, biểu hiện của hành xả vượt trội, trạng thái bình đẳng của tâm, trạng thái an tịnh của tâm, trạng thái trung dung của tâm ở tứ thiền.

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā – pe– añikadassanaṃ iti vā. Evarūpā visūkadassanānuyogā paṭivirato hoti. Evampi na khittacakkhu hoti 'ti - okkhittacakkhu.

Na ca pādalo 'ti - Kathaṃ pādalo hoti? Idhekacco bhikkhu' pādalo pādaliyena samannāgato hoti, āramaṇa āramaṇ –pe– dīghacārikaṃ anivattacārikaṃ² anuyutto hoti rūpadassanāya.³ Evampi pādalo hoti. Athavā bhikkhu antopi saṅghārāme⁴ pādalo pādaliyena samannāgato hoti, na atthahetu⁵ na kāraṇahetu uddhato avūpasantacitto pariveṇato pariveṇaṃ gacchati, vihāro⁶ –pe– iti bhavābhavakathaṃ iti vā⁷ evampi pādalo hoti.

Na ca pādalo 'ti pādaliyaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya. Pādaliyā āro assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁸ vippamutto visaññutto vimariyādikatena cetasā vihareyya. Paṭisallānārāmo assa paṭisallānarato ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ, jhāyī jhānarato ekattamanuyutto sadatthagaruṅko 'ti - okkhittacakkhu na ca pādalo.

Jhānānuyutto bahujāgarassā 'ti - **Jhānānuyutto** 'ti dvīhi kāraṇehi jhānānuyutto: anuppannaṃ vā paṭhamassa jhānassa uppādāya yutto payutto āyutto samāyutto; anuppannaṃ vā dutiyassa jhānassa – tatiyassa jhānassa – catutthassa jhānassa uppādāya yutto payutto āyutto samāyutto 'ti, evampi jhānānuyutto. Athavā uppannaṃ vā paṭhamam jhānaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti; uppannaṃ vā dutiyam jhānaṃ – tatiyam jhānaṃ – catuttham jhānaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti 'ti evampi jhānānuyutto.

Bahujāgarassā 'ti - Idha bhikkhu divasaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti, rattiyā paṭhamam yāmaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti, rattiyā majjhimaṃ yāmaṃ dakkhiṇena passena sihaseyyam kappeti pāde pādam accādhāya sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā, rattiyā pacchimaṃ yāmaṃ paccuṭṭhāya caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheti 'ti - jhānānuyutto bahujāgarassa.

Upekkhamārabha samāhitatto 'ti - **Upekkhā** 'ti yā catutthe jhāne upekkhā upekkhanā ajjupekkhanā cittasamatā cittapassaddhatā majjhattatā cittassa.

¹ bhikkhu - itisaddo PTS potthake na dissate.

² anavatthitacārikaṃ - Ma; anvatthitacārikaṃ - Syā, PTS.

³ rūpadassanāya - itisaddo Syā potthake na dissate.

⁴ antosaṅghārāme - Syā, PTS.

⁵ atthahetu - PTS.

⁶ vihāro - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ itibhavābhavakathaṃ katheti - Ma, Sīmu 2;

itibhavābhavakathaṃ kathesi - Syā, PTS.

⁸ nissaṭṭho - Syā, PTS.

16 - 18

*Có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây),
nên gắn bó với việc tham thiên, nên có nhiều tình thức,
sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh,
nên cắt đứt chỗ trú của sự suy nghĩ và (nên cắt đứt) sự hôi hện.*

Có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây): Có mắt buông lung là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả con mắt, có trạng thái buông thả ở mắt (nghĩ rằng): “Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy,” rồi từ tu viện này đến tu viện khác, từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác, từ thành phố này đến thành phố khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, từ xứ sở này đến xứ sở khác, đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; có mắt buông lung là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi không thu thúc: vị ấy vừa đi vừa nhìn voi, nhìn ngựa, nhìn xe, nhìn người đi bộ, nhìn các phụ nữ, nhìn các nam nhân, nhìn các cậu trai, nhìn các cô gái, nhìn các cửa tiệm, nhìn mặt tiền của các căn nhà, nhìn lên, nhìn xuống, nhìn xem hướng chính hướng phụ; có mắt buông lung còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, có sự nắm giữ hình tướng, có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy không thực hành sự thu thúc đối với nguyên nhân ấy, không hộ trì nhân quyền, không tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; có mắt buông lung còn là như vậy.

Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy lại sống, đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vầy; tức là múa, hát, đờn, vũ hội, nghe kể chuyện, vỗ tay theo nhịp, đánh chiêng, đánh trống, biểu diễn thời trang, trò chơi với banh sắt, trò tung hứng tre, lễ bốc mộ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò mộng, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đánh bốc, đấu vật, tập trận, dàn quân, đóng quân, xem sự điều quân, hoặc là như thế; có mắt buông lung còn là như vậy.

Không có mắt buông lung là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó không buông thả con mắt, không có trạng thái buông thả ở mắt (không nghĩ rằng): “Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy,” rồi không từ tu viện này đến tu viện khác, không từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, không từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, không từ thị trấn này đến thị trấn khác, không từ thành phố này đến thành phố khác, không từ quốc độ này đến quốc độ khác, không từ xứ sở này đến xứ sở khác, không đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; không có mắt buông lung là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi thu thúc: vị ấy đi mà không nhìn voi, –nt– không nhìn xem hướng chính hướng phụ; không có mắt buông lung còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, –nt– không tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; không có mắt buông lung còn là như vậy.

16 - 18

*Okkhittacakkhu na ca pādalo
jhānānuyutto bahujāgar' assa
upekkhamārabba samāhitatto
takkāsayaṃ kukkucācupacchinde.¹*

Okkhittacakkhu na ca pādalo 'ti - Kathaṃ khittacakkhu hoti? Idhekacco bhikkhu² cakkhulolo cakkhuloliyena samannāgato hoti: 'Adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ diṭṭhaṃ samatikkamitabbaṃ 'ti ārāmena ārāmaṃ uyyānena uyyānaṃ gāmena gāmaṃ nigamena nigamaṃ nagarena nagaraṃ raṭṭhena raṭṭhaṃ janapadena janapadaṃ dīghacārikaṃ anivattacārikaṃ³ anuyutto hoti rūpadassanāya. Evampi khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu⁴ antaragharaṃ pavitṭho vīthiṃ paṭipanno asaṃvuto gacchati: hatthiṃ olokeno assaṃ olokeno rathaṃ olokeno pattiṃ olokeno itthiyo olokeno purise olokeno kumārake olokeno kumārikāyo olokeno antarāpaṇaṃ olokeno gharamukhāni olokeno uddhaṃ olokeno adho olokeno disāvidisaṃ pekkhamāno⁵ gacchati. Evampi khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ⁶ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ,⁷ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye na saṃvaraṃ āpajjati. Evampi khittacakkhu hoti.

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vādiṭṭhaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanagaraṃ⁸ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhovanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ goyuddhaṃ⁹ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇikadassanaṃ iti vā. Evampi khittacakkhu hoti.

Kathaṃ na khittacakkhu hoti? Idhekacco bhikkhu na cakkhulolo na¹⁰ cakkhuloliyena samannāgato hoti: 'Adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ diṭṭhaṃ samatikkamitabbaṃ 'ti na¹⁰ ārāmena ārāmaṃ na¹⁰ uyyānena uyyānaṃ na¹⁰ gāmena gāmaṃ na¹⁰ nigamena nigamaṃ na¹⁰ nagarena nagaraṃ na¹⁰ raṭṭhena raṭṭhaṃ na¹⁰ janapadena janapadaṃ dīghacārikaṃ anivattacārikaṃ³ anuyutto¹¹ hoti rūpadassanāya. Evampi na khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu antaragharaṃ pavitṭho vīthiṃ paṭipanno saṃvuto gacchati: na hatthiṃ olokeno -pe- na disāvidisaṃ pekkhamāno gacchati. Evampi na khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti -pe-cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Evampi na khittacakkhu hoti.

¹ kukkucācupacchinde - Syā, PTS.

² bhikkhu - itisaddo Syā potthake na dissate.

³ anavattacārikaṃ - Ma;

anavattacārikaṃ - Syā, PTS.

⁴ bhikkhu - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ vipekkhamāno - Ma.

⁹ goyuddhaṃ - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ na - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹¹ ananuyutto ca - Ma; ananuyutto - PTS.

⁶ evaṃ - PTS.

⁷ anvāssaveyyuṃ - PTS.

⁸ sobhanakaṃ - Ma.

Và thêm nữa, vị tỳ khưu tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đầu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đầu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về vật dụng là thuốc men chữa bệnh mà đạt đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp, khi không nhận được vật dụng là thuốc men chữa bệnh thì không bần khổ, và khi đã nhận được vật dụng là thuốc men chữa bệnh thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đầu tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác. Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị tỳ khưu đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa; - 'vị ấy nên biết chừng mực ở đây, với mục đích vừa lòng' là như thế.

Vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy, có đời sống kiềm chế ở trong làng - Vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy: đã được bảo vệ, đã được gìn giữ, đã được hộ trì, đã được thu thúc về y phục, về đồ ăn khát thực, về chỗ nằm ngồi, về vật dụng là thuốc men chữa bệnh; - 'vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy' là như vậy. Hoặc là, đã được bảo vệ, đã được gìn giữ, đã được hộ trì, đã được thu thúc về các xứ; - 'vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy' còn là như vậy. **Sống kiềm chế ở trong làng:** đã kiềm chế, có bản thân đã được kiềm chế, có bản thân đã được gìn giữ, đã được bảo vệ, đã được gìn giữ, đã được hộ trì, đã được thu thúc ở trong làng; - 'Vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy, có đời sống kiềm chế ở trong làng' là như thế.

Đầu cho bị xúc phạm, không nên nói lời nói thô lỗ: bị xúc phạm, bị mắng nhiếc, bị khinh bi, bị đụng chạm, bị chê trách, bị gièm pha, không nên nói lại, không nên đáp lại một cách thô lỗ, một cách thô bạo, không nên si và lại người đang si và, không nên chọc giận lại người đang chọc giận, không nên cãi lộn với người đang cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi cọ, không nên tạo ra sự cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi vã, không nên tạo ra sự tranh cãi, không nên tạo ra sự gây gổ, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cãi cọ-cãi lộn-tranh luận-tranh cãi-gây gổ, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - đầu cho bị xúc phạm, không nên nói lời nói thô lỗ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Sau khi đạt được vật thực và y phục lúc đúng thời,
vị ấy nên biết chừng mực ở đây, với mục đích vừa lòng.*

*Vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy, có đời sống kiềm chế ở trong làng,
đầu cho bị xúc phạm, không nên nói lời nói thô lỗ."*

Puna ca paraṃ bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena gilānapaccayabhesajja-parikkhārena itarītaragilānapaccayabhesajjaparikkhārasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca gilānapaccayabhesajjaparikkhārahetu anesanam appatirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ na paritassati, laddhā ca gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati. Tāya ca pana itarītaragilānapaccayabhesajjaparikkhārasantuṭṭhiyā nevattānukkamseti, no paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato,¹ ayam vuccati bhikkhu porāṇe aggaññe ariyavaṃse ṭhito 'ti' - mattaṃ sa jaññā idha tosanatthaṃ.

So tesu gutto yatacāri gāme 'ti - So tesu gutto 'ti cīvare piṇḍapāte senāsane gilānapaccayabhesajjaparikkhāre gutto gopito rakkhito saṃvuto 'ti, evampi so tesu gutto. Athavā āyatanesu gutto gopito rakkhito saṃvuto 'ti, evampi so tesu gutto. **Yatacāri gāme 'ti - Gāme yato yatatto² paṭiyatatto³ gutto gopito rakkhito saṃvuto 'ti** - so tesu gutto yatacāri gāme.

Rusitopi vācaṃ pharusaṃ na vajjā 'ti - rusito⁴ khumṣito vambhito ghaṭṭito garahito upavadito pharusena kakkhaḷena nappaṭivajjā,⁵ nappaṭibhaṇeyya, akkosantaṃ na paccakkoseyya, rosantaṃ nappaṭiroseyya, bhaṇḍantaṃ nappaṭibhaṇḍeyya, na kalahaṃ kareyya, na bhaṇḍanaṃ kareyya, na viggahaṃ kareyya, na vivādaṃ kareyya, na medhagaṃ kareyya, kalahaṃ bhaṇḍanaṃ viggahaṃ vivādaṃ medhagaṃ⁶ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya. Kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁷ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - rusitopi vācaṃ pharusaṃ na vajjā.

Tenāha bhagavā:
*"Annañca laddhā vasanañca kāle
 mattaṃ sa jaññā idha tosanatthaṃ,
 so tesu gutto yatacāri gāme
 rusitopi vācaṃ pharusaṃ na vajjā "ti.*

¹ Catukka-Aṅguttara, Uruvelavagga; Dīghanikāya, Saṅgītisutta.

² yatto - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

³ paṭiyatto - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ dūsito - Ma.

⁵ bhaṇantaṃ - Ma, Syā; paṭibhaṇantaṃ - PTS.

⁶ kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagaṃ - Syā, PTS.

⁷ nissaṭṭho - Syā, PTS.

Thế nào là biết chừng mực trong lúc thọ dụng? Vị (tỳ khuru) sử dụng y phục sau khi đã suy xét đúng đắn rằng: Chỉ nhằm để diệt trừ sự lạnh, để diệt trừ sự nóng, để diệt trừ các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng, và các loài bò sát, chỉ nhằm mục đích che đậy sự hổ thẹn vì lỏa lồ. Vị (tỳ khuru) sử dụng đồ ăn khát thực sau khi đã suy xét đúng đắn rằng: Không phải để chơi giỡn, không phải vì đam mê, không phải để tô điểm, không phải để trang sức, mà chỉ nhằm để duy trì, để nuôi dưỡng thân thể này, để ngăn ngừa sự tổn hại, để hỗ trợ sự thực hành Phạm hạnh, (nghĩ rằng): Như vậy ta tiêu diệt cảm thọ cũ, sẽ không làm sanh lên cảm thọ mới, và sự sống còn, sự không bị chê trách, và sự cư trú thoải mái sẽ có đến ta. Vị (tỳ khuru) sử dụng chỗ nằm ngồi sau khi đã suy xét đúng đắn rằng: Chỉ nhằm để diệt trừ sự lạnh, để diệt trừ sự nóng, để diệt trừ các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng, và các loài bò sát, chỉ nhằm mục đích xua đi các hiểm họa của thời tiết, nhằm mục đích vui thích trong việc thiền tịnh. Vị (tỳ khuru) sử dụng vật dụng là thuốc men chữa bệnh sau khi đã suy xét đúng đắn rằng: Chỉ nhằm để diệt trừ cảm thọ (khổ) do các căn bệnh đã phát khởi, để hoàn toàn không còn đau đớn. Như vậy là biết chừng mực trong lúc thọ dụng. **Vị ấy nên biết chừng mực:** bởi hai lý do này, nên nhận biết, nên hiểu biết, nên thừa nhận, nên thấu triệt sự chừng mực; - 'vị ấy nên biết chừng mực' là như thế.

Ở đây, với mục đích vừa lòng: Vị tỳ khuru trong Giáo Pháp này tự biết đủ với bất luận y nào đều tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận y nào đều tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về y mà đạt đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp; khi không nhận được y thì không băn khoăn, và khi đã nhận được y thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận y nào đều tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác. Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị tỳ khuru đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa.

Và thêm nữa, vị tỳ khuru tự biết đủ với bất luận đồ ăn khát thực nào đều tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận đồ ăn khát thực nào đều tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về đồ ăn khát thực mà đạt đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp, khi không nhận được đồ ăn khát thực thì không băn khoăn, và khi đã nhận được đồ ăn khát thực thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận đồ ăn khát thực nào đều tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác. Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị tỳ khuru đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa.

Và thêm nữa, vị tỳ khuru tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào đều tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào đều tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về chỗ nằm ngồi mà đạt đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp, khi không nhận được chỗ nằm ngồi thì không băn khoăn, và khi đã nhận được chỗ nằm ngồi thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào đều tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác. Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị tỳ khuru đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa.

Kathaṃ paribhogato mattaṃ jānāti? Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavātātapa-siriṃsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnapaṭicchādanatthaṃ. Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevati: neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihanāhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.¹ Paṭisaṅkhā yoniso senāsanāṃ paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavātātapa-siriṃsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ. Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati: yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ² vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhāparamatāya. Evaṃ paribhogato mattaṃ jānāti. **Mattaṃ sa jaññā** 'ti imehi dvīhi kāraṇehi mattaṃ jāneyya ājāneyya³ paṭivijāneyya paṭivijjheyā 'ti - mattaṃ sa jaññā.

Idha tosanatthan 'ti - "Idha bhikkhu santuṭṭho⁴ hoti itarītarena cīvarena, itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca cīvarahetu anesanaṃ appatirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca cīvaraṃ na paritassati, laddhā ca cīvaraṃ agathito⁵ amucchito anajjhāpanno⁶ ādīnavadassāvī nissaraṇapaṇṇo paribhuñjati, tāya ca pana itarītaracīvarasantuṭṭhiyā nevattānukkamaṃseti, no paraṃ⁷ vambheti. Yo⁸ hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato,⁹ ayaṃ vuccati bhikkhu porāṇe aggañṇe ariyavaṃse ṭhito.

Puna ca paraṃ bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena piṇḍapātena, itarītara-piṇḍapātasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca piṇḍapātahetu anesanaṃ appatirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca piṇḍapātaṃ na paritassati, laddhā ca piṇḍapātaṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaṇṇo paribhuñjati; tāya ca pana itarītara-piṇḍapātasantuṭṭhiyā nevattānukkamaṃseti, no paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato,⁴ ayaṃ vuccati bhikkhu porāṇe aggañṇe ariyavaṃse ṭhito.

Puna ca paraṃ bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena senāsanena, itarītarasenāsanasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca senāsanahetu anesanaṃ appatirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca senāsanāṃ na paritassati, laddhā ca senāsanāṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaṇṇo paribhuñjati. Tāya ca pana itarītarasenāsanasantuṭṭhiyā nevattānukkamaṃseti, no paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato, ayaṃ vuccati bhikkhu porāṇe aggañṇe ariyavaṃse ṭhito.

¹ cāti - Syā, PTS.

² veyyābādhikānaṃ - Ma.

³ jāneyya ājāneyya vijāneyya - Syā;

jāneyya vijāneyya - PTS.

⁴ idha bhikkhave santuṭṭho - PTS.

⁵ agadhito - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁶ anajjhapanno - PTS.

⁷ na paraṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁸ so - ati.

⁹ paṭissato - Ma, Syā, Sīmu 2; patissuto - PTS.

1. Các vị đã đi đến Magadha, đã đi đến Kosala,
còn một số vị ở lãnh địa xứ Vajjī,
tựa như những con nai di chuyển không có sự quuyến luyến,
các vị tỳ khuru sống không có sự vương vấn.

2. Lành thay, người có tánh hạnh, lành thay việc đã khéo thực hành,
cuộc sống không nhà luôn luôn là tốt đẹp,
việc học hỏi về ý nghĩa, hành động cung kính,
điều ấy là đời sống Sa-môn của vị không sở hữu vật gì;
- 'vị hữu học, không có sự vương vấn nhà ở, nên loại bỏ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“VẬY TA SẼ ĂN GÌ? HOẶC TA SẼ ĂN Ở ĐÂU?
CÓ THẬT CHĂNG TA ĐÃ NGỦ KHỔ SỞ? HÔM NAY, TA SẼ NGỦ Ở ĐÂU?”
Vị hữu học, không có sự vương vấn nhà ở, nên loại bỏ
những suy tư có tính chất than vãn này.”

16 - 17

Sau khi đạt được vật thực và y phục lúc đúng thời,
vị ấy nên biết chừng mực ở đây, với mục đích vừa lòng.
Vị ấy, được bảo vệ về các điều ấy, có đời sống kiềm chế ở trong làng,
đâu cho bị xúc phạm, không nên nói lời nói thô lỗ.

Sau khi đạt được vật thực và y phục lúc đúng thời - Vật thực: cơm, cháo chua, bánh bột, cá, thịt. **Y phục:** Có sáu loại y: loại bằng sợi lanh, loại bằng bông vải, loại bằng tơ lụa, loại bằng sợi len, loại bằng gai thô, loại bằng chi bố. **Sau khi đạt được vật thực và y phục lúc đúng thời:** sau khi nhận được y, sau khi nhận được đồ ăn khát thực không do gặt gẫm, không do tán phết, không do gợi ý, không do lừa bịp, không do việc thêm muốn lợi lộc bằng lợi lộc, không do việc cho củi (gỗ), không do việc cho tre, không do việc cho lá, không do việc cho bông hoa, không do việc cho trái cây, không do việc cho cây cọ rửa, không do việc cho bột tắm, không do việc cho đất sét, không do việc cho gỗ chà răng, không do việc cho nước súc miệng, không do việc nịnh hót, không do việc tâng bốc, không do việc chiều chuộng, không do việc nói lén sau lưng, không nhờ vào khoa địa lý, không nhờ vào kiến thức thế tục, không nhờ vào khoa bói tướng, không nhờ vào khoa chiêm tinh, không do việc đi làm sứ giả, không do việc đi theo sự sai bảo, không do việc chuyển tin bằng đôi chân, không do công việc thầy thuốc, không do thức ăn đối thức ăn, không do phát sanh bởi quà cáp, sau khi đạt được, sau khi nhận được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận đúng theo pháp, một cách ngay thẳng; - 'sau khi đạt được vật thực và y phục lúc đúng thời' là như thế.

Vị ấy nên biết chừng mực ở đây, với mục đích vừa lòng - Vị ấy nên biết chừng mực: nên biết chừng mực bởi hai lý do: trong lúc thọ nhận hoặc trong lúc thọ dụng. Thế nào là biết chừng mực trong lúc thọ nhận? Trong khi được bố thí chỉ chút ít, vị (tỳ khuru) thọ nhận vì lòng trắc ẩn đến hàng tại gia, vì sự hộ trì đến hàng tại gia, vì lòng thương tưởng đến hàng tại gia. Trong khi được bố thí nhiều, vị (tỳ khuru) thọ nhận y để bảo dưỡng thân thể, thọ nhận vật thực để bảo dưỡng cái bụng. Như vậy là biết chừng mực trong lúc thọ nhận.

1. “Magadhaṃ gatā kosalaṃ gatā
ekacciyaṃ pana¹ vajjibhūmiyaṃ,²
migā viya³ asaṅgacārino⁴
aniketā viharanti bhikkhavo.⁵
2. Sādhu caritakaṃ⁶ sādhu sucaritaṃ
sādhu sadā aniketavihāro,
atthapucchanaṃ padakkhiṇakammaṃ⁷
etaṃ sāmaññaṃ akiñcanassa⁸ ”ti;⁸
vinayetha sekho aniketacārī.

Tenāha bhagavā:

“Kiṃ su asissaṃ kuvaṃ vā asissaṃ
dukkhaṃ vata settha kuvajja sessaṃ,
ete vitakke paridevaneyye
vinayetha sekho aniketacārī ”ti.

16 - 17

Annañca laddhā vasanañca kāle
mattaṃ sa⁹ jaññā idha tosanatthaṃ,
so tesu gutto yatacārī gāme
rusitopi vācaṃ pharusam na vajjā.

Annañca laddhā vasanañca kāle 'ti - **Annan** 'ti odano kummāso sattu maccho maṃsaṃ. **Vasanan** 'ti - Cha cīvarāni: khomaṃ kappāsikaṃ koseyyaṃ kambalaṃ sāṇaṃ bhaṅgaṃ. **Annañca laddhā vasanañca kāle** 'ti - cīvaraṃ labhitvā piṇḍapātaṃ labhitvā, na kuhanāya na lapanāya na nemittikatāya na nippesikatāya na lābhena lābhaṃ nijigimsanatāya na dārudānena na veḷudānena na pattadānena na pupphadānena na phaladānena na sinānadānena na cuṇṇadānena na mattikādānena na dantakaṭṭhadānena na mukhodakadānena na cātukamyatāya¹⁰ na muggasuppatāya na pāribhaṭṭatāya¹¹ na piṭṭhimaṃsikatāya¹² na vatthuvijjāya na tiracchānavijjāya na aṅgavijjāya na nakkhattavijjāya na dūtagamanena na pahīṇagamanena na jaṅghapesaniyena¹³ na vejjakammena na piṇḍapatipiṇḍakena¹⁴ na dānānuppadānena dhammena samena laddhā labhitvā adhigantvā vinditvā¹⁵ paṭilabhitvā 'ti - annañca laddhā vasanañca kāle.

Mattaṃ sa⁹ jaññā idha tosanatthan 'ti - **Mattaṃ sa⁹ jaññā** 'ti dvīhi kāraṇehi mattaṃ jāneyya;¹⁶ paṭiggahanato vā paribhogato vā. Kathaṃ paṭiggahanato mattaṃ jānāti? Thokepi diyyamāne kulānuddayāya¹⁷ kulānurakkhāya kulānukampāya paṭiggaṇhāti. Bahukepi diyyamāne kāyaparihārikaṃ cīvaraṃ paṭigaṇhāti, kucchiparihārikaṃ piṇḍapātaṃ paṭigaṇhāti. Evaṃ paṭiggahanato mattaṃ jānāti.

¹ pana - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

² vajjibhūmiyaṃ - Sīmu 2.

³ migādhā - Syā, PTS.

⁴ viśaṅgacārino - Syā, PTS.

⁵ Sagāthāvagga, Vanasamyutta.

⁶ caritaṃ - Syā, PTS.

⁷ padakkhinaṃ kammaṃ - Ma;

ḍakkhakammaṃ - Syā, PTS.

⁸ Kumāputtattheragāthā.

⁹ so - Syā, PTS.

¹⁰ cātukamyatāya - Ma;

pātukamyatāya - Syā, PTS.

¹¹ muggasūpyatāya, na pāribhatyatāya - Ma;
muggasūpatāya na pāribhatyatāya - Syā, PTS.

¹² na piṭṭhamaddikatāya - Ma, Syā;
na piṭṭhamaddikatāya - PTS.

¹³ na jaṅghapesanikena - Ma;
na jaṅghapesanena - Syā, PTS.

¹⁴ piṇḍakena - Syā, PTS.

¹⁵ labhitvā abhivinditvā - Ma;

labhitvā abhivanditvā - PTS.

¹⁶ jānāti - Syā, PTS.

¹⁷ kulānuddayāya - Ma, Syā.

Vậy ta sẽ ăn gì? Hoặc ta sẽ ăn ở đâu? - Vậy ta sẽ ăn gì? (nghĩ rằng): “Tôi sẽ thọ thực vật gì, cơm, hay cháo chua, hay bánh bột, hay cá, hay thịt?” - “Vậy ta sẽ ăn gì?” là như thế. **Hoặc ta sẽ ăn ở đâu?** (nghĩ rằng): “Tôi sẽ thọ thực ở đâu, ở gia đình Sát-đế-ly, hoặc ở gia đình Bà-la-môn, hoặc ở gia đình thương buôn, hoặc ở gia đình nô lệ?” - ‘Vậy ta sẽ ăn gì? Hoặc ta sẽ ăn ở đâu?’ là như thế.

Có thật chẳng ta đã ngủ khổ sở? Hôm nay, ta sẽ ngủ ở đâu? - (nghĩ rằng): “Đêm nay, tôi đã ngủ một cách khổ sở trên tấm ván, hoặc ở chiếc chiếu ngắn, hoặc ở mảnh da thú, hoặc ở thảm cỏ, hoặc ở thảm lá, hoặc ở thảm rơm. Đêm tới, tôi sẽ ngủ một cách sung sướng ở giường, hay ở ghế, hay ở nệm, hay ở cái gối, hay ở trú xá, hay ở nhà một mái, hay ở tòa lâu đài, hay ở tòa nhà dài, hay ở hang động?” - ‘Có thật chẳng ta đã ngủ khổ sở? Hôm nay, ta sẽ ngủ ở đâu?’ là như thế.

Những suy tư có tính chất than vãn này - Những suy tư này: Hai suy tư liên quan đến đồ ăn khát thực, hai suy tư liên quan đến chỗ nằm ngồi. **Có tính chất than vãn:** có tính chất kể lể, có tính chất than vãn; - ‘những suy tư có tính chất than vãn này’ là như vậy.

Vị hữu học, không có sự vương vấn nhà ở, nên loại bỏ - Vị hữu học: Vì lý do gì được gọi là hữu học? ‘Vị học tập’ là hữu học. Và học tập gì? Học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. Học tập về thắng giới là việc nào? - nt- việc này là sự học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, vị ấy học tập; trong khi biết -nt-; trong khi thấy -nt-; trong khi quán xét lại -nt-; trong khi quyết định tâm, vị ấy học tập; trong khi hướng đến đức tin, vị ấy học tập; trong khi ra sức tinh tấn -nt-; trong khi thiết lập niệm -nt-; trong khi tập trung tâm -nt-; trong khi nhận biết bằng tuệ, vị ấy học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, vị ấy học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện -nt-; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ -nt-; trong khi tu tập pháp cần được tu tập -nt-; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, vị ấy học tập, hành xử, hành theo, thọ trì và học tập. Vì lý do ấy, được gọi là hữu học. Vị hữu học nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ nhằm loại bỏ, nhằm bài trừ, nhằm dứt bỏ, nhằm làm vắng lặng, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, -nt- trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘vị hữu học nên loại bỏ’ là như thế. **Không có sự vương vấn nhà ở:** Thế nào là có sự vương vấn nhà ở? Ở đây, một vị nào đó có sự vương vấn về gia tộc, -nt- vương vấn về đồ chúng, -nt- vương vấn về chỗ ngụ, -nt- vương vấn về y phục, -nt- vương vấn về đồ ăn khát thực, -nt- vương vấn về chỗ nằm ngồi, có sự vương vấn về vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Có sự vương vấn nhà ở là như vậy. Thế nào là có sự không vương vấn nhà ở? Ở đây, vị tỳ khưu không có sự vương vấn về gia tộc, -nt- không vương vấn về đồ chúng, -nt- không vương vấn về chỗ ngụ, -nt- không vương vấn về y phục, -nt- không vương vấn về đồ ăn khát thực, -nt- không vương vấn về chỗ nằm ngồi, -nt- có sự không vương vấn về vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Có sự không vương vấn nhà ở là như vậy.

Kim su asissaṃ kuvaṃ vā asissaṃ 'ti - Kimsu asissaṃ 'ti Kim bhuñjissāmi odanaṃ vā kummāsaṃ vā sattuaṃ vā macchaṃ vā maṃsaṃ vā 'ti - kim su asissaṃ. **Kuvaṃ vā asissaṃ 'ti** kattha bhuñjissāmi khattiyakule vā brāhmaṇakule vā vessakule vā suddakule vā 'ti - kim su asissaṃ kuvaṃ vā asissaṃ.

Dukkaṃ vata settha kuvajja sessaṃ 'ti - Imaṃ rattim dukkaṃ sayittha phalake² vā taṭṭikāya vā cammakhaṇḍe vā tiṇasanthāre vā paṇṇasanthāre vā palālasanthāre vā, āgāmirattim³ kattha sukkaṃ sayissāmi mañce vā piṭṭhe vā bhisiyā vā bimbohane⁴ vā vihāre vā aḍḍhayoge vā pāsāde vā hammiye vā guhāya vā 'ti - dukkaṃ vata settha kuvajja sessaṃ.

Ete vitakke paridevaneyye 'ti - Ete vitakke 'ti dve piṇḍapātaṇṇaṃ vitakke, dve senāsanapaṭisaṇṇaṃ vitakke. **Paridevaneyye 'ti** ādevaneyye paridevaneyye 'ti' - ete vitakke paridevaneyye.

Vinayetha sekho aniketacārī 'ti - Sekho 'ti Kimkāraṇā vuccati sekho? Sikkhatiti sekho. Kiṅca sikkhati? Adhisilampi sikkhati, adhicitampi sikkhati, adhipañṇampi sikkhati. Katamā adhisilasikkhā? –pe– ayaṃ adhipañṇāsikkhā. Imā tisso sikkhāyo āvajjanto sikkhati, jānanto – passanto – paccavekkhanto – cittaṃ adhiṭṭhahanto sikkhati, saddhāya adhimuccanto sikkhati, viriyaṃ paggaṇhanto – satim upaṭṭhapento – cittaṃ samādahanto – pañṇāya pajānanto sikkhati, abhiñṇeyyaṃ abhijānanto sikkhati, pariñṇeyyaṃ parijānanto – pahātabbaṃ pajahanto – bhāvetabbaṃ bhāvento – sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkhati⁶ ācarati samācarati samādāya sikkhati. Taṃkāraṇā vuccati sekho. Sekho vinayāya paṭivīnāyā pahānāya vūpasamāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisilampi sikkheyya, adhicitampi sikkheyya, adhipañṇampi sikkheyya. Imā tisso sikkhāyo āvajjanto sikkheyya, jānanto –pe– sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - vinayetha sekho. **Aniketacārī 'ti** - Kathaṃ nicketacārī hoti? Idhekacco kulapaḷibodhena samannāgato hoti, gaṇapaḷibodhena – āvāsaḷibodhena – cīvaraḷibodhena – piṇḍapātaḷibodhena – senāsaḷibodhena – gilānapaccayabhesajjaparikkhāraḷibodhena samannāgato hoti. Evaṃ nicketacārī hoti. Kathaṃ aniketacārī hoti? Idha bhikkhu na kulapaḷibodhena samannāgato na gaṇapaḷibodhena – na āvāsaḷibodhena – na cīvaraḷibodhena – na piṇḍapātaḷibodhena – na senāsaḷibodhena – na gilānapaccayabhesajjaparikkhāraḷibodhena' samannāgato hoti. Evaṃ aniketacārī hoti.

¹ kimṣū asissāmi 'ti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² sayim saphalake - Syā, PTS.

³ āgamanarattim - Syā, PTS.

⁴ bibbohane Syā; bibbohane - PTS.

⁵ paridevaneyyā 'ti - Syā, PTS.

⁶ sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkhati bhāvetabbaṃ bhāvento sikkhati - Syā, PTS.

⁷ na gaṇa-āvāsa-cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhāraḷibodhena - Syā, PTS.

Hoặc là, trong khi đi, vị ấy nhận biết: “Tôi đi;” hoặc khi đứng, vị ấy nhận biết: “Tôi đứng;” hoặc khi ngồi xuống, vị ấy nhận biết: “Tôi ngồi xuống;” hoặc trong khi nằm, vị ấy nhận biết: “Tôi đang nằm;” hoặc thân của vị ấy được sử dụng như thế nào thì nhận biết nó như thế ấy; - ‘sau khi chú trọng về tuệ’ còn là như vậy. Hoặc là, vị ấy có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co tay duỗi tay, có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng; - ‘sau khi chú trọng về tuệ’ còn là như vậy. **Với sự hoan hỷ về thiện pháp:** hỷ và hân hoan sanh lên do năng lực tùy niệm Phật là ‘sự hoan hỷ về thiện pháp,’ hỷ và hân hoan sanh lên do năng lực tùy niệm Pháp – do năng lực tùy niệm Tăng – do năng lực tùy niệm giới – do năng lực tùy niệm xả thí – do năng lực tùy niệm Thiên – do năng lực niệm hơi thở vào - hơi thở ra – do năng lực niệm sự chết – do năng lực niệm đặt ở thân – do năng lực tùy niệm Niết Bàn là ‘sự hoan hỷ về thiện pháp;’ - ‘sau khi chú trọng về tuệ, với sự hoan hỷ về thiện pháp’ là như thế.

Nên đề nén các hiểm họa ấy - Các hiểm họa: có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp. –nt– các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện. –nt– các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp. –nt– Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ là như vậy. **Nên đề nén các hiểm họa ấy:** Nên đề nén, nên ngự trị, nên đề bẹp, nên trấn áp, nên chà đạp các hiểm họa ấy; - ‘nên đề nén các hiểm họa ấy’ là như vậy.

Nên không chế sự không ưa thích ở chỗ trú ngụ xa vắng - Sự không ưa thích: sự không ưa thích, biểu hiện không ưa thích, sự không thích thú, biểu hiện không thích thú, sự không hài lòng, sự chán ngấy. **Ở chỗ trú ngụ xa vắng:** hoặc ở những chỗ nằm ngồi xa vắng, thì nên không chế, nên ngự trị, nên đề bẹp, nên trấn áp, nên chà đạp sự không ưa thích những pháp này pháp khác; - ‘nên không chế sự không ưa thích ở chỗ trú ngụ xa vắng’ là như thế.

Nên không chế bốn pháp tạo nên sự than vãn: Nên không chế, nên áp chế, nên ngự trị, nên đề bẹp, nên trấn áp, nên chà đạp bốn pháp sẽ tạo ra sự than vãn; - ‘nên không chế bốn pháp tạo nên sự than vãn’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi chú trọng về tuệ, với sự hoan hỷ về thiện pháp,
nên đề nén các hiểm họa ấy,
nên không chế sự không ưa thích ở chỗ trú ngụ xa vắng,
nên không chế bốn pháp tạo nên sự than vãn.”*

16 - 16

‘VẬY TA SẼ ĂN GÌ? HOẶC TA SẼ ĂN Ở ĐÂU?’

CÓ THẬT CHĂNG TA ĐÃ NGỦ KHỔ SỞ? HÔM NAY, TA SẼ NGỦ Ở ĐÂU?’

VỊ HỮU HỌC, KHÔNG CÓ SỰ VƯƠNG VẤN NHÀ Ở, NÊN LOẠI BỎ NHỮNG SUY TƯ CÓ TÍNH CHẤT THAN VÃN NÀY.

N	N
Na 120, 158, 280, 336, 396, 440, 450, 628	Na nirassati 626
Na aññato bhikkhu	Na nisevetha methunaṃ 216
santimeseyya 484	Na pacceti 158
Na alaṃ samāya 418	Na paṭicchitā se 158
Na uccāvacaṃ gacchati	Na patthiyo 464
bhūripañño 130	Na pādalolassa 514, 516
Na unnameyya pasamsito bhikkhu 530	Napi ñāṇabandhu 450
Na ussesu vadate muni 340	Na piyaṃ kubbati nopi appiyaṃ 184
Nakkhattaṃ 526	Na piheti kassaci 606
Na kappayanti na	Na purekkharonti 136, 156
purekkharonti 136, 156	Nappamajjeyya 520, 554
Na kappiyo nūparato 462	Na brāhmaṇassa
Na kammunā nopi sutena neyyo 282	paraneyyamatthi 440
Na koci dhammesu visesi assa 438	Na brāhmaṇo aññato 120
Na koci bālo samaṇesu atthi 408	Na brāhmaṇo kappamupeti
Na ca katthiko siyā bhikkhu 538	saṅkhaṃ 450
Na ca parittase tāni alabhamāno 514	Na brāhmaṇo sīlavatena neyyo 158
Na ca pādalolo 712	Na mamattāya nametha
Na ca mamāyetha kiñci	māmako 172, 174
lokasmiṃ 508	Namassaṃ 556
Na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyya 540	Na mutiyā 280
Na cāhametaṃ tathiyanti brūmi 396	Na musā bhaṇeyya 694
Na chandagū nopi nivissavādī 454	Na me diṭṭho ito pubbe 626
Na tassa puttā pasavo 336	Na medhagaṃ kurute jantu loke 416
Na tassa hetu visamaṃ careyya 58	Nayidha pakubbamāno 124
Na tassa hoti 250, 266	Na rāgarāgī na virāgaratto 140
Na tāni uggayha vadeyya nāgo 276	Naro 16, 104
Na tena thāmaṃ kubbetha 480	Na lippati diṭṭhasutesu dhīro 78
Na tesu pasuto siyā 586	Na lippati loke anattagarahī 456
Natthi 484	Na loke maññiate samaṃ 330
Natthi attā kuto nirattā vā 484	Navā 454, 600
Natthi kāci nisankhiti 622	Na virajjati 322
Natthi meti na socati 618	Na vivādameti 388
Na diṭṭhiyā 280	Na vivādiyetha 234, 420
Na diṭṭhiyā na sutiyā 256	Na visesī na nīceyyo 330
Na diṭṭhisārī napi ñāṇabandhu 450	Nave khantiṃ na kubbaye 600
Na dhāvati na sīdati 584	Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā 280
	Na saññasaññī na visaññasaññī 380

N		N	
Na saddho na virajjati	320	Nāmamevāvasissati	176
Na sannidhiṃ kayirā	512	Nāvaṃ bhinnamivodakaṃ	24
Na samesu na omesu	624	Nāvaṃ sitvāva pāragū	28
Na suto uda kassaci	628	Nāsimsati lokamimaṃ parañca	86
Na so socati nājjheti	608	Nāha	120, 256, 262
Na haññadatthatthi		Niketasārī	270
pasamsalābhā	232	Nigghose sayanāsane	660
Na hi aññamokkhā	44	Nighāti	230
Na hi tedha atthi vādamhi jāte	238	Niccheyya	104, 152, 250, 442
Na hi tena maññati yadidaṃ	188	Niṭṭhā	356
Na hi tena suddhiṃ		Niddaṃ na bahulikareyya	520
kusalā vadanti	234, 446	Niddaṃ tandiṃ sahe ṭhīnaṃ	590
Na hi santi niccā pariggahā	168	Niddā	590
Na hi santo paṭiseniṃ karonti	552	Nindāya nappavedheyya	530
Na hi sā nibbuti satam vuttā	480	Nindāya so kuppatti randhamesi	226
Na hi subbināyo	448	Nipako	678
Na hi seṭṭhato passati		Nibbāti	472
dhammaññaṃ	442	Nibbānamattano	586
Na hi so rajjati no virajjati	190	Nibbānamānaso naro	592
Na hi svātivattā	104	Nibbijjha sabbaso kāme	586
Na heva saccāni bahūni nānā	402	Nimmitapucchā	468
Na gāramāvase	170	Nirattā	114, 336, 484
Nāgo	276	Nirassajanti	126
Nājjheti	608	Nirassati	106, 626
Nāññato bhikkhu santimeseyya	484	Nirassati ādiyaticca dhammaṃ	106
Nāññena visuddhimicchati	190	Nirāsatti anāgate	300
Nāññesu dhammesu		Niviṭṭhā	52, 222
visuddhimāhu	222, 412	Niviṭṭho	90
Nātimaññeyya	550	Nivissavādī na hi subbināyo	448
Nātiavelaṃ	718	Nivesanā	152
Nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe	482	Nivesanā tassa na santi keci	152
Nādeti na nirassatīti	626	Nivesanesu	282
Nāddasāsīṃ anositaṃ	572	Nisañkhitiyo	622
Nānā te saccāni sayam thunanti	400	Nisevetha	216
Nānā vadanti	390	Nissayatā	332
Nānusocati	300	Nissayā	646
Nāmaṃ	176, 610	Nihinato passati sabbamaññaṃ	144
Nāmañca rūpañca paṭicca phasso	374	Niceyyo athavāpi sarikkho	482

N		P	
Nūparato	462	Paññācakkhunā	490
Nejati	338	Paññāvimuttassa na santi mohā	282
No ce kira diṭṭhiyā na sutiyā	262	Pañhavīmaṃsakā	228
Nopi asaññī na vibhūtasaññī	382	Pañhena	656
Nopi tena	258	Paṭikkosaṃ	390
Nopi nivissavādī	454	Paṭipattisāsaṃ	198
Nopi sutena neyyo	282	Paṭipadaṃ vadehi bhaddante	502
		Paṭibuddho puriso na passati	174
		Paṭibhānavā	318
		Paṭisaṃyujeyya	268
		Paṭisūraṃ	236
		Paṭisenikattā	238
		Paṇidhi	152
		Paṇḍito	172
		Paṇḍitoti samaññāto	210
		Paññe vāri yathā na lippati	184
		Patilīnacarassa bhikkhuho	180
		Patilīno akuhako	304
		Patthayaticca suddhiṃ	426
		Patthayamānassa	432
		Pantamhi sayanāsane	668
		Pannabhāro	458
		Papañcasañkhā	382
		Pappuyya tamatthaṃ	
		yathāmano ahu	232
		Pabbatānaṃ guhāsu vā	660
		Pabrūmi	372
		Pabrūhi	286, 370, 380
		Pamādena na saṃvase	592
		Pamādo	592
		Pamāya	414
		Pamūḷhā	52
		Paradhammikānampi	
		na santaseyya	690
		Paraneyyaṃ	440
		Paramaṃ	434
		Paramaṃ arogaṃ	116
		Paramanti diṭṭhisu paribbasāno	140

P		P	
Paravādehi codito	208	Pavedhitam vāpi pakappitesu	432
Parassa ce dhammamanānujānaṃ	392	Pasavo	336
Parassa ce vambhayitena hīno	438	Pasaṃsakāmā kusalāvadānā	224
Parassa ce hi vacasā nihīno	408	Pasaṃsamicchaṃ	226
Parikissati	212	Pasaṃsaṃ	418
Pariggahā	80, 168, 178, 376	Pasaṃsito vā pana tattha hoti	232
Pariggahā cāpi kuto pahūtā	374	Pasutā	50
Pariggahesu muni nopalitto	80	Passañca diṭṭhīsu anuggahāya	252
Pariggaho	178	Passati naro dakkhati nāmarūpaṃ	446
Parijāneyya	596, 598	Passāmi	64, 442
Pariññā	80	Passāmi loke pariphandaṃ	64
Parittase	514	Passāmi suddhaṃ paramaṃ	
Paridevati	228	arogaṃ	116
Paridevaneyya	702	Pahassamāno	404
Paridevaṃ bhikkhu		Pahānapariññā	80, 598
na kareyya kuhiñci	510	Pahāya	148
Paridevayanti	54	Pahitattassa bhikkhuno	676
Paridevasokā sahamaccharā ca	346	Pahiyati	170
Paridevo	176, 184, 316	Pahūtā	358, 374
Paripuṇṇamānī	408	Pāgabbhiyaṃ	540
Pariphandaṃ	66	Pāgabbhiyaṃ na sikkheyya	540,
Paribbasāno	140		546
Pariyattisāsaṃ	198	Pātimokkhamathavāpi	
Pariyantā	686	samādhiṃ	502
Parisaṃ vigayha	224	Pādalolo	514
Parisāya	232	Pānānaṃ	512
Parissayavinayaṃ	496	Pāragū	28
Parissayā	18, 20,	Pāraṃ gato na pacceti tādī	158
	496, 662, 690, 700	Pāvā	94, 96, 406
Parihīnaṃ	228	Piyappahūtā kalahā vivādā	350
Pareto	206	Piyā	184, 350, 698
Palikhañña	696	Piyāni	356
Palehi	236	Piyāyitaṃ janaṃ	174
Pavakkhāmi	684	Piyā su lokasmiṃ kutonidānā	352
Pavādiyā se kusalāvadānā	400	Pihayanti	220
Pavītakkaṃ	242	Pihā	308, 606
Pavuccati	176	Pīti	04
Paveditaṃ	256	Pītimano hoti	04

P		PH	
Pucchā	466, 468	Phandamāne	70
Pucchāma	384	Pharusam	708
Pucchāmi tam	466, 468	Pharusena ne na paṭivajjā	550
Pucchito	286	Phassanidānaṃ sātamaṃ asātamaṃ	372
Puññaṃ	124	Phassamaṃ pariññāya	74, 76
Puññe ca pāpe ca anūpalitto	124	Phassā	376, 378
Puttā	336	Phasse asante na bhavanti hete	372
Puthujjanā	202	Phassena yadā phutṭhassa	508
Puthujjā	420, 450	Phasso	74, 302, 508
Puthuvacanānaṃ	550	Phasso nu lokasmiṃ	
Puthū	222	kutonidāno	374
Puthū kāme	16	Phutṭho	206, 342,
Puthū hi aññassa vadanti			482, 508, 690
dhammaṃ	438	Phutṭho anekarūpehi	482
Pubbanto	288		
Pubbamantamanissito	288	B	
Pubbāsave hitvā	454	Baddhānaṃ	656
Pubbeva natthi yadidaṃ yudhāya	236	Bandhu	16
Purā	286	Baliyanti	18
Purānaṃ nābhinandeyya	598	Bahunnaṃ	656
Purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se	126	Bahunābhichanno	34
Purimeva jappaṃ	50	Bahiddhā	480
Purisā	16	Bahujāgarassa	712
Puriso	172	Bahudhā	692
Purekkhataṃ	290	Bahunnamidha baddhānaṃ	656
Purekkhatā santi avevadānā	100	Bālaṃ dahanti mithu	
Purekkharāno	272	aññamaññaṃ	224
Purekkhārā	100, 136,	Bālo paro akkusaloti	392, 404
	156, 290, 338	Bālo mago hoti	392
Purekkhāro	290	Buddhacakkhunā	492
Petaṃ kālakataṃ na passati	174	Buddho	646
Petassa jantuno	176	Bodhi	644
Pesuññaṃ	314, 348, 350, 588	Byappathayo	668
Pesunā	346, 352	Byāruddhe	566, 572
Pesuniyaṃ	532	Brāhmaṇā	338
Pesuneyye ca no yuto	314	Brāhmaṇo	120, 138, 154,
Pokkharaṃ	186		158, 268, 440, 450, 602
Phandamānaṃ janaṃ disvā	564	Brūhi	192

BH		M	
Bhagavā	196, 250, 256, 264, 288, 464, 474, 626, 682, 728	Macchariyaṃ	176, 184, 340, 530
Bhajato rittamāsaṇaṃ	658	Macche appodake yathā	566
bhajānassa vivittamāsaṇaṃ	180	Maccherayuttā kalahā vivādā	350
Bhaddante	502	Maccheva appodake khīṇasote	72
Bhantaṃ	200	Majjhaṃ	610
Bhayaṃ	558	Majjhe ce no gahessasi	610
Bhavañca nābhijappeyya	510	Majjhe yathā samuddassa	484
Bhavanaṃ	572	Maññati	172
Bhavane	182	Maññāmahaṃ momūhameva	
Bhavasātabaddhā	44	dhammaṃ	262
Bhavaṃ	360	Mattaṃ sa jaññā idha	
Bhavaṃ na jappe	260	tosanattaṃ	704, 706
Bhavābhavāya	152, 388	Matto	408
Bhavābhavesu	68, 108, 432	Maddante naṃ parissayā	18, 24
Bhavāya vibhavāya vā	332	Manasā diṭṭhigatāni cintayanto	242
Bhavūpanitā kusalāvadānā	424	Manaso	694
Bhavesu	68, 72	Manussapucchā	466
Bhavesu āsattimakubbamāno	72	Manussaphassāna catuppadānaṃ	688
Bhāro	458	Mano	04, 242, 380
Bhāseyya	540	Mantabhāṇī anuddhato	298
Bhikkhu	96, 472, 686, 724	Mantā	298, 474
Bhikkhuno	180, 658, 678	Mantā asamiti sabbamuparundhe	474
Bhikkhuno vijigucchato	658	Mandova parikissati	212
Bhikkhu satimā suvimuttacitto	724	Mamattaṃ so asaṃvindaṃ	618
Bhikkhu sato sappariyantacārī	686	Mamattā	70, 72, 168, 172, 178, 376, 508, 618
Bhūripaṇño	130	Mamāyitaṃ	610
Bhedā	286	Mamāyite passatha phandamāne	70
Bheravā	510	Mamidanti maññati	172
Bheravesu ca na sampavedheyya	510	Maraṇenapi taṃ pahiyati	170
M		Marukantāraṃ	214
Mago	392	Maṃsacakkhumhi	486, 632
Maṅku hoti	208, 226	Mahāgedho	210
Maccumukhe lapanti	68	Mahesī	472
Macco	06	Mahogho	602
Maccharaṃ	346	Māgandiyāti bhagavā	256
		Mānañca parijāneyya	596, 598
		Mānasallaṃ	576

M		M	
Mānātimānaṃ vadate paneso	234	Methunaṃ yo nisevati	200
Mānātimānā sahapēsunā ca	346, 350	Medhagaṃ	416
Mānena matto paripuṇṇamānī	408	Me pabrūhi	380
Māno	110, 346, 596	Monāṃ	88, 178, 602, 624
Māmako	172, 528	Momūhameva	262
Māyañca mānañca pahāya dhono	110	Mosavajjaṃ	210, 358,
Māyā	110, 522, 588		364, 546, 594
Mārasenā	132, 238, 458	Mosavajjaṃ pagāhati	210
Mārīsa	192	Mosavajje na niyyetha	546, 548, 594
Micchā ca paṭipajjati	198	Mohanasmimṃ pagāho	36
Mithu	224, 396	Mohanā	36
Mīyati	166	Mohasallaṃ	576
Mutaṃ	146, 404, 430		
Mutimā	394	Y	
Mutiyā	280	Yakkhassa	384
Munayo	178	Yatacāri gāme	708
Muni	80, 88, 182,	Yatonidānaṃ	370
	186, 214, 254, 278,	Yathā dissati cakkhumā	630
	298, 340, 386, 452, 590, 602	Yathānudhammaṃ	684
Munino	218	Yathā pajānaṃ	684
Muni no upeti	88	Yathā pasaṃsanti sakāyanāni	440
Munimunino	462	Yathāmano ahu	232
Musāti vā so vivadetha kena	268	Yathā vibhoti	380
Musāvādo	210, 546	Yathā saṃvījitaṃ mayā	564
Mussate vāpi sāsanāṃ	198	Yathā hi jāneyya tathā vadeyya	92
Mūlapadaṃ	212, 578	Yadattagarahī tadakubbamāno	78
Mūlaṃ papañcasaṅkhāyāti	474	Yadattani passati ānisaṃsaṃ	102,
Mūlampi tesāṃ palikhañña			144
	tiṭṭhe 696	Yadāvilattaṃ manaso vijañña	694
Mūsikapathaṃ	214, 578	Yadicchati	06
Me arati	574	Yadidaṃ phāsu	680
Meṇḍapathaṃ	214, 578	Yadidaṃ yudhāya	236
Mettā	694	Yaduttariṃ kurute jantu loke	142
Mettāya phasse tasathāvarāni	694	Yantaṃ apucchimha akittayī no	382
Methunadhammo	192, 196,	Yannissitā	222
	200, 206, 212, 216, 524	Yamassa vādaṃ parihīnamāhu	228
Methunamanuyuttassa	192, 196	Yamāhu dhammaṃ	
Methunaṃ	200, 206, 522		paramanti eke 434

Y		Y	
Yamāhu bālā midhu aññamaññaṃ	396	Yeneva so tena palehi sūra	236
Yamāhu loke	360	Ye bhikkhu abhisambhave	668
Yamāhu saccaṃ tathiyanti eke	398	Ye samparāyāya	
Yametamatthaṃ	254	narassa honti	354, 358
Yaso kitti ca yā pubbe	202	Yesaṃ	176, 722
Yasmiṃ	268, 400	Yesaṃ nāmamidaṃ pavuccati	176
Yasmiṃ pajā no vivade pajānaṃ	400	Yesaṃ satimā vinayāya sikkhe	722
Yasmiṃ samaṃ visamaṃ		Yesīdha natthi parmuggahītaṃ	240
vāpi natthi	268	Yehi bhikkhu na vedheyya	660
Yassa	100, 152, 332,	Yehi vivitto vicareyya loke	274
342, 432, 610, 614		Yo	08, 16, 92, 606
Yassa natthi idaṃ meti	614	Yo ātumānaṃ sayameva pāva	96
Yassa nissayatā natthi	332	Yo kāme parivajjeti	08, 10
Yassa loke sakaṃ natthi	342	Yo cepi aticca jīvati	166
Yassussadā natthi kuhiñci loke	100	Yodha kāme accatari	606
Yassūbhayante paṇidhīdha natthi	152	Yo naro anugijjhati	16
Yaṃ kiñci	58		
Yaṃ kiñci jaññā visamanti	58	R	
Yaṃ kiñci dhammamabhijaññā	480	Rajataṃ	678
Yaṃ nissito tattha		Rajāni	720
subhaṃvadāno	448	Ratimajjhagā	640
Yaṃ pubbe taṃ visosehi	608	Randhamesī	226
Yaṃ puriso mamidanti maññati	172	Rase ca nānugijjheyya	506
Yā	234	Raso	506
Yā unnati sāssa vighātabhūmi	234	Rāgarattā	140
Yā kāci	420, 476	Rāgasallaṃ	574
Yā kāci taṇhā ajjhattaṃ	476	Rājakhādāya puṭṭho	236
Yā kācimā sammutiyo puthujjā	420	Rāhumukhaṃ	212
Yānaṃ bhantaṃva taṃ loke	200	Rittaṃ	658
Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe	226	Rittāsanāṃ sayanaṃ sevato	682
Ye	240, 668	Rittapesuno	588
Ye keci	418	Rittassa munino carato	218
Ye cāpi	354, 356, 360	Ritto	272
Ye cāpi lobhā vicaranti loke	354, 356	Rissamāno	212, 578
Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti	236	Rukkhamūlaṃ susānaṃ vā	658
Yena naṃ vajjuṃ puthujjanā	338	Ruciyā nivitṭho	90
Yena sallena otiṇṇo	574, 578	Rusitopi vācaṃ pharusāṃ	
Yeneva bālōti paraṃ dahāti	406	na vajjā	708

R		V	
Rūpaṃ	596, 610	Vatthuṃ	16, 336
Rūpe	376	Vadanti te aññasitā kathojjaṃ	224
Rūpe vibhūte na phusanti		Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke	86
	phassā 376, 378	Vadehi	370, 486, 502
Rūpesu	360	Vasanaṃ	704
Rūpesu disvā vibhavaṃ bhavañca	360	Vambhayitena	438
Rūpesu saddesu atho rasesu	722	Vaṃsapathaṃ	214, 578
Rūpe snehaṃ na kubbaye	596	Vācaṃ pamañce kusalaṃ	
		nātivelamaṃ	718
		Vādaṃ ca jātaṃ muni no upeti	88
		Vādayanti	222, 418
		Vāri	184, 186, 276
		Vārijaṃ	276
		Vikkhambhaye tāni parissayāni	700
		Viggayha	390
		Viggayha nānā kusalā vadanti	390
		Viggāhikā kathā	546
		Vighātabhūmi	234
		Vighātaṃ brūhi mārīsa	192
		Vicaranti	354, 356
		Vicareyya	274
		Vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe	552
		Vijaññā	694
		Vijānato	622
		Vijigucchato	658
		Vijigucchamānassa	680
		Vitakke	702
		Vitare	590
		Vitareyya oghaṃ	80
		Vidvā	128, 604
		Vidvā ca vedehi samecca	128, 130
		Vinayetha sekho aniketacārī	702
		Vinābhāvaṃ santamevidaṃ	170
		Vinighāti hoti	226
		Vinicchayaṃ kurute jantu loke	362
		Vinichayā	254, 362
		Vinicchayā yāni pakappitāni	254
		Vinicchayā cāpi kuto pahūtā	358
L			
Lakkhaṇaṃ	526		
Laddhā	06, 512		
Laddhā na sannidhiṃ kayirā	512		
Laddhā macco yadicchati	06		
Lapanti	68		
Lābhakamyā janaṃ			
na lapayeyya	536, 538		
Lābhakamyā na sikkhati	322		
Lippiati	78		
Lepā	84, 186, 278, 456		
Lepo	78		
Lokasmiṃ	134, 148, 472, 508		
Loke	12, 42, 58, 64,		
	100, 108, 138, 142, 202,		
	274, 278, 284, 354, 356,		
	362, 416, 586, 606, 666, 720		
Loko	568		
Lobhaṃ saha macchariyena	530, 532		
Lobhā	354, 356		
Lobho	530, 590		
V			
Vaggasārī	452		
Vagguvado	628		
Vataṃ	424		
Vataṃ samādāya upaṭṭhitā se	424		
Vatāni	128		
Vatthānaṃ	512		

V		V	
Vinicchaye ÷atvā		Viveke sikkhissāma se	194
pahassamāno	404	Viveko	194
Vinicchaye ÷atvā sayaṃ pamāya	414	Visajja	136, 452
Vipariṇataṃ	342	Visattikā	12, 334
Vippamutto	462	Visamanti jaññā	58
Vibhavaṃ	360	Visame	54,
Vibhavaṃ bhavañcāpi		Visenikatvā pana ye caranti	238
yametamatthaṃ	370, 372	Visenibhūto	458
Vibhavāya	332	Visosehi	608
Vibhūtasāññī	382	Vihane tamaṃ so	726
Vibhūsā	524	Vītagedho amaccharī	340
Vibhoti	380	Vītataṇho purā bheda	286
Vimaticchedanā pucchā	466	Vītamacchero	624
Vimānadassī	404	Vettādhāraṃ	214, 578
Vimutto	388	Vedagū	280, 604
Viyārambho	624	Vedehi	128
Virato care santimanuggahāya	430	Vedheyya	434
Virato so viyārambhā	624	Vemajjhenūpasañkheyyo	290
Virame kathojjaṃ	230	Vevicchaṃ vitare muni	590
Virame kukkuccā	516, 518		
Viriyaparakkamaṃ daḷhaṃ		S	
kareyya	692	Sakaṃ natthi	342
Virutañca gabbhakaṇaṃ	528	Sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā	390
Vivaṭacakkhu	486	Sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu	
Vivaṭaṃ	134	saccaṃ	396
Vivadetha	268	Sakaṃ sakaṃ sammutimāhu	
Vivādajātesu ca pesunāni	352	saccaṃ	436
Vivādajātesu na vaggasārī	452	Sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyya	90
Vivādameti	388	Sakaṃ hi dhammaṃ	
Vivādayetha	234, 420	paripuñṇamāhu	436
Vivādā	230, 350	Sakāyane	412, 414
Vivādāni	142	Sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā	412
Vivādo	344	Sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno	414
Vivitto/aṃ	180, 274	Sa kena vādaṃ paṭisaṃyujeyya	268
Vivekaññeva sikkhetha	216	Sa kena vedheyya kuhiṃ va jappe	434
Vivekadassī phassesu	302	Sakkhidhammanitīhamadassī	556
Vivekaṃ santipadaṃ ca mahesiṃ	468	Sakkhidhammaṃ	
Vivekā	38, 216	parissayavinayaṃ	494

S	
Saṅkappehi pareto so	206
Saṅkupathaṃ	214, 578
Saṅkhatā	100
Saṅkhaṃ	450
Saṅkhā	450
Saṅgaṃ	126
Saṅgaṃ loke duraccayaṃ	606
Saṅgā	606
Sacāpi methune yutto	212
Sace cuto sīlabbatato	426
Saccanti so brāhmaṇo	268
Saccamaṇā	88
Saccaṃ	398, 402
Saccā avokkamaṃ muni	602
Saccāni sutāni bahūni nānā	402
Sacco nu vādo katamo	
imesaṃ	392, 434
Sacco siyā appagabbho	588
Sa jappati patthayaticca suddhiṃ	426
Saññasatto	128
Saññaṃ ca diṭṭhiṃ ca	284
Saññaṃ pariññā vitareyya	80
Saññānidānā hi papañcasaṅkhā	382
Saññāya	402
Saññāvirattassa na santi ganthā	282
Saṅho ca paṭibhānavā	318
Sataṃ	480
Satimā	722, 724
Sato	14, 26, 330, 476, 552, 678, 686
Satto guhāyaṃ	
bahunābhichanno	32, 34
Satthā	628
Satthāni	208
Satthā va hīno pavasaṃ	
gharamhā	426
Sadā	26, 476, 552, 556
Sadevakassa lokassa	630

S	
Sadhammapūjā ca panā tatheva	440
Santaṃ	170
Santi	470
Santipadaṃ	468
Santimanuggahāya	430
Santivādo	278
Santiṃ	102, 430
Santīti nibbutiṃ ñatvā	554
Santo	96, 260, 452, 552, 624
Santo anissāya bhavaṃ na jappe	260
Santo asantesu upekkhako so	452
Santo ca bhikkhu abhinibbutatto	96
Santo so vītamacchero	624
Santhavajāto	272
Sandiṭṭhiyā ceva na vevadātā	394
Sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā	410
Sannidhiṃ	512
Sa pannabhāro muni vippamutto	458
Sappariyantacārī	686
Sappasseva padā siro	10
Sappo	10
Sabbattha munī anissito	182
Sabbadhi samo	620
Sabbamuparundhe	476
Sabbaso	586, 610
Sabbaso nāmarūpasmim	610
Sabbaṃ	182, 604, 620
Sabbaṃ tamaṃ vinodetvā	640
Sabbaṃ so paṭinissajja	604
Sabbāva etā na upeti vidvā	422
Sabbeva te nindamanvānayanti	418
Sabbeva bālā sunihīnapaññā	392
Sabbeva vādā tathiyā bhavyeyuṃ	440
Sabbeva hime kusalāvadānā	392, 436
Sabbevime diṭṭhiparibbasānā	394
Sabrahmacārīsu khilaṃ pabhinde	718
Samaṇā	230, 338, 550
Samaṇena vuttā	360

S		S	
Samatto	406	Sa ve loke na jīyati	612
Samantacakkhu	494	Sa ve vācāyato munī	298
Samantamasāro loko	568	Sa ve vidvā sa vedagū	604
Samaṃ	268	Sa ve viyattesu na vaggasārī	150
Samādhim	502	Sa ve santoti vuccati	344, 604
Samānameti na hi tammayo so	280	Sa sabbadhammesu	
Samāya	418	visenibhūto	132, 458
Samāhitatto	712, 714	Sahetha	700
Samijjhati	04	Saṃvegaṃ kittayissāmi	564
Samuggahāya	144	Saṃsuddhapaññā kusalā	394
Samuggahītaṃ	104, 138, 152	Sāṭṭheyyaṃ	548
Samuggahītesu pamohamāgato	264	Sātaṃ	360
Samuddassa	484	Sātaṃ asātañca kutonidānā	370
Samecca dhammaṃ	130	Sātaṃ asātanti yamāhu loke	360
Sametassa	380, 382	Sātiyā	316
Samo visesī udavā nihīno	266	Sātiyesu anassāvī	316
Sampajāno saṭṭhāni na kayirā	548	Sāmaggī	180
Sampavedheyya	510	Sāmaggiyamāhu tassetam	180
Sambodhikāmassa		Sāsanaṃ	198
yathānudhammaṃ	684	Sāsane gotamassa nappamajjeyya	554
Sammā so loke iriyāno	606	Sāssa vighātabhūmi	234
Sammutiyo	420, 450	Sāhasā virato care	598
Sammutim	436	Sikkhā	54, 204, 216, 366, 478, 554, 586, 722
Samhi daḷhaṃ vadānā	438	Sikkhissāma se	190
Sayanamhi pante	700	Sikkhe	366, 478, 554, 722
Sayanaṃ	520, 660, 682	Sikkhetha	54, 204, 216
Sayamattanā so kusalāvadāno	406	Sikkhe nibbānamattano	586
Sayameva pāvā	96	Sikkhema	424
Sayameva sāmaṃ manasābhisitto	408	Sikkheyya	546
Sayaṃ	408	Sito	600
Sayaṃ pamāya	414	Sitvā	28
Sayaṃva so medhagamāvaheyya	414	Siriṃsapā	688
Sayaṃ samattāni	92	Sītaṃ athuṇhaṃ adhivāsayeyya	692
Sayaṃ samādāya vatāni jantu	128	Sīmā	138
Sallaṃ	84, 574	Sīmātigo brāhmaṇo	138
Sa vippamutto diṭṭhigatehi dhīro	454	Sīlabbatam cāpi pahāya sabbam	428
Sa vedhati kammaṃ virādhayitvā	426	Sīlabbatāni	92
Sa ve nibbānasantike	218		

S		S	
Silabbatena	550	Seyyo na tena maññeyya	482
Silabbatenāpi		So	12
na suddhimāha	256, 262	Sokaparidevamaccharaṃ	176
Silavatena	148	Sokasallaṃ	576
Siluttamā saññamenāhu		Soko	176, 346
suddhiṃ	422	Socati	228, 612
Sīlesu akatthamāno	98	Socanti janā māmāyite	168
Sukhaṃ dukhaṃ vāpi		Sotaṃ	376
kathaṃ vibhoti	380	So taṃ hayati unnamaticca	232
Sujjhati	118	Sotā	608
Sutaṃ	430	So tesu gutto yatacāri gāme	708
Sutā	174	So tehi phuṭṭho bahudhā anoko	692
Sutvā	208	Sopadhīko	118
Sutvā dūsito bahuṃ vācaṃ	550	So 'maṃ visattikaṃ loke	12, 14
Sutvāna tava sāsanaṃ	192	So vīmaṃsī	386
Sutvā paresaṃ nigghosaṃ	208	Snehaṃ	596
Suddhānupassī pacceci nāṇaṃ	116	Svātivattā	104
Suddhiṃ	384, 428		
Suddhiṃ asuddhinti		H	
apatthayāno	428	Hadayassitaṃ	574
Suddhiṃvado tattha		Haliddakāni	270
tathaddasā so	448	Hassaṃ	522
Suddhī hi nesaṃ paccattameva	440	Hāyate vāpi tassa sā	204
Supinaṃ	526	Hitvāna sabbāni vinicchayāni	416
Supinena yathāpi saṅgataṃ	174	Hiraññaṃ	16
Subhaṃ vadānā	222	Hīnamāhu	202, 436
Subhaṃvadāno	448	Hīnamāhu puthujjanaṃ	202
Suvimuttacitto	724	Hīnavādo	228
Susānaṃ	658	Hīnāti aññe tato sabbamāha	142
Suratṭhaṃ	212, 578	Hīnā narā maccumukhe lapanti	68
Sūro yathā rājakhādāya puṭṭho	236	Hīno na maññetha visesi vāpi	148
Senā	132, 238, 458	Hīyamāne na soceyya	600
Sekho	702	Huraṃ	152
Sekhamunino	462	Hetuvādā	224, 384

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quý Hùn Phước Visākhā
3. Gia đình Phật tử Visākhā An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quà Phụ Phạm Vũ Diễm - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trần Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tạng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tổng Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lễ & Từ Minh Nguyễn
(Tam Tạng Pāli-Miến, Tam Tạng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tạng Pāli-Thái, Tam Tạng Thái,
Chú Giải Pāli-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ẩn Tổng Tam Tạng Song Ngũ tập 35

● MAHĀNIDDESAPĀLI – ĐẠI DIỄN GIẢI ●

Công Đức Bảo Trợ & Hỗ Trợ

Hòa Thượng Pháp Nhân
Thượng Tọa Thích Minh Hạnh
Thượng Tọa Thích Thông Chiếu
Đạo Tràng Thiên Tự Hỷ Xà
Đại Đức Thích Quảng Trí và Đạo Tràng chùa Phật Tuệ
Phật tử Tiffani Do (Tuyết Đỗ)
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Phạm Thanh Cao, Pd. Minh Lê
& Tăng Thị Duyên, Pd. Từ Minh Nguyễn
Phật tử Bùi Lan Khanh, Phd. Tịnh Hoa
Phật tử Nguyễn Hồng Hạnh
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Phật tử Nguyễn Bằng Việt
Phật tử Lê Ngọc Lương
Phật tử Thanh Hóa và Sơn La
Phật tử Đào Tuyên
Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Phật tử Nguyễn Quang Hùng

Thượng Tọa Thích Phổ Huân
Đại Đức Thích Quảng Thiên
Sư Cô Bodhicitta - Huệ Tín
Sư Cô TN. Như Minh
Tu nữ Quang Duyên
Tập thể Phật tử Đạo Tràng Melbourne
Magnolia Grove Monastery - Tu viện Mộc Lan
Gia đình Hoàng Tấn Hùng & Giang Phú Bình
Gia đình Nha sĩ Phạm Văn Giai
Phật tử Bùi Lan Khanh, Pd. Tịnh Hoa
Phật tử Trần Ngọc Tàn, Pd. Tâm Tường
Phật tử Lê Dung
Phật tử Bảo Tấn
Phật tử Linh Soc
Phật tử Loan Phạm

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 35

● MAHĀNIDDESAPĀLI – ĐẠI DIỄN GIẢI ●

Công Đức Bảo Trợ & Hỗ Trợ

Phật tử Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Gia đình Phật tử Từ Hùng & Diệu Hương
Gia đình Phật tử Lê Văn Hòa & Bùi Mai Lan
Gia đình Dr. Eric Tran
Gia đình Lý Quốc Cường & Võ Tiến Thịnh
Gia đình Phật tử Nguyễn Khắc Bình, Pd. Tâm Đạo &
Phật tử Nguyễn thị Hoàng Sinh, Pd. Diệu Hương
Gia đình Phật tử Huỳnh Giang & Châu Lan Cầm
Phật tử Visakha An Trương
Phật tử Lý Hoàng Anh
Phật tử Văn Thị Yến Dung, Pd. Diệu Thư
Phật tử Nguyễn Tùy và các con
Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Gia đình Phật tử Trần Minh Lợi
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Diane Nguyen
Phật tử Phyllip Ho
Phật tử Từ Minh

Thượng Tọa Thường Niệm
Thượng Tọa Chánh Thọ
Đại Đức Pháp Nhiên
Đại Đức Định Phúc
Gia đình Phật tử Gia Hiếu & Tâm Ngân
Gia đình Phật tử Lưu Hán Trung
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Gia đình Phật tử Diệu Lý
Gia đình Phật tử Tuệ Hiền
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh
Phật tử Trần Huệ Mỹ, Pd. Như Khiêm
Phật tử Huỳnh Châu, Pd. Pemā
Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Phật tử Bùi Thị Yến
Phật tử An Hòa



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Đại Đức Thích Tâm Ngôn
Tập thể Phật tử chùa Tâm An
Cô Bửu Phương
Cụ Bà Phật tử Như Thiện
Phật tử An Hòa
Phật tử Lưu thị Mỹ Phương
Phật tử Dương Tường Khải Như
Phật tử Dương Thanh Vân
Phật tử Nguyễn Văn Hiếu
Phật tử Đức, Căn Thơ
Phật tử Thạch Quốc Thái
Phật tử Loan Trần
Phật tử Hựu Huyền
Phật tử Nguyễn Chính Nghĩa
Phật tử Tuệ Hiền
Phật tử Hoài Nam
Phật tử Tuệ Vân
Phật tử Tường Vân
Phật tử Bùi Ngọc Tọa
Phật tử Phương Bảo Đức
Phật tử Nguyễn Thị Lành
Phật tử Bảo Tấn
Phật tử Hạnh Quang
Phật tử Bùi Thanh Cao
Phật tử Tịnh Tâm Xuân
Phật tử Phật tử Diệu Nguyệt
Phật tử Huỳnh thị Kim Hồng
Phật tử Tịnh Quý
Phật tử Lý Huyền
Phật tử Huỳnh Thị Kim Hoàng
Phật tử Đoàn Việt Hòa
Phật tử Diên Anh
Phật tử Trương Đình Hòa
Phật tử Trịnh Ngọc Trác
Phật tử Đặng Minh Thuận
Phật tử Trần Diệu Ý
Phật tử Nguyễn Hoàng Văn
Phật tử Trần Thân
Phật tử Liên Anh
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Nguyễn Hoàng Anh Khoa
Phật tử Nguyễn Kim Ngọc, Pd. Huệ Châu
Phật tử Đồng Thị Mộng Lang, Pd. Diệu Tri





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Thân quyến Thượng Tọa Pháp Thanh
Phật tử Nguyễn Thị Đạm
Phật tử Nguyễn Thị Vân Phương, Pd. Bảo Hương
Phật tử Trần Thị Minh Châu & Phạm Thu Trang
Gia đình Phật tử Lê Kiến Thành & Nguyễn thị Thắm
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Hồng Oanh, Pd. Diệu Nguyệt
Gia đình Cô Cang
Gia đình Cô Hải
Gia đình Anh Phấy
Gia đình Anh Quyền
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Cúc Hoa
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Hồng Trúc
Gia đình Phật tử Lâm Hữu
Gia đình Phật tử Lý Dậu
Gia đình Phật tử Hoàng Lâm & Phạm Toàn
Gia đình Phật tử Nguyễn Hoàng Lâm
Gia đình Phật tử Vinh Quang
Gia đình Phật tử Trần Đình An
Gia đình Phật tử Châu Thị Thúy
Gia đình Phật tử Đoàn Thị Lệ
Gia đình Phật tử Giác Tịnh
Gia đình Phật tử Mỹ Như
Gia đình Phật tử Hùng Dung
Gia đình Phật tử Yến & Long
Gia đình Phật tử Lê Thị Tuyết Nga
Gia đình Phật tử Nhữ Duy Hùng & Đặng Thu Trang
Gia đình Phật tử Nguyễn Hữu Phương Oanh
Gia đình Phật tử Phan Hữu Phát & Nguyễn Huỳnh Ánh Như
Gia đình Phật tử Nguyễn Kim Ngọc, Pd. Huệ Châu
Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Bê & Huỳnh Thị Tám
Gia đình Phật tử Trần Thành Đông & Dương Thị Hẹ
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Mai Hương
Gia đình Phật tử Ngọc Nường & Lâm Văn Huỳnh, Bảo Ngọc
Gia đình Phật tử Quý Tính & Minh Thư
Gia đình Phật tử Trần Quang Tâm & Huỳnh Nguyệt Cầm, Trần Nguyệt Thảo, Trần Vĩnh Long, Trần Mỹ Tiên
Gia đình Phật tử Huỳnh Nguyệt Lan & Nguyễn Tuấn Kiệt và các con: Nguyễn Huỳnh Ánh Như, Nguyễn Huỳnh Thanh Nhã, Nguyễn Tân Phú
Gia đình Phật tử Lê Thị Hai, Hoàng Thị Bích Vân, Nguyễn Tấn Ngọt, Nguyễn Hoàng An Nhiên, Lê Hoàng Thanh, Hoàng Thị Bích Hạnh, Hoàng Thị Bích Phương, Lê Hoàng Khang, Trần Viễn Kỳ, Trần Nhã Uyên
Gia đình Phật tử Huỳnh Nguyệt Liên & Lê Minh Hiếu, Lê Minh Ngọc & Thái Đăng Khoa, Lê Minh Mẫn & Nguyễn Văn Anh cùng các con cháu





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Thượng Tọa Bửu Chánh	Cô Nữ
Đại Đức Pháp Nhiên	Phật tử Linh Sọc
Đại Đức Định Phúc	Phật tử Loan Phạm
Đại Đức Pháp Hành	Phật tử Tạ Đức Hớn, Trần Nguyệt
Đại Đức Pháp Từ	Thảo, Trần Vĩnh Long, Trần Mỹ Tiên
Đại Đức Thiện Chiếu	Đoàn hành hương Sri Lanka
Tu nữ Quang Lành	Phật tử Vinh & Hồng (Điều Phương)
Đại Đức Thích Quảng Thiên	Phật tử Liên Hà & Phúc Đức
Đại Đức Thích Tâm Hòa	Thân quyến của Thầy Quảng Thiên
Sư Cô Thích Nữ Như Minh	Gia đình Phật tử Tuấn
Sư Cô Thích Nữ Hạnh Tiết	Gia đình Phật tử Hạnh
Sư Cô Thích Nữ Minh Khai	Phật tử Đặng Minh Thuận
Sư Cô Thích Nữ Huệ Tín	Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Tu nữ Quang Duyên	Phật tử Võ Trần Phi Sơn
Tu nữ Ngọc Trí	Phật tử Kim Thị Hồng Nhung
Phật tử chùa Giác Quang	Phật tử Lê Ngọc Lương
Đoàn Phật tử Asoka hành hương	Phật tử Nguyễn Thị Hồng
Đạo tràng chùa Như Pháp	Phật tử Đoàn Thị Duyên Anh
Gia đình Phật tử Lâm Hữu	Gia đình Phật tử Tuệ Hiền, Từ Viên,
Gia đình Phật tử Hoàng Thị Bên	Chánh Tâm, Từ Hiếu
Gia đình Phật tử Hồ Trọng Danh	Đạo hữu Lê Văn Kim
Phật tử Bảo Hương	Phật tử Đặng Minh Thuận
Một thí chủ ẩn danh	Phật tử Thanh Hóa và Sơn La
Phật tử Nguyễn thị Bích Hằng	Phật tử Nguyễn Bằng Việt
Phật tử Nguyễn Anh Tuấn	Phật tử Ngô Minh Hải
Cát Tường & Diệu Tường	Phật tử Phạm Thị Ánh Ngọc
Phật tử Nguyễn Bích Diễm	Gia đình Phật tử Hoàng Tấn Hùng

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở HONG KONG

Phật tử Trần Thị Ngọc Linh
Phật tử Michelle Tran
Phật tử Bùi Thị Yến

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở CHÂU ÂU

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quý Hùng
Phật tử Tâm Hạnh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở CANADA

Dịch giả Nguyễn Văn Ngân





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở ÚC

CANBERRA:

Hòa Thượng Thích Quảng Ba

SYDNEY:

Thượng Tọa Thích Phổ Huân

Sư Cô Thích Nữ Giác Anh

Sư Cô Thích Nữ Giác Niệm

Sư Cô Thích Nữ Giác Trí

Phật tử Gia Hiếu & Tâm Ngạn

Phật tử Diệu Lộc

Phật tử Thanh Tuệ (Sương)

Phật tử Diệu Đức

& Phật tử Diệu Thiện

Nhóm Phật tử Theravāda NSW

Phật tử Đào Tuyền

Song thân Phật tử Hồng Bảo Ngọc

Gia đình Nhân, Gia đình Hiếu,

Bà Tư, Cô An, Chị Mai

Gia đình Phật tử Lưu Hán Trung

Bà Tâm Chánh

Phật tử Nguyễn Minh Châu

Gđ Phật tử Tuyết Loan & Thiên Mãn

Phật tử Nguyễn Quang Hùng

Phật tử Lâm Hoàng Hoa

Phật tử Nga Đoàn (Diệu Phương)

Gia đình Dr. Eric Tran

Gđ. Lý Quốc Cường & Võ Tiến Thịnh

Một Phật tử ẩn danh

ADELAIDE:

Thượng Tọa Thích Thông Chiêu

Sư Cô Thích Nữ Hạnh Bửu

Sư Cô Thích Nữ Trí Thực

Thiền Tỳ Hỷ Xả

Phật tử Từ Minh

Phật tử Phước Đức & Phước Hạnh

Phật tử Nguyễn Thị Ánh Tuyết

MELBOURNE:

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Gđ. Phật tử Từ Hùng & Diệu Hương

Phật tử Đạo Tràng Melbourne

Phật tử Kevin & Julie

Phật tử Hương Nghiêm

& Phật tử Hương Tràng

PERTH:

Phật tử Thuần Tuệ

Gia đình Phật tử Tài & Thủy

Phật tử Trần Thị Điệp

Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch

Phật tử Trần Huệ Mỹ, Pd. Như Khiêm

Phật tử Ha Nguyen, Pd. Diệu Tuyền

Gia đình Phật tử Lê Văn Hòa

& Phật tử Bùi Mai Lan

Gia đình Phật tử Võ Thị Thắm

Gia đình Phật tử Huỳnh Thiết Kỳ

Nhóm từ thiện Tình Thương

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở MỸ

Gia đình Phật tử Phan Đình Chính

Gia đình Phật tử Võ Thế Lưu

Phật tử Hồ Ngọc Danh

Phật tử Nguyễn khác Bình, Pd. Tâm Đạo

& Nguyễn thị Hoàng Sinh, Pd. Diệu Hương

Dì Sắc

Phật tử Lê Dung

Phật tử Hồ Nữ Như Thủy

Gia đình Phật tử Kevin Luong

Gia đình Phật tử Hoàng Thị Nhân

Gia đình Phật tử Huỳnh Giang

& Phật tử Châu Lan Cầm





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở MỸ

Hòa Thượng Pháp Nhân
Thượng Tọa Thường Niệm
Thượng Tọa Chánh Thọ
Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Đại Đức Thích Quảng Trí
và Đạo Tràng chùa Phật Tuệ
Sư Cô Trí Hạnh
Sư Cô Nguyên Niệm
Phật tử Tiffani Do (Tuyết Đổ)
Magnolia Grove Monastery - Tu viện Mộc Lan
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Phật tử Phạm Thanh Cao, Pd. Minh Lễ
& Tăng Thị Duyên, Pd. Từ Minh Nguyên
Phật tử Nguyễn Hồng Hạnh
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Đạo Hữu Phong Châu
Gia đình Phật tử Minh Trí & Tâm Nguyên
Mr. Alan Pollard
Phật tử Diane Nguyen
Phật tử Phyllip Ho
Phật tử Trần Ngọc Tàn, Pd. Tâm Tường
Gia đình Phật tử Tôn Thất Thiên Nam
Gia đình Phật tử Lê văn Mạnh
Mr. John
Gia đình Nha sĩ Phạm Văn Giai
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Minh Phương
Gia đình Kim Liên Đăng & Tú Trọng Ngô
Gia đình Phật tử Diệu Hương
Phật tử Giới Hương
Phật tử Visakha An Trương
Phật tử Lý Hoàng Anh
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Instructor David Nguyen
Phật tử Nguyễn Tùy và các con
Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Gia đình Phật tử Trần Minh Lợi
Một Phật tử chùa Đạo Quang
Phật tử Huỳnh Châu, Pd. Pemā
Phật tử Phạm Khắc Thiệu
Gđ Phật tử Diệu Lý
Gđ Phật tử Lê Thanh Hồng



DANH SÁCH PHẬT TỬ PHILADELPHIA
(do Phật tử Thanh Đức đại diện)

Phật tử Võ thị Tuyết Mai Pd. Diệu Sương
Phật tử Ngụ Hinh, Pd. Nguyên Huy
Phật tử La Song Hý, Pd. Nguyên Tĩnh
Phật tử Ngụ Trí An, Pd. Nguyên Bình
Gđ. Ngụ Khai Trí, Pd. Nguyên Tuệ
Gđ. Ngụ Phụng Mỹ, Pd. Nguyên Khang
Gđ. Ngụ Mộng Đức, Pd. Nguyên Tường
Gđ. Ngụ Mỹ Anh, Pd. Nguyên Văn
Phật tử Phạm Xuân Điệp
Phật tử Nguyễn văn Huỳnh, Pd. Tâm Thiện
Phật tử Hứa Thị Liên, Pd. Diệu Bạch
Gđ. Trương Đông Mỹ Pd. Nguyên Thoại
Gđ. Nguyễn Trọng Nhân
Gđ. Nguyễn Trọng Luật
Gđ. Nguyễn Thị Xuân Thảo
Gđ. Nguyễn thị Xuân Trinh
Phật tử Nguyễn Ngọc Hạnh
Phật tử Nguyễn Tường Vân
Phật tử Nguyễn Quang Huy
Phật tử Nguyễn Trâm Anh
Phật tử Ngụ Anh Thư
Phật tử Ngụ Khôi Tấn
Phật tử La Minh Châu
Phật tử La Derek
Phật tử Thiện Hòa
Phật tử Diệu Ngô
Phật tử Diệu Lan
Phật tử Diệu Đạt
Phật tử Quảng Liên
Phật tử Diệu Nguyệt
Phật tử Ngọc Hạnh
Phật tử Thiện Chánh
Phật tử Từ Mẫn
Phật tử Thanh Đức
Phật tử Diệu Thanh
Phật tử Chánh Lệ
Phật tử Quảng Duyên

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc: Những người đã quá vãng được sanh về nhàn cảnh, những người còn tại tiền được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.

